

BỘ TƯ PHÁP
VIỆN KHOA HỌC PHÁP LÝ
CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP BỘ

ĐỀ TÀI

BÌNH LUẬN KHOA HỌC BỘ LUẬT HÌNH SỰ 1999 (PHẦN CHUNG)

SỐ ĐĂNG KÝ: 2000 - 58 - 138

Hà Nội - 2001

4971TK
411104

BỘ TƯ PHÁP
VIỆN KHOA HỌC PHÁP LÝ
CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP BỘ

ĐỀ TÀI

BÌNH LUẬN KHOA HỌC BỘ LUẬT HÌNH SỰ 1999 (PHẦN CHUNG)

SỐ ĐĂNG KÝ: 2000 - 58 - 138

Chủ nhiệm đề tài:	- TS. Uông Chu Lưu Bộ trưởng Bộ Tư pháp
Phó chủ nhiệm đề tài:	- Nguyễn Quốc Việt Vụ trưởng Vụ PL Hình sự - Hành chính - BTP
	- TS. Phạm Văn Lợi Phó Viện trưởng Viện Khoa học pháp lý - BTP

Hà Nội - 2001

4991-TR
414104

BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ
VÀ MÔI TRƯỜNG

TRUNG TÂM THÔNG TIN-TU LIỆU
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUỐC GIA

Số: 678 / ĐKĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 01 tháng 11 năm 2000

GIẤY CHỨNG NHẬN

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM THÔNG TIN-TU LIỆU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUỐC GIA

- Căn cứ Quyết định 271/QĐ ngày 6-6-1980 của Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước (nay là Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường) ban hành bản Quy định về đăng ký Nhà nước để tài nghiên cứu khoa học kỹ thuật và nộp báo cáo kết quả nghiên cứu;
- Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Trung tâm Thông tin Tư liệu Khoa học và Công nghệ Quốc gia ban hành kèm theo Quyết định 247/QĐ-TCCB ngày 4/5/1994 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường;
- Xét hồ sơ đăng ký để tài nghiên cứu khoa học và công nghệ.

CHỨNG NHẬN

ĐĂNG KÝ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tên đề tài: Bình luận khoa học Bộ Luật hình sự 1999

Số đăng ký : 2000 - 58 -138

Mã số đề tài :

Thuộc Chương trình :

Số Hợp đồng :

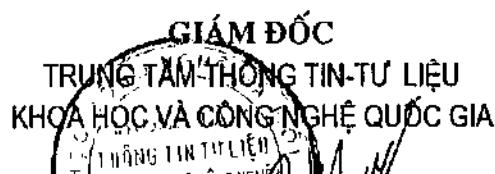
Thời gian bắt đầu: 01/03/2000 Dự kiến kết thúc: 01/03/2002

Chủ nhiệm đề tài : TS. Uông Chu Lưu

Cơ quan chủ trì : Viện Nghiên cứu khoa học pháp lý

Cơ quan quản lý: Bộ Tư pháp

Hồ sơ số: 8998, lưu tại Trung tâm Thông tin Tư liệu Khoa học và Công nghệ Quốc gia



*Kính gửi Ông/ Bà...
Kính gửi Ông/ Bà...
Kính gửi Ông/ Bà...*

BỘ TƯ PHÁP

Số: 214/QĐ-BTP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----00-----

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2004

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP
Về việc thành lập Hội đồng nghiệm thu để tài cấp Bộ

BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP

- Căn cứ Nghị định số 62/NĐ-CP ngày 06-6-2003 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Tư pháp;

- Căn cứ Quyết định số 282 ngày 20-6-1980 của Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Nhà nước (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ) quy định thể thức đánh giá nghiệm thu các công trình khoa học kỹ thuật;

- Căn cứ Kế hoạch nghiên cứu khoa học của Bộ Tư pháp;

- Theo đề nghị của Viện trưởng Viện Khoa học Pháp lý;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Thành lập Hội đồng đánh giá, nghiệm thu Đề tài “**Bình luận khoa học Bộ luật Hình sự năm 1999**”, gồm các thành viên có tên trong danh sách kèm theo.

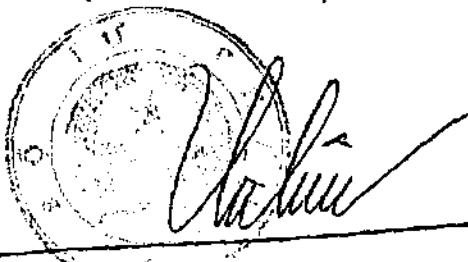
Điều 2: Hội đồng đánh giá, nghiệm thu Đề tài có trách nhiệm tiến hành công việc theo các thủ tục đã được Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Điều 3: Viện Khoa học Pháp lý và các đồng chí có tên trong danh sách kèm theo có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng;
- Các Thứ trưởng (để biết);
- Lưu VP, Viện KHPL;



UÔNG CHU LƯU

DANH SÁCH HỘI ĐỒNG NGHIỆM THU ĐỀ TÀI
"Bình luận khoa học Bộ luật Hình sự năm 1999"

(Kèm theo Quyết định số: 24/QĐ-BTP
 ngày 14 tháng 4 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

1. PGS. TS. Hoàng Thế Liên	Thứ trưởng Bộ Tư pháp	Chủ tịch Hội đồng
2. PGS. TS. Hồ Trọng Ngũ	Phó Tổng Biên tập Tạp chí Công an nhân dân	Phản biện 1
3. TS. Nguyễn Văn Luật	Phó Viện trưởng Viện Khoa học xét xử - Toà án NDTС	Phản biện 2
4. TS. Nguyễn Văn Quyền	Phó Trưởng Ban Nội chính Trung ương	Uỷ viên
5. TS. Nguyễn Văn Tuân	Q. Tổng Biên tập Tạp chí Dân chủ và Pháp luật - Bộ Tư pháp	Uỷ viên
6. TS. Lê Thị Sơn	Phó Hiệu trưởng Trường Đại học luật Hà Nội	Uỷ viên
7. TS. Võ Đình Toàn	Trưởng Phòng Tổng hợp - Kế toán, Viện Khoa học Pháp lý - Bộ Tư pháp	Thư ký Hội đồng

LỜI NÓI ĐẦU

I. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài:

1. Trong thời gian qua, Nhà nước ta rất coi trọng Pháp luật và đã có những nỗ lực lớn trong xây dựng pháp luật. Nhờ vậy một hệ thống pháp luật theo tinh thần đổi mới đang từng bước được củng cố, hoàn thiện đáp ứng yêu cầu bức xúc của xã hội. Tuy nhiên xây dựng được hệ thống pháp luật phù hợp đã là khó nhưng khó khăn hơn nhiều là đưa pháp luật vào đời sống xã hội để phát huy hiệu lực thực tế. Tại các Hội nghị quan trọng của Đảng và Nhà nước ta cũng như trong dư luận xã hội nói chung, câu hỏi lớn luôn được đặt ra là: Tại sao pháp luật của chúng ta chậm đi vào được cuộc sống? Tại sao pháp luật của chúng ta kém hiệu lực? Nhiều Đại biểu Quốc hội đã thay mặt cho cử tri cả nước chất vấn Chính phủ, các cơ quan Tư pháp về vấn đề đó tại các kỳ họp của Quốc hội. Vì vậy, để các văn bản pháp luật đi vào cuộc sống phát huy được hiệu lực, hiệu quả thì một trong những biện pháp phải triển khai là chúng ta phải đẩy mạnh công tác phổ biến, tuyên truyền, hướng dẫn các văn bản đó cho cán bộ và nhân dân.

2. Để triển khai thi hành Nghị quyết số 32/1999/QH 10 ngày 21/12/1999 của Quốc hội; Nghị quyết số 229/2000/NQ - UBTQH 10 ngày 28/1/2000 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Chỉ thị số 04/2000/CT - TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc thi hành Bộ luật hình sự năm 1999, các cơ quan, ban ngành cần phải có trách nhiệm trong việc tổ chức nghiên cứu, tuyên truyền các quy định của Bộ luật này.

3. Bộ luật hình sự đã được Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 21 tháng 12 năm 1999, có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 2000. Bộ luật thể hiện toàn diện chính sách hình sự của Đảng và Nhà nước ta trong giai đoạn hiện nay, là công cụ pháp luật sắc bén trong đấu tranh phòng và chống tội phạm, bảo đảm quyền làm chủ của công dân, hiệu lực quản lý của Nhà nước, góp phần thực hiện thắng lợi công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi và bổ sung một cách cơ bản và toàn diện. Để giúp cho cán bộ nghiên cứu lý luận, cũng như thực tiễn, mọi công dân hiểu một cách thống nhất và đầy đủ về tinh thần, ý nghĩa và nội dung của

Bộ luật hình sự năm 1999, cần phải có sự nghiên cứu, giải thích một cách cơ bản và khoa học.

II. Mục tiêu nghiên cứu của Đề tài:

1. Trên cơ sở nghiên cứu các điều, khoản cụ thể trong phần chung của Bộ luật hình sự năm 1999, Đề tài làm sáng tỏ những dấu hiệu pháp lý về nội dung của từng điều luật cụ thể đã quy định trong Bộ luật hình sự năm 1999;
2. Phân tích, làm sáng tỏ những vấn đề vướng mắc trong thực tiễn áp dụng cũng như những vấn đề mới về lý luận của khoa học pháp lý hình sự vận dụng vào Bộ luật hình sự năm 1999;
3. Việc nghiên cứu đề tài giúp cán bộ nghiên cứu lý luận, thực tiễn nhất là cán bộ các cơ quan Tư pháp có nhận thức đúng đắn đầy đủ và thống nhất về việc áp dụng các qui định của pháp luật trong thực tiễn;
4. Kết quả nghiên cứu của Đề tài sẽ giúp cho các cơ quan chỉ đạo, hướng dẫn ở Trung ương ban hành các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Bộ luật hình sự năm 1999, và các cán bộ nghiên cứu, giảng dạy, học sinh và sinh viên trong việc tìm hiểu nghiên cứu, Bộ luật hình sự năm 1999 là tài liệu quan trọng, cẩm nang cho các báo cáo viên, tuyên truyền viên về Bộ luật hình sự.

III. Tình hình nghiên cứu:

Việc nghiên cứu và bình luận Bộ luật hình sự đều được đặt ra và nghiên cứu ở rất nhiều nước, nhất là các nước trong cộng đồng các quốc gia độc lập (Liên xô cũ) như Cộng hoà Liên bang Nga, Belarus, Udöbekistan...

Ở Việt Nam khi Bộ luật hình sự năm 1985 ra đời, Viện Nghiên cứu khoa học pháp lý đã nghiên cứu, bình luận khoa học Bộ luật hình sự và xuất bản công trình này. Đây là công trình lớn, do nhiều nhà khoa học và thực tiễn có uy tín biên soạn và được tái bản nhiều lần. Lần cuối cùng Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia tái bản là năm 1999, công trình gồm hai phần: Bình luận phần chung và phần các tội phạm. Đây là những công trình nghiên cứu rất công phu và có giá trị về mặt lý luận và thực tiễn. Nhiều công trình nghiên cứu về từng chế định, từng điều khoản của Bộ luật hình sự 1985 cũng đã được công bố qua các tạp chí, sách chuyên khảo hoặc đăng trên các tờ báo lớn của Trung ương và địa phương.

Riêng Bộ luật hình sự năm 1999 mới được Quốc hội thông qua và ngày 1 tháng 7 năm 2000 có hiệu lực, do đó, chưa có một công trình nghiên cứu khoa học nào về Đề tài này cũng như chưa có văn bản hướng dẫn nào của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về các quy định của Bộ luật này. Vì vậy, đây là Đề tài mới sẽ có ý nghĩa và giá trị khoa học lớn nếu được nghiên cứu một cách nghiêm túc.

IV. Nội dung nghiên cứu của Đề tài:

Đề tài tập trung nghiên cứu, bình luận khoa học 344 điều luật trong 24 chương của Bộ luật, chia thành hai phần: Phần chung và Phần các tội phạm cụ thể. Trong phần chung, đề tài nghiên cứu, bình luận khoa học 77 điều (từ Chương I đến Chương X), trong Phần các tội phạm cụ thể là 267 điều (từ Chương XI đến Chương XXIV).

Tiêu chí bình luận các điều luật cụ thể được xác định như sau:

- Làm rõ tinh thần nội dung các điều luật, bình luận ngắn gọn, rõ ràng;
- Phân tích 4 yếu tố cấu thành tội phạm;
- Bình luận những dấu hiệu định tội (đối với những dấu hiệu định tội dễ gây sự nhầm lẫn cần phân tích sâu);
- Nêu những điểm mới, so sánh với Bộ luật hình sự năm 1985 và cố gắng giải quyết những vướng mắc đặt ra trong thực tiễn;
- Phân tích rõ tình tiết định khung;
- Phân tích rõ thời điểm tội phạm hoàn thành khi nào để phân biệt các trường hợp định tội;
- Bình luận về hình phạt;
- Trong phần bình luận, nếu có văn bản hướng dẫn nội dung điều luật thì tác giả cần viện dẫn (Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao, Thông tư liên tịch...).

V. Nhóm thực hiện Đề tài

1. Ban chủ nhiệm Đề tài:

- Chủ nhiệm Đề tài:

- TS. Uông Chu Lưu – Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

- Phó chủ nhiệm Đề tài:

- CN. Nguyễn Quốc Việt, Vụ trưởng Vụ PLHS - HC.

- TS. Phạm Văn Lợi, Phó Viện trưởng Viện KH Pháp lý.

- Các Thư ký Đề tài:

- TS. Trần Mạnh Đạt, Nghiên cứu viên Viện KH Pháp lý.

- CN. Đỗ Thị Hoà, Nghiên cứu viên Viện KH Pháp lý.

2. Cộng tác viên tham gia Đề tài:

Do tính chất và yêu cầu của nội dung bình luận, ngoài các thành viên của Ban chủ nhiệm Đề tài, Ban chủ nhiệm đã mời 20 cộng tác viên có uy tín tham gia gồm các nhà khoa học nghiên cứu lý luận và thực tiễn tại các cơ quan: Toà án NDTC, Viện Khoa học kiểm sát - Viện KSNDTC; Toà án Quân sự Trung ương; Tạp chí Dân chủ và Pháp luật; Trường Đại học Luật Hà Nội...

Các cộng tác viên chính của Đề tài:

- | | |
|---------------------------|---|
| - PGS,TS. Trần Đình Nhã | Vụ trưởng Vụ Pháp chế - Bộ Công an. |
| - PGS,TS. Nguyễn Ngọc Hoà | Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Luật - HN |
| - PGS,TS. Trần Văn Độ | Thẩm phán Toà án Quân sự Trung ương |
| - PGS,TS. Võ Khánh Vinh | Phó Viện trưởng Viện Nhà nước và Pháp luật |
| - PGS,TS Nguyễn Ngọc Anh | Phó Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Bộ Công an |
| - PGS,TS Nguyễn Tất Viễn | Vụ trưởng Vụ phổ biến giáo dục pháp luật |
| - TSKH. Lê Cảm | Chủ nhiệm Khoa Luật, trực thuộc ĐH QG HN |
| - TS. Nguyễn Văn Hiện | Chánh án Toà án nhân dân tối cao. |
| - TS. Trương Quang Vinh | Phó chủ nhiệm khoa luật - Trường ĐH Luật HN |
| - TS. Đỗ Văn Dương | Trưởng phòng nghiên cứu công tác kiểm sát – Viện Khoa học kiểm sát, VKSNDTC |
| - TS. Từ Văn Nhũ | Chánh án Tòa án nhân dân TP Hải Phòng |
| - ThS. Nguyễn Công Hồng | Phó Vụ trưởng Vụ PL HS - HC - Bộ Tư pháp. |
| - ThS. Trần Thế Quân | Trưởng phòng PL Hình sự – Quốc tế, Vụ Pháp chế – Bộ Công an |
| - ThS. Nguyễn Đức Mai | Thẩm phán Tòa án Quân sự Trung ương |
| - ThS. Trần Văn Đạt | Chuyên viên Phòng Pháp chế – Ban Cơ yếu CP |

- CN. Lê Minh Tuấn	<i>Trưởng phòng NC tội phạm học – Viện KHKS – Viện KSNDTC</i>
- CN. Nguyễn Văn Hoàn	<i>Chuyên viên PL HS – HC - Bộ Tư pháp.</i>
- CN. Đinh Bích Hà	<i>Nghiên cứu viên Viện KH Pháp lý – Bộ Tư pháp</i>
- CN. Nguyễn Văn Hiển	<i>Nghiên cứu viên Viện KH Pháp lý – Bộ Tư pháp</i>
- CN. Bùi Thị Thu Hằng	<i>Biên tập viên NXB Tư pháp – Bộ Tư pháp</i>
- CN. Nguyễn Minh Khuê	<i>Nghiên cứu viên Viện KH Pháp lý – Bộ Tư pháp</i>

VI. Quá trình triển khai Đề tài

1. Họp Ban chủ nhiệm đề tài xây dựng kế hoạch triển khai đề tài;
2. Họp Ban chủ nhiệm đề tài và các cộng tác viên nhằm triển khai, xây dựng các phân bình luận, tiêu chí bình luận;
3. Tổ chức các cuộc họp giữa Ban chủ nhiệm đề tài và các cộng tác viên nhằm ký hợp đồng viết bình luận, đốc thúc tiến độ triển khai đề tài...
4. Tổ chức các cuộc tọa đàm thảo luận về những vấn đề còn vướng mắc trong thực tiễn, những vấn đề còn có nhiều ý kiến khác nhau.
5. Ký hợp đồng với các chuyên gia đọc, chỉnh lý, sửa đổi, bổ sung các nội dung bình luận nhằm bảo đảm tính thống nhất, khoa học của công trình nghiên cứu (theo tiêu chí bình luận).

VII. Kết quả nghiên cứu

Đề tài mang lại sản phẩm khoa học có ý nghĩa lý luận và thực tiễn, cụ thể là đã tiến hành xuất bản 3 cuốn sách gồm 3 tập: Tập 1 (Phần chung), Tập 2, 3 (Phần các tội phạm cụ thể). Đây là tài liệu có tính phổ biến giúp cho các cơ quan chỉ đạo, hướng dẫn ở Trung ương ban hành các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Bộ luật hình sự năm 1999, và các cán bộ nghiên cứu, giảng dạy, học sinh và sinh viên trong việc tìm hiểu nghiên cứu, là cảm nang cho các báo cáo viên, tuyên truyền viên về Bộ luật hình sự.

MỤC LỤC

PHẦN CHUNG

	Trang
Chương I	ĐIỀU KHOẢN CƠ BẢN
Điều 1.	Nhiệm vụ của Bộ luật hình sự
Điều 2.	Cơ sở của trách nhiệm hình sự
Điều 3.	Nguyên tắc xử lý
Điều 4.	Trách nhiệm đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm
Chương II	HIỆU LỰC CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ
Điều 5.	Hiệu lực của Bộ luật hình sự đối với những hành vi phạm tội trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Điều 6.	Hiệu lực của Bộ luật hình sự đối với những hành vi phạm tội ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Điều 7.	Hiệu lực của Bộ luật hình sự về thời gian
Chương III	TỘI PHẠM
Điều 8.	Khái niệm tội phạm
Điều 9.	Cố ý phạm tội
Điều 10.	Vô ý phạm tội
Điều 11.	Sự kiện bất ngờ
Điều 12.	Tuổi chịu trách nhiệm hình sự
Điều 13.	Tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự
Điều 14.	Phạm tội trong tình trạng say do dùng rượu hoặc chất kích thích mạnh khác
Điều 15.	Phòng vệ chính đáng
Điều 16.	Tình thế cấp thiết
Điều 17.	Chuẩn bị phạm tội
Điều 18.	Phạm tội chưa đạt
Điều 19.	Tự ý nứa chừng chấm dứt việc phạm tội
Điều 20.	Đóng phạm
Điều 21.	Che giấu tội phạm
Điều 22.	Không tố giác tội phạm

Chương IV	THỜI HIỆU TRUY CÚU TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ	58
Điều 23.	Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự	58
Điều 24.	Không áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự	63
Điều 25.	Miễn trách nhiệm hình sự	63
Chương V	HÌNH PHẠT	71
Điều 26.	Khái niệm hình phạt	71
Điều 27.	Mục đích của hình phạt	72
Điều 28.	Các hình phạt	73
Điều 29.	Cảnh cáo	76
Điều 30.	Phạt tiền	77
Điều 31.	Cải tạo không giam giữ	80
Điều 32.	Trục xuất	83
Điều 33.	Tù có thời hạn	85
Điều 34.	Tù chung thân	87
Điều 35.	Tử hình	88
Điều 36.	Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định	90
Điều 37.	Cấm cư trú	91
Điều 38.	Quản chế	92
Điều 39.	Tước một số quyền công dân	94
Điều 40.	Tịch thu tài sản	95
Chương VI	CÁC BIỆN PHÁP TƯ PHÁP	98
Điều 41.	Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm	98
Điều 42.	Trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi	99
Điều 43.	Bắt buộc chữa bệnh	101
Điều 44.	Thời gian bắt buộc chữa bệnh	103
Chương VII	QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT	105
Điều 45.	Căn cứ quyết định hình phạt	105
Điều 46.	Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự	110
Điều 47.	Quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của Bộ luật	116
Điều 48.	Các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự	118
Điều 49.	Tái phạm, tái phạm nguy hiểm	123
Điều 50.	Quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội	128
Điều 51.	Tổng hợp hình phạt của nhiều bản án	132

Điều 52.	Quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt	135
Điều 53.	Quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm	140
Điều 54.	Miễn hình phạt	142
Chương VIII	THỜI HIỆU THI HÀNH BẢN ÁN, MIỄN CHẤP HÀNH HÌNH PHẠT, GIẢM THỜI HẠN CHẤP HÀNH HÌNH PHẠT	144
Điều 55.	Thời hiệu thi hành bản án	144
Điều 56.	Không áp dụng thời hiệu thi hành bản án	147
Điều 57.	Miễn chấp hành hình phạt	148
Điều 58.	Giảm mức hình phạt đã tuyên	150
Điều 59.	Giảm thời hạn chấp hành hình phạt trong trường hợp đặc biệt	153
Điều 60.	Án treo	154
Điều 61.	Hoãn chấp hành hình phạt tù	157
Điều 62.	Tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù	160
Chương IX	XOÁ ÁN TÍCH	161
Điều 63.	Xoá án tích	161
Điều 64.	Đương nhiên được xoá án tích	162
Điều 65.	Xoá án tích theo quyết định của Toà án	165
Điều 66.	Xoá án tích trong trường hợp đặc biệt	169
Điều 67.	Cách tính thời hạn để xoá án tích	170
Chương X	NHỮNG QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN PHẠM TỘI	173
Điều 68.	Áp dụng Bộ luật hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội	173
Điều 69.	Nguyên tắc xử lý đối với người chưa thành niên phạm tội	174
Điều 70.	Các biện pháp tư pháp áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội	178
Điều 71.	Các hình phạt được áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội	181
Điều 72.	Phạt tiền	183
Điều 73.	Cải tạo không giam giữ	184
Điều 74.	Tù có thời hạn	186
Điều 75.	Tổng hợp hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội	188
Điều 76.	Giảm mức hình phạt đã tuyên	190
Điều 77.	Xoá án tích	192

CHƯƠNG I
ĐIỀU KHOẢN CƠ BẢN

Điều 1. Nhiệm vụ của Bộ luật hình sự

Bộ luật hình sự có nhiệm vụ bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ của nhân dân, bảo vệ quyền bình đẳng giữa đồng bào các dân tộc, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức, bảo vệ trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa, chống mọi hành vi phạm tội; đồng thời giáo dục mọi người ý thức tuân theo pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

Để thực hiện nhiệm vụ đó, Bộ luật quy định tội phạm và hình phạt đối với người phạm tội.

* * *

*

1. Với một vị trí rất quan trọng trong hệ thống pháp luật nước ta, Bộ luật hình sự là một trong những công cụ hữu hiệu và sắc bén của Nhà nước trong đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

2. Bộ luật hình sự năm 1999 có nhiệm vụ bảo vệ những quan hệ xã hội là những giá trị chung nhất, cơ bản và quan trọng nhất của Nhà nước, xã hội và công dân. Đó là chế độ xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ của nhân dân, quyền bình đẳng của đồng bào các dân tộc, lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, của tổ chức, trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa. Những giá trị, những quan hệ xã hội này đã được ghi nhận trong Hiến pháp và pháp luật của Nhà nước ta.

3. Bộ luật hình sự vừa có nhiệm vụ bảo vệ, vừa có nhiệm vụ giáo dục mọi người ý thức tuân theo pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm. Để thực hiện nhiệm vụ này, Bộ luật hình sự quy định những hành vi nguy hiểm cho xã hội là tội phạm và những loại hình phạt, mức hình phạt được áp dụng đối với người thực hiện tội phạm.

4. Khác với Bộ luật hình sự năm 1985, Bộ luật hình sự năm 1999 xác định nhiệm vụ phòng ngừa tội phạm là nhiệm vụ chủ yếu, nhiệm vụ quan trọng hàng

đầu. Qua thực tiễn phòng chống tội phạm ở nước ta suốt mấy chục năm qua, đã cho thấy nhiệm vụ phòng ngừa tội phạm của Bộ luật hình sự có ý nghĩa rất quan trọng. Bằng việc ban hành Bộ luật hình sự Nhà nước giúp cho mọi người dân, thuộc mọi lứa tuổi, mọi thành phần biết rõ điều mà pháp luật hình sự nghiêm cấm, đó là các hành vi nguy hiểm cho xã hội, là tội phạm mà bất cứ người nào thực hiện cũng đều bị xử lý, bị trừng phạt để tự mình không thực hiện tội phạm (phòng ngừa chung) cũng như giúp cho người đã phạm tội không tái phạm (phòng ngừa riêng); giáo dục mọi người ý thức tôn trọng và chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật. Bộ luật hình sự năm 1999 đặc biệt đã đề cao trách nhiệm của gia đình, cộng đồng trong đấu tranh phòng, chống tội phạm. Quan điểm coi trọng phòng ngừa tội phạm được thể hiện rất rõ trong nhiều chế định của Bộ luật hình sự năm 1999.

Điều 2. Cơ sở của trách nhiệm hình sự

Chỉ người nào phạm một tội đã được Bộ luật hình sự quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự.

* * *

*

1. Vấn đề cơ sở của trách nhiệm hình sự là một vấn đề rất cơ bản của luật hình sự, không chỉ có ý nghĩa quan trọng về mặt lý luận mà còn có ý nghĩa thực tiễn rất lớn nhất là đối với vấn đề định tội và quyết định hình phạt.

2. Điều luật này ghi nhận một nguyên tắc đã được thừa nhận từ thời La mã cổ đại đó là: “Chỉ có tội khi có luật”. Có nghĩa là: một người chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi do mình thực hiện khi hành vi đó đã được quy định trong luật hình sự là tội phạm. Cũng xuất phát từ nguyên tắc pháp chế này mà Điều 2 Bộ luật hình sự nước ta quy định: “Chỉ người nào phạm một tội đã được Bộ luật hình sự quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự”.

Như vậy, trách nhiệm hình sự chỉ phát sinh khi thực hiện một tội phạm được quy định trong Bộ luật hình sự. Tội phạm quy định trong Bộ luật hình sự nói ở đây phải có đầy đủ các dấu hiệu của một cấu thành tội phạm cụ thể, quy định tại một điều luật cụ thể.

3. Trong lý luận, khái niệm cấu thành tội phạm được hiểu là tổng hợp những dấu hiệu về khách thể, mặt khách quan, chủ thể, mặt chủ quan được quy định trong luật, xác định một hành vi nguy hiểm cho xã hội cụ thể là tội phạm. Những dấu hiệu của cấu thành tội phạm được quy định trong phần các tội phạm cũng như trong phân chung của Bộ luật hình sự. Thông thường, nhà làm luật chỉ đưa những dấu hiệu cơ bản nhất và đặc trưng nhất cần và đủ vào trong cấu thành tội phạm cụ thể để quy định loại tội phạm, tính chất và mức nguy hiểm cho xã hội của tội phạm, cho phép phân biệt tội phạm này với tội phạm khác.

4. Một người thực hiện một hành vi nguy hiểm cho xã hội, không đáp ứng đầy đủ các dấu hiệu của cấu thành tội phạm cụ thể, thì không phải chịu trách nhiệm hình sự. Do đó, để truy cứu trách nhiệm hình sự cần phải xác định đầy đủ các dấu hiệu của cấu thành tội phạm đã được quy định trong Bộ luật hình sự. Tuy nhiên, do yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm, do tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của một số hành vi mặc dù chưa đủ dấu hiệu của cấu thành tội phạm nhưng Bộ luật hình sự vẫn quy định trách nhiệm hình sự. Đó là trường hợp chuẩn bị phạm tội (Điều 17) và phạm tội chưa đạt (Điều 18).

Thừa nhận việc thực hiện hành vi chưa đựng các yếu tố cấu thành tội phạm là cơ sở của trách nhiệm hình sự sẽ tạo điều kiện cho việc thực hiện nghiêm chỉnh nguyên tắc pháp chế trong đấu tranh phòng chống tội phạm và loại trừ việc áp dụng nguyên tắc tương tự, tránh được việc bỏ lọt tội phạm hoặc làm oan người vô tội.

Điều 3. Nguyên tắc xử lý

1. Mọi hành vi phạm tội phải được phát hiện kịp thời, xử lý nhanh chóng, công minh theo đúng pháp luật.

2. Mọi người phạm tội đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt nam, nữ, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội.

Nghiêm trị người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy, ngoan cố chống đối, lưu manh, côn đồ, tái phạm nguy hiểm, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội; người phạm tội dùng thủ đoạn xảo quyệt, có tổ chức, có tính chất chuyên nghiệp, có ý gây hậu quả nghiêm trọng.

người phạm tội. Việc xử lý phải công minh tức là phải đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

2. Mọi người phạm tội đều bình đẳng trước pháp luật không phân biệt nam, nữ, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội.

Quy định này cụ thể hoá nguyên tắc của Hiến pháp là “Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật”. (Điều 52 Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992).

Người đã thực hiện tội phạm thì phải chịu trách nhiệm hình sự không phân biệt thành phần, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế của họ, không phân biệt họ là nam hay nữ, thuộc thành phần dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo nào. Quy định này loại trừ việc xử lý tội phạm thiểu khán, thiên vị.

3. Trong chính sách xử lý hình sự của Nhà nước ta, từ trước đến nay đều nhất quán nguyên tắc: nghiêm trị kết hợp với khoan hồng, trùng trị kết hợp với giáo dục cải tạo. Tại khoản 2 Điều luật này, Nhà nước xác định nghiêm trị người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy, ngoan cố chống đối, lưu manh côn đồ, tái phạm nguy hiểm, lợi dụng chức vụ quyền hạn để phạm tội; người phạm tội dùng thủ đoạn xảo quyệt, có tổ chức, có tính chất chuyên nghiệp, cố ý gây hậu quả nghiêm trọng. So với quy định của Bộ luật hình sự năm 1985, Bộ luật hình sự lần này xác định thêm một số đối tượng phạm tội cần phải nghiêm trị như: tái phạm nguy hiểm, người phạm tội dùng thủ đoạn xảo quyệt, có tính chất chuyên nghiệp.

Bộ luật hình sự năm 1999 xác định rõ chính sách xử lý nhân đạo, khoan hồng của Nhà nước ta đối với người tự thú, thành khẩn khai báo, tố giác người đồng phạm, lập công chuộc tội, ăn năn hối cải, tự nguyện sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại gây ra. Chính sách nhân đạo trong việc xử lý đối với họ là có thể tha miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt hoặc giảm nhẹ hình phạt.

4. Đối với người lân đâm phạm tội ít nghiêm trọng đã hối cải, đã biết ăn năn hối lỗi về tội phạm mà mình đã thực hiện, thì có thể áp dụng hình phạt nhẹ hơn hình phạt tù như: (cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ) và giao họ cho cơ quan, tổ chức hoặc gia đình giám sát, giáo dục.

5. Đối với người bị phạt tù, thì buộc họ phải chấp hành hình phạt trong trại giam, phải lao động, học tập để trở thành người có ích cho xã hội; nếu họ có nhiều tiến bộ thì xét để giảm việc chấp hành hình phạt. Quy định người bị phạt tù

phải có nghĩa vụ lao động, học tập, chịu sự giám sát, quản lý của trại giam là nhằm mục đích để người phạm tội sớm trở thành người lương thiện, có ích cho xã hội. Nếu trong thời gian chấp hành hình phạt tù mà họ có nhiều tiến bộ như chấp hành nghiêm chỉnh quy chế của trại giam, lao động, học tập tốt hoặc lập công lớn thì được xét để giảm thời hạn chấp hành hình phạt tù.

6. Người đã chấp hành xong hình phạt được tạo điều kiện làm ăn, sinh sống lương thiện, hòa nhập với cộng đồng, khi có đủ điều kiện do luật định thì được xoá án tích.

Điều 4. Trách nhiệm đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm

1. Các cơ quan Công an, Kiểm sát, Tòa án, Tư pháp, Thanh tra và các cơ quan hữu quan khác có trách nhiệm thi hành đầy đủ chức năng, nhiệm vụ của mình, đồng thời hướng dẫn, giúp đỡ các cơ quan khác của Nhà nước, tổ chức, công dân đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, giám sát và giáo dục người phạm tội tại cộng đồng.

2. Các cơ quan, tổ chức có nhiệm vụ giáo dục những người thuộc quyền quản lý của mình nâng cao cảnh giác, ý thức bảo vệ pháp luật và tuân theo pháp luật, tôn trọng các quy tắc của cuộc sống xã hội chủ nghĩa; kịp thời có biện pháp loại trừ nguyên nhân và điều kiện gây ra tội phạm trong cơ quan, tổ chức của mình.

3. Mọi công dân có nghĩa vụ tích cực tham gia đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

* * *

*

I. Bộ luật hình sự xác định cụ thể trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức và mọi công dân trong đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm. Trước hết đó là trách nhiệm của các cơ quan chuyên trách, bảo vệ pháp luật. Đó là các cơ quan Công an, Kiểm sát, Tòa án, Tư pháp, Thanh tra, Hải quan, Kiểm lâm, Bộ đội biên phòng, Cảnh sát biển. Các cơ quan này có trách nhiệm thi hành đầy đủ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình theo pháp luật để phát hiện và xử lý kịp thời đúng pháp luật mọi hành vi phạm tội, người phạm tội. Đồng thời, các cơ

quan này còn có trách nhiệm hướng dẫn, giúp đỡ các cơ quan khác của Nhà nước, tổ chức, công dân trong đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm; giám sát và giáo dục người phạm tội tại cộng đồng.

2. Để phòng ngừa tội phạm, tăng cường hiệu quả phòng, chống tội phạm, Bộ luật hình sự quy định trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức (không phải là cơ quan tổ chức nói ở khoản 1 Điều luật này) có nhiệm vụ giáo dục những người thuộc quyền quản lý của mình nâng cao cảnh giác, ý thức bảo vệ pháp luật, tôn trọng các quy tắc xã hội chủ nghĩa, kịp thời có biện pháp loại trừ nguyên nhân và điều kiện gây ra tội phạm trong cơ quan, tổ chức mình. Quy định này có ý nghĩa phòng ngừa không để tội phạm xảy ra. Để làm được việc này, các cơ quan, tổ chức phải tiến hành nhiều biện pháp có tính đồng bộ mà trước hết là việc tổ chức học tập, nghiên cứu các quy định của Bộ luật hình sự cũng như các văn bản pháp luật khác có liên quan cho cán bộ thuộc quyền quản lý của mình để mọi người nâng cao cảnh giác, tôn trọng pháp luật và các quy tắc cuộc sống xã hội chủ nghĩa, có ý thức bảo vệ và tuân thủ pháp luật.

Người đứng đầu cơ quan tổ chức phải tự mình hoặc phối hợp với các cơ quan bảo vệ pháp luật kịp thời có các biện pháp loại trừ nguyên nhân và điều kiện gây ra tội phạm trong cơ quan, tổ chức mình. Các cơ quan, tổ chức phải thường xuyên kiểm tra, phát hiện sớm các sơ hở, thiếu sót trong tổ chức, quản lý để chủ động ngăn chặn kịp thời các hành vi phạm tội.

Người đứng đầu cơ quan tổ chức phải gương mẫu chấp hành pháp luật, không được dung thứ, bao che những người thuộc quyền quản lý của mình vi phạm pháp luật, phạm tội. Nếu phát hiện người phạm tội thì không được giữ lại để xử lý nội bộ mà phải tố giác người phạm tội với các cơ quan bảo vệ pháp luật, cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Mọi công dân phải có nghĩa vụ tích cực tham gia đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm. Đây vừa là nghĩa vụ, vừa là quyền của công dân, thể hiện quyền làm chủ của nhân dân trên mặt trận đấu tranh phòng chống tội phạm. Công dân có thể trực tiếp, hay gián tiếp tham gia vào phòng, chống tội phạm như phát hiện, tố giác người phạm tội, giúp các cơ quan tiến hành tố tụng trong việc điều tra xác minh, bắt giữ người phạm tội, thực hiện quyền phòng vệ chính đáng, tham gia giám sát, quản lý, giáo dục, người bị kết án, giúp đỡ người bị kết án tái hòa nhập cộng đồng....

4. Khác với Bộ luật hình sự năm 1985, Bộ luật hình sự năm 1999 nhấn mạnh và đề cao vai trò phòng ngừa trong đấu tranh phòng chống tội phạm. Việc coi trọng phòng ngừa tội phạm được thể hiện nhất quán trong chính sách hình sự của Nhà nước ta và được quán triệt sâu sắc vào các chế định của Bộ luật hình sự năm 1999. Trách nhiệm đấu tranh, phòng chống tội phạm là trách nhiệm của Nhà nước, xã hội và mọi công dân.

CHƯƠNG II
HIỆU LỰC CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ

Điều 5. Hiệu lực của Bộ luật hình sự đối với những hành vi phạm tội trên lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1. Bộ luật hình sự được áp dụng đối với mọi hành vi phạm tội thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Đối với người nước ngoài phạm tội trên lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thuộc đối tượng được hưởng các quyền miễn trừ ngoại giao hoặc quyền ưu đãi và miễn trừ về lãnh sự theo pháp luật Việt Nam, theo các điều ước quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia hoặc theo tập quán quốc tế, thì vấn đề trách nhiệm hình sự của họ được giải quyết bằng con đường ngoại giao.

* * *

*

1. Bộ luật hình sự Việt Nam có hiệu lực đối với mọi hành vi phạm tội thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Điều này có nghĩa là: Mọi hành vi phạm tội do công dân Việt Nam, người nước ngoài (trừ những người được nêu tại khoản 2 Điều này) và người không có quốc tịch thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì đều phải chịu trách nhiệm hình sự theo Bộ luật hình sự Việt Nam. Khái niệm lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được quy định tại Điều 1 Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 bao gồm: đất liền, vùng trời, vùng biển và các hải đảo. Lãnh thổ được giới hạn bởi biên giới quốc gia trên bộ, trên biển, trong lòng đất và biên giới trên không. Theo các Công ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia; các tuyên bố và các văn bản pháp lý của Nhà nước ta thì các vùng nội thuỷ, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, thềm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế đều thuộc chủ quyền quốc gia. Các hành vi phạm tội thực hiện trên các vùng này đều phải bị xét xử theo Bộ luật hình sự Việt Nam. (Công ước về Lãnh hải và vùng tiếp giáp ngày 10 tháng 9 năm 1964; Công ước về thềm lục địa ngày 10 tháng 6 năm 1964; Công ước về Luật biển ngày 10 tháng 12 năm 1982; Nghị

định số 30/CP ngày 29 tháng 1 năm 1980 của Hội đồng Bộ trưởng nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam về vùng nội thuỷ; Tuyên bố của Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày 12 tháng 5 năm 1977 về Lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa Việt Nam).

Theo Công ước quốc tế, thì các tàu quân sự Việt Nam treo Quốc kỳ Việt Nam đang có mặt ở vùng biển cả, ở vùng lãnh hải hoặc cảng biển của một quốc gia nào khác; các tàu dân sự của Việt Nam đang treo Quốc kỳ Việt Nam và có mặt tại biển cả; các máy bay của Việt Nam đang bay ngoài lãnh thổ Việt Nam.

2. Hành vi phạm tội được coi là thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, khi hành vi ấy hoặc hậu quả của hành vi ấy xảy ra trên lãnh thổ của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Được coi là phạm tội trên lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khi:

- a) Tội phạm bắt đầu và kết thúc trên lãnh thổ Việt Nam;
- b) Tội phạm bắt đầu trên lãnh thổ Việt Nam nhưng kết thúc ngoài lãnh thổ Việt Nam;
- c) Tội phạm bắt đầu ở ngoài lãnh thổ Việt Nam nhưng kết thúc trên lãnh thổ Việt Nam.
- d) Cũng bị xét xử theo Bộ luật hình sự Việt Nam tại lãnh thổ Việt Nam khi một người đã phạm một tội trên lãnh thổ Việt Nam và phạm một tội khác ở ngoài lãnh thổ Việt Nam

Trong những trường hợp này, người thực hành và những người đồng phạm khác đều phải chịu trách nhiệm hình sự theo Bộ luật hình sự Việt Nam.

3. Đối với người nước ngoài phạm tội trên lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thuộc đối tượng được hưởng các quyền miễn trừ ngoại giao hoặc quyền ưu đãi và miễn trừ về lãnh sự theo pháp luật Việt Nam, theo các điều ước quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia, theo tập quán quốc tế, thì vấn đề trách nhiệm hình sự của họ được giải quyết bằng con đường ngoại giao tức là không xét xử họ theo thẩm quyền của các Toà án Việt Nam.

Thông thường, những người được hưởng đặc quyền ngoại giao hoặc quyền ưu đãi và miễn trừ về lãnh sự là: những người đứng đầu nhà nước, các thành viên Chính phủ, những người đứng đầu các cơ quan ngoại giao, các thành viên của

đoàn ngoại giao như Đại sứ, Tham tán đại sứ, Bí thư, Tổng lãnh sự, Tuỳ viên... Các thành viên gia đình của những người nói trên là vợ hoặc chồng và con cái chưa thành niên của họ. (Xem Công ước Viên năm 1961; 1963; Pháp lệnh về quyền ưu đãi và miễn trừ dành cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, và cơ quan đại diện của tổ chức Quốc tế tại Việt Nam; Pháp lệnh lãnh sự của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1990).

Điều 6. Hiệu lực của Bộ luật hình sự đối với những hành vi phạm tội ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1. Công dân Việt Nam phạm tội ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự tại Việt Nam theo Bộ luật này.

Quy định này cũng được áp dụng đối với người không quốc tịch thường trú ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Người nước ngoài phạm tội ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Bộ luật hình sự Việt Nam trong những trường hợp được quy định trong các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

* * *

*

1. Theo nguyên tắc quốc tịch, thì công dân Việt Nam phạm tội ở trong nước hay ở nước ngoài thì đều có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Bộ luật này. Trường hợp công dân Việt Nam phạm tội ở nước ngoài có thể phải chịu trách nhiệm hình sự theo Bộ luật hình sự Việt Nam nếu như hành vi phạm tội mà họ thực hiện ở nước ngoài cũng được Bộ luật hình sự Việt Nam quy định là tội phạm và phải chịu hình phạt hình sự. Tuy nhiên, nếu công dân Việt Nam phạm tội ở nước ngoài đã chịu hình phạt theo pháp luật hình sự của nước ngoài đó rồi, thì Toà án Việt Nam có thể miễn hình phạt hoặc giảm nhẹ hình phạt cho họ.

Khi kết án những người này hình phạt nói chung không nên vượt quá mức cao nhất của chế tài do luật hình sự của nước nơi xảy ra tội phạm quy định.

Người không có quốc tịch thường trú ở nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam phạm tội ở nước ngoài thì cũng có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự tại Việt Nam theo các quy định của Bộ luật này.

2. Người nước ngoài phạm tội ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Bộ luật hình sự Việt Nam trong những trường hợp được quy định trong các điều ước quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia.

Điều 7. Hiệu lực của Bộ luật hình sự về thời gian

1. Điều luật được áp dụng đối với một hành vi phạm tội là điều luật đang có hiệu lực thi hành tại thời điểm mà hành vi phạm tội được thực hiện.

2. Điều luật quy định một tội phạm mới, một hình phạt nặng hơn, một tình tiết tăng nặng mới hoặc hạn chế phạm vi áp dụng án treo, miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, giảm hình phạt, xoá án tích và các quy định khác không có lợi cho người phạm tội, thì không được áp dụng đối với hành vi phạm tội đã thực hiện trước khi điều luật đó có hiệu lực thi hành.

3. Điều luật xoá bỏ một tội phạm, một hình phạt, một tình tiết tăng nặng, quy định một hình phạt nhẹ hơn, một tình tiết giảm nhẹ mới hoặc mở rộng phạm vi áp dụng án treo, miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, giảm hình phạt, xoá án tích và các quy định khác có lợi cho người phạm tội, thì được áp dụng đối với hành vi phạm tội đã thực hiện trước khi điều luật đó có hiệu lực thi hành.

* * *

*

1. Một nguyên tắc chung được thừa nhận trong luật hình sự của các nước là Luật hình sự được áp dụng là luật đang có hiệu lực thi hành tại thời điểm thực hiện tội phạm.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Bộ luật hình sự nước ta, thì “Điều luật được áp dụng đối với một số hành vi phạm tội là điều luật đang có hiệu lực thi hành tại thời điểm mà hành vi phạm tội được thực hiện”.

2. Như vậy, Bộ luật hình sự của nước ta cũng như Luật hình sự của các nước đều thừa nhận một nguyên tắc chung là: không được áp dụng một đạo luật hình sự mới đối với những hành vi được thực hiện tại thời điểm khi chưa có đạo luật hình sự đó. Quy định này phù hợp các nguyên tắc công bằng và nhân đạo của pháp luật hình sự. Do đó, việc xác định thời điểm thực hiện tội phạm có một ý nghĩa thực tiễn và lý luận rất lớn đối với việc xác định Luật áp dụng.

Trong khoa học pháp lý hình sự thì thời điểm thực hiện tội phạm được tính từ khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội (hành động hay không hành động) không phụ thuộc vào thời điểm phát sinh hậu quả của tội phạm.

3. Bộ luật hình sự nước ta được Quốc hội thông qua ngày 21 tháng 12 năm 1999 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2000. Bộ luật hình sự này thay thế Bộ luật hình sự năm 1985 và các Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự được Quốc hội thông qua năm 1989, năm 1992 và năm 1997.

Theo quy định tại Nghị quyết số 32/1999 QH10 về thi hành Bộ luật hình sự được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 21 tháng 12 năm 1999, thì một số quy định mang tính nhân đạo của Bộ luật hình sự năm 1999 được áp dụng kể từ ngày Chủ tịch nước ký lệnh công bố (tức là ngày 4 tháng 1 năm 2000). Đó là các quy định sau đây:

a) "Không áp dụng hình phạt tử hình khi xét xử người phạm những tội mà Bộ luật hình sự này đã bỏ hình phạt tử hình, đối với phụ nữ có thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi khi phạm tội hoặc khi xét xử.

b) Hình phạt tử hình đã tuyên đối với những người được nêu tại điểm a, mục này nhưng chưa thi hành, thì không thi hành nữa và được chuyển xuống hình phạt cao nhất mà Bộ luật hình sự này quy định đối với hành vi phạm tội đó, trong trường hợp điều luật mới vẫn giữ hình phạt tử hình, thì đối với phụ nữ có thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, hình phạt tử hình đó tuyên được chuyển thành tù chung thân;

c) Không xử lý về hình sự đối với người thực hiện hành vi mà Bộ luật hình sự trước đây quy định là tội phạm; nếu vụ án đang được điều tra, truy tố, xét xử thì phải đình chỉ; trong trường hợp người bị kết án đang chấp hành hình phạt hoặc đang được tạm đình chỉ thi hành án, thì họ được miễn chấp hành phần hình

phạt còn lại; Trong trường hợp người bị kết án chưa chấp hành hình phạt hoặc đang được hoãn thi hành án, thì họ được miễn chấp hành toàn bộ hình phạt;

d) Không xử lý về hình sự người chưa thành niên từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi về tội phạm có mức cao nhất của khung hình phạt đến bảy năm tù; nếu vụ án đang được điều tra, truy tố, xét xử thì phải đình chỉ; trong trường hợp người đó đã bị kết án và đang chấp hành hình phạt hoặc đang được tạm đình chỉ thi hành án, thì họ được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại; nếu người bị kết án chưa chấp hành hình phạt hoặc đang được hoãn thi hành án, thì được miễn chấp hành toàn bộ hình phạt.

d) Những người đã chấp hành xong hình phạt về một tội mà Bộ luật hình sự này không quy định là tội phạm nữa hoặc được miễn chấp hành toàn bộ hình phạt hoặc phần hình phạt còn lại theo điểm c hoặc điểm d Mục này, thì đương nhiên được xoá án tích”.

4. Xuất phát từ nguyên tắc công bằng, nhân đạo của Luật hình sự, khoản 2 Điều luật này quy định. “Điều luật quy định một tội phạm mới, một hình phạt nặng hơn, một tình tiết tăng nặng mới hoặc hạn chế phạm vi áp dụng của án treo, miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, giảm hình phạt, xoá án tích và các quy định khác không có lợi cho người phạm tội, thì không được áp dụng đối với hành vi phạm tội đã thực hiện trước khi điều luật đó có hiệu lực thi hành.

Theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 02/2000/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BCA ngày 5 tháng 7 năm 2000 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Tư pháp hướng dẫn áp dụng Điều 7 Bộ luật hình sự năm 1999 thì được coi là tội phạm mới, hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật hình sự năm 1999 là tội phạm nhưng theo quy định của Bộ luật hình sự năm 1985 thì người thực hiện hành vi đó không bị truy cứu trách nhiệm hình sự”. Ví dụ: Tội vi phạm quy định về sử dụng lao động trẻ em (Điều 228 Bộ luật hình sự năm 1999); Tội quảng cáo gian dối (Điều 168 Bộ luật hình sự năm 1999).

Hình phạt nặng hơn là trường hợp nếu về cùng một tội phạm mà điều luật của Bộ luật hình sự năm 1999 có quy định loại hình phạt nặng hơn so với loại hình phạt nặng nhất được quy định trong điều luật tương ứng của Bộ luật hình sự năm 1985 hoặc nếu về cùng một tội phạm mà điều luật của Bộ luật hình sự năm 1999 có quy định cùng loại hình phạt như đã được quy định trong điều luật của

Bộ luật hình sự năm 1985, nhưng mức hình phạt tối đa của khung hình phạt nặng nhất được quy định trong điều luật của Bộ luật hình sự năm 1999 cao hơn mức tối đa của khung hình phạt nặng nhất được quy định trong điều luật của Bộ luật hình sự năm 1985. Còn một số trường hợp khác cũng được coi là hình phạt nặng hơn được hướng dẫn cụ thể tại Thông tư liên tịch 02 nói trên.

Tình tiết tăng nặng mới là tình tiết chưa được quy định tại Điều 39 Bộ luật hình sự năm 1985 hoặc chưa được quy định là tình tiết tăng nặng định khung hình phạt trong một điều luật cụ thể quy định về một tội phạm cụ thể của Bộ luật hình sự năm 1985, nay đã được quy định tại Điều 48 hoặc đã được quy định thành tình tiết tăng nặng định khung hình phạt trong một điều luật cụ thể của Bộ luật hình sự năm 1999.

Quy định khác không có lợi cho người phạm tội là các quy định mới được sửa đổi, bổ sung trong Bộ luật hình sự năm 1999 và nếu áp dụng các quy định mới này, thì gây bất lợi cho người phạm tội so với việc áp dụng các quy định của Bộ luật hình sự năm 1985.

Các quy định tại khoản 2 Điều 7 của Bộ luật hình sự năm 1999 như được hướng dẫn ở phần trên không được áp dụng đối với hành vi phạm tội đã thực hiện trước ngày 1 tháng 7 năm 2000.

5. Khoản 3 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định: "Điều luật xoá bỏ một tội phạm, một hình phạt, một tình tiết tăng nặng, quy định một hình phạt nhẹ hơn, một tình tiết giảm nhẹ hoặc mở rộng phạm vi áp dụng của án treo, miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, giảm hình phạt, xoá án tích và các quy định khác có lợi cho người phạm tội, thì được áp dụng đối với hành vi phạm tội đã thực hiện trước khi điều luật đó có hiệu lực thi hành".

Đây là các quy định có lợi cho người phạm tội, thể hiện nguyên tắc nhân đạo của Bộ luật hình sự nước ta. Những quy định này được áp dụng hiệu lực hồi tố đối với những hành vi phạm tội đã thực hiện trước khi Bộ luật hình sự có hiệu lực thi hành nhưng sau khi Bộ luật hình sự năm 1999 có hiệu lực mới được xử lý.

a) Điều luật xoá bỏ một tội phạm có nghĩa là hành vi mà Bộ luật hình sự năm 1985 quy định là tội phạm thì nay Bộ luật hình sự năm 1999 không quy định là tội phạm.

Ví dụ: **Tội vắng mặt trái phép** được quy định là tội phạm trong Bộ luật hình sự năm 1985 (Điều 261) nhưng Bộ luật hình sự năm 1999 không quy định là tội phạm:

b) Xoá bỏ một hình phạt là hình phạt được quy định trong Bộ luật hình sự năm 1985 nay không được quy định trong Bộ luật hình sự năm 1999.

Ví dụ: **Hình phạt cải tạo ở đơn vị kỷ luật** của Quân đội được quy định trong Bộ luật hình sự năm 1985 nay không được quy định trong Bộ luật hình sự năm 1999.

c) Xoá bỏ một tình tiết tăng nặng là tình tiết được quy định tại Điều 39 hoặc được quy định là một tình tiết tăng nặng định khung trong một điều luật cụ thể về một tội phạm cụ thể của Bộ luật hình sự năm 1985 nay không được quy định tại Điều 48 hoặc không được quy định thành một tình tiết tăng nặng định khung trong một điều luật cụ thể quy định về một tội phạm cụ thể của Bộ luật hình sự năm 1999.

Ví dụ: **Tình tiết tăng nặng định khung hình phạt “có nhiều tình tiết được quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều này”** được quy định trong một số điều luật của Bộ luật hình sự năm 1985 nay không được quy định trong bất kỳ một điều luật nào của Bộ luật hình sự năm 1999.

d) Điều luật quy định hình phạt nhẹ hơn là những trường hợp:

- Nếu về cùng một tội phạm mà điều luật của Bộ luật năm 1999 đã bỏ hình phạt nặng nhất được quy định trong điều luật tương ứng của Bộ luật hình sự năm 1985. Ví dụ: Điều 81 Bộ luật hình sự năm 1999 bỏ hình phạt tử hình đối với **Tội xâm phạm an ninh lãnh thổ**;

- Nếu về cùng một tội phạm mà điều luật của Bộ luật hình sự năm 1999 có quy định cùng loại hình phạt như đã được quy định trong điều luật của Bộ luật hình sự năm 1985 và mức tối đa của khung hình phạt nặng nhất được quy định trong điều luật của Bộ luật hình sự năm 1999 thấp hơn mức tối đa của khung hình phạt nặng nhất được quy định trong điều luật của Bộ luật hình sự năm 1985 hoặc trong trường hợp mức tối đa của hai điều luật như nhau nhưng mức tối thiểu của điều luật năm 1999 thấp hơn mức tối thiểu của khung hình phạt điều luật năm 1985;

- Nếu về cùng một tội phạm mà điều luật của Bộ luật hình sự năm 1999 và điều luật của Bộ luật hình sự năm 1985 đều quy định hình phạt chính nặng nhất như nhau nhưng trong Bộ luật hình sự năm 1999 có quy định loại hình phạt chính khác nhẹ hơn để Toà án có thể lựa chọn, nhưng trong điều luật của Bộ luật hình sự năm 1985 không quy định loại hình phạt chính nhẹ hơn này;

- Nếu về cùng một tội mà cả hai điều luật của Bộ luật hình sự năm 1985 và năm 1999 quy định các loại hình phạt chính như nhau nhưng trong điều luật của Bộ luật hình sự năm 1999 đã bỏ hình phạt bổ sung mà điều luật của Bộ luật hình sự năm 1985 có quy định;

e) Quy định khác có lợi cho người phạm tội nói tại khoản 3 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 1999 là quy định mới được sửa đổi, bổ sung trong Bộ luật hình sự năm 1999 và nếu áp dụng quy định mới này thì có lợi cho người phạm tội so với việc áp dụng quy định của Bộ luật hình sự năm 1985.

Ví dụ: Thời hạn hình phạt tù đối với người chưa thành niên quy định tại Điều 74 Bộ luật hình sự năm 1999 thấp hơn hình phạt tù quy định tại Điều 64 Bộ luật hình sự năm 1985.

CHƯƠNG III

TỘI PHẠM

Điều 8. Khái niệm tội phạm

1. Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền, lợi ích hợp pháp khác của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa.

2. Căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi được quy định trong Bộ luật này, tội phạm được phân thành tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

3. Tội phạm ít nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại không lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến ba năm tù; tội phạm nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến bảy năm tù; tội phạm rất nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại rất lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến mười lăm năm tù; tội phạm đặc biệt nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại đặc biệt lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là trên mươi lăm năm tù, tù chung thân hoặc tử hình.

4. Những hành vi tuy có dấu hiệu của tội phạm, nhưng tính chất nguy hiểm cho xã hội không đáng kể, thì không phải là tội phạm và được xử lý bằng các biện pháp khác.

* * *

*

1. Khoản 1 của Điều 8 trên đây là định nghĩa tội phạm có tính khoa học, thể hiện tập trung nhất quan điểm của Nhà nước ta về tội phạm. Định nghĩa này không những là cơ sở khoa học thống nhất cho việc xác định những tội phạm cụ

thể trong phân các tội phạm của Bộ luật hình sự mà còn là cơ sở cho việc nhận thức và áp dụng đúng đắn những điều luật quy định về từng tội phạm cụ thể.

Tội phạm, theo luật hình sự Việt Nam phải là hành vi của con người. Đây là một trong những nguyên tắc cơ bản của luật hình sự Việt Nam - Nguyên tắc hành vi. Những gì mới chỉ hình thành trong tư tưởng, chưa thể hiện ra bên ngoài bằng hành vi thì chưa thể là tội phạm. Chỉ qua hành vi của mình, con người mới có thể gây ra thiệt hại, gây ra sự nguy hiểm cho xã hội và những gì trong ý nghĩ, trong tư tưởng của con người cũng chỉ có thể được xác định qua chính những biểu hiện bên ngoài mà trước hết là qua chính hành vi của họ.

Theo định nghĩa, hành vi bị coi là tội phạm được phân biệt với những hành vi không phải là tội phạm qua các dấu hiệu sau:

- Hành vi bị coi là tội phạm phải là hành vi nguy hiểm cho xã hội;
- Hành vi đó phải được quy định trong Bộ luật hình sự;
- Hành vi đó phải do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý.

2. Dấu hiệu “nguy hiểm cho xã hội” là dấu hiệu cơ bản, quan trọng nhất, quyết định những dấu hiệu khác của tội phạm. Sở dĩ, hành vi bị quy định trong luật hình sự là tội phạm và phải chịu trách nhiệm hình sự vì có tính nguy hiểm cho xã hội.

Nguy hiểm cho xã hội có nghĩa là gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ. Đó là những quan hệ xã hội đã được liệt kê trong điều luật: Độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hoá, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, tính mạng, sức khỏe, tự do, danh dự, nhân phẩm, sở hữu, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của công dân...

3. Theo điều luật, hành vi nguy hiểm cho xã hội chỉ có thể bị coi là tội phạm nếu "... được quy định trong Bộ luật hình sự...". Việc quy định này là sự thừa nhận nguyên tắc đã được ghi nhận trong Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền của Liên Hợp Quốc: "Không ai bị kết án vì một hành vi mà lúc họ thực hiện luật pháp quốc gia hay quốc tế không coi là tội phạm" (Điều 11 khoản 2). Việc khẳng định “tội phạm phải được quy định trong Bộ luật hình sự” không

những là cơ sở đảm bảo cho đường lối đấu tranh phòng chống tội phạm được thống nhất bảo đảm nguyên tắc pháp chế, bảo đảm cho quyền dân chủ của công dân không bị những hành vi xử lý tùy tiện vi phạm nguyên tắc pháp chế mà còn là động lực thúc đẩy cơ quan lập pháp kịp thời bổ sung, sửa đổi luật theo sát sự thay đổi của tình hình chính trị, kinh tế, xã hội.

4. Hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật hình sự bị coi là tội phạm khi hành vi đó do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý. Khẳng định này thể hiện nguyên tắc cơ bản của luật hình sự Việt Nam là nguyên tắc có lỗi. Luật hình sự Việt Nam không chấp nhận việc quy tội khách quan, nghĩa là quy trách nhiệm con người chỉ căn cứ vào việc người đó đã thực hiện hành vi gây thiệt hại cho xã hội mà không căn cứ vào lỗi của họ. Chúng ta áp dụng hình phạt không phải để trừng trị hành vi mà để trừng trị người đã thực hiện tội phạm nhằm cải tạo, giáo dục họ. Mục đích giáo dục, cải tạo này chỉ có thể đạt được nếu hình phạt được áp dụng cho người có lỗi. Đối với người không có lỗi, hình phạt không thể phát huy được tác dụng giáo dục, cải tạo. Điều kiện để người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội có thể có lỗi (cố ý hoặc vô ý) khi thực hiện hành vi đó là họ phải là người có năng lực trách nhiệm hình sự. Đó là năng lực nhận thức được ý nghĩa xã hội của hành vi và năng lực điều khiển hành vi theo đòi hỏi của xã hội. Người có năng lực trách nhiệm hình sự bị coi là có lỗi (cố ý hoặc vô ý) khi thực hiện hành vi gây thiệt hại cho xã hội nếu hành vi đó là kết quả của sự tự lựa chọn và quyết định của chủ thể trong khi có đủ điều kiện quyết định thực hiện xử sự khác phù hợp với đòi hỏi của xã hội.

5. Tội phạm tuy có chung các dấu hiệu như trình bày trên nhưng những hành vi phạm tội cụ thể có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội rất khác nhau. Do vậy, tại khoản 2 Điều 8, tội phạm đã được phân thành bốn nhóm tội phạm khác nhau: Tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Sự phân biệt bốn nhóm tội như vậy vừa là biểu hiện cơ bản của sự phân hóa trách nhiệm hình sự vừa là cơ sở thống nhất cho sự phân hóa trách nhiệm hình sự trong Bộ luật hình sự. Sự phân biệt này là cơ sở thống nhất cho việc xây dựng các khung hình phạt cho các tội phạm cụ thể cũng như cho việc xây dựng trong luật hình sự và trong các ngành luật khác có liên quan các quy định thể hiện sự phân hóa trong đường lối đấu tranh phòng, chống các loại tội khác nhau.

6. Theo khoản 3, các nhóm tội phạm được phân biệt với nhau bởi cả dấu hiệu về mặt nội dung chính trị, xã hội và cả dấu hiệu về mặt hậu quả pháp lý. Nếu như tội phạm nói chung có dấu hiệu về mặt nội dung chính trị, xã hội là tính nguy hiểm cho xã hội và có dấu hiệu về mặt hậu quả pháp lý là tính chịu hình phạt thì các nhóm tội phạm cũng có những dấu hiệu đó nhưng với nội dung cụ thể khác nhau. Tính nguy hiểm cho xã hội được cụ thể hóa ở tội ít nghiêm trọng là tính nguy hại không lớn cho xã hội; ở tội nghiêm trọng là tính nguy hại lớn cho xã hội; ở tội rất nghiêm trọng là tính nguy hại rất lớn cho xã hội và ở tội đặc biệt nghiêm trọng là tính nguy hại đặc biệt lớn cho xã hội. Tương ứng và phù hợp với bốn mức độ nguy hiểm cho xã hội đã được phân hóa như vậy cũng có bốn mức độ cao nhất của khung hình phạt: đến 3 năm tù; đến 7 năm tù; đến 15 năm tù và trên 15 năm tù, tù chung thân hoặc tử hình. Trong hai dấu hiệu phân biệt các nhóm tội phạm này với nhau, dấu hiệu về mặt nội dung chính trị, xã hội quyết định dấu hiệu về mặt hậu quả pháp lý. Sự xác định dấu hiệu về mặt hậu quả pháp lý biểu hiện ở mức cao nhất của khung hình phạt chỉ là kết quả của quá trình đánh giá đầy đủ và toàn diện của các nhà làm luật về sự cần thiết khách quan của các biện pháp trách nhiệm hình sự đối với những hành vi phạm tội có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội khác nhau. Nhưng khi đã được xác định, khung hình phạt cũng trở thành dấu hiệu có tính độc lập tương đối để phân biệt các nhóm tội phạm với nhau, không phụ thuộc vào mức hình phạt cụ thể đã được áp dụng.

Trong thực tiễn, việc phân biệt các nhóm tội phạm với nhau có ý nghĩa trước hết đối với việc áp dụng nhiều quy định của Bộ luật hình sự. Ngoài ra, việc phân biệt cũng còn có ý nghĩa đối với cả việc áp dụng một số quy định của các ngành luật có liên quan đến vấn đề trách nhiệm hình sự, như luật tố tụng hình sự...

7. Nhằm tránh việc xác định tội phạm một cách hình thức máy móc, khoản 4 quy định: "*Những hành vi tuy có dấu hiệu của tội phạm, nhưng tính chất nguy hiểm cho xã hội không đáng kể, thì không phải là tội phạm...*". Để đánh giá hành vi có tính chất nguy hiểm cho xã hội là đáng kể hay không đáng kể phải căn cứ vào các tình tiết sau:

- Tính chất của quan hệ xã hội bị xâm hại;
- Tính chất của hành vi khách quan, trong đó bao gồm cả tính chất của phương pháp, thủ đoạn, của công cụ và phương tiện phạm tội;

- Tính chất và mức độ thiệt hại gây ra hoặc đe dọa gây ra cho quan hệ xã hội bị xâm hại;
- Tính chất và mức độ lỗi;
- Động cơ, mục đích của người có hành vi phạm tội;
- Nhân thân của người có hành vi phạm tội;
- Hoàn cảnh kinh tế, chính trị - xã hội...

Điều 9. Cố ý phạm tội

Cố ý phạm tội là phạm tội trong những trường hợp sau đây:

1. *Người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó và mong muốn hậu quả xảy ra.*
2. *Người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó có thể xảy ra, tuy không mong muốn nhưng vẫn có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra.*

* * *

*

1. Điều luật quy định hai loại trường hợp cố ý phạm tội. Đó là trường hợp cố ý trực tiếp và trường hợp cố ý gián tiếp.

2. Cố ý trực tiếp là lỗi của người khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội *nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó và mong muốn hậu quả xảy ra.*

Phân tích định nghĩa này có thể rút ra những dấu hiệu sau của lỗi cố ý trực tiếp:

- Về lý trí: Người phạm tội nhận thức rõ tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi của mình và thấy trước hậu quả của hành vi đó.

Nhận thức rõ tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi là sự nhận thức được tính chất gây thiệt hại cho xã hội của hành vi đang thực hiện trên cơ sở nhận thức những tình tiết khách quan của nó - những tình tiết tạo nên tính gây thiệt hại của hành vi. Những tình tiết đó có thể là đặc điểm của hành vi, đặc điểm của đối

tương tác động, là tính chất của công cụ (phương tiện), thủ đoạn, là thời gian, địa điểm phạm tội...

Thấy trước hậu quả của hành vi là sự dự kiến của người phạm tội về sự phát triển của hành vi. Người phạm tội có thể dự kiến hành vi tất yếu sẽ gây ra hậu quả hoặc dự kiến hành vi có thể gây ra hậu quả.

Nhận thức rõ tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi và thấy trước hậu quả của hành vi đó là hai nội dung của yếu tố lí trí có liên quan chặt chẽ với nhau. Thấy trước hậu quả của hành vi là kết quả và là sự cụ thể hoá sự nhận thức tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi. Trái lại, nhận thức rõ tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi là cơ sở cho việc thấy trước hậu quả của hành vi.

- Về ý chí: Người cố ý trực tiếp phạm tội mong muốn hậu quả xảy ra.

Điều này có nghĩa là hậu quả của hành vi phạm tội mà người phạm tội đã thấy trước hoàn toàn phù hợp với mục đích - phù hợp với sự mong muốn của người đó.

3. Cố ý gián tiếp là lỗi của người khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội *nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó, tuy không mong muốn nhưng vẫn có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra*.

Phân tích định nghĩa này có thể rút ra những dấu hiệu sau của lỗi cố ý trực tiếp:

- Về lý trí: Người phạm tội nhận thức rõ tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi của mình, thấy trước hành vi đó có thể gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội.

- Về ý chí: Người phạm tội không mong muốn hậu quả nguy hiểm cho xã hội xảy ra. Hậu quả nguy hiểm cho xã hội mà người phạm tội đã thấy trước không phù hợp với mục đích của họ. Người phạm tội thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội là nhằm mục đích khác. Chính để đạt được mục đích này mà người phạm tội tuy không mong muốn nhưng đã có ý thức để mặc đổi với hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi của mình mà họ đã thấy trước. Đối với người có lỗi cố ý gián tiếp, hậu quả xảy ra hay không đều không có ý nghĩa gì, không xảy ra cũng được và nếu xảy ra cũng chấp nhận. *Ví dụ: Do bực tức, A đã dùng dao đâm bừa vào B làm B chết. Khi đâm, A nhận thức được việc đâm của mình là nguy hiểm, có thể dẫn đến chết người. Nhưng do bực tức nên vẫn cứ*

dám, muốn như thế nào cũng được. A không mong muốn giết B nhưng nếu B có chết cũng chấp nhận.

4. So sánh hai trường hợp cố ý thấy rằng, giữa hai loại lỗi này có sự khác nhau cả ở yếu tố lý trí và cả ở yếu tố ý chí. Ở trường hợp lỗi cố ý trực tiếp, sự thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội của người phạm tội có thể là thấy trước hậu quả đó tất yếu phải xảy ra hoặc có thể là thấy trước hậu quả có thể xảy ra. Nhưng ở trường hợp cố ý gián tiếp, sự thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội của người phạm tội chỉ thấy trước hậu quả đó có thể xảy ra. Về yếu tố ý chí, người phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp mong muốn hậu quả nguy hiểm cho xã hội xảy ra, còn người phạm tội với lỗi cố ý gián tiếp không mong muốn mà chỉ có ý thức để mặc cho hậu quả đó xảy ra.

Điều 10. Vô ý phạm tội

Vô ý phạm tội là phạm tội trong những trường hợp sau đây:

1. *Người phạm tội tuy thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội, nhưng cho rằng hậu quả đó sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được.*

2. *Người phạm tội không thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội, mặc dù phải thấy trước và có thể thấy trước hậu quả đó.*

* * *

*

1. Điều luật quy định hai trường hợp vô ý phạm tội. Đó là vô ý vì quá tự tin và vô ý vì cẩu thả.

2. Lỗi vô ý vì quá tự tin là lỗi trong trường hợp *người phạm tội tuy thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội nhưng cho rằng hậu quả đó sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được* nên vẫn thực hiện và đã gây ra hậu quả nguy hại đó.

Từ định nghĩa này có thể rút ra những dấu hiệu của lỗi vô ý vì quá tự tin như sau:

- Về lý trí: Người phạm tội nhận thức được tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi của mình, thể hiện ở chỗ thấy trước hậu quả nguy hại cho xã hội mà hành vi của mình có thể gây ra.

Người phạm tội ở trường hợp vô ý vì quá tự tin thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội có thể xảy ra nhưng đồng thời lại cho rằng hậu quả đó không xảy ra. Như vậy, sự thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội ở đây thực chất chỉ là sự cản nhắc đến khả năng hậu quả đó xảy ra hay không và kết quả người phạm tội đã loại trừ khả năng hậu quả xảy ra. Đối với người phạm tội ở trường hợp vô ý vì quá tự tin khả năng hậu quả xảy ra và khả năng hậu quả không xảy ra đều là khả năng thực tế nhưng người phạm tội đã tin vào khả năng hậu quả không xảy ra khi quyết định xử sự.

Chính sự tin tưởng này thể hiện người phạm tội đã không nhận thức được một cách đầy đủ tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi.

- Về ý chí: Người phạm tội không mong muốn hành vi của mình gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội. Sự không mong muốn này gắn liền với việc người đó đã loại trừ khả năng hậu quả xảy ra. Người phạm tội với lối vô ý vì quá tự tin đã cản nhắc, tính toán và đã cho rằng hậu quả sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được. Sự cản nhắc, tính toán này có thể dựa vào những căn cứ như: Tin tưởng vào sự khéo léo, sự hiểu biết, kinh nghiệm nghề nghiệp, trình độ kỹ thuật của mình hoặc tin vào những tình tiết khách quan bên ngoài khác. Ví dụ: Người lái xe tin rằng mình sẽ vượt qua đường sắt trước khi tàu đến; người đi săn tin rằng sẽ bắn trúng con thú, không để đạn lạc vào người... Sự tin tưởng này của người phạm tội tuy có căn cứ nhưng những căn cứ đó đều không vững chắc. Người phạm tội đã không đánh giá đúng tình hình thực tế. Sự tin tưởng của họ là sự tin tưởng quá mức so với thực tế. Lối của người phạm tội trong trường hợp vô ý vì quá tự tin chính là ở chỗ đã quá tin tưởng đó. Người phạm tội với lối vô ý vì quá tự tin do không thận trọng khi đánh giá, lựa chọn xử sự nên đã gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội.

3. Vô ý phạm tội vì quá cẩu thả là lối trong trường hợp người phạm tội đã gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội nhưng do cẩu thả nên *không thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội, mặc dù phải thấy trước và có thể thấy trước hậu quả đó*.

Căn cứ vào định nghĩa có thể rút ra hai dấu hiệu của lối vô ý vì cẩu thả:

Dấu hiệu thứ nhất: Người phạm tội không thấy trước hậu quả nguy hại cho xã hội mà hành vi của mình đã gây ra.

Dấu hiệu thứ hai: Người phạm tội phải thấy trước và có thể thấy trước hậu quả đó.

a) Về dấu hiệu thứ nhất:

Trong trường hợp lỗi vô ý vì cẩu thả, người phạm tội không thấy trước hậu quả nguy hại cho xã hội của hành vi của mình. Cụ thể:

- Người phạm tội không nhận thức được mặt thực tế của hành vi của mình và như vậy cũng có nghĩa không nhận thức được khả năng gây hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi của mình. *Ví dụ:* Người y tá khi phát nhầm thuốc cho bệnh nhân (do vội vàng) đã không nhận thức được hành vi của mình là hành vi phát nhầm và do vậy cũng không nhận thức được hành vi của mình có khả năng gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội.

- Người phạm tội tuy nhận thức được mặt thực tế của hành vi của mình nhưng lại hoàn toàn không nhận thức được khả năng gây hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi của mình (hoàn toàn không nghĩ đến khả năng hậu quả xảy ra). *Ví dụ:* Người bặt điêm châm thuốc ngay chõ cấp phát xăng có thể hoàn toàn không nghĩ đến khả năng gây hỏa hoạn.

b) Về dấu hiệu thứ hai:

Người phạm tội trong trường hợp có lỗi vô ý vì cẩu thả với địa vị cụ thể của mình có nghĩa vụ phải thấy và có đủ điều kiện để có thể thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi của mình. Người phạm tội đã không thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi của mình chỉ vì cẩu thả, thiếu sự thận trọng cần thiết. Lỗi của người phạm tội là ở chõ đã cẩu thả, đã thiếu thận trọng khi xử sự.

Xã hội đòi hỏi mỗi công dân phải tôn trọng lợi ích của Nhà nước, của tập thể và của những công dân khác. Mỗi người không những không được cố ý xâm phạm đến lợi ích đó mà trong hoạt động của mình đòi hỏi phải có sự thận trọng cần thiết nhằm tránh gây ra những thiệt hại cho xã hội. Đòi hỏi khách quan này của xã hội đã trở thành những quy tắc của đời sống, trong đó có những quy tắc đã được pháp luật hóa và có những quy tắc chưa được pháp luật hóa nhưng qua kinh nghiệm, mọi người đều biết và thừa nhận có nghĩa vụ phải chấp hành. Những quy tắc đó thuộc những lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội như quy tắc trong lĩnh

vực giao thông vận tải, quy tắc trong săn bắn, quy tắc phòng hỏa, quy tắc an toàn lao động... Người phạm tội với lỗi vô ý vì cẩu thả là người về khách quan đã gây ra những thiệt hại cho xã hội qua việc đã vi phạm quy tắc nhất định của cuộc sống chung xã hội. Về chủ quan người phạm tội với tội lỗi vô ý vì cẩu thả có nghĩa vụ phải tuân thủ quy tắc mà họ đã vi phạm. Với địa vị cụ thể của mình, người phạm tội phải thấy được hành vi không cẩn thận, không tuân thủ những quy tắc đã được đặt ra sẽ gây ra những hậu quả nguy hiểm cho xã hội. *Ví dụ:* Với địa vị là người phát thuốc cho bệnh nhân người phạm tội phải thấy được việc phát thuốc không cẩn thận có thể dẫn đến phát nhầm và do vậy có thể gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội; với địa vị là công dân bình thường, người phạm tội phải thấy được việc dùng lửa không cẩn thận trong khi đun nấu có thể dẫn đến hỏa hoạn gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội...

Người phạm tội với lỗi vô ý vì cẩu thả không những phải thấy mà còn có thể thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi của mình. "*Có thể thấy*" ở đây có nghĩa: Người phạm tội có đủ điều kiện khách quan (hoàn cảnh cụ thể bên ngoài) cũng như điều kiện chủ quan (trình độ nhận thức, trình độ nghiệp vụ, kinh nghiệm...) để có thể thấy trước hành vi vi phạm của mình có thể gây ra những hậu quả nguy hiểm cho xã hội.

Điều 11. Sự kiện bất ngờ

Người thực hiện hành vi gây nguy hại cho xã hội do sự kiện bất ngờ, tức là trong trường hợp không thể thấy trước hoặc không buộc phải thấy trước hậu quả của hành vi đó, thì không phải chịu trách nhiệm hình sự.

* * *

*

Sự kiện bất ngờ là trường hợp đã gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội nhưng người có hành vi gây thiệt hại đó không phải chịu trách nhiệm hình sự vì họ không buộc phải thấy trước hoặc không thể thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi của mình; hay nói cách khác vì họ không có lỗi.

Trong trường hợp sự kiện bất ngờ, chủ thể thực hiện hành vi gây hậu quả nguy hại cho xã hội không thấy trước hậu quả đó do chủ thể không có nghĩa vụ

phải thấy trước hoặc tuy có nghĩa vụ phải thấy trước nhưng không có đủ điều kiện để thấy trước hậu quả đó.

Điều 12. Tuổi chịu trách nhiệm hình sự

1. Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm.

2. Người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

* * *

*

1. Việc quy định tuổi chịu trách nhiệm hình sự trong Bộ luật hình sự một mặt thể hiện chính sách hình sự của Nhà nước đối với người chưa thành niên có hành vi nguy hiểm cho xã hội, mặt khác để khẳng định trong trường hợp bình thường, người đạt tuổi chịu trách nhiệm hình sự là người có năng lực trách nhiệm hình sự - là người có đủ điều kiện để có thể có lỗi khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội.

2. Tuổi chịu trách nhiệm hình sự được quy định ở mỗi quốc gia có sự khác nhau và ở một quốc gia cũng có thể có sự khác nhau ở từng giai đoạn lịch sử. Căn cứ vào thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm và trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm của các nước khác, Bộ luật hình sự của Nhà nước ta đã xác định tuổi chịu trách nhiệm hình sự đây đủ là từ đủ 16 trở lên và tuổi chịu trách nhiệm hình sự hạn chế là từ đủ 14 (chưa đủ 16). Cụ thể:

- Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm về mọi tội phạm - tội cố ý cũng như tội vô ý; tội đặc biệt nghiêm trọng, tội rất nghiêm trọng, tội nghiêm trọng cũng như tội ít nghiêm trọng. Tuy nhiên, người chưa đủ 18 tuổi được hưởng chính sách giảm nhẹ theo quy định của Chương X Bộ luật hình sự năm 1999.

- Người từ đủ 14 tuổi trở lên (nhưng chưa đủ 16 tuổi) chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về tội đặc biệt nghiêm trọng (tội cố ý hoặc vô ý) và về tội (cố ý) rất nghiêm trọng. Như vậy, ở độ tuổi này, họ không phải chịu trách nhiệm hình sự về tội ít nghiêm trọng, tội nghiêm trọng cũng như tội (vô ý) rất nghiêm trọng.

Với việc quy định này, Luật hình sự Việt Nam mặc nhiên thừa nhận những người đã đạt độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự nói chung là có năng lực trách nhiệm hình sự. Trong thực tiễn áp dụng, các cơ quan có trách nhiệm không đòi hỏi phải đánh giá từng trường hợp có năng lực trách nhiệm hình sự hay không mà chỉ phải xác định độ tuổi và cá biệt, nếu có sự nghi ngờ, mới cần phải kiểm tra xem có phải là trường hợp trong tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự (Điều 13 Bộ luật hình sự) hay không.

Điều 13. Tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự

1. Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình, thì không phải chịu trách nhiệm hình sự; đối với người này, phải áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh.

2. Người phạm tội trong khi có năng lực trách nhiệm hình sự, nhưng đã lâm vào tình trạng quy định tại khoản 1 Điều này trước khi bị kết án, thì cũng được áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh. Sau khi khỏi bệnh, người đó có thể phải chịu trách nhiệm hình sự.

* * *

*

1. Người có sự phát triển bình thường về tâm sinh lý sẽ có năng lực trách nhiệm hình sự khi đã đạt độ tuổi nhất định - tuổi chịu trách nhiệm hình sự. Năng lực này có thể sẽ không có hoặc bị loại trừ do mắc bệnh nhất định liên quan đến hoạt động tâm thần. Người không có năng lực trách nhiệm do mắc bệnh như vậy được gọi là người trong tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự và họ không phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi nguy hiểm cho xã hội mà họ đã thực hiện trong tình trạng như vậy.

2. Người ở trong tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự, theo khoản 1 của Điều luật là người đang mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình.

Như vậy, có hai dấu hiệu cần và đủ để xác định tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự : Dấu hiệu y học (mắc bệnh) và dấu hiệu tâm lý (mất năng lực nhận thức hoặc năng lực điều khiển).

- Dấu hiệu y học: Người trong tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự phải là người mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm rối loạn hoạt động tâm thần.

- Dấu hiệu tâm lý: Người trong tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự phải là người đã mất năng lực hiểu biết những đòi hỏi của xã hội liên quan đến hành vi nguy hiểm cho xã hội đã thực hiện, là người không có năng lực đánh giá hành vi đã thực hiện là đúng hay sai, nên làm hay không nên làm. Và như vậy, họ cũng không thể có được năng lực kiềm chế việc thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội để thực hiện xử sự khác phù hợp với đòi hỏi của xã hội.

Người trong tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự còn có thể là người tuy có năng lực nhận thức, tuy có khả năng đánh giá được tính chất xã hội của hành vi nguy hiểm cho xã hội của mình nhưng do các xung động bệnh lý không thể kiềm chế được việc thực hiện hành vi đó.

Chỉ được coi là trong tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự khi đồng thời cả hai dấu hiệu - y học và tâm lý đều thỏa mãn. Hai dấu hiệu này tuy có quan hệ với nhau, trong đó dấu hiệu y học có vai trò là nguyên nhân và dấu hiệu tâm lý có vai trò là kết quả nhưng không có nghĩa đã mắc bệnh tâm thần là đều dẫn đến việc mất năng lực nhận thức hoặc mất năng lực điều khiển. Năng lực này có mất hay không, không những phụ thuộc vào loại bệnh mà còn phụ thuộc vào mức độ bệnh và vào tính chất của hành vi nguy hiểm cho xã hội đã thực hiện. Có loại bệnh tâm thần luôn luôn làm mất năng lực trách nhiệm hình sự, có loại bệnh chỉ làm mất năng lực này khi bệnh ở mức độ nhất định và có loại bệnh hoàn toàn không làm mất năng lực này⁽¹⁾.

Việc xác định hai dấu hiệu này đều thuộc nội dung của giám định tâm thần tư pháp. Kết luận giám định tâm thần tư pháp vừa xác định người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội có mắc bệnh tâm thần và có trong trạng thái bệnh khi thực hiện hành vi đó hay không vừa xác định ảnh hưởng của bệnh đã mắc (nếu có) đối với năng lực nhận thức và năng lực điều khiển hành vi của người bệnh.

⁽¹⁾ Xem: *Tâm thần học*. Nxb. Matxcova, Nxb. Y học, Hà Nội 1980.

Đối với người đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong tình trạng nói trên luật hình sự không đặt vấn đề trách nhiệm hình sự mà chỉ quy định phải áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh.

3. Trong thực tế, có thể có người chỉ lâm vào tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự sau khi đã phạm tội. Khi phạm tội, họ là người có năng lực trách nhiệm hình sự. Đối với những người này, vấn đề trách nhiệm hình sự cũng không thể được đặt ra khi họ còn trong tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự. Trách nhiệm hình sự áp dụng cho họ không thể đạt được mục đích đặt ra là giáo dục, cải tạo. Vì vậy, khoản 2 Điều 13 quy định phải áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh đối với những người này. Sau khi khỏi bệnh, có thể tiếp tục buộc họ phải chịu trách nhiệm hình sự nếu còn thời hiệu và xét thấy cần thiết.

4. Đối với trường hợp do mắc bệnh như nói ở khoản 1 mà năng lực trách nhiệm hình sự chỉ bị hạn chế thì vấn đề trách nhiệm hình sự vẫn được đặt ra. Tuy nhiên, trường hợp này được coi là trường hợp có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo Điều 46 Bộ luật hình sự.

Điều 14. Phạm tội trong tình trạng say do dùng rượu hoặc chất kích thích mạnh khác

Người phạm tội trong tình trạng say do dùng rượu hoặc chất kích thích mạnh khác, thì vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự.

* * *

*

1. Say do dùng rượu hay chất kích thích mạnh khác đều có ảnh hưởng ở những mức độ khác nhau đến năng lực nhận thức và năng lực điều khiển hành vi của người say. Trong tình trạng say, năng lực nhận thức đòi hỏi của xã hội và năng lực điều khiển hành vi theo đòi hỏi đó có thể bị hạn chế hoặc bị loại trừ.

Theo điều luật, người say vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi nguy hiểm cho xã hội mà họ đã thực hiện trong tình trạng say, mặc dù tình trạng say đã làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của họ nhưng họ không phải ở trong tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự vì họ không bị bệnh (tức thiếu dấu hiệu y học). Họ phải chịu trách nhiệm hình sự vì

họ có lỗi đối với tình trạng say của mình và do vậy cũng bị coi là có lỗi đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội đã thực hiện trong khi say.

2. Đối với trường hợp không có lỗi đối với tình trạng say của mình như do bị mắc lừa mà đã dùng nhầm phải chất kích thích mạnh... thì người say không phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi nguy hiểm cho xã hội đã thực hiện trong tình trạng say đó.

3. Phạm tội trong tình trạng say không những phải chịu trách nhiệm hình sự mà trong những trường hợp nhất định họ có thể phải chịu trách nhiệm hình sự nặng hơn so với trường hợp bình thường. Đó có thể là trường hợp lạm dụng rượu hoặc chất kích thích mạnh khác như là phương tiện để phạm tội hoặc trường hợp đã dùng rượu hoặc chất kích thích mạnh khác khi thực hiện các công việc mà những công việc đó do tính chất đặc biệt buộc người thực hiện tuyệt đối không được sử dụng nó khi làm việc như việc điều khiển tàu bay, điều khiển tàu hỏa hay lái xe ô tô...

Điều 15. Phòng vệ chính đáng

1. Phòng vệ chính đáng là hành vi của người vì bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của mình hoặc của người khác, mà chống trả lại một cách cần thiết người đang có hành vi xâm phạm các lợi ích nói trên.

Phòng vệ chính đáng không phải là tội phạm.

2. Vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng là hành vi chống trả rõ ràng quá mức cần thiết, không phù hợp với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi xâm hại.

Người có hành vi vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng phải chịu trách nhiệm hình sự."

* *
*

1. Phòng vệ chính đáng là hành động tự vệ trước sự tấn công trái pháp luật, nhằm ngăn ngừa, hạn chế hậu quả, tác hại do sự tấn công trái pháp luật gây ra. Theo Luật hình sự Việt Nam thì đây là tình tiết loại trừ tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi. Do vậy, gây thiệt hại trong phòng vệ chính đáng không phải

là tội phạm. Quy định phòng vệ chính đáng khuyến khích công dân chủ động ngăn chặn các hành vi nguy hiểm cho xã hội.

2. Được coi là phòng vệ chính đáng khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có hành vi đang xâm hại đến lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, quyền và lợi ích chính đáng của người phòng vệ hoặc của người khác.

Hành vi xâm hại không nhất thiết là chỉ xâm hại đến lợi ích của người phòng vệ, mà nó có thể xâm hại đến lợi ích của Nhà nước, tổ chức, quyền và lợi ích chính đáng của cá nhân khác. Những lợi ích bị xâm hại này thường là những lợi ích về tài sản hoặc nhân thân như: tính mạng, sức khoẻ, tự do, nhân phẩm. Với quy định này pháp luật cho phép người phòng vệ không chỉ bảo vệ lợi ích chính đáng của bản thân mình mà còn có thể bảo vệ lợi ích chính đáng của Nhà nước, tổ chức hoặc bất cứ cá nhân nào khác. Đây là cũng là cơ sở pháp lý cần thiết để nhân dân chủ động đấu tranh phòng chống tội phạm.

b) Hành vi xâm hại phải là hành vi trái pháp luật và nguy hiểm đáng kể.

Không có hành vi trái pháp luật thì không có phòng vệ chính đáng. Đó là những hành vi không được pháp luật cho phép xâm hại các lợi ích nói trên do bất cứ người nào thực hiện. Ở đây cần phân biệt hành vi tuy có gây thiệt hại cho lợi ích của cá nhân nào đó nhưng được pháp luật cho phép như: hành vi của công an bắt tội phạm, hành vi của quân chủng nhân dân bắt giữ người phạm tội quả tang, người đang bị truy nã, hành vi cưỡng chế thi hành án của cơ quan thi hành án...

Hành vi xâm hại trái pháp luật phải nguy hiểm đáng kể cho xã hội. Hành vi đó có thể là đủ yếu tố cấu thành một tội phạm được quy định trong Bộ luật hình sự hoặc hành vi chưa đủ yếu tố cấu thành tội phạm nhưng lại nguy hiểm đáng kể cho xã hội như: hành vi cầm hung khí (dao, gậy...) đang tấn công người khác (do hậu quả chưa xảy ra nên chưa thể biết là hành vi đó có cấu thành tội phạm hay không, nhưng đây là hành vi nguy hiểm đáng kể); hành vi xâm hại do người bị bệnh tâm thần (người không có năng lực trách nhiệm hình sự), trẻ em dưới 14 tuổi thực hiện...

c) Hành vi xâm hại phải đang hiện hữu, tức đã bắt đầu, đang xảy ra, chưa chấm dứt hoặc có nguy cơ xảy ra ngay tức khắc.

Sự xâm hại có hiện hữu thì hành vi phòng vệ bằng cách gây thiệt hại cho người xâm hại mới có lý do tồn tại; người phòng vệ phải phản ứng nhạy bén để đối phó ngay cho kịp thời để tránh nguy hiểm cho xã hội. Thông thường hành vi phòng vệ được sử dụng để chống trả lại một hành vi xâm hại đang xảy ra chưa kết thúc. Ví dụ: Bọn cướp đang dùng dao uy hiếp A để cướp của, B nhìn thấy và dùng súng bắn vào bọn cướp.

Tuy nhiên, cũng có trường hợp hành vi xâm hại chưa xảy ra, nhưng có nguy cơ xảy ra ngay tức khắc. Trường hợp này cũng được coi là phòng vệ chính đáng. Sự cho phép này là một cần thiết khách quan, nhằm tạo điều kiện chủ động cho người phòng vệ ngăn chặn sự tấn công được kịp thời và có hiệu quả. Ví dụ: C thường ngày thấy H có ý muốn quan hệ tình ái với mình, nhưng C cự tuyệt. Một đêm C đang ngủ, đột nhiên thấy H phá khoá cửa và đã lén được vào giường ngủ của C. Hoảng sợ và sẵn có dao bên cạnh. C tự vệ bằng cách đâm dao vào người H. Trong trường hợp này C có lý do để nghĩ rằng H định hiếp dâm mình và hành động đó tuy chưa xảy ra nhưng có nguy cơ xảy ra ngay tức khắc.

Hành vi tấn công của con người là cơ sở của quyền phòng vệ chính đáng, nhưng nó chỉ là cơ sở chừng nào còn đang xảy ra hoặc đe dọa xảy ra ngay tức khắc. Khi hành vi tấn công đã thực sự chấm dứt thì cũng có nghĩa không đòi hỏi phải có hành vi ngăn chặn. Sự phòng vệ lúc này hoàn toàn không đạt được mục đích của phòng vệ chính đáng. Trường hợp phòng vệ này gọi là phòng vệ quá muộn, trách nhiệm hình sự trong trường hợp này sẽ giải quyết như trường hợp bình thường, nếu đã cố ý phòng vệ quá muộn.

d) Hành vi phòng vệ phải gây thiệt hại cho chính người có hành vi xâm hại chứ không phải cho một người nào khác.

Sự chống trả của người phòng vệ phải nhằm vào chính người tấn công, vào chính người đang gây nguy hiểm cho xã hội. Vì có như vậy mới đạt được mục đích của phòng vệ chính đáng là ngăn chặn một cách tích cực sự tấn công, hạn chế thiệt hại do sự tấn công đe dọa gây ra. Sự chống trả này của người phòng vệ có thể trực tiếp nhằm vào người tấn công (tính mạng, sức khoẻ, tự do) hoặc có thể chỉ nhằm vào công cụ, phương tiện phạm tội mà người đó đang sử dụng, nhưng nhất thiết không thể nhằm vào người khác ngoài người tấn công. Đây là đặc điểm quan trọng để phân biệt phòng vệ chính đáng với tình thế cấp thiết.

d) Hành vi phòng vệ gây thiệt hại cho người xâm hại là cần thiết.

Hành vi chống trả như thế nào là "cần thiết" phải xuất phát từ vị trí người phòng vệ để đánh giá. Thông thường trong phòng vệ chính đáng thiệt hại do người phòng vệ gây ra nhỏ hơn thiệt hại do người tấn công đe dọa gây ra. Vì phòng vệ chính đáng là một biện pháp ngăn chặn kịp thời hành vi nguy hiểm cho xã hội nhằm bảo vệ các lợi ích hợp pháp, cho nên cũng có những trường hợp người phòng vệ gây ra cho người tấn công một thiệt hại lớn hơn. Cần thiết cũng không có nghĩa là người phòng vệ phải sử dụng công cụ, phương tiện như công cụ kẻ tấn công đang sử dụng. Hành vi chống trả của người phòng vệ được coi là cần thiết khi trong những điều kiện hoàn cảnh cụ thể, người phòng vệ trên cơ sở tự đánh giá về tính chất của quan hệ xã hội bị xâm hại, tính chất và mức độ nguy hiểm của công cụ, phương tiện phạm tội, nhân thân của người có hành vi xâm hại, cường độ của sự tấn công... sẽ quyết định biện pháp chống trả cũng như mức độ chống trả mà người đó cho là cần thiết để ngăn chặn hành vi xâm hại. Biện pháp chống trả, công cụ, phương tiện chống trả có thể mạnh mẽ hơn, có thể nguy hiểm hơn so với biện pháp và công cụ phạm tội của người tấn công, mức độ thiệt hại gây ra cho người tấn công cũng có thể lớn hơn so với thiệt hại mà người tấn công đe dọa gây ra.

Như vậy, trong trường hợp phòng vệ chính đáng, người phòng vệ có thể có nhiều cách phòng vệ với mức độ khác nhau, có cách gây thiệt hại ít cho người tấn công, có cách gây thiệt hại nhiều cho người tấn công. Việc người phòng vệ lựa chọn cách nào là tuỳ thuộc vào khả năng đánh giá của họ, tuỳ thuộc vào tâm lý của họ lúc phòng vệ, miễn sao cách chống trả đó không phải là "rõ ràng quá mức cần thiết". Tức là, hành vi phòng vệ cũng phải có mức độ. Vì chỉ ở mức độ cần thiết mới được coi là chính đáng, có ích cho xã hội. Nếu vượt quá mức độ cần thiết thì hành vi lại trở nên nguy hiểm cho xã hội.

Tuy nhiên, đối với hành vi tấn công của trẻ em hoặc người không có năng lực trách nhiệm hình sự, thực tiễn xét xử chỉ thừa nhận hành vi gây thiệt hại cho người này là phòng vệ chính đáng khi không còn biện pháp nào khác để ngăn chặn sự tấn công. Ví dụ: một người điên đã dùng dao chém nhiều người tại khu vực chợ thì hành vi gây thương tích hoặc không còn cách nào khác là phải bắn chết anh ta được coi là phòng vệ chính đáng. Nhưng cũng hành vi đó xảy ra chở ít người và nạn nhân hoàn toàn có thể bỏ chạy hoặc lừa để nhốt anh ta vào nhà thì mọi người phải chọn giải pháp này mà không được bắn hoặc gây thương tích

nặng cho người điên. Đây là một biểu hiện cụ thể của nguyên tắc nhân đạo trong Luật hình sự Việt Nam.

3. Vượt quá giới hạn của phòng vệ chính đáng: là trường hợp người phòng vệ đã đánh giá sai tính chất và mức độ nguy hiểm của sự tấn công nên đã vượt quá giới hạn của phòng vệ chính đáng.

Đây là trường hợp do đánh giá sai tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi xâm hại nên người phòng vệ đã lựa chọn những phương tiện hoặc phương pháp gây ra thiệt hại rõ ràng quá mức cần thiết cho người xâm hại trong khi rõ ràng không cần thiết phải gây thiệt hại như vậy.

Người phòng vệ trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng phải chịu trách nhiệm hình sự do lỗi vượt quá của mình. Tuy nhiên, trách nhiệm hình sự của họ được giảm nhẹ hơn so với các trường hợp bình thường. Mức độ trách nhiệm hình sự được giảm nhẹ nhiều hay ít phụ thuộc vào mức độ vượt quá giới hạn phòng vệ và các tình tiết giảm nhẹ khác. Theo pháp luật hình sự Việt Nam, vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại Điều 46 Bộ luật hình sự. Ngoài ra Bộ luật hình sự còn quy định giết người hoặc cố ý gây thương tích hoặc tổn hại cho người khác do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng là những tội có chế tài nhẹ hơn nhiều so với trường hợp giết người và cố ý gây thương tích thông thường (xem bình luận Điều 93, 96, 104, 106).

Điều 16. Tình thế cấp thiết

1. *Tình thế cấp thiết là tình thế của người vì muốn tránh một nguy cơ đang thực tế đe dọa lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, quyền, lợi ích chính đáng của mình hoặc của người khác mà không còn cách nào khác là phải gây một thiệt hại nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn ngừa.*

Hành vi gây thiệt hại trong tình thế cấp thiết không phải là tội phạm.

2. *Trong trường hợp thiệt hại gây ra rõ ràng vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết, thì người gây thiệt hại đó phải chịu trách nhiệm hình sự.*

* * *

*

1. Tình thế cấp thiết là tình thế của người đứng trước sự đe dọa đến một lợi ích được pháp luật bảo vệ, và để bảo vệ lợi ích này, người đó không còn cách nào khác là phải gây một thiệt hại cho một lợi ích khác cũng được pháp luật bảo vệ.

2. Được coi là hành động trong tình thế cấp thiết khi có đủ các điều kiện sau:

a) Phải có sự đe dọa đối với lợi ích được pháp luật bảo vệ (tức là lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, lợi ích chính đáng của bản thân người thực hiện hành vi hay của người khác). Nguồn gốc gây nên sự nguy hiểm đối với lợi ích được pháp luật bảo vệ có thể do: Hành vi nguy hiểm của con người (cố ý hoặc vô ý; do người có hoặc không có năng lực hành vi thực hiện); Tác động của thiên nhiên (lụt, bão, cháy, sét đánh...); Thiết bị máy móc bị hư hỏng; Sức vật tấn công.v.v.

Đối với lợi ích không hợp pháp, không được pháp luật bảo vệ, thì không được quyền viện cớ tình thế cấp thiết để "bảo vệ" bằng cách gây thiệt hại cho lợi ích hợp pháp, hành động trong trường hợp này bị coi là trái pháp luật.

b) Sự đe dọa (cần tránh trong tình thế cấp thiết) là hiện hữu: tức là sự nguy hiểm đang diễn ra thực tế, đã bắt đầu và chưa kết thúc (ví dụ: dỡ máy gian nhà tranh tiếp giáp với gian nhà đang cháy và kho xăng để tránh đám cháy lan đến kho xăng). Cũng được coi là có cơ sở của tình thế cấp thiết, nếu sự nguy hiểm tuy chưa xảy ra nhưng chỉ sau khoảnh khắc nhất định nó sẽ xảy ra một cách thực tế. Bởi lẽ, chỉ có sự nguy hiểm đang hiện thời xảy ra (hoặc có nguy cơ xảy ra ngay tức khắc) thì hành động trong tình thế cấp thiết mới có ý nghĩa tích cực, được pháp luật thừa nhận. Đó là ngăn chặn kịp thời nguồn nguy hiểm nhằm mục đích bảo vệ một lợi ích hợp pháp lớn hơn.

Nếu sự nguy hiểm chưa xảy ra hoặc xảy ra ở mức độ không đáng kể thì không phải là tình thế cấp thiết. Mặt khác, nếu sự nguy hiểm đã qua rồi hoặc thiệt hại đã xảy ra và không tiếp diễn nữa thì tình thế cấp thiết cũng không còn nữa.

c) Việc gây thiệt hại là biện pháp duy nhất để khắc phục sự nguy hiểm vì trong tình thế đó không còn cách nào khác. Nếu còn có thể khắc phục sự nguy hiểm bằng cách khác mà lại áp dụng biện pháp gây thiệt hại, thì hành vi gây thiệt hại đó không được thừa nhận là xảy ra trong tình thế cấp thiết. "*Không còn cách nào khác*" phải đặt trong từng hoàn cảnh và trường hợp cụ thể căn cứ vào các điều kiện khách quan và khả năng chủ quan của người thực hiện hành vi. Chẳng

hạn: một dãy nhà tập thể bắt đầu cháy, cạnh đó có nguồn nước nhưng chỉ có một người ở đó và với khả năng của họ thì họ không thể chữa được bằng nước mà biện pháp duy nhất đối với họ lúc đó là dỡ bỏ một đoạn mái nhà để ngăn chặn đám cháy lan rộng. Trong trường hợp này về mặt khách quan có nhiều biện pháp dập tắt đám cháy, nhưng về chủ quan của người chữa cháy với khả năng của họ thì họ không còn cách nào khác là phải dỡ một đoạn nhà khác để ngăn ngừa đám cháy.

d) Thiệt hại gây ra phải nhỏ hơn thiệt hại được khắc phục.

Việc gây thiệt hại không phải là đối với lợi ích của người có hành vi nguy hiểm cho xã hội (như trong phòng vệ chính đáng) mà là đối với lợi ích khác được pháp luật bảo vệ. Điều luật không quy định những căn cứ để so sánh giữa thiệt hại gây ra với thiệt hại được khắc phục, vì vậy phải dựa vào mọi tình tiết để đánh giá một cách khách quan, toàn diện. Việc đánh giá này tùy thuộc vào điều kiện hoàn cảnh cụ thể, ở đây không chỉ là các thiệt hại thuần túy về vật chất mà bao gồm cả các thiệt hại có giá trị về tinh thần, tư tưởng (như các công trình có giá trị về lịch sử, văn hóa; có ý nghĩa sâu sắc đối với cá nhân...). Đối với thiệt hại về tính mạng, sức khoẻ của con người thì không thể so sánh được cho dù một bên là một người, một bên là nhiều người. Do vậy, mọi sự gây thiệt hại cho tính mạng, sức khoẻ của người khác đều không phải là hành vi hợp pháp gây thiệt hại trong trường hợp tình thế cấp thiết. Đối tượng của hành vi gây thiệt hại trong tình thế cấp thiết chỉ có thể là tài sản.

Nếu do vô ý mà người có hành vi gây thiệt hại đánh giá sai, thiệt hại gây ra lớn hơn thiệt hại được khắc phục, thì phải chịu trách nhiệm hình sự vì vô ý.

Nếu vì sự kiện bất ngờ, không thể dự kiến được trước, thì họ không phải chịu trách nhiệm hình sự. Nếu do thực hiện ý muốn ngăn ngừa thiệt hại lớn nhưng không thực hiện được, lại gây thiệt hại lớn hơn do sức mạnh không thể khắc phục được, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự. Ví dụ: gặp cơn bão lớn, thuyền trưởng quyết định bỏ tài sản của nhà nước xuống biển để cứu người trên thuyền, nhưng thuyền vẫn bị đắm và cũng có người bị chết.

3. Vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết.

Đó là trường hợp có cơ sở, điều kiện để hành động trong tình thế cấp thiết (có sự nguy hiểm hiện thời đang trực tiếp đe doạ đến các lợi ích chính đáng cần

phải bảo vệ) nhưng người hành động trong trường hợp này lại gây thiệt hại (cho một lợi ích hợp pháp khác) rõ ràng là quá đáng, tức là tương đương hoặc lớn hơn thiệt hại được khắc phục. Hành vi này bị coi là hành vi vượt quá giới hạn của tình thế cấp thiết và phải chịu trách nhiệm hình sự.

Hành vi giết chết một người khác (không có hành vi nguy hiểm cho xã hội) để bảo toàn tính mạng, tài sản của người khác; hành vi gây thiệt hại đến tài sản của người khác để giữ gìn tài sản của mình (dù là với giá trị tương đương)... những trường hợp này đều là trái với đạo đức và pháp luật và phải chịu trách nhiệm hình sự về các tội tương ứng.

Phạm tội trong trường hợp vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết là tình tiết giảm nhẹ được quy định tại Điều 46 Bộ luật hình sự.

Điều 17. Chuẩn bị phạm tội

Chuẩn bị phạm tội là tìm kiếm, sửa soạn công cụ, phương tiện hoặc tạo ra những điều kiện khác để thực hiện tội phạm.

Người chuẩn bị phạm một tội rất nghiêm trọng hoặc một tội đặc biệt nghiêm trọng, thì phải chịu trách nhiệm hình sự về tội định thực hiện.

* * *

*

1. Hành vi chuẩn bị phạm tội tuy chưa trực tiếp làm biến đổi tình trạng của đối tượng tác động để gây thiệt hại cho các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ, nhưng đã tạo ra những điều kiện cần thiết cho việc thực hiện tội phạm. Hậu quả do tội phạm gây ra có xảy ra rõ ràng tùy thuộc rất nhiều vào hành vi chuẩn bị. Chính vì vậy mà hành vi chuẩn bị phạm tội là nguy hiểm cho xã hội và bị coi là một giai đoạn của quá trình thực hiện tội phạm.

2. Chuẩn bị phạm tội là một giai đoạn thực hiện tội phạm đối với những tội cố ý trực tiếp. Trên thực tế, có nhiều trường hợp người phạm tội đã không hoàn thành ý đồ thực hiện tội phạm vì những nguyên nhân ngoài ý muốn mà họ phải dừng lại ở những thời điểm khác nhau. Để đánh giá mức độ thực hiện tội phạm và qua đó có cơ sở để xác định trách nhiệm hình sự của người phạm tội, pháp luật

hình sự Việt Nam đã chia ra mức độ thực hiện tội phạm: chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt và tội phạm hoàn thành (các Điều 17, 18).

Chuẩn bị phạm tội là giai đoạn đầu tiên của hoạt động phạm tội, đây là giai đoạn sớm nhất của quá trình phạm tội, mà những hành vi chuẩn bị này mặc dù chưa xâm hại trực tiếp đến khách thể của tội phạm nhưng nó đã thực sự nguy hiểm cho xã hội. Tuy nhiên, mức độ nguy hiểm của nó cũng thấp hơn so với phạm tội chưa đạt và phạm tội đã hoàn thành (thời điểm sớm nhất của giai đoạn chuẩn bị phạm tội là thời điểm người phạm tội bắt đầu có hành vi tạo ra những điều kiện vật chất hoặc tinh thần giúp cho việc thực hiện hành vi phạm tội có thể xảy ra và xảy ra được thuận lợi, dễ dàng hơn. Thời điểm muộn nhất là thời điểm trước lúc người phạm tội bắt đầu thực hiện hành vi khách quan trong cấu thành tội phạm¹). Đó là ranh giới giữa chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt.

Người có tư tưởng phạm tội hoặc ý định phạm tội nhưng chưa biểu hiện ra ngoài thành các hành vi cụ thể nên chưa gây nguy hiểm cho xã hội và do đó chưa phải chịu trách nhiệm hình sự. Chỉ từ lúc ý định phạm tội được thể hiện bằng những hành vi cụ thể nguy hiểm cho xã hội (hành vi chuẩn bị phạm tội) nhằm thực sự xâm hại có dự định từ trước, thì người chuẩn bị phạm tội mới phải chịu trách nhiệm hình sự.

3. Hành vi chuẩn bị phạm tội thể hiện ở một số dạng như: Chuẩn bị công cụ, phương tiện phạm tội; chuẩn bị kế hoạch phạm tội; thăm dò địa điểm phạm tội; thăm dò làm quen với nạn nhân hoặc người bị hại; loại trừ những trở ngại khách quan...² Trong những dạng chuẩn bị này thì hành vi chuẩn bị công cụ, phương tiện phạm tội là phổ biến nhất như mua thuốc độc hoặc chuẩn bị giao để giết người; làm chìa khoá giả để trộm cắp...

4. Vấn đề trách nhiệm hình sự chỉ được đặt ra đối với trường hợp chuẩn bị phạm tội bị dừng lại bởi những nguyên nhân khách quan ngoài ý muốn của người phạm tội. Nghĩa là trong trường hợp này, việc người phạm tội dừng lại không thực hiện tội phạm nữa là do những trở ngại khách quan (như: Chuẩn bị giết người thì bị người khác, nạn nhân phát hiện hoặc bị công an bắt giữ, chuẩn bị trộm cắp tài sản nhưng khi đến địa điểm thì tài sản đã được chuyển đi nơi khác...) còn bản thân người phạm tội vẫn có xu hướng ý chí mong muốn thực hiện tội phạm đến cùng. Đây là điểm khác biệt với tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội.

¹ Trường ĐH Luật HN - Giáo trình luật hình sự Việt Nam phần chung - Hà nội 194, tr.162

² Sđd, tr.163.

5. Về nguyên tắc hành vi chuẩn bị phạm tội là có nguy hiểm cho xã hội, tuy nhiên, tính nguy hiểm của hành vi chuẩn bị phạm tội được quyết định bởi khách thể của tội phạm quan trọng nhiều hay ít, khoảng cách giữa hành vi chuẩn bị với thời điểm bắt tay vào việc thực hiện tội phạm xa hay gần và mức độ chuẩn bị. Ngoài ra, nó còn phụ thuộc vào nhân thân người phạm tội, những tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ... Do vậy, không phải mọi hành vi chuẩn bị phạm tội đều phải chịu trách nhiệm hình sự. Theo pháp luật hình sự Việt Nam thì chỉ những người chuẩn bị phạm một tội rất nghiêm trọng (là tội phạm gây nguy hại rất lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến 15 năm tù) hoặc một tội đặc biệt nghiêm trọng (là tội gây nguy hại đặc biệt lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là trên 15 năm tù, tù chung thân hoặc tử hình) mới phải chịu trách nhiệm hình sự. Ví dụ, như chuẩn bị phạm tội phản bội Tổ quốc (Điều 78), Tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân (Điều 79), Tội gián điệp (Điều 80), Tội giết người (Điều 93)...

6. Nếu hành vi chuẩn bị phạm tội đã cấu thành một tội phạm độc lập khác thì ngoài tội chuẩn bị thực hiện người có hành vi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội độc lập đó. Ví dụ: Một người mua súng quân dụng về để giết người. Sau khi có súng nhưng chưa kịp giết người thì bị bắt. Trong trường hợp này, hành vi mua bán và tàng trữ vũ khí là hành vi chuẩn bị công cụ phạm tội của tội giết người, nhưng bản thân các hành vi trên đã phạm vào các tội độc lập khác là tội mua bán trái phép vũ khí quân dụng và tội tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng (Điều 230). Do vậy, người phạm tội không chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về tội giết người ở giai đoạn chuẩn bị mà còn phải chịu trách nhiệm hình sự về tội mua bán và tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng.

Điều 18. Phạm tội chưa đạt

Phạm tội chưa đạt là cố ý thực hiện tội phạm nhưng không thực hiện được đến cùng vì những nguyên nhân ngoài ý muốn của người phạm tội.

Người phạm tội chưa đạt phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm chưa đạt.

* * *

*

1. Phạm tội chưa đạt là một giai đoạn thực hiện tội phạm đối với tội cố ý trực tiếp. Phạm tội chưa đạt được xác định trên cơ sở ba dấu hiệu sau đây:

- a) Người phạm tội đã bắt đầu thực hiện tội phạm.

Đây là dấu hiệu phân biệt phạm tội chưa đạt với chuẩn bị phạm tội. Sự bắt đầu này thể hiện ở chỗ: Người phạm tội đã thực hiện hành vi khách quan được mô tả trong cấu thành tội phạm. Ví dụ: Kẻ giết người đã thực hiện hành vi tước đoạt sinh mạng người khác (như đã đâm, đã bắn, đã chém) là hành vi được mô tả trong cấu thành tội phạm tội giết người. Cũng được coi là đã bắt đầu thực hiện tội phạm nếu người phạm tội đã thực hiện được *hành vi đi liền trước* hành vi khách quan. Đó là những hành vi mà về khách quan và chủ quan đã thể hiện rằng nó là sự bắt đầu của hành vi khách quan và kế tiếp ngay sau nó hành vi khách quan sẽ xảy ra. Ví dụ: Hành vi nhặt giao để đâm, lắp đạn để bắn trong trường hợp phạm tội giết người được coi là những hành vi đi liền trước. Những hành vi này chưa phải hành vi khách quan, chưa phải là hành vi tước đoạt sinh mạng người khác (hành vi đâm, hành vi bắn) nhưng nó là sự bắt đầu của hành vi khách quan và ngay sau nó hành vi khách quan sẽ xảy ra (hành vi đâm, hành vi bắn). Những hành vi "đi liền trước" như vậy tuy thể hiện là sự chuẩn bị nhưng vì rất gần hành vi khách quan, không tách ra được nên cũng được coi là hành vi thực hiện tội phạm³.

b) Người phạm tội không thực hiện tội phạm được đến cùng (về mặt pháp lý), nghĩa là hành vi chưa thỏa mãn hết các dấu hiệu thuộc mặt khách quan của cấu thành tội phạm. Những trường hợp hành vi phạm tội chưa thỏa mãn hết các dấu hiệu (thuộc mặt khách quan) của cấu thành tội phạm có thể xảy ra ở một trong những dạng dưới đây:

- Chủ thể chưa thực hiện được hành vi khách quan mà mới chỉ thực hiện được "hành vi đi liền trước". Ví dụ: Kẻ giết người mới chỉ nhặt dao để đâm thì đã bị bắt giữ;

- Chủ thể đã thực hiện được hành vi khách quan nhưng chưa thực hiện hết. Ví dụ: kẻ hiếp dâm mới vật ngã được nạn nhân nhưng chưa thực hiện được việc giao cấu thì đã bị bắt giữ;

- Chủ thể đã thực hiện được hành vi khách quan nhưng chưa gây ra hậu quả của tội phạm. Ví dụ: Kẻ giết người đã đâm nạn nhân nhưng nạn nhân không chết;

- Hậu quả tội phạm tuy đã xảy ra nhưng chưa phải là hậu quả mà người phạm tội mong muốn. Ví dụ: Cố ý giết người nhưng chỉ mới gây thương tích.

c) Người phạm tội không thực hiện tội phạm được đến cùng là do những nguyên nhân ngoài ý muốn của họ. Bản thân người phạm tội vẫn muốn thực hiện tội phạm đến cùng (hoàn thành) nhưng tội phạm không hoàn thành

³ Trường ĐH Luật HN - Giáo trình luật hình sự Việt Nam phần chung - Hà nội 194, tr.165

là do: Nạn nhân hoặc người bị hại đã chống lại được hoặc đã tránh được; Người khác đã ngăn chặn được; Có những trở ngại khác (như bắn nhung đạn không nổ; thuốc độc dùng để đầu độc không đủ liều lượng...)⁴.

2. Căn cứ vào mức độ thực hiện ý định phạm tội, có thể phân biệt phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành và phạm tội chưa đạt đã hoàn thành:

- Phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành là trường hợp phạm tội chưa đạt, trong đó người phạm tội vì những nguyên nhân khách quan chưa thực hiện hết các hành vi cho là cần thiết để gây ra hậu quả của tội phạm. Ví dụ: A định giết B và đã đâm B. Nhưng A mới đâm B được một nhát sượt qua bả vai, thì A bị bắt giữ, không đâm tiếp được như ý muốn. Kết quả B chỉ bị thương.

- Phạm tội chưa đạt đã hoàn thành tuy cũng là trường hợp phạm tội chưa đạt nhưng người phạm tội đã thực hiện được hết các hành vi cho là cần thiết để gây ra hậu quả, nhưng do nguyên nhân ngoài ý muốn, hậu quả vẫn không xảy ra. Ví dụ: A định giết B và đã chém B nhiều nhát, A chắc B chết nên y không chém nữa. Nhưng B không chết do được phát hiện và cấp cứu kịp thời⁵.

Cách phân loại này có ý nghĩa thực tiễn trong việc xác định trách nhiệm hình sự và quyết định hình phạt đối với người thực hiện hành vi phạm tội. Trong trường hợp cùng thực hiện một tội phạm và với những điều kiện khác như nhau, thì rõ ràng mức độ trách nhiệm hình sự của người phạm tội chưa đạt đã hoàn thành nguy hiểm hơn so với chưa đạt chưa hoàn thành. Mặt khác, cách phân loại này cũng có ý nghĩa trong việc xác định trách nhiệm hình sự của người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội (xem bình luận Điều 19).

3. Theo pháp luật hình sự Việt Nam, mọi trường hợp người thực hiện hành vi phạm tội và bị phát hiện ở giai đoạn chưa đạt đều phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm đó, không loại trừ tội phạm đó là tội ít nghiêm trọng, tội nghiêm trọng, tội rất nghiêm trọng hay tội đặc biệt nghiêm trọng. Bởi lẽ, so với giai đoạn chuẩn bị phạm tội thì giai đoạn phạm tội chưa đạt nguy hiểm hơn

⁴ Sđd, tr.166.

⁵ Sđd, tr.176.

nhiều, ở giai đoạn này người phạm tội đã có hành vi trực tiếp xâm hại khách thể được bảo vệ, đã trực tiếp đe dọa gây ra những hậu quả nguy hiểm cho xã hội.

Điều 19. Tự ý nứa chừng chấm dứt việc phạm tội

Tự ý nứa chừng chấm dứt việc phạm tội là tự mình không thực hiện tội phạm đến cùng, tuy không có gì ngăn cản.

Người tự ý nứa chừng chấm dứt việc phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự về tội định phạm; nếu hành vi thực tế đã thực hiện có đủ yếu tố cấu thành của một tội khác, thì người đó phải chịu trách nhiệm hình sự về tội này.

* * *

1. Tự ý nứa chừng chấm dứt việc phạm tội là sự tự kiềm chế của một người để không thực hiện đến cùng hành vi phạm tội mà họ đã bắt đầu mặc dù họ biết là có khả năng làm việc đó và không có gì ngăn cản họ.

Chế định tự ý nứa chừng chấm dứt việc phạm tội là động lực thúc đẩy những người đã bắt tay vào việc thực hiện tội phạm sớm dừng lại để được hưởng sự khoan hồng của nhà nước. Mặt khác, đây cũng là một biện pháp pháp lý nhằm hạn chế những thiệt hại có thể gây ra cho các quan hệ xã hội.

2. Một người không thực hiện hành vi phạm tội nữa và được coi là tự ý nứa chừng chấm dứt việc phạm tội (trong trường hợp không có đồng phạm) khi thỏa mãn những dấu hiệu sau:

a) Việc chấm dứt việc phạm tội phải là tự nguyện và dứt khoát.

Để được coi là tự ý nứa chừng chấm dứt việc phạm tội, trước hết đòi hỏi việc chủ thể dừng lại không thực hiện tiếp tội phạm phải hoàn toàn do động lực bên trong chứ không phải do trở ngại khách quan. Sự chấm dứt được coi là tự nguyện nếu xác định được rằng hành vi đó được thực hiện là theo ý chí riêng của người phạm tội, do cá nhân suy nghĩ, do người thân khuyên bảo hoặc do người đồng phạm can ngăn.v.v. không kể vì động cơ gì (do hối hận, thương người bị hại, sợ tội phạm bị phát hiện, sợ bị pháp luật trừng trị...), mặc dù họ có khả năng khách quan thực hiện tội phạm đến cùng và họ biết rằng có khả năng đó. Khi

dừng lại, người phạm tội vẫn tin rằng, hiện tại không có gì ngăn cản và vẫn có thể tiếp tục thực hiện tội phạm.

Nếu việc tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là do nguyên nhân khách quan, ngoài ý muốn của người có hành vi phạm tội, thì việc đó không được thừa nhận là tự nguyện, mà chỉ coi là việc chuẩn bị phạm tội hoặc phạm tội chưa đạt. Ví dụ: do cãi nhau, A đâm nhiều nhát dao vào B; B chống cự mãnh liệt, lại có người hàng xóm lớn tiếng kêu cứu, A phải đình chỉ việc tấn công.

Sự nửa chừng chấm dứt việc phạm tội phải là tự nguyện và dứt khoát tức là tự ý bỏ hẳn ý định phạm tội, chấm dứt hành vi phạm tội một cách triệt để, chứ không phải là tạm ngừng việc thực hiện tội phạm để chờ cơ hội thuận tiện hơn, chuẩn bị phương tiện tinh vi hơn, thủ đoạn xảo quyệt hơn rồi sẽ tiếp tục phạm tội. Sự chấm dứt đó được thể hiện ở xử sự nhất định, không phải bằng lời nói của người bị phát hiện khi đang chuẩn bị phạm tội hoặc phạm tội chưa đạt, mà thông thường bằng không hành động, và không nhất thiết phải báo với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc chấm dứt việc phạm tội, tự thú...

b) Hành vi tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội chỉ có thể xảy ra trong trường hợp chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành. Tức là thời điểm muộn nhất của tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là thời điểm về mặt khách quan hậu quả nguy hiểm cho xã hội chưa xảy ra và về chủ quan thì kết quả phạm tội mà chủ thể mong muốn đạt tới chưa xảy ra. Bởi vì, nếu kết quả phạm tội mà chủ thể phạm tội mong muốn đã xảy ra thì không còn tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội nữa.

Khi tội phạm đã ở giai đoạn chưa đạt đã hoàn thành thì cũng có nghĩa người phạm tội đã thực hiện hết những hành vi mong muốn và do vậy không thể có việc tự ý nửa chừng không thực hiện tiếp tội phạm. Tại thời điểm chưa đạt đã hoàn thành, hậu quả của tội phạm tuy chưa xảy ra nhưng sẽ xảy ra mà không cần có hành vi gì tiếp nữa (theo ý chủ quan của chủ thể). Như vậy, việc chủ thể chỉ dừng lại không thực hiện tiếp tội phạm rõ ràng không có ảnh hưởng gì đến hậu quả nguy hiểm cho xã hội sẽ xảy ra. Trong trường người phạm tội từ bỏ ý định phạm tội ở giai đoạn phạm tội chưa đạt đã hoàn thành, mặc dù họ có khả năng thực hiện tội phạm đến cùng thì họ cũng không được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội, mà chỉ được coi như là sự "hối hận tích cực" đáng được cân nhắc, giảm nhẹ khi quyết định hình phạt. Ví dụ: vì tư thù, A định giết B; A đã

nhắm vào B và bắn một viên đạn nhưng không trúng, nhưng A lại không bắn tiếp (vì lúc đó sợ, hối hận...) mặc dù không có gì ngăn cản.

Khi tội phạm đã hoàn thành thì cũng không thể có tự ý nữa chừng chấm dứt việc phạm tội được vì khi đó hành vi phạm tội đã có đầy đủ những đặc điểm thể hiện tính chất nguy hiểm cho xã hội của tội phạm đã thực hiện. Việc dừng lại lúc này hoàn toàn không làm thay đổi tính chất nguy hiểm của hành vi phạm tội đã thực hiện.

Hành vi chủ động ngăn chặn không cho hậu quả tội phạm xảy ra hoặc tự động khôi phục lại tình trạng cũ hoặc hành vi tự thú sau khi tội phạm đã hoàn thành đều không được thừa nhận là tự ý nữa chừng chấm dứt việc phạm tội, nhưng những trường hợp này đều được cân nhắc và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

3. Người tự ý nữa chừng chấm dứt việc phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự về tội định phạm. Việc tự ý nữa chừng chấm dứt việc phạm tội làm cho tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội không còn nữa. Về mặt chủ quan, người phạm tội đã hoàn toàn từ bỏ hẳn ý định phạm tội của mình, họ không có ý chí mong muốn thực hiện tội phạm đến cùng như những trường hợp phạm tội chưa hoàn thành. Xét về mặt khách quan, hành vi đã thực hiện của người tự ý nữa chừng chấm dứt việc phạm tội chưa có tính nguy hiểm đầy đủ của một loại tội phạm. Như vậy, hành vi đã thực hiện trước đó của người tự ý nữa chừng chấm dứt việc phạm tội được coi như đã mất tính nguy hiểm của loại tội phạm thực hiện, do đó việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với họ là không cần thiết.

Mặc dù người tự ý nữa chừng chấm dứt việc phạm tội không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nhưng nếu hành vi của họ đã đủ yếu tố cấu thành một tội phạm độc lập khác, thì người tự ý nữa chừng chấm dứt việc phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm ấy. Ví dụ: Người có ý định giết người, đã tấn công gây thương tích cho nạn nhân rồi tự ý nữa chừng chấm dứt, thì phải chịu trách nhiệm hình sự về tội cố ý gây thương tích.

4. Trách nhiệm hình sự của người tự ý nữa chừng chấm dứt việc phạm tội trong trường hợp đồng phạm.

a) Việc tự ý nữa chừng chấm dứt việc phạm tội của người xúi giục, người tổ chức, người giúp sức (trong trường hợp đồng phạm) có một số đặc điểm khác

với tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội của người thực hành tội phạm. Nếu người thực hành tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội, nghĩa là tự mình không thực hiện tội phạm đến cùng, mặc dù không có gì ngăn cản, thì tội phạm không thể hoàn thành, hậu quả mà kẻ phạm tội mong muốn không thể xảy ra. Trong các vụ án đồng phạm, nếu người xúi giục hoặc người tổ chức hoặc người giúp sức tuy tự ý nửa chừng từ bỏ ý định phạm tội, nhưng không áp dụng những biện pháp cần thiết để ngăn chặn kẻ thực hành thực hiện tội phạm, tội phạm vẫn có thể được thực hiện, hậu quả của tội phạm vẫn có thể xảy ra. Do đó, để được miễn trách nhiệm hình sự theo Điều 19 Bộ luật hình sự về tội định phạm, người tổ chức, người xúi giục, người giúp sức phải có những hành động tích cực nhằm ngăn chặn việc thực hiện tội phạm.

- Để được miễn trách nhiệm hình sự theo Điều 19 Bộ luật hình sự, người xúi giục, người tổ chức phải thuyết phục, khuyên bảo để người thực hành không thực hiện tội phạm hoặc phải báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền, báo cho người sẽ là nạn nhân biết về tội phạm đang được chuẩn bị thực hiện để cơ quan nhà nước hoặc người sẽ là nạn nhân có biện pháp ngăn chặn tội phạm.

- Để được miễn trách nhiệm hình sự theo Điều 19 Bộ luật hình sự, người giúp sức phải chấm dứt việc tạo những điều kiện tinh thần, vật chất cho việc thực hiện tội phạm như: không cung cấp phương tiện, công cụ phạm tội; không chỉ địa điểm, dẫn đường cho kẻ thực hành... Nếu sự giúp sức của người giúp sức đang được những người đồng phạm khác thực hiện, thì người giúp sức cũng phải có những hành động tích cực như đã nêu ở trên đối với người xúi giục, người tổ chức để ngăn chặn việc thực hiện tội phạm.

Người tổ chức, người xúi giục, người giúp sức được miễn trách nhiệm hình sự theo Điều 19 Bộ luật hình sự trong trường hợp họ ngăn chặn được việc thực hiện tội phạm, hậu quả của tội phạm không xảy ra. Nhưng nếu những việc họ đã làm không ngăn chặn được việc thực hiện tội phạm, hậu quả của tội phạm vẫn xảy ra, thì họ có thể vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự; họ chỉ có thể được miễn trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 25 Bộ luật hình sự, nếu trước khi hành vi phạm tội bị phát giác mà họ đã tự thú, khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm, cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm.

b) Thực tiễn xét xử cho thấy trong một số vụ án có nhiều người thực hành tội phạm đã có người tự ý nửa chừng từ bỏ ý định phạm tội, có người không từ bỏ ý định phạm tội. Trong trường hợp này, người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự theo Điều 19 Bộ luật hình sự nếu họ đã không làm gì hoặc những việc mà họ đã làm trước khi từ bỏ ý định phạm tội không giúp gì cho những người đồng phạm khác trong việc tiếp tục thực hiện tội phạm (thí dụ: ba người rủ nhau đến ga xe lửa để trộm cắp, nhưng không bàn bạc gì cụ thể; trên đường đi một người đã bỏ về vì không muốn phạm tội nữa; hai người còn lại vẫn tiếp tục đến ga xe lửa và lợi dụng sự sơ hở của một hành khách đã trộm cắp được một số hành lý). Còn nếu những việc mà họ đã làm được những người đồng phạm khác sử dụng để thực hiện tội phạm, thì họ cũng phải có những hành động tích cực để ngăn chặn việc thực hiện tội phạm đó, thì họ mới có thể được miễn trách nhiệm hình sự theo Điều 19 Bộ luật hình sự. Nhưng nếu họ không ngăn chặn được những người đồng phạm khác thực hiện tội phạm, hậu quả của tội phạm vẫn xảy ra, thì họ vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự tương tự như trường hợp về người tổ chức, người xúi giục, người giúp sức như đã nêu ở điểm a trên đây. Ví dụ: Mấy người bàn bạc với nhau về việc trộm cắp ở một địa điểm nào đó; một người trong bọn họ đã vẽ sơ đồ chỉ dẫn cho đồng bọn cách đột nhập một cách an toàn vào nơi để tài sản, sau đó người này từ bỏ ý định phạm tội và cũng chỉ khuyên đồng bọn không nên phạm tội nữa; nhưng đồng bọn của người này vẫn sử dụng sơ đồ và chỉ dẫn của người này để thực hiện tội phạm thì người này vẫn có thể phải chịu trách nhiệm hình sự.

c) Người thực hành, người giúp sức tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự về tội định phạm, nhưng có thể phải chịu trách nhiệm hình sự về tội không tố giác tội phạm theo quy định tại Điều 314 Bộ luật hình sự, nếu họ không tố giác tội phạm do người (hoặc những người) đồng phạm thực hiện không có sự trợ giúp của họ.

Điều 20. Đồng phạm

1. Đồng phạm là trường hợp có hai người trở lên có ý cùng thực hiện một tội phạm.

2. Người tổ chức, người thực hành, người xúi giục, người giúp sức đều là những người đồng phạm.

Người thực hành là người trực tiếp thực hiện tội phạm.

Người tổ chức là người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy việc thực hiện tội phạm.

Người xúi giục là người kích động, dụ dỗ, thúc đẩy người khác thực hiện tội phạm.

Người giúp sức là người tạo những điều kiện tinh thần hoặc vật chất cho việc thực hiện tội phạm.

3. Phạm tội có tổ chức là hình thức đồng phạm có sự câu kết chặt chẽ giữa những người cùng thực hiện tội phạm.

* * *

*

1. Một tội phạm có thể do một người thực hiện và cũng có thể do nhiều người cùng thực hiện. Đồng phạm là trường hợp có từ hai người trở lên cố ý cùng thực hiện một tội phạm.

Đồng phạm là hình thức phạm tội đặc biệt, thể hiện quy mô và tính chất nguy hiểm hơn của tội phạm như tinh vi hơn, xảo quyệt hơn, táo bạo và liều lĩnh hơn so với trường hợp phạm tội riêng lẻ. Trong thực tế, với những tội phạm rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng thường được thực hiện dưới hình thức đồng phạm.

2. Về mặt khách quan, đồng phạm đòi hỏi có hai dấu hiệu:

a) Phải có từ hai người trở lên và những người này có đủ điều kiện về chủ thể của tội phạm, cùng tham gia vào một tội phạm. Nếu thiếu dấu hiệu này thì không phải là đồng phạm mà là phạm tội riêng lẻ. Trường hợp có hai người nhưng một người chưa đủ điều kiện của chủ thể (chưa đủ độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự, không có năng lực trách nhiệm hình sự) thì không phải là đồng phạm.

b) Những người đồng phạm phải cùng tham gia thực hiện một tội phạm. Sự tham gia này thể hiện ở một trong bốn loại hành vi: hành vi thực hành, hành vi xúi giục thực hiện tội phạm, hành vi tổ chức thực hiện tội phạm và hành vi giúp sức thực hiện tội phạm. Nếu không tham gia một trong bốn loại hành vi này thì không thể coi là cùng thực hiện tội phạm. đương nhiên một người đồng phạm có thể tham gia một loại hành vi hoặc có thể tham gia nhiều loại hành vi hoặc tất cả mọi người đồng phạm chỉ tham gia một loại hành vi như hành vi thực hành tội phạm (nghĩa là tất cả mọi người đều là người thực hành). Tương ứng với bốn loại

hành vi tham gia trên có bốn loại người đồng phạm: người thực hành, người xúi giục, người tổ chức và người giúp sức.

Về mặt chủ quan: Tội phạm được thực hiện do đồng phạm phải là tội cố ý. Những người đồng phạm đều cố ý thực hiện tội phạm hoặc cũng như biết và mong muốn sự cố ý của người khác khi cùng thực hiện tội phạm. Về lý trí: mọi người đồng phạm đều nhận thức rõ hành vi của mình và của những người khác trong vụ đồng phạm là nguy hiểm cho xã hội và cùng thấy trước hậu quả của hành vi đó. Mọi người đồng phạm đều thấy trước hành vi của người thực hành hay ý định sẽ thực hiện các hành vi của người thực hành. Họ đều ý thức được hành động của mình là một bộ phận, một mắt xích, một khâu trong quá trình thực hiện vụ đồng phạm, hành động của người này là điều kiện, là tiền đề cho hành động của người kia và cho tất cả những người đồng phạm khác. Hậu quả trong vụ đồng phạm là kết quả chung của những người đồng phạm, là thành quả, là kết quả hành động phạm tội của từng người đồng phạm. Về mặt ý chí: mọi người đồng phạm đều mong muốn cho hậu quả xảy ra hoặc có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra.

3. Căn cứ vào vai trò tham gia cũng như tính chất hoạt động của những người đồng phạm, khoản 2 phân thành 4 loại người đồng phạm: người tổ chức, người thực hành, người xúi giục, người giúp sức.

a) *Người tổ chức* là người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy việc thực hiện tội phạm. Người tổ chức giữ vai trò đặc biệt quan trọng, là “linh hồn” của tội phạm, là người lãnh đạo của tội phạm. Người tổ chức thường có những hành vi như khởi xướng việc phạm tội, vạch ra chủ trương và kế hoạch thực hiện tội phạm, kế hoạch che giấu tội phạm; tập hợp, rủ rê, lôi kéo người khác cùng thực hiện tội phạm; phân công trách nhiệm và điều khiển hành động của những người đồng phạm khác...

Người cầm đầu, người chỉ huy, người chủ mưu là các dạng người tổ chức của đồng phạm.

Khái niệm người cầm đầu được hình thành từ thực tiễn đấu tranh chống các tội phản cách mạng, nay là các tội xâm phạm an ninh quốc gia, nhằm chỉ người đứng ra thành lập các nhóm người phạm tội hoặc tham gia soạn thảo kế hoạch, phân công, giao trách nhiệm cho đồng bọn hoặc điều khiển hoạt động của nhóm phạm tội.

Người chủ mưu là khái niệm thường được dùng để chỉ người tổ chức trong các vụ phạm tội phản cách mạng trước đây nay là các tội xâm phạm an ninh quốc gia. Người chủ mưu là người chủ động về mặt tinh thần, gợi ra những âm mưu, phương hướng hoạt động của nhóm phạm tội, thúc đẩy những người đồng phạm khác hoạt động phạm tội.

Người chỉ huy là khái niệm dùng chỉ người điều hành, điều khiển trực tiếp hoạt động phạm tội của các nhóm phạm tội có bạo lực.

Người tổ chức có thể không tham gia hoặc trực tiếp tham gia vào việc thực hiện tội phạm cùng những người đồng phạm khác. Họ biết rõ tính chất phạm tội của mình và của những người đồng phạm, cũng như biết rõ chiêu hướng chủ yếu các hành vi của từng người đồng phạm, thậm chí còn có thể nắm được cả những chi tiết của việc thực hiện tội phạm do mỗi người đồng phạm tiến hành. Tuy nhiên, người tổ chức sẽ không phải chịu trách nhiệm hình sự với những tội phạm do những người đồng phạm khác thực hiện nằm ngoài sự chỉ đạo, điều hành của họ, cũng như là nằm ngoài kế hoạch chung của tội phạm.

b) *Người thực hành* là người trực tiếp thực hiện tội phạm. Theo luật hình sự có hai loại trường hợp được coi là trực tiếp thực hiện tội phạm:

Thứ nhất, là trường hợp thực hành trực tiếp, tức là người thực hành tự mình thực hiện các hành vi được mô tả trong cấu thành tội phạm, như trực tiếp cầm súng bắn nạn nhân, trực tiếp cầm dao chém nạn nhân... Với trường hợp này, không đòi hỏi mỗi người thực hành phải thực hiện đầy đủ các hành vi đã mô tả trong cấu thành tội phạm nhưng tổng hợp hành vi của những người thực hành trực tiếp phải thỏa mãn các dấu hiệu đã được nêu trong cấu thành tội phạm.

Trường hợp thứ hai, người thực hành không tự mình thực hiện tội phạm mà thông qua người khác để những người này thực hiện các hành vi được mô tả trong cấu thành tội phạm nhưng theo pháp luật, bản thân những người này lại không phải chịu trách nhiệm hình sự, như:

- Họ là người không có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc chưa đạt độ tuổi do luật định;
- Họ là người bị cưỡng bách tinh thần mà phải thực hiện nên được loại trừ trách nhiệm hình sự;
- Họ không có lỗi hoặc chỉ có lỗi vô ý do sai lầm. Ví dụ: A muốn giết B, đã bố trí thi bắn súng với C, để C vô ý bắn trúng B.

Tuy nhiên, với một số loại tội phạm không thể xảy ra ở trường hợp thứ hai vì đòi hỏi chủ thể phải tự mình thực hiện tội phạm như tội hiếp dâm (Điều 111)...

Trong đồng phạm, người thực hành được coi là có vị trí trung tâm, nhiều vấn đề định tội và lượng hình được giải quyết đều căn cứ vào hành vi của người thực hành. Những người đồng phạm khác, trách nhiệm hình sự của họ đều phụ thuộc vào hành vi của người thực hành. Không có người thực hành, hậu quả vật chất chưa xảy ra, mục đích của tội phạm chưa đạt được.

Trường hợp người thực hành tự ý thực hiện những hành vi vượt quá, “thái quá” ý định của các đồng phạm khác, hay nói cách khác là người thực hành tự ý thực hiện hành vi phạm tội mà những người đồng phạm khác không nhận thức được hoặc không mong muốn hay phó mặc, thì trách nhiệm hình sự do sự “thái quá” đó chỉ đặt ra với người thực hành. Còn trường hợp người đồng phạm khác để cho người thực hành hoàn toàn tự do hành động nhằm đạt được mục đích của tội phạm và những người đồng phạm khác cũng có ý định thực hiện hoặc chấp nhận, thì khi đó hành vi của người thực hành không bị coi là “thái quá” và trách nhiệm hình sự lúc này được đặt ra với tất cả những người đồng phạm.

c) *Người xúi giục* là người kích động, dụ dỗ, thúc đẩy người khác thực hiện tội phạm. Đặc điểm của người xúi giục là đã có hành vi cố ý tác động đến nhận thức hoặc ý chí của người khác khiến người này phạm tội. Hành vi xúi giục biểu hiện phổ biến là kích động, lôi kéo, cưỡng ép, dụ dỗ, lừa dối... Người xúi giục có thể là người nghĩ ra việc phạm tội và đã thúc đẩy cho tội phạm đó được thực hiện thông qua người khác – người bị xúi giục, hoặc tác động thúc đẩy người khác thực hiện ý định phạm tội đã có. Nếu xúi giục trẻ em dưới 14 tuổi, người không có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện tội phạm thì hành vi xúi giục được coi là hành vi thực hành thông qua hành vi của người không phải chịu trách nhiệm hình sự (khi đó người xúi giục lại chính là người thực hành). Nếu xúi giục trẻ em từ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội thì người xúi giục còn bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo điểm n khoản 1, Điều 48 của Bộ luật hình sự “xúi giục người chưa thành niên phạm tội”.

Hành vi xúi giục phải trực tiếp tức là người xúi giục phải nhắm vào một hoặc một số người nhất định. Việc hô hào chung chung không hướng tới một số người cụ thể, xác định, thì không phải hành vi xúi giục.

Hành vi xúi giục phải nhằm tới việc thực hiện một tội phạm cụ thể. Ví dụ: A xúi giục B giết C.

Về mặt chủ quan, người xúi giục hoạt động một cách cố ý, biết rõ mình trực tiếp thúc đẩy những người đồng phạm khác thực hiện tội phạm

d, *Người giúp sức* là người tạo những điều kiện tinh thần hoặc vật chất cho việc thực hiện tội phạm. Hành vi của người giúp sức là tạo điều kiện thuận lợi, dễ dàng cho việc thực hiện tội phạm. Hành vi tạo điều kiện về mặt vật chất cho việc thực hiện tội phạm là hành vi cung cấp phương tiện phạm tội như: xe, súng, dao... để người phạm tội thực hiện tội phạm. Hành vi tạo điều kiện về tinh thần thường biểu hiện như hứa sẽ che giấu tội phạm, sẽ đem lại những lợi ích nhất định như đê bạt, tăng lương... cho người phạm tội.

Hành vi giúp sức thường thông qua hành động nhưng cũng có trường hợp bằng không hành động (khi người đó có nghĩa vụ pháp lý phải hành động). Tuy trường hợp này người giúp sức đã cố ý không hành động và qua đó đã loại trừ trở ngại khách quan tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện tội phạm.

Hành vi giúp sức thông thường được thực hiện trước khi người thực hành bắt tay vào hành động nhưng cũng có trường hợp tham gia khi tội phạm đang tiến hành.

Về mặt chủ quan, người giúp sức đã cố ý thực hiện hành vi phạm tội của mình.

4. Khoản 3 quy định trường hợp phạm tội có tổ chức. Đây là hình thức đồng phạm có sự câu kết chặt chẽ giữa những người cùng thực hiện tội phạm. Ngoài những điểm chung của đồng phạm, trường hợp phạm tội này thể hiện sự cấu kết hết sức chặt chẽ giữa những người đồng phạm. Ở đây, vừa thể hiện mức độ liên kết chặt chẽ về mặt chủ quan, vừa thể hiện mức độ phân hoá vai trò về mặt khách quan của những người đồng phạm. Với hình thức phạm tội này, việc phạm tội luôn luôn được chuẩn bị cẩn thận, chu đáo trên mọi mặt như về tư tưởng, về chủ trương, kế hoạch thực hiện tội phạm, kế hoạch che giấu tội phạm.

Trong thực tế, sự câu kết chặt chẽ trong đồng phạm có tổ chức thường được thực hiện dưới các dạng:

- Những người đồng phạm đã tham gia một tổ chức phạm tội như băng, ổ, trộm cướp...

- Những người đồng phạm đã cùng nhau phạm tội nhiều lần theo một kế hoạch được thống nhất như chuyên cùng nhau đi trộm cắp...

- Những người đồng phạm tuy chỉ thực hiện tội phạm một lần nhưng tổ chức thực hiện tội phạm theo một kế hoạch đã được tính toán kỹ, chu đáo, có sự chuẩn bị phương tiện hoạt động, kế hoạch che dấu tội phạm...

Ở hình thức phạm tội có tổ chức, những người đồng phạm đều hoạt động theo tổ chức, coi và sử dụng tổ chức phạm tội của mình như một công cụ sức mạnh. Vì vậy, với hình thức phạm tội này cho phép người phạm tội thực hiện tội phạm tinh vi hơn, táo bạo hơn, gây ra hậu quả lớn hơn và việc che giấu tội phạm sẽ dễ dàng hơn so với các trường hợp đồng phạm khác. Chính vì tính nguy hiểm cao như vậy nên đồng phạm có tổ chức đã được Bộ luật hình sự quy định là một tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự chung (Điều 48 Bộ luật hình sự) và trong nhiều trường hợp được quy định là tình tiết tăng nặng định khung của nhiều cấu thành tội phạm.

Điều 21. Che giấu tội phạm

Người nào không hứa hẹn trước, nhưng sau khi biết tội phạm được thực hiện, đã che giấu người phạm tội, các dấu vết, tang vật của tội phạm hoặc có hành vi khác cản trở việc phát hiện, điều tra, xử lý người phạm tội, thì phải chịu trách nhiệm hình sự về tội che giấu tội phạm trong những trường hợp mà Bộ luật này quy định.

* *
*

1. Che giấu tội phạm là hành vi của một người tuy không hứa hẹn trước nhưng sau khi biết tội phạm được thực hiện đã tạo điều kiện cho người phạm tội trốn tránh trách nhiệm, gây khó khăn cho việc phát hiện, điều tra và xử lý tội phạm và người phạm tội.

Hành vi che giấu tội phạm ở một chừng mức nhất định còn khuyến khích người phạm tội, thể hiện sự coi thường pháp luật, coi thường các chuẩn mực của đời sống xã hội.

2. Hành vi che giấu tội phạm bao giờ cũng được thực hiện bằng hành động, thể hiện tính chủ động của người phạm tội, khác hành vi không tố giác tội phạm được thực hiện bằng không hành động (xem bình luận Điều 22).

Hành vi che giấu tội phạm thường được thực hiện bằng các hành động như: chứa chấp, nuôi dưỡng, giúp đỡ người phạm tội, hoặc xoá bỏ, tiêu huỷ dấu vết, chứng cứ của tội phạm, cất giấu, huỷ bỏ tang vật của tội phạm...

Hành vi khác như lợi dụng chức vụ quyền hạn... cản trở việc phát hiện, điều tra, xử lý người phạm tội.

Tội che giấu tội phạm được coi là hoàn thành từ thời điểm người phạm tội thực hiện một trong các hành vi trên.

Hành vi che giấu tội phạm khi được thực hiện cũng giống hành vi che giấu của người giúp sức trong vụ án đồng phạm mà chỉ khác nhau ở chỗ là hành vi của người giúp sức là hành vi của người có hứa hẹn trước còn hành vi che giấu tội phạm thì che giấu (sau khi biết tội phạm đã xảy ra) mà không có hứa hẹn trước.

Về mặt chủ quan, người phạm tội ở đây đã cố ý thực hiện hành vi che giấu tội phạm của mình, nghĩa là họ hiểu rõ tội phạm mà họ che giấu, hiểu rõ hành vi che giấu của mình là tội phạm, là sẽ cản trở việc phát hiện, điều tra và xử lý người phạm tội.

Chủ thể của tội phạm là bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự đạt độ tuổi từ 16 trở lên.

3. Người có hành vi che giấu tội phạm sẽ phải chịu trách nhiệm hình sự về tội che giấu tội phạm khi che giấu một trong các tội quy định tại Điều 313 Bộ luật hình sự (xem bình luận Điều 313).

Điều 22. Không tố giác tội phạm

1. *Người nào biết rõ tội phạm đang được chuẩn bị, đang được thực hiện hoặc đã được thực hiện mà không tố giác, thì phải chịu trách nhiệm hình sự về tội không tố giác tội phạm trong những trường hợp quy định tại Điều 313 của Bộ luật này.*

2. *Người không tố giác là ông, bà, cha, mẹ, con, cháu, anh chị em ruột, vợ hoặc chồng của người phạm tội chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự trong trường*

hợp không tố giác các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc các tội khác là tội đặc biệt nghiêm trọng quy định tại Điều 313 của Bộ luật này.

* * *

*

1. Không tố giác tội phạm là hành vi của một người, tuy không tham gia vào việc thực hiện tội phạm, nhưng biết rõ tội phạm do người khác đang được chuẩn bị, đang được thực hiện hoặc đã được thực hiện nhưng không báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Hành vi không tố giác tội phạm thể hiện thái độ vụ lợi, thờ ơ, thiếu trách nhiệm của người phạm tội đối với lợi ích của Nhà nước, của xã hội, đã góp phần gây khó khăn cho việc điều tra, phát hiện người phạm tội và không ngăn chặn kịp thời thiệt hại do tội phạm gây ra.

2. Hành vi không tố giác tội phạm bao giờ cũng thực hiện bằng không hành động, thể hiện sự thụ động của người phạm tội khác với hành vi che giấu tội phạm thể hiện sự chủ động của người phạm tội.

Một người không tố giác tội phạm sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự khi thỏa mãn 3 dấu hiệu: Đã cố ý không tố giác tội phạm mặc dù biết rõ tội phạm đang được chuẩn bị, đang được thực hiện hoặc đã được thực hiện; Biết rõ mình có khả năng thực tế tố giác tội phạm; Không thuộc vào những người mà luật quy định không phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm này.

a) Người phạm tội biết rõ tội phạm là biết rõ hành vi của người phạm tội, nhận thức rõ hành vi đó là cấu thành tội phạm. Nếu họ nhận thức không rõ ràng về hành vi của người khác, thì họ không bị truy cứu trách nhiệm về hành vi không tố giác của mình. Thực tế cho thấy với một số tội phạm không phải ngay một lúc ai cũng nhận biết được. Còn đối với các trường hợp bất kỳ ai có năng lực trách nhiệm hình sự cũng đều nhận thức được hành vi của người khác đó là tội phạm thì người không tố giác cho dù có khai rằng không biết hành vi này là tội phạm thì vẫn không được loại trừ trách nhiệm hình sự, như trường hợp A biết B cho thuốc độc vào bình uống nước của C để đầu độc C nhưng A đã không trình báo hành vi của B.

b) Người phạm tội biết rõ ràng mình có khả năng thực tế tố giác tội phạm là biết rõ mình có khả năng, điều kiện về mặt thực tế như về không gian, thời gian, về điều kiện vật chất, về hoàn cảnh hiện tại... để tố giác, không bị các điều

kiện khách quan ràng buộc, cản trở. Họ nhận thức rõ ràng mình có thể trình báo với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền vào bất cứ lúc nào và ở bất cứ đâu.

c) Theo khoản 2 của Điều 22 Bộ luật hình sự thì một người không tố giác tội phạm nhưng do có quan hệ gia đình (quan hệ huyết thống, quan hệ hôn nhân, quan hệ nuôi dưỡng) như: Ông, bà, cha, mẹ, con cháu, anh chị em ruột, vợ, hoặc chồng của người phạm tội thì chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự trong trường hợp không tố giác các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc các tội khác là tội đặc biệt nghiêm trọng quy định tại Điều 313 của Bộ luật hình sự. Đây là quy định mới (so với Bộ luật hình sự năm 1985), chính là sự ghi nhận mới quan hệ tình cảm sâu nặng vốn là một trong những nét đặc trưng của truyền thống văn hoá dân tộc ta nói riêng và của truyền thống văn hoá Á Đông nói chung.

Không tố giác ở đây là người phạm tội đã không tố giác tội phạm và người khác phạm tội với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền như cơ quan công an, Viện kiểm sát nhân dân, Toà án nhân dân, Ủy ban nhân dân địa phương các cấp để kịp thời ngăn chặn, phát hiện, xử lý tội phạm và người phạm tội.

3. Người không tố giác tội phạm chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự trong trường hợp không tố giác đối với các tội được quy định tại Điều 313 Bộ luật hình sự. Tuy nhiên, đối với trường hợp không tố giác việc chuẩn bị phạm tội thì người không tố giác chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự trong các trường hợp tội phạm đang được chuẩn bị thực hiện là tội rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng.

CHƯƠNG IV
THỜI HIỆU TRUY CỨU TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ
MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ

Điều 23. Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự

1. Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự là thời hạn do Bộ luật này quy định mà khi hết thời hạn đó thì người phạm tội không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự được quy định như sau:

- a) Năm năm đối với các tội phạm ít nghiêm trọng;*
- b) Mười năm đối với các tội phạm nghiêm trọng;*
- c) Mười lăm năm đối với các tội phạm rất nghiêm trọng;*
- d) Hai mươi năm đối với các tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.*

3. Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự được tính từ ngày tội phạm được thực hiện. Nếu trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này người phạm tội lại phạm tội mới mà Bộ luật quy định mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy trên một năm tù, thì thời gian đã qua không được tính và thời hiệu đối với tội cũ được tính lại kể từ ngày phạm tội mới.

Nếu trong thời hạn nói trên, người phạm tội cố tình trốn tránh và đã có lệnh truy nã, thì thời gian trốn tránh không được tính và thời hiệu tính lại kể từ khi người đó ra tự thú hoặc bị bắt giữ.

* * *

*

1. Lần đầu tiên trong pháp luật hình sự Việt Nam đã ghi nhận riêng biệt định nghĩa pháp lý của khái niệm thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, đó là thời hạn do Bộ luật hình sự quy định mà khi hết thời hạn đó thì không được truy cứu trách nhiệm hình sự. Quy phạm này chính là một điểm mới của Bộ luật hình sự năm 1999, nó có ý nghĩa khoa học - thực tiễn rất quan trọng đối với sự phát triển của pháp luật hình sự Việt Nam nói riêng, cũng như đối với việc bảo vệ các

quyền và tự do của con người trong hoạt động tư pháp hình sự nói chung ở nước ta hiện nay. Bản chất pháp lý của chế định thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự là ở chỗ: sau một thời hạn nhất định do luật định đã qua (kể từ ngày phạm tội) và khi đáp ứng đầy đủ các đòi hỏi được ghi nhận trong pháp luật hình sự, thì người phạm tội không thể bị Nhà nước truy cứu trách nhiệm hình sự. Phân tích bản chất pháp lý của chế định này cho thấy ý nghĩa khoa học - thực tiễn của nó trên các bình diện chính dưới đây.

- Một là, quyền truy cứu trách nhiệm hình sự của các cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền (Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án) đối với người đã có lỗi trong việc thực hiện tội phạm không phải là vô thời hạn, mà chỉ trong một thời hạn nhất định do pháp luật hình sự quy định.

- Hai là, khi một thời hạn nhất định do pháp luật hình sự quy định đã qua rồi, thì bất kỳ người nào mặc dù đã có lỗi trong việc thực hiện tội phạm nhưng vẫn không thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự (vì trong trường hợp này họ không bị coi là người phạm tội).

- Ba là, để không bị truy cứu trách nhiệm hình sự do hết thời hiệu, thì người phạm tội phải đáp ứng đầy đủ các đòi hỏi nhất định - căn cứ pháp lý chung (kể từ khi phạm tội đã qua một thời hạn nhất định) và những điều kiện cụ thể khác được quy định trong pháp luật hình sự.

- Và cuối cùng, bốn là, căn cứ vào giai đoạn tố tụng hình sự tương ứng cụ thể, việc truy cứu trách nhiệm hình sự do hết thời hiệu chỉ được thực hiện bởi cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền nhất định (Cơ quan điều tra với sự phê chuẩn của Viện kiểm sát, Viện kiểm sát hoặc Tòa án) khi có đầy đủ căn cứ pháp lý chung và những điều kiện cụ thể do pháp luật hình sự quy định.

Như vậy, theo Bộ luật hình sự năm 1999 điểm khác nhau cơ bản của hai chế định đã nêu là ở chỗ: việc hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự không phải là một trong các căn cứ để miễn trách nhiệm hình sự và do vậy, không truy cứu trách nhiệm hình sự do hết thời hiệu không được nhà làm luật Việt Nam coi là một trong những dạng miễn trách nhiệm hình sự.

2. Khoản 2 Điều 23 Bộ luật hình sự đã điều chỉnh cụ thể bốn thời hạn khác nhau tương ứng với bốn loại tội phạm được phân loại trong luật (khoản 3 Điều 8 Bộ luật hình sự năm 1999), mà các cơ quan tư pháp hình sự chỉ có thể và phải dựa

vào căn cứ đó để truy cứu người đã có lỗi trong việc thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị luật hình sự cấm.

Nói một cách khác, theo Bộ luật hình sự năm 1999 khi đã hết các thời hạn do luật định tại khoản 2 Điều 23 tương ứng với bốn loại tội phạm tại Khoản 3 Điều 8, thì không được truy cứu trách nhiệm hình sự người phạm tội.

3. Bằng các quy phạm tại khoản 3 Điều 23 Bộ luật hình sự năm 1999, lần đầu tiên trong pháp luật hình sự Việt Nam đã cụ thể hóa cách tính thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự (khác với quy định tương ứng trong Bộ luật hình sự năm 1985 trước đây là cụ thể hóa thời hiệu không truy cứu trách nhiệm hình sự) người phạm tội. Tuy nhiên, xuất phát từ thực tiễn tư pháp hình sự và việc nghiên cứu về mặt lý luận cho thấy, khi áp dụng cách tính thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại đoạn 1 khoản 3 Điều 23 Bộ luật hình sự năm 1999 cần chú ý một số vấn đề chủ yếu dưới đây.

- Về cơ bản, thời điểm truy cứu trách nhiệm hình sự bắt đầu được tính là từ ngày tội phạm hoàn thành, tức là từ thời điểm hành vi nguy hiểm cho xã hội mà Bộ luật hình sự quy định là tội phạm (tương ứng với bốn loại tội phạm) được thực hiện, chứ không phải từ ngày tội phạm bị phát hiện hoặc từ ngày xảy ra hậu quả phạm tội. Ví dụ: thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với tội cố ý gây thương tích dẫn đến chết người được tính từ ngày nạn nhân bị gây thương tích (mà do thương tích đã đưa đến cái chết), chứ không phải từ ngày nạn nhân chết..

- Đối với các tội kéo dài, thì nói chung thời điểm truy cứu trách nhiệm hình sự bắt đầu được tính từ ngày tội phạm kết thúc, nhưng cũng tùy từng trường hợp mà thời điểm này có thể khác nhau. Chẳng hạn, đối với tội đào ngũ, thì thời điểm truy cứu trách nhiệm hình sự phải được tính từ ngày quân nhân đào ngũ (mà trước đó người này đã bị xử lý kỷ luật về hành vi rời bỏ đơn vị một cách trái phép hoặc gây hậu quả nghiêm trọng...), chứ không phải từ ngày quân nhân này bị bắt giữ hoặc ra đầu thú. Nhưng đối với một loạt các tội tàng trữ (như tàng trữ vũ khí quân dụng, tàng trữ chất phóng xạ, hoặc tàng trữ chất cháy, chất độc), thì thời điểm truy cứu trách nhiệm hình sự lại được tính từ ngày tội phạm tương ứng bị phát hiện hay từ ngày người phạm tội bị bắt giữ hoặc ra đầu thú, chứ không phải từ ngày bắt đầu tàng trữ các thứ đã nêu (vì có thể có những trường hợp vào thời điểm bắt đầu tàng trữ các thứ đã nêu, người phạm tội chưa đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật hình sự).

- Đối với các tội liên tục, thì thời điểm truy cứu trách nhiệm hình sự bắt đầu được tính từ ngày hành vi cuối cùng trong một loạt hành vi tội phạm được thực hiện. Ví dụ: đối với tội bức tử, tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình, thì thời điểm truy cứu trách nhiệm hình sự được tính từ ngày hành vi ngược đãi hoặc hành hạ cuối cùng của tội phạm tương ứng được thực hiện và gây nên hậu quả nguy hại cho xã hội đã đến mức phải bị xử lý về hình sự.

- Đối với hành vi chuẩn bị phạm tội (rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng) và hành vi phạm tội chưa đạt, thì thời điểm truy cứu trách nhiệm hình sự được tính từ ngày hoạt động phạm tội bị chấm dứt về mặt pháp lý do những nguyên nhân khách quan ngoài ý muốn của người phạm tội và khiến cho người đó không thực hiện được tội phạm đến cùng. Ví dụ: a) người chuẩn bị phạm tội khủng bố bị nhân dân phát hiện và báo cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nên đã không thực hiện được tội phạm đến cùng; b) kẻ phạm tội trộm sau khi lọt vào nhà để trộm nhẫn mặt đá rubi của người khác (giá trị khoảng 680 triệu đồng) để trong tủ nhưng chưa kịp chiếm đoạt được chiếc nhẫn đó (vì sau khi lọt vào nhà và đang mở cánh cửa tủ), thì bị chủ nhà đi làm về nhìn thấy, hô hoán lên và bị những người hàng xóm vây bắt.

- Trong trường hợp phạm nhiều tội, thì thời điểm truy cứu trách nhiệm hình sự bắt đầu được tính từ ngày thực hiện tội đầu tiên trong số các tội bị phát hiện và người phạm tội bị đưa ra xét xử.

- Trong trường hợp phạm tội nhiều lần, thì thời điểm truy cứu trách nhiệm hình sự bắt đầu được tính từ ngày tội nào được thực hiện trước tiên trong số các tội bị phát hiện và người phạm tội bị đưa ra xét xử.

4. Bằng các quy phạm tại đoạn 1 khoản 3 Điều 23 Bộ luật hình sự năm 1999, nhà làm luật đã quy định việc tính lại thời hiệu đã qua đối với tất cả bốn thời hạn (tương ứng với bốn loại tội phạm được nêu tại khoản 2 Điều luật này nếu người phạm tội trong một thời hạn nhất định đã qua tương ứng với mỗi loại tội phạm) lại thực hiện tội mới mà mức cao nhất của khung hình phạt do luật định đối với tội mới ấy là trên một năm tù. Như vậy, theo nội dung quy phạm này có nghĩa là: thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội phải được tính từ thời điểm người đó thực hiện tội mới mà đối với tội mới ấy, người đó chưa bị đưa ra xét xử và hình phạt của nó là tù trên một năm.

5. Đoạn 2 khoản 3 Điều 23 Bộ luật hình sự đã quy định việc tính lại thời hiệu đã qua (và việc tính lại này được áp dụng kể từ thời điểm người phạm tội ra đầu thú hoặc bị bắt giữ) đối với tất cả bốn thời hạn tương ứng với bốn loại tội phạm được nêu tại khoản 2 Điều 23) nếu người phạm tội (trong thời hạn đã qua tương ứng với mỗi loại tội phạm) đã cố tình trốn tránh. Sự cố tình trốn tránh này có thể được thể hiện dưới các hình thức như: vĩnh viễn biến khỏi nơi ở hoặc nơi làm việc; thay họ tên trong các giấy tờ tùy thân có liên quan (như Giấy chứng minh nhân dân, bằng lái xe, v.v...) bằng họ tên khác; làm các phẫu thuật để sửa đổi hình dạng cho khác với hình dạng ban đầu, v.v.... Tuy nhiên, sự cố tình trốn tránh này của người phạm tội phải bị cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền ra lệnh truy nã. Có nghĩa là, ở đây việc đã có lệnh truy nã phải là điều kiện tiên quyết bắt buộc - nếu người phạm tội mặc dù đã cố tình trốn tránh, nhưng đã không có hoặc chưa có lệnh truy nã của cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền, thì thời gian mà người đó đã cố tình trốn tránh vẫn được tính vào thời hiệu để không bị truy cứu truy cứu trách nhiệm hình sự.

6. Như vậy, theo tinh thần Điều 23 Bộ luật hình sự, người phạm tội nếu muốn không bị truy cứu trách nhiệm hình sự do hết thời hiệu, tức là được hưởng chế định nhân đạo này của pháp luật hình sự Việt Nam, thì phải có tổng hợp cả căn cứ pháp lý chung có tính chất bắt buộc và ba điều kiện cần, đủ và do luật định tại Điều 23 Bộ luật hình sự dưới đây.

- Căn cứ vào pháp lý chung có tính chất bắt buộc là: kể từ ngày tội phạm mà người đó thực hiện nhất thiết phải qua một thời hạn nhất định và thời hạn ấy phải do Bộ luật hình sự quy định (khoản 1).

- Ba điều kiện cần, đủ và do luật định là: a) điều kiện thứ nhất - một trong các thời hạn đã qua ấy phải tương ứng với một trong bốn loại tội phạm được Bộ luật hình sự quy định cụ thể (khoản 2); b) điều kiện thứ hai - trong khoảng thời hạn đã qua ấy, người phạm tội (mà đối với tội ấy thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự đã qua) phải không được phạm tội mới mà mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật hình sự quy định đối với tội mới này là trên một năm tù (đoạn 1 khoản 3); c) và cuối cùng, điều kiện thứ ba - trong khoảng thời gian đã qua ấy, người phạm tội không được cố tình trốn tránh (hoặc mặc dù cố tình trốn tránh) và đối với người đó phải không có lệnh truy nã của cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền (đoạn 2 khoản 3).

Điều 24. Không áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự

Không áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 23 của Bộ luật này đối với các tội quy định tại Chương XI và Chương XXIV của Bộ luật này.

* * *

*

Lần đầu tiên trong pháp luật hình sự Việt Nam, nhà làm luật nước ta đã đặt an ninh quốc gia với tính chất là lợi ích (được Bộ luật hình sự năm 1999 bảo vệ bằng các quy định của Chương XI) ngang hàng với hoà bình và an ninh của nhân loại (được Bộ luật hình sự năm 1999 bảo vệ bằng các quy định của Chương XXIV). Đây là một sự thay đổi lớn trong chính sách hình sự của Đảng và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua pháp điển hoá lần thứ hai vừa qua. Điều này có nghĩa là, từ đây theo quan điểm của nhà làm luật Việt Nam được cụ thể hóa trong Bộ luật hình sự năm 1999 – chế định nhân đạo về thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự (khoản 2 Điều 23) không được phép áp dụng: a) chẳng những chỉ đối với các tội phá hoại hoà bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh (được quy định tại các Điều 341-344 Bộ luật hình sự năm 1999 - các Điều 277-279 Bộ luật hình sự năm 1985 trước đây); b) mà còn đối với tất cả các tội xâm phạm an ninh quốc gia (được quy định tại các Điều 78-91 Bộ luật hình sự năm 1999).

Điều 25. Miễn trách nhiệm hình sự

1. Người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự, nếu khi tiến hành điều tra, truy tố hoặc xét xử, do chuyển biến của tình hình mà hành vi phạm tội hoặc người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa.

2. Trong trường hợp trước khi hành vi phạm tội bị phát giác, người phạm tội đã tự thú, khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm, cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm, thì cũng có thể được miễn trách nhiệm hình sự.

3. Người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự khi có quyết định đại xá.

* * *

*

1- Khác với Điều 23 Bộ luật hình sự năm 1999 đã được bình luận trên đây, Điều 25 Bộ luật hình sự năm 1999 không có quy phạm riêng biệt nào ghi nhận định nghĩa pháp lý của khái niệm miễn trách nhiệm pháp lý, mà chỉ quy định ba dạng miễn trách nhiệm hình sự. Tuy nhiên, cần phải thống nhất rằng, bản chất pháp lý của chế định miễn trách nhiệm hình sự là ở chỗ: đó là sự hủy bỏ hậu quả pháp lý của việc thực hiện tội phạm khi có các căn cứ do pháp luật hình sự quy định, tức là cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền của Nhà nước (cơ quan điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án) căn cứ vào giai đoạn tố tụng hình sự tương ứng cụ thể để miễn trách nhiệm hình sự cho người đã có lỗi trong việc thực hiện phạm tội. Phân tích bản chất pháp lý của chế định này, chúng ta có thể nhận thấy ý nghĩa khoa học- thực tiễn quan trọng của nó trên các bình diện chính dưới đây:

- Một là, miễn trách nhiệm hình sự là sự phản ánh rõ nét nhất nguyên tắc nhân đạo của chính sách hình sự nói chung và luật hình sự nói riêng trong một Nhà nước.

- Hai là, miễn trách nhiệm hình sự, hay nói cách khác, là sự xóa bỏ hoàn toàn hậu quả pháp lý của việc thực hiện một tội phạm chỉ có thể được đặt ra đối với người nào là chủ thể của chính tội phạm ấy mà lẽ ra nếu không có đủ căn cứ để được miễn trách nhiệm hình sự, thì người đó phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật hình sự.

- Ba là, tuy trong pháp luật hình sự không quy định nhưng thực tiễn cho thấy, người được miễn trách nhiệm hình sự tuy không phải chịu các hậu quả pháp lý hình sự của hành vi phạm tội do mình thực hiện (như: không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, không phải chịu hình phạt hoặc biện pháp cưỡng chế về hình sự khác và không bị coi là có án tích), nhưng căn cứ vào các tình tiết cụ thể của vụ án vẫn có thể phải chịu một hoặc nhiều biện pháp tác động về mặt pháp lý thuộc các ngành luật tương ứng khác (ví dụ: các biện pháp ngăn chặn theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự; buộc phải phục hồi lại tình trạng ban đầu, buộc bồi thường thiệt hại , v.v . . theo quy định của pháp luật dân sự; phạt tiền, cảnh cáo hoặc buộc thôi việc theo quy định của pháp luật hành chính; đình chỉ hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật lao động) hoặc biện pháp kỷ luật.

- Và cuối cùng, bốn là, phụ thuộc vào giai đoạn tố tụng hình sự tương ứng cụ thể, miễn trách nhiệm hình sự chỉ được thực hiện bởi một cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền nhất định (cơ quan điều tra với sự phê chuẩn của Viện kiểm sát hoặc Toà án) khi có đủ căn cứ hoặc là bắt buộc (hoặc là tùy nghi) do pháp luật hình sự quy định.

2. Điều 25 Bộ luật hình sự năm 1999 điều chỉnh ba dạng miễn trách nhiệm hình sự trong pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành, mà cụ thể là: a) hai dạng cũ đã được biết đến trong pháp luật hình sự trước đây (khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự năm 1985) - miễn trách nhiệm hình sự do sự chuyển biến của tình hình và miễn trách nhiệm hình sự do sự ăn năn hối cải của người phạm tội (khoản 1 và khoản 2); b) một dạng mới được quy định lần đầu tiên trong pháp luật hình sự hiện hành - miễn trách nhiệm hình sự do có quyết định đại xá (khoản 3). Thẩm quyền áp dụng cả ba dạng miễn trách nhiệm hình sự này là bất kỳ cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền nào căn cứ vào giai đoạn tố tụng hình sự tương ứng cụ thể (cơ quan điều tra với sự phê chuẩn của Viện kiểm sát hoặc Toà án).

3. Khoản 1 Điều 25 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định dạng miễn trách nhiệm hình sự do sự chuyển biến của tình hình. Khi áp dụng dạng miễn trách nhiệm hình sự này cần chú ý một số đặc điểm cơ bản dưới đây:

- Đây là dạng miễn trách nhiệm hình sự có tính chất bắt buộc (với thuật ngữ "*được miễn*") đối với các cơ quan tư pháp hình sự trong cả hai trường hợp - khi hành vi phạm tội hoặc người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa. Như vậy, tính chất bắt buộc chung đối với dạng miễn trách nhiệm hình sự này trong Bộ luật hình sự năm 1999 không chỉ là điểm mới quan trọng thể hiện xu hướng nhân đạo hóa của pháp luật hình sự Việt Nam qua lần pháp điển hóa thứ hai vừa qua, mà còn cho thấy sự khác nhau cơ bản so với quy định tương ứng trong pháp luật hình sự đã hiện hành trước đây (vì trong Bộ luật hình sự năm 1985 với thuật ngữ "*có thể được miễn*" thì đây là dạng miễn trách nhiệm hình sự có tính chất tùy nghi).

- Khoản của điều luật đang bình luận không quy định có tính chất bắt buộc về mặt pháp lý là dạng miễn trách nhiệm hình sự này nhất thiết chỉ được áp dụng đối với loại tội phạm nào (mà không được áp dụng đối với loại tội phạm nào) và chính vì thế, nó có thể được áp dụng đối với người đã thực hiện bất kỳ tội phạm nào trong tất cả bốn loại tội phạm được quy định trong Bộ luật hình sự năm 1999

(khoản 3 Điều 8), miễn là khi có căn cứ pháp lý chung và một trong hai điều kiện đã được nêu tại khoản 1 Điều luật đang bình luận này. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự cho thấy từ khi có quy định này các cơ quan tư pháp hình sự rất ít khi áp dụng quy định này để miễn trách nhiệm hình sự cho người phạm tội (trong thời gian gần đây hầu như không có trường hợp nào).

- Căn cứ pháp lý chung có tính chất bắt buộc để miễn trách nhiệm hình sự là phải có "sự chuyển biến của tình hình" và khái niệm này có thể được hiểu trên các bình diện rộng hoặc hẹp khác nhau. Chẳng hạn, sự thay đổi của tình hình ấy có thể là toàn bộ quá trình thay đổi các điều kiện trong đời sống xã hội về các phương diện kinh tế, chính trị, xã hội, pháp luật, văn hóa, v.v...; nhưng sự thay đổi của tình hình ấy cũng có thể chỉ là sự thay đổi riêng trong phạm vi của một số vùng, tỉnh hay thậm chí trong phạm vi của một cơ quan Nhà nước nào đó (ví dụ: một doanh nghiệp Nhà nước theo đúng trình tự do luật định tuyên bố thay đổi địa vị pháp lý của mình và trở thành công ty cổ phần).

- Ngoài ra, sự thay đổi của tình hình ấy nhất thiết phải là cơ sở đưa đến một trong hai điều kiện để người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự tương ứng trong hai trường hợp cần được lần lượt chỉ rõ tại mục 4 và mục 5 dưới đây.

4. Trường hợp "*hành vi phạm tội*" không còn *nguy hiểm cho xã hội* nữa (ở đây phải được hiểu là dưới góc độ pháp luật hình sự) có nghĩa là: hành vi này trước đây đã bị luật hình sự cấm, nhưng sau đó do sự thay đổi này không còn bị coi là tội phạm nữa (không bị luật hình sự cấm) mặc dù vẫn có thể bị coi vi pháp luật khác (như hành chính, dân sự, lao động, v.v... hoặc hành vi trái đạo đức). Như vậy, sự chuyển biến của tình hình mà *hành vi phạm tội* không còn nguy hiểm cho xã hội nữa có thể được hiểu như sau:

- Đó là sự thay đổi các điều kiện khách quan trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội (như: kinh tế, chính trị, xã hội, pháp luật, văn hóa, khoa học, kỹ thuật, v.v...). Đồng thời, sự thay đổi ấy nhất thiết phải là yếu tố làm cho hành vi phạm tội được thực hiện không còn nguy hiểm cho xã hội nữa, tức là trước khi có sự thay đổi của tình hình, thì hành vi ấy bị coi là nguy hiểm cho xã hội nên việc thực hiện hành vi này bị coi là tội phạm và chủ thể của hành vi phải chịu trách nhiệm hình sự.

- Nhưng sau khi có sự thay đổi của tình hình thì hành vi ấy không còn nguy hiểm cho xã hội - trở thành hành vi chưa đến mức bị xử lý về hình sự hoặc

thậm chí có thể được coi là hành vi phù hợp với các yêu cầu của pháp luật, và do đó, người thực hiện hành vi ấy vào thời điểm sau khi có sự thay đổi của tình hình không bị coi là người phạm tội nên không phải chịu trách nhiệm hình sự.

- Do hành vi được thực hiện vào thời điểm trước đây mà pháp luật quy định là tội phạm (và chủ thể vẫn bị coi là có trách nhiệm hình sự đối với việc thực hiện hành vi ấy), nhưng tại thời điểm điều tra, truy tố hoặc xét xử hành vi ấy đã mất đi hẳn tính nguy hiểm cho xã hội, nên luật quy định là "*người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự*" với tính chất là một dạng miễn trách nhiệm hình sự có tính chất bắt buộc.

5. Còn trường hợp "*người phạm tội*" không còn *nguy hiểm cho xã hội* nữa (nhưng cũng phải được hiểu là dưới góc độ pháp luật hình sự) có nghĩa là: người đó trước đây đã bị coi là người phạm tội, nhưng nay do chính kết quả của sự thay đổi tình hình (chứ không phải là do sự đánh giá về mặt đạo đức - xã hội hoặc có tình tiết giảm nhẹ nào liên quan đến tội phạm được thực hiện) mà bản thân trở nên không còn nguy hiểm cho xã hội nữa hoặc thậm chí có khi lại là người có ích cho xã hội. Như vậy, do sự chuyển biến của tình hình mà người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa có thể được hiểu như sau:

- Sự thay đổi của tình hình ở đây (như đã nói ở trường hợp thứ nhất) cũng phải xảy ra sau khi chủ thể thực hiện hành vi phạm tội và tại thời điểm khi có sự thay đổi ấy, thì tội phạm đang ở trong giai đoạn điều tra, truy tố hoặc xét xử.

- Người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa có nghĩa là trước khi có sự thay đổi của tình hình người đó là thuộc đối tượng bị coi là nguy hiểm của xã hội, bị dư luận xã hội lên án và đáng ra phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi phạm tội đã thực hiện; nhưng tại thời điểm tiến hành điều tra, truy tố hoặc xét xử với sự thay đổi của tình hình, thì người này đã không còn là đối tượng nguy hiểm cho xã hội nữa, được xã hội thừa nhận như những người lương thiện khác (thậm chí có trường hợp họ còn có thể là người có ích cho xã hội);

- Điều cần lưu ý ở đây là: nguyên nhân chủ yếu làm cho người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa chính là do sự thay đổi của tình hình (chứ không phải do sự nỗ lực của chính bản thân họ như nhiều người vẫn lầm tưởng).

6. Khoản 2 Điều 25 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định dạng miễn trách nhiệm hình sự do sự ăn năn hối cải. Mặc dù thuộc thẩm quyền áp dụng của bất kỳ cơ quan tư pháp hình sự nào căn cứ vào giai đoạn trách nhiệm hình sự cụ thể,

nhưng thông thường là cơ quan điều tra (với sự phê chuẩn của Viện kiểm sát). Khi áp dụng dạng miễn trách nhiệm hình sự này cần chú ý một số đặc điểm cơ bản dưới đây:

- Đây là dạng miễn trách nhiệm hình sự có tính chất tùy nghi (với thuật ngữ "*có thể được miễn*") đối với các cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền khi có cơ sở cho thấy "trước khi hành vi phạm tội bị phát giác" người phạm tội đã tỏ ra ăn năn hối cải bằng việc thực hiện một loạt các hành vi được quy định trong luật (như: đã tự thú, khai rõ sự việc góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm, có gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm).

- Tự thú có nghĩa là: trước khi hành vi phạm tội bị phát giác, người phạm tội đã tự mình khai ra hành vi phạm tội của bản thân với người đại diện của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và đây là biểu hiện của sự ăn năn hối cải của người đó về việc mình đã thực hiện hành vi phạm tội, nên xứng đáng được hưởng sự khoan hồng - có thể được miễn trách nhiệm hình sự. Căn cứ vào Thông tư liên ngành số 05/TTLN ngày 2/6/1990 của Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an), Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Toà án nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành chính sách đối với người phạm tội tự thú, thì người tự thú được miễn trách nhiệm hình sự khi có đủ một số điều kiện như: a) Tội phạm mà người tự thú đã thực hiện phải chưa bị phát giác (tức là chưa ai biết có tội phạm xảy ra hoặc có biết nhưng chưa biết ai là thủ phạm); b) Người tự thú phải khai báo đầy đủ tất cả các hành vi phạm tội của mình, cũng như của các đồng phạm khác, không che dấu một tình tiết nào của vụ án; c) Người tự thú phải tích cực góp phần giúp đỡ cơ quan điều tra truy bắt những đồng phạm khác đang bỏ trốn, thu thập các dấu vết của tội phạm, thu hồi tang vật (vì nếu khai báo không rõ ràng hoặc khai báo không đầy đủ thì không được coi là tự thú để làm căn cứ pháp lý cho việc miễn trách nhiệm hình sự).

- Người phạm tội *khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm* có nghĩa là: người đó phải thành thật khai báo, cung cấp cho các cơ quan tư pháp hình sự những thông tin (như giấy tờ, tài liệu hoặc chứng cứ khác, v.v...) có liên quan đến tội phạm được thực hiện hay hoạt động phạm tội của đồng bọn và những thông tin này được coi là có lợi cho việc điều tra và phát hiện ra những đồng bọn còn đang lẩn trốn khỏi pháp luật.

- Khái niệm "*hậu quả của tội phạm*" có thể được hiểu là thiệt hại cụ thể về vật chất, thế chất hoặc tinh thần do hành vi phạm tội gây nên cho các quan hệ xã hội được bảo vệ bằng pháp luật hình sự. Vì vậy, *cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm* có nghĩa là: bằng những việc làm cụ thể xuất phát từ ý chí tự nguyện của mình (chứ không phải có sự tác động của các yếu tố khách quan bên ngoài), người phạm tội đã cố gắng hạn chế đến mức tối thiểu các thiệt hại đã nêu, và kết quả là trên thực tế thiệt hại đã không xảy ra hoặc có xảy ra nhưng ở mức độ thấp (không đáng kể). Như vậy, điều kiện này chỉ có thể áp dụng đối với người thực hiện hành vi phạm tội mà hậu quả của hành vi phạm tội ấy *chưa xảy ra hoặc đang xảy ra*. Tức là trên thực tế thiệt hại cho công dân, cho xã hội hoặc cho Nhà nước chưa xảy ra, mà chỉ mới đang ở mức đe dọa sẽ xảy ra. Còn nếu như hậu quả của hành vi phạm tội đã xảy ra, thiệt hại trên thực tế do hành vi phạm tội đã có, thì dù người phạm tội có chủ động khắc phục hậu quả cũng không thể được coi là căn cứ pháp lý để miễn trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Bộ luật hình sự năm 1999.

7. Khoản 3 Điều 25 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định dạng *miễn trách nhiệm hình sự khi có quyết định đại xá*. Khi áp dụng dạng miễn trách nhiệm hình sự này cần chú ý một số đặc điểm cơ bản dưới đây:

- Đây là dạng miễn trách nhiệm hình sự có tính chất bắt buộc (với thuật ngữ "*được miễn*") đối với các cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền khi Nhà nước ban hành văn bản đại xá.

- Bằng dạng miễn trách nhiệm hình sự này, lần đầu tiên nhà làm luật Việt Nam không chỉ khẳng định dứt khoát *đại xá là một chế định luật hình sự*, mà còn thể hiện rõ nguyên tắc nhân đạo của chính sách hình sự nói chung (và của pháp luật hình sự nói riêng) trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền.

- Như vậy, quyết định đại xá là văn bản pháp luật hình sự của cơ quan lập pháp trong một Nhà nước (mà ở Việt Nam căn cứ vào khoản 10 Điều 83 Hiến pháp năm 1992 - của Quốc hội) đối với riêng một phạm vi không nhất định những người bị coi là có lỗi trong việc thực hiện tội phạm và có thể được tuyên bố nhân dịp có sự kiện lịch sử đặc biệt quan trọng của đất nước. Cần lưu ý rằng, trong lịch sử lập pháp hình sự Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay mới chỉ có duy nhất một lần Nhà nước ta tuyên bố đại xá cho một số tội phạm đã được thực hiện trước ngày 19/8/1945.

- Khi Nhà nước quyết định đại xá cho phạm vi một số người không nhất định nào đó hoặc đối với một số loại tội phạm nhất định nào đó, thì có nghĩa là:
a) trước khi có văn bản đại xá, phạm vi một số người ấy (hoặc loại hành vi ấy) vẫn còn bị coi là nguy hiểm cho xã hội vì họ đã thực hiện loại hành vi mà Bộ luật hình sự quy định là tội phạm và do vậy, họ có trách nhiệm hình sự; b) nhưng khi có văn bản đại xá, thì nhà làm luật đã phi tội phạm hóa loại hành vi mà họ đã thực hiện - loại trừ loại hành vi ấy ra khỏi Bộ luật hình sự và không quy định biện pháp cưỡng chế về hình sự đối với việc thực hiện chúng, nên việc người thực hiện hành vi ấy được miễn trách nhiệm hình sự là hoàn toàn hợp lý.

- Bằng văn bản đại xá những người bị coi là có lỗi trong việc thực hiện tội phạm được miễn trách nhiệm hình sự không có nghĩa là hành vi nguy hiểm cho xã hội bị luật hình sự cấm mà những người này thực hiện nhất thiết phải không bị coi là tội phạm, mà cần phải nhận thức thống nhất rằng: hành vi ấy có thể không phải là tội phạm (hoặc có thể vẫn là tội phạm), nhưng do nguyên tắc nhân đạo như đã nêu trên nên những người đó được xem xét để được hưởng sự khoan hồng - được miễn trách nhiệm hình sự .

- Người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự trên cơ sở văn bản đại xá của Nhà nước nghĩa là: người đó không phải chịu toàn bộ hậu quả pháp lý của việc thực hiện tội phạm và điều này thể hiện bằng một loạt các biện pháp tha miễn ở các giai đoạn khác nhau của việc thực hiện trách nhiệm hình sự. Chẳng hạn, nếu như người phạm tội: a) đang bị điều tra, truy tố hoặc xét xử, thì được miễn trách nhiệm hình sự; b) sau khi bị tuyên hình phạt hay biện pháp cưỡng chế về hình sự khác, thì được miễn chấp hành hình phạt hoặc biện pháp cưỡng chế về hình sự khác ấy; c) đang phải chấp hành hình phạt, thì được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại chưa chấp hành, giảm thời hạn chấp hành phần hình phạt còn lại; và cuối cùng, d) sau khi đã chấp hành xong hình phạt hay các quyết định khác của Tòa án, thì được xóa án tích.

CHƯƠNG V **HÌNH PHẠT**

Điều 26. Khái niệm hình phạt

Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người phạm tội.

Hình phạt được quy định trong Bộ luật hình sự và do Toà án quyết định.

* *
*

1. Khái niệm hình phạt lần đầu tiên được ghi nhận trong Bộ luật hình sự, có ý nghĩa cả về mặt lý luận và thực tiễn. Khái niệm hình phạt chỉ tồn tại trong luật hình sự, bên cạnh khái niệm tội phạm và hợp thành các định chế cơ bản nhất của luật hình sự.

Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người phạm tội. Để bảo đảm cho các quy định của pháp luật được thực hiện nghiêm chỉnh, Nhà nước đặt ra các biện pháp cưỡng chế thích hợp với từng loại hành vi vi phạm pháp luật, trong đó hình phạt được xem như biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất vì nó có thể tước bỏ quyền lợi cá nhân về tinh thần (phạt cảnh cáo), về tài sản (phạt tiền, tịch thu tài sản), hạn chế một số quyền tự do (quyền tự do đi lại, tự do cư trú,...), tước tự do (phạt tù), thậm chí còn có thể tước sinh mạng (tử hình) đối với người phạm tội.

Hình phạt bao giờ cũng nghiêm khắc hơn các biện pháp cưỡng chế khác (buộc bồi thường thiệt hại đã xảy ra, xử phạt vi phạm hành chính ...) mặc dù về hình thức có thể giống nhau như trong xử phạt vi phạm hành chính và trong hình phạt đều có cảnh cáo, có phạt tiền, nhưng cảnh cáo và phạt tiền hình sự nặng hơn cảnh cáo và phạt tiền hành chính, kể cả trong trường hợp số tiền phạt hành chính có cao hơn số tiền phạt hình sự, bởi vì hậu quả pháp lý của hình phạt nặng nề hơn phạt hành chính - người bị áp dụng hình phạt phải mang án tích trong một thời gian nhất định và phải chịu hậu quả bất lợi trong suốt thời gian chưa được xoá án tích.

2. Hình phạt được quy định trong Bộ luật hình sự. Điều 28 Bộ luật hình sự quy định các hình phạt được áp dụng đối với người phạm tội, được chia làm hai loại : các hình phạt chính (cảnh cáo; phạt tiền; cải tạo không giam giữ; trục xuất; tù có thời hạn; tù chung thân; tử hình) và các hình phạt bổ sung (cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; cấm cư trú; quản chế; tước một số quyền công dân; tịch thu tài sản; phạt tiền khi không áp dụng là hình phạt chính; trục xuất khi không áp dụng là hình phạt chính). Ngoài các hình phạt trên đây, Toà án không được tuyên phạt đối với người phạm tội bất kỳ một hình phạt nào khác. Việc quy định thêm, bớt một hình phạt nào phải do Quốc hội quyết định đưa vào hoặc bỏ ra khỏi Bộ luật hình sự.

3. Hình phạt do Toà án quyết định. Không một cơ quan nào khác có quyền quyết định hình phạt. Khi quyết định hình phạt, Toà án căn cứ vào quy định của Bộ luật hình sự, cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự (xem bình luận Điều 45).

Điều 27. Mục đích của hình phạt

Hình phạt không chỉ nhằm trừng trị người phạm tội mà còn giáo dục họ trở thành người có ích cho xã hội, có ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống xã hội chủ nghĩa, ngăn ngừa họ phạm tội mới. Hình phạt còn nhằm giáo dục người khác tôn trọng pháp luật đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

* *
*

1. Trừng trị người phạm tội là thuộc tính đồng thời cũng là mục đích trước tiên của hình phạt. Trong Nhà nước ta, hình phạt thể hiện thái độ nghiêm khắc của Nhà nước đối với người đã thực hiện một hành vi nguy hiểm cho xã hội. Khi quyết định hình phạt, Toà án đã nhân danh Nhà nước mà tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người phạm tội (tước tự do, tước tài sản thậm chí tước quyền sống của người phạm tội hoặc hạn chế quyền tự do đi lại, cư trú, tự do kinh doanh...). Cũng cần thấy rằng, trong Nhà nước ta, hình phạt không hề có tính chất trả thù, khủng bố. Hình phạt không nhằm làm người bị kết án đau đớn về thể xác, không nhằm hạ thấp phẩm giá của họ. Thực ra, khi thực hiện tội phạm người

phạm tội ít nhiều đã tự đánh mất phẩm giá của mình và trong khi thi hành hình phạt, chúng ta tạo điều kiện để họ lấy lại phẩm giá.

2. Ngoài mục đích trừng trị, hình phạt còn nhằm giáo dục người phạm tội trở thành người có ích cho xã hội, có ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống xã hội chủ nghĩa, ngăn ngừa họ phạm tội mới. Mục đích giáo dục người phạm tội trở thành người có ích cho xã hội, có ý thức tuân theo pháp luật và ngăn ngừa họ phạm tội mới là mục tiêu mà các cơ quan thi hành hình phạt phải đạt được. Với bản chất của Nhà nước ta, chúng ta tin tưởng rằng trong mỗi con người phạm tội vẫn còn một phần tốt nhất định, chứ không phải là người vô dụng. Do đó, khi thi hành hình phạt, trong công tác giáo dục phạm nhân, chúng ta khơi dậy phần tốt này trong họ, giúp họ vượt qua những thử thách để trở lại cuộc sống bình thường của xã hội. Trại giam của Nhà nước ta tuyệt nhiên không phải là nơi dây ải con người mà là nơi để giáo dục người phạm tội. Hình phạt sẽ không đạt được mục đích giáo dục người phạm tội nếu sau khi chấp hành xong hình phạt, người bị phạt không có biểu hiện tiến bộ, tiếp tục có những hành vi nguy hiểm cho xã hội.

3. Hình phạt còn nhằm giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm. Trong xã hội còn có những người không vững vàng, gặp hoàn cảnh khách quan thuận lợi dễ đi vào con đường phạm tội. Hình phạt nhắc nhở họ từ bỏ ý định phạm tội, tôn trọng pháp luật.

Đối với quang đại quân chúng, hình phạt có tác dụng giáo dục họ đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm để bảo vệ quyền lợi của họ và bảo vệ trật tự xã hội.

Điều 28. Các hình phạt

Hình phạt bao gồm hình phạt chính và hình phạt bổ sung.

1) *Hình phạt chính bao gồm:*

- a) Cảnh cáo;
- b) Phạt tiền;
- c) Cải tạo không giam giữ;
- d) Trục xuất;
- đ) Tù có thời hạn;

e) Tù chung thân;

g) Tử hình.

2. *Hình phạt bổ sung bao gồm:*

a) Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định;

b) Cấm cư trú;

c) Quản chế;

d) Tước một số quyền công dân;

d) Tịch thu tài sản;

e) Phạt tiền, khi không áp dụng là hình phạt chính;

g) Trục xuất, khi không áp dụng là hình phạt chính.

3. *Đối với mỗi tội phạm, người phạm tội chỉ bị áp dụng một hình phạt chính và có thể bị áp dụng một hoặc một số hình phạt bổ sung.*

* * *

*

1. Các hình phạt do Nhà nước quy định trong Bộ luật hình sự được liên kết với nhau theo một trật tự nhất định tạo thành hệ thống hình phạt.

Các yếu tố hợp thành hệ thống hình phạt trong luật hình sự Việt Nam là những loại hình phạt cụ thể với nội dung, phạm vi và điều kiện áp dụng được quy định rất chặt chẽ trong Bộ luật. Trên thực tế, số lượng các loại hình phạt trong hệ thống hình phạt của nhiều quốc gia khác nhau, thậm chí của mỗi quốc gia ở những giai đoạn lịch sử khác nhau là không giống nhau. Nội dung, phạm vi và điều kiện áp dụng của mỗi hình phạt cụ thể không thống nhất. Các hình phạt được liên kết với nhau cũng không theo một trật tự nhất định. Như vậy, mọi sự thay đổi về các yếu tố hợp thành cũng như trật tự sắp xếp các loại hình phạt trong hệ thống hình phạt đều đưa lại kết quả là tạo ra một hệ thống hình phạt mới. Nhìn vào hệ thống pháp luật có thể thấy được chính sách hình sự của một quốc gia, bởi vì hiệu quả của hình phạt phụ thuộc vào nhiều yếu tố trong đó có tính hệ thống (tính tổ chức của hệ thống hình phạt).

2. Theo Điều 28 Bộ luật hình sự, hệ thống hình phạt bao gồm hình phạt chính và hình phạt bổ sung.

Hình phạt chính bao gồm: Cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ, trục xuất, tù có thời hạn, tù chung thân và tử hình.

Hình phạt bổ sung bao gồm: Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; cấm cư trú; quản chế; tước một số quyền công dân; tịch thu tài sản; phạt tiền khi không áp dụng là hình phạt chính; trục xuất khi không áp dụng là hình phạt chính.

Sự khác nhau cơ bản giữa hình phạt chính và hình phạt bổ sung chính là khả năng áp dụng độc lập của loại hình phạt cụ thể đối với mỗi tội phạm. Hình phạt chính là hình phạt được áp dụng độc lập, về nguyên tắc đối với mỗi tội phạm, người phạm tội chỉ bị áp dụng một hình phạt chính (Điều 28 khoản 3 Bộ luật hình sự). Hình phạt bổ sung là hình phạt chỉ được áp dụng kèm theo với hình phạt chính mà không được áp dụng độc lập. Nếu như hình phạt chính được áp dụng đối với tất cả mọi loại tội phạm, thì hình phạt bổ sung chỉ được áp dụng đối với một số loại tội phạm và chúng cũng chỉ được áp dụng kèm theo với một số loại hình phạt chính mà luật đã quy định. Đối với mỗi tội phạm, người phạm tội có thể bị áp dụng kèm theo hình phạt chính một hoặc một số hình phạt bổ sung (Điều 28 khoản 3 Bộ luật hình sự). Việc quy định các hình phạt bổ sung trong Bộ luật hình sự là nhằm thực hiện chức năng hỗ trợ cho hình phạt chính, là cơ sở pháp lý để giúp cho việc cá thể hóa hình phạt được chính xác, đồng thời giúp các cơ quan áp dụng phát luật tác động một cách có lựa chọn đối với người phạm tội căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi, nhân thân người phạm tội cũng như những tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự bảo đảm cho việc xử lý hình sự người phạm tội được triệt để, đạt được mục đích của hình phạt. Trong hệ thống hình phạt của Bộ luật hình sự Việt Nam phạt tiền và trục xuất là hai loại hình phạt vừa được quy định là hình phạt chính, vừa được quy định là hình phạt bổ sung.

Trình tự sắp xếp các loại hình phạt trong hệ thống hình phạt của Bộ luật hình sự được thực hiện theo một trật tự từ nhẹ đến nặng, tức là tăng dần về tính nghiêm khắc. Tính hệ thống này thể hiện đường lối của Nhà nước ta là kết hợp hài hòa giữa phương pháp giáo dục, thuyết phục với phương pháp cưỡng chế.

Nội dung các hình phạt được bình luận cụ thể từ Điều 29 đến Điều 40 Bộ luật hình sự.

Điều 29. Cảnh cáo

Cảnh cáo được áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nhưng chưa đến mức miễn hình phạt.

* * *

*

1. Trong hệ thống hình phạt, cảnh cáo là hình phạt nhẹ nhất, song cũng gây cho người phạm tội những tổn hại nhất định về mặt tinh thần. Bản án mà Tòa án áp dụng đã thể hiện sự lén ám của Nhà nước đối với người phạm tội.

Trong giai đoạn áp dụng pháp luật, việc Tòa án lựa chọn hình phạt cảnh cáo hay miễn trách nhiệm hình sự là một việc làm không phải lúc nào cũng dễ dàng. Ranh giới để xử lý hình sự hay áp dụng các biện pháp tác động xã hội khác là rất nhỏ, nhưng hậu quả pháp lý của mỗi biện pháp lựa chọn lại rất khác nhau. Vì vậy, khi áp dụng hình phạt cảnh cáo đối với người phạm tội, Tòa án tuân thủ phạm vi và điều kiện áp dụng các loại hình phạt này:

a) Tội phạm mà người đó đã thực hiện là tội ít nghiêm trọng. Điều 8 khoản 3 của Bộ luật hình sự quy định: "*Tội phạm ít nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại không lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến ba năm tù*".

b) Tội phạm mà người đó đã thực hiện phải có nhiều tình tiết giảm nhẹ. Được coi là nhiều tình tiết giảm nhẹ khi có từ hai tình tiết trở lên được quy định tại khoản 1 Điều 46 của Bộ luật này.

c) Tội phạm mà người đó đã thực hiện chưa đến mức được miễn hình phạt. Theo Điều 54 Bộ luật hình sự thì "*Người phạm tội có thể được miễn hình phạt trong trường hợp phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản I Điều 46 của Bộ luật này, đáng được khoan hồng đặc biệt, nhưng chưa đến mức được miễn trách nhiệm hình sự*". Như vậy, trong trường hợp người phạm tội được miễn hình phạt thì tội phạm mà họ đã thực hiện phải có nhiều tình tiết giảm nhẹ được quy định tại Điều 46 khoản 1 và họ đáng được khoan hồng đặc biệt, còn người bị áp dụng hình phạt cảnh cáo thì không được khoan hồng đặc biệt, vì vậy họ không được miễn hình phạt.

Hậu quả pháp lý duy nhất của người bị áp dụng hình phạt cảnh cáo là họ sẽ phải mang án tích trong thời hạn 1 năm kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (xem bình luận Điều 64).

2. Trong Bộ luật hình sự cũng như Bộ luật tố tụng hình sự đều không quy định thủ tục về việc thi hành hình phạt này. Hình phạt cảnh cáo mà Toà án tuyên đối với người bị kết án như trên đã nói là sự khiển trách công khai của Nhà nước tại phiên tòa do đó, để phát huy vai trò của hình phạt này trong việc giáo dục người phạm tội thì cần được thông báo với cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội hoặc chính quyền địa phương nơi người đó công tác, học tập, hay cư trú...về việc người này có bản án cảnh cáo.

Điều 30. Phạt tiền

1. *Phạt tiền được áp dụng là hình phạt chính đối với người phạm tội ít nghiêm trọng xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, trật tự công cộng, trật tự quản lý hành chính và một số tội phạm khác do Bộ luật này quy định.*

2. *Phạt tiền được áp dụng là hình phạt bổ sung đối với người phạm các tội về tham nhũng, ma túy hoặc những tội phạm khác do Bộ luật này quy định.*

3. *Mức phạt tiền được quyết định tùy theo tính chất và mức độ nghiêm trọng của tội phạm được thực hiện, đồng thời xét đến tình hình tài sản của người phạm tội, sự biến động giá cả, nhưng không được thấp hơn một triệu đồng.*

4. *Tiền phạt có thể được nộp một lần hoặc nhiều lần trong thời hạn do Toà án quyết định trong bản án.*

* * *

*

1. Phạt tiền là việc tước bỏ của người bị kết án một khoản tiền nhất định để sung quỹ Nhà nước.

Nội dung pháp lý của hình phạt tiền chính là sự tước bỏ một khoản tiền nhất định của người bị kết án. Với nội dung này, hình phạt tiền là loại hình phạt có khả năng tác động một cách trực tiếp và có hiệu quả về mặt kinh tế đối với người phạm các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, trật tự công cộng, trật tự

quản lý hành chính... Ngoài việc bị tước một khoản tiền nhất định để sung quỹ Nhà nước, người bị kết án còn phải mang án tích trong thời hạn một năm kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (xem bình luận Điều 64).

2. Hình phạt tiền với tính cách là hình phạt chính được áp dụng rộng rãi đối với người phạm tội ít nghiêm trọng xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, trật tự công cộng, trật tự quản lý hành chính và một số tội phạm khác do Bộ luật hình sự quy định". Đây là một điểm mới trong chính sách hình sự của nhà nước ta nhằm phát huy ưu điểm tối đa của hình phạt tiền nói riêng và tính đa dạng của các loại hình phạt trong hệ thống hình phạt.

Như vậy, hình phạt tiền có thể được áp dụng là hình phạt chính đối với người phạm tội ít nghiêm trọng trong những trường hợp sau đây:

- Áp dụng với người xâm phạm trật tự quản lý kinh tế. Ví dụ: Tội buôn lậu (khoản 1 Điều 153); Tội vận chuyển trái phép hàng hoá tiền tệ qua biên giới (khoản 1 Điều 154); Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng cấm (khoản 1 Điều 155)...

- Áp dụng với người xâm phạm trật tự công cộng. Ví dụ: Tội gây rối trật tự công cộng (khoản 1 Điều 245); Tội hành nghề mê tín dị đoan (khoản 1 Điều 247) ; Tội đánh bạc (Điều 248)...

- Áp dụng với người xâm phạm trật tự quản lý hành chính. Ví dụ: Tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức (khoản 1 Điều 267); Tội vi phạm quy chế về khu vực biên giới (khoản 1 Điều 273)...

- Áp dụng trong những trường hợp khác do luật định. Đây là những trường hợp không thuộc các nhóm tội phạm trên, nhưng nhà làm luật xét thấy khi áp dụng hình phạt tiền sẽ đạt được mục đích của hình phạt. Ví dụ: Tội gây ô nhiễm không khí (khoản 1 Điều 182); Tội gây ô nhiễm nguồn nước (khoản 1 Điều 183); Tội huỷ hoại rừng (khoản 1 Điều 189); Tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác (khoản 1 Điều 125); Tội vi phạm các qui định về quản lý, sử dụng thuốc gây nghiện hoặc các chất ma túy khác (khoản 1 Điều 201); Tội vi phạm các quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ (Điều 202); Tội cản trở giao thông đường bộ (Điều 203)...

3. Hình phạt tiền còn được áp dụng là hình phạt bổ sung đối với người phạm các tội tham nhũng, ma tuý hoặc các tội phạm khác do Bộ luật hình sự quy định. Đối với những tội phạm này, nếu chỉ quy định hình phạt tiền là hình phạt chính để áp dụng đối với người phạm tội thì chưa đủ nghiêm khắc để có thể đạt được mục đích cải tạo, giáo dục người phạm tội. Do đó, việc quy định hình phạt tiền chỉ là hình phạt bổ sung áp dụng cho những trường hợp trên là hết sức cần thiết nhằm hỗ trợ cho hình phạt chính. Đây là cơ sở pháp lý để tạo điều kiện cho Toà án có thể xử lý triệt để và công bằng đối với người phạm tội nhằm đạt được mục đích tối đa của hình phạt.

Như vậy, phạt tiền có thể được áp dụng là hình phạt bổ sung đối với người phạm các tội sau đây:

- Áp dụng đối với người phạm các tội về tham nhũng. Đây là những tội có tính vụ lợi, được thực hiện bởi người có chức vụ quyền hạn, những người này đã sử dụng chức vụ quyền hạn của mình như một phương tiện phạm tội. Ví dụ: Tội tham ô tài sản (Điều 278); Tội nhận hối lộ (Điều 279); Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản (Điều 280)...

- Áp dụng đối với người phạm các tội về ma tuý. Ví dụ: Tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma tuý (Điều 194); Tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma tuý (Điều 197)...

- Áp dụng đối với người phạm các tội phạm khác do Bộ luật hình sự quy định, có thể là: Tội buôn lậu (Điều 153); Tội vận chuyển trái phép hàng hoá tiền tệ qua biên giới (Điều 154); Tội sản xuất, buôn bán hàng giả (Điều 156)...

4. Mức phạt tiền được quy định tùy theo tính chất và mức độ nghiêm trọng của tội phạm được thực hiện, đồng thời có xét đến tình hình tài sản của người phạm tội, sự biến động giá cả nhưng không thấp hơn một triệu đồng.

Như vậy, khi xác định mức tiền phạt, ngoài việc phải tuân thủ các căn cứ quyết định hình phạt được quy định chung tại Điều 45 Bộ luật hình sự, Toà án khi quyết định áp dụng hình phạt tiền cần phải cân nhắc, xem xét những căn cứ riêng có tính đặc thù của loại hình phạt này mà điều luật đã quy định, như tình hình tài sản của người phạm tội, sự biến động của giá cả. Trên cơ sở đó mà có thể quyết định mức tiền phạt tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi, đồng thời đảm bảo tính khả thi của việc áp dụng hình phạt tiền

thực tế. Điều 30 khoản 3 còn quy định mức phạt tiền tối thiểu là một triệu đồng. Quy định này của Bộ luật hình sự là rất cân thiết nhằm khẳng định tính nghiêm khắc của phạt tiền là chế tài hình sự so với các chế tài khác.

Luật hình sự Việt Nam không cho phép áp dụng phạt tiền để thay thế cho các hình phạt chính khác, đồng thời cũng không cho phép chuyển hình phạt chính khác thành hình phạt tiền. Do đó, hình phạt tiền không thể tổng hợp với các hình phạt khác, các khoản phạt tiền được cộng lại thành hình phạt chung (khoản 1 điểm đ Điều 50).

5. Tiền phạt có thể nộp một lần, hoặc nhiều lần trong thời hạn do Toà án quyết định trong bản án. Có thể nói, đây là quy định "mở" của pháp luật nhằm tạo điều kiện thuận lợi để người phạm tội có thể thi hành hình phạt tiền trên thực tế (cả hình phạt chính và hình phạt bổ sung). Đồng thời điều luật cũng quy định trách nhiệm của Toà án phải xác định rõ thời hạn thi hành hình phạt này trong bản án.

Điều 31. Cải tạo không giam giữ

1. Cải tạo không giam giữ được áp dụng từ sáu tháng đến ba năm đối với người phạm tội ít nghiêm trọng hoặc phạm tội nghiêm trọng do Bộ luật này quy định mà đang có nơi làm việc ổn định hoặc có nơi thường trú rõ ràng, nếu xét thấy không cần thiết phải cách ly người phạm tội khỏi xã hội.

Nếu người bị kết án đã bị tạm giữ, tạm giam thì thời gian tạm giữ, tạm giam được trừ vào thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ, cứ một ngày tạm giữ, tạm giam bằng ba ngày cải tạo không giam giữ.

2. Toà án giao người bị phạt cải tạo không giam giữ cho cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi người đó thường trú để giám sát, giáo dục. Gia đình người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục người đó.

3. Người bị kết án phải thực hiện một số nghĩa vụ theo các quy định về cải tạo không giam giữ và bị khấu trừ một phần thu nhập từ 5% đến 20% để sung

quỹ nhà nước. Trong trường hợp đặc biệt, Toà án có thể cho miễn việc khấu trừ thu nhập, nhưng phải ghi rõ lý do trong bản án.

* * *

1. Cải tạo không giam giữ là hình phạt không tước tự do của người bị kết án, mà họ được cải tạo ngoài xã hội với sự giám sát và giúp đỡ của gia đình, cơ quan, tổ chức và chính quyền địa phương.

Nếu theo sự sắp xếp của hệ thống hình phạt từ nhẹ đến nặng thì hình phạt cải tạo không giam giữ là hình phạt chính nặng hơn hình phạt cảnh cáo và hình phạt tiền, nhưng nhẹ hơn hình phạt tù có thời hạn. Việc quy định hình phạt này trong hệ thống hình phạt đã mở ra khả năng cho Toà án có thể lựa chọn và áp dụng đối với những trường hợp phạm tội mà nếu áp dụng hình phạt cảnh cáo hoặc hình phạt tiền thì chưa đủ nghiêm khắc để trừng trị và giáo dục người phạm tội, đồng thời cũng chưa đủ nghiêm khắc để răn đe những người "không vũng vàng" ngoài xã hội, và nếu như áp dụng hình phạt tù có thời hạn thì lại quá nghiêm khắc và không cần thiết trong khi người phạm tội hoàn toàn vẫn còn khả năng tự cải tạo, trong môi trường sống bình thường mà không cần cách ly họ khỏi xã hội.

2. Hình phạt cải tạo không giam giữ được áp dụng từ sáu tháng đến ba năm đối với người phạm tội.

Như vậy, mức tối thiểu của thời hạn cải tạo không giam giữ là sáu tháng. Do đó, trong mọi trường hợp, khi Toà án quyết định áp dụng hình phạt này đối với người bị kết án đều không được tuyên thời hạn cải tạo không giam giữ dưới mức tối thiểu nói trên. Trong trường hợp người bị kết án có nhiều tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 1 Điều 46, thì Toà án có thể quyết định chuyển sang một hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn theo quy định của Điều 47 Bộ luật hình sự.

Mức tối đa của thời hạn cải tạo không giam giữ là ba năm kể cả khi quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội, nếu các hình phạt đã tuyên cũng là cải tạo không giam giữ, thì mức tối đa của hình phạt chung cũng không được vượt quá ba năm (Điều 50 Bộ luật hình sự).

3. Hình phạt cải tạo không giam giữ có thể được áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng hoặc phạm tội nghiêm trọng nếu có đầy đủ những điều kiện sau:

a) Người phạm tội đang có nơi làm việc ổn định hoặc thường trú rõ ràng. Đây là điều kiện đầu tiên mà Toà án có thể xem xét, cân nhắc việc giao người bị kết án cho cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi người đó cư trú, sinh sống nhằm đảm bảo việc theo dõi, giám sát, giáo dục của cơ sở đối với người bị kết án trong thời gian chấp hành hình phạt.

b) Nếu xét thấy không cần thiết phải cách ly người phạm tội ra khỏi xã hội. Khi xem xét điều kiện này, Toà án phân tích, đánh giá một cách toàn diện những tình tiết có ảnh hưởng đến tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi của tội phạm, những đặc điểm thuộc về nhân thân người phạm tội có ảnh hưởng đến khả năng tự cải tạo, giáo dục của họ, cũng như các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự khác quy định tại khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự.

Để đảm bảo quyền lợi của người bị kết án cũng như sự công bằng của pháp luật, Bộ luật hình sự quy định thời gian tạm giữ, tạm giam trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử được trừ vào thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ, cứ một ngày tạm giữ, tạm giam bằng ba ngày cải tạo không giam giữ.

4. Toà án giao người bị cải tạo không giam giữ cho cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi người đó thường trú để giám sát, giáo dục. Đồng thời, gia đình người bị kết án cũng phải có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, tổ chức hoặc chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục người đó.

5. Người bị kết án phải thực hiện một số nghĩa vụ theo các qui định về cải tạo không giam giữ của Bộ luật hình sự và Nghị định số 60 của Chính phủ ngày 30 tháng 10 năm 2000 về thi hành hình phạt cải tạo không giam giữ, cụ thể là:

- Người bị kết án cải tạo không giam giữ phải chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật của Nhà nước, phải tích cực tham gia lao động, học tập, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công dân, quy ước của thôn, làng ấp, bản, cụm dân cư nơi mình cư trú;

- Làm cam kết và thực hiện nghiêm chỉnh cam kết đó trước cơ quan, tổ chức giám sát, giáo dục;

- Chấp hành đầy đủ các hình phạt bổ sung và nghĩa vụ bồi thường thiệt hại (nếu có);

- Ba tháng một lần, người bị kết án phải tự kiểm điểm kết quả thực hiện cam kết trước cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục;

- Nếu người bị kết án chuyển chỗ ở sang địa phương khác, chuyển hoặc thôi việc ở cơ quan, tổ chức đang giám sát, giáo dục thì phải báo cho cơ quan, tổ chức đó và Toà án nơi người đó bị kết án chấp hành hình phạt biết để giao việc giám sát, giáo dục cho chính quyền địa phương mới hoặc cơ quan, tổ chức nơi làm việc mới của người bị kết án.

- Bị khấu trừ một phần thu nhập từ 5% đến 20% để sung quỹ nhà nước. Việc khấu trừ thu nhập của người bị kết án là bắt buộc, do đó, khi Toà án quyết định thời hạn cải tạo không giam giữ thì phải đồng thời quyết định mức khấu trừ thu nhập một cách cụ thể và ghi rõ trong bản án. Trong mọi trường hợp, Toà án không được quyết định khấu trừ nhỏ hơn 5% và lớn hơn 20% thu nhập của người bị kết án để sung quỹ nhà nước. Trong trường hợp đặc biệt (hoàn cảnh gia đình đồng con, khó khăn mà bản thân người bị kết án là lao động chính hoặc người bị kết án không có thu nhập hàng tháng hoặc có thu nhập nhưng không đáng kể...), thì Toà án có thể cho miễn việc khấu trừ thu nhập, nhưng phải ghi rõ lý do trong bản án.

Việc áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ đối với người chưa thành niên phạm tội được quy định tại Điều 73 Bộ luật hình sự.

Điều 32. Trục xuất

Trục xuất là buộc người nước ngoài bị kết án phải rời khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Trục xuất được Toà án áp dụng là hình phạt chính hoặc hình phạt bổ sung trong từng trường hợp cụ thể.

* * *

*

1. Trục xuất là loại hình phạt mới được quy định trong hệ thống hình phạt của Bộ luật hình sự năm 1999 mà đối tượng bị áp dụng là người nước ngoài phạm

tội. Trước khi Bộ luật hình sự năm 1999 được ban hành, trực xuất được qui định và áp dụng trên thực tế như một chế tài hành chính. Sắc lệnh số 205-SL ngày 18/4/1948 và Pháp lệnh nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam ngày 28 tháng 4 năm 2000 có quy định loại chế tài này.

Việc quy định hình phạt trực xuất trong hệ thống hình phạt của Bộ luật hình sự năm 1999 đã làm đa dạng hoá các biện pháp xử lý hình sự, là cơ sở pháp lý để Toà án có thể lựa chọn và áp dụng đối với người nước ngoài phạm tội với mục đích không chỉ trừng trị mà còn tác dụng ngăn ngừa một cách triệt để khả năng phạm tội mới của người nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Hình phạt trực xuất là buộc người nước ngoài bị kết án phải rời khỏi lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Nội dung của hình phạt trực xuất là việc buộc người nước ngoài bị kết án phải rời khỏi lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Đối tượng bị áp dụng hình phạt này là người nước ngoài. Khái niệm người nước ngoài đã được xác định trong luật quốc tịch Việt Nam, trong Pháp lệnh nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam. Theo đó "người nước ngoài là người không có quốc tịch Việt Nam". Từ khái niệm này có thể hiểu người nước ngoài là người mang quốc tịch của bất cứ một nước nào khác Việt Nam và người không mang quốc tịch của bất cứ một nước nào (người không quốc tịch). Ở đây có một biệt lệ cần lưu ý là, trực xuất sẽ không được áp dụng đối với người không quốc tịch thường trú tại Việt Nam. Với đối tượng này, Toà án có thể áp dụng một trong các hình phạt chính khác căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi mà họ đã thực hiện.

3. *Trực xuất được Toà án áp dụng là hình phạt chính hoặc hình phạt bổ sung trong từng trường hợp cụ thể.*

Trong Bộ luật hình sự năm 1999, nhà làm luật không quy định những tiêu chí cụ thể cho loại hình phạt này như phạm vi áp dụng, điều kiện áp dụng, thời hạn xoá án tích... và cũng không quy định hình phạt này trong bất cứ một điều luật cụ thể nào của phần các tội phạm của Bộ luật hình sự là xuất phát từ tính chất phức tạp và nhạy cảm của việc xử lý những trường hợp người phạm tội là người nước ngoài. Có những trường hợp rất khó khăn trong việc áp dụng vì nó liên quan đến nhiều quốc gia khác nhau. Ví dụ: Người phạm tội mang nhiều quốc tịch...

Như vậy hình phạt trực xuất có thể được áp dụng đối với người nước ngoài phạm bất kỳ tội nào được quy định trong Bộ luật hình sự, và tuỳ từng trường hợp cụ thể, trên cơ sở cân nhắc nhiều tình tiết khác nhau, trong đó có vấn đề quốc tịch, Toà án sẽ vận dụng quy định của điều luật này để quyết định áp dụng hình phạt trực xuất đối với người phạm tội.

Điều 33. Tù có thời hạn

Tù có thời hạn là việc buộc người bị kết án phải chấp hành hình phạt tại trại giam trong một thời hạn nhất định. Tù có thời hạn đối với người phạm một tội có mức tối thiểu là ba tháng, mức tối đa là hai mươi năm.

Thời gian tạm giữ, tạm giam được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù, cứ một ngày tạm giữ, tạm giam bằng một ngày tù.

* * *

*

1. Trong hệ thống hình phạt, hình phạt tù có thời hạn giữ một vị trí hết sức quan trọng trong cuộc đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm. Đây là loại hình phạt có lịch sử lâu đời và được áp dụng rất phổ biến trong thực tiễn xét xử.

Hình phạt có thời hạn là hình phạt nhẹ hơn tù chung thân nhưng nặng hơn cải tạo không giam giữ. Nếu như hình phạt cải tạo không giam giữ được áp dụng đối với người bị kết án không cần cách ly họ khỏi xã hội, thì việc áp dụng hình phạt tù có thời hạn là một loại hình phạt có nội dung pháp lý nghiêm khắc hơn rất nhiều. Việc áp dụng hình phạt tù có thời hạn đối với người bị kết án chính là việc tước tự do của họ, buộc họ phải cách ly khỏi xã hội một thời gian nhất định trong môi trường chịu sự chi phối của những quy định rất chặt chẽ và nghiêm ngặt. Việc tước tự do của người bị kết án tù có thời hạn là nội dung pháp lý của loại hình phạt này.

Hình phạt tù có thời hạn là loại hình phạt có phạm vi áp dụng rộng nhất. Có thể áp dụng cho mọi loại đối tượng phạm tội, cho mọi nhóm tội phạm, cho mọi loại tội phạm, dù có là tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

2. Tù có thời hạn đối với người phạm một tội có mức tối thiểu là ba tháng, mức tối đa là hai mươi năm.

Như vậy, trong mọi trường hợp khi xét xử đối với người phạm một tội, Toà án không được quyết định mức hình phạt tù thấp hơn ba tháng và cao hơn hai mươi năm. Trong trường hợp, Toà án muốn tuyên một hình phạt khác nhẹ hơn cả mức tối thiểu (ba tháng) thì phải tuân thủ những quy định tại Điều 47 Bộ luật hình sự. Ngược lại, trong trường hợp Toà án muốn tuyên một hình phạt cao hơn cả mức tối đa (20 năm) thì chỉ có thể thực hiện được khi quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội và tổng hợp hình phạt của nhiều bản án (Điều 50, 51 Bộ luật hình sự).

3. Nếu người bị kết án đã bị tạm giữ, tạm giam trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử thì thời gian tạm giữ, tạm giam được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù, cứ một ngày tạm giữ, tạm giam bằng một ngày tù.

Trong Nghị quyết số 01/2000/NQ-HĐTP ngày 4/8/2000 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn việc trừ thời gian tạm giữ, tạm giam vào thời hạn chấp hành hình phạt tù như sau:

a) Trong trường hợp người phạm tội bị xử phạt tù mà thời gian tạm giữ, thời gian tạm giam đối với họ liên tục với nhau và người phạm tội vẫn tiếp tục bị giam cho đến khi xét xử, thì trong bản án cần ghi rõ là "thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị giam giữ là..." (ghi rõ ngày... tháng... năm...).

b) Trong trường hợp người phạm tội bị xử phạt tù mà trước đó bị tạm giữ, sau đó được trả tự do, nhưng sau đó lại bị bắt tạm giam và tiếp tục bị tạm giam cho đến khi xét xử, thì trong bản án cần ghi rõ là: "thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam (ghi rõ ngày... tháng... năm...) và được trừ thời gian tạm giữ là... (ghi rõ thời gian bị tạm giữ)".

c) Trong trường hợp người phạm tội bị xử phạt tù mà trước đó bị tạm giữ, sau đó được trả tự do và được tại ngoại cho đến khi xét xử, thì trong bản án cần ghi rõ là: "Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt thi hành án và được trừ thời gian tạm giữ là..." (ghi rõ thời gian bị tạm giữ).

d) Trong trường hợp người phạm tội bị xử phạt tù mà trước đó bị tạm giữ, tạm giam (thời gian tạm giữ, thời gian tạm giam có thể liên tục với nhau, có thể không liên tục với nhau), nhưng khi xét xử đang được tại ngoại thì trong bản án cần ghi rõ là "thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án

và được trừ thời gian tạm giữ, thời gian tạm giam là..." (cộng thời gian tạm giữ, thời gian tạm giam lại với nhau).

Khi tổng hợp hình phạt của nhiều bản án cũng như khi buộc phải chấp hành hình phạt tù nhưng được hưởng án treo, ngoài việc phải thực hiện đúng các qui định tại Điều 51, Điều 60 Bộ luật hình sự năm 1999, cần chú ý là bị cáo có bị tạm giữ, tạm giam trong những lần phạm tội và bị xét xử trước đó hay không; nếu có bị tạm giữ, tạm giam thì đã được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù hay chưa, nếu trước đó chưa được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù thì phải trừ thời gian tạm giữ, tạm giam trước đó vào thời hạn chấp hành hình phạt tù cho họ.

Điều 34. Tù chung thân

Tù chung thân là hình phạt tù không thời hạn được áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, nhưng chưa đến mức bị xử phạt tử hình.

Không áp dụng hình phạt tù chung thân đối với người chưa thành niên phạm tội.

* * *

*

1. Là một hình phạt chính tước tự do, điểm giống nhau giữa tù chung thân và tù có thời hạn ở chỗ chúng đều là những hình phạt tước tự do của người bị kết án, đều cách ly họ ra khỏi môi trường sống bình thường và đều chịu sự chi phối của những quy định rất chặt chẽ và nghiêm ngặt trong mọi lĩnh vực như lao động, học tập, rèn luyện...để cải tạo, giáo dục họ trở thành người lương thiện và phòng ngừa tội phạm. Tuy nhiên, sự khác nhau cơ bản của hình phạt này với hình phạt tù có thời hạn là nó có khả năng tước tự do của người bị kết án đến hết phần còn lại của cuộc đời.

Với tính chất nghiêm khắc như vậy, hình phạt tù chung thân là hình phạt nặng hơn hình phạt tù có thời hạn và nhẹ hơn hình phạt tử hình. Trong hệ thống hình phạt, tù chung thân giữ vị trí nối tiếp giữa hình phạt tù có thời hạn và hình phạt tử hình, tạo ra tính liên tục, thống nhất của hệ thống hình phạt, đồng thời còn làm đa dạng hóa các biện pháp xử lý hình sự nhằm giúp cho việc phân hoá

trách nhiệm hình sự và cá thể hoá hình phạt trong từng trường hợp phạm tội cụ thể được chính xác.

2. Hình phạt tù chung thân được áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, mà nếu áp dụng hình phạt tù có thời hạn dù đến mức tối đa (hai mươi năm) vẫn chưa tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội (quá nhẹ), nhưng nếu áp dụng hình phạt tử hình thì chưa cần thiết (quá nặng).

Đối với các tội đặc biệt nghiêm trọng được quy định trong một số chương như: Xâm phạm an ninh quốc gia; Xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm của con người; Xâm phạm sở hữu; Các tội về ma tuý... nhà làm luật thường quy định cả tù chung thân và tử hình trong cùng một điều luật để Toà án lựa chọn khi quyết định hình phạt.

3. Do tính chất nghiêm khắc của loại hình phạt này cho nên khoản 2 Điều 34 Bộ luật hình sự đã quy định *không áp dụng tù chung thân đối với người chưa thành niên phạm tội*, tức là vào thời điểm phạm tội, họ chưa đủ 18 tuổi, mặc dù điều luật quy định về tội danh mà họ đã phạm có quy định hình phạt tù chung thân và vào thời điểm xét xử họ đã đủ 18 tuổi. Trong trường hợp này, việc quyết định hình phạt đối với người chưa thành niên phạm tội sẽ được áp dụng theo quy định tại Điều 74 Bộ luật hình sự.

Điều 35. Tử hình

Tử hình là hình phạt đặc biệt chỉ áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng.

Không áp dụng hình phạt tử hình đối với người chưa thành niên phạm tội, đối với phụ nữ có thai hoặc phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi khi phạm tội hoặc khi bị xét xử.

Không thi hành án tử hình đối với phụ nữ có thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi. Trong trường hợp này hình phạt tử hình chuyển thành tù chung thân.

Trong trường hợp người bị kết án tử hình được ân giảm, thì hình phạt tử hình chuyển thành tù chung thân.

* * *

1. Tử hình là loại hình phạt có nội dung cưỡng chế nghiêm khắc nhất trong hệ thống hình phạt. Tính nghiêm khắc của hình phạt này thể hiện ở sự tước bỏ quyền được sống của người phạm tội nhằm loại trừ họ ra khỏi đời sống xã hội vì xét thấy người phạm tội không còn khả năng cải tạo, giáo dục và vì sự cần thiết của việc phòng ngừa chung.

2. Theo Điều 35 Bộ luật hình sự thì tử hình chỉ áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng. Đây là loại tội mà người phạm tội đã gây ra những hậu quả đặc biệt lớn cho các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ, và gây ảnh hưởng xấu nhiều mặt đến tình hình an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội. Đó là một số tội được quy định trong các chương: Các tội xâm phạm an ninh quốc gia (Chương XI); Các tội xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, nhân phẩm, danh dự của con người (Chương XII); Các tội xâm phạm sở hữu (Chương XIV); Các tội phạm về ma tuý (Chương XVIII)...

Điều 35 Bộ luật hình sự quy định không áp dụng hình phạt tử hình với những đối tượng là người chưa thành niên phạm tội, phụ nữ có thai hoặc phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi khi phạm tội hoặc khi bị xét xử.

Theo Thông tư liên tịch số 01/2000 TT-LT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BCA hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 32/1999/QH10 thì con ở đây được hiểu là con đẻ hoặc con nuôi. Chỉ được coi là con nuôi nếu việc nhận con nuôi và được nhận làm con nuôi được thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình và pháp luật về hộ tịch quy định.

Nếu trong trường hợp Toà án đã tuyên phạt tử hình đối với người phụ nữ, nhưng trong thời gian chờ thi hành án họ mới có thai hoặc thuộc trường hợp nuôi con dưới 36 tháng tuổi, thì không thi hành án tử hình đối với họ. Trong trường hợp này hình phạt tử hình chuyển thành tù chung thân.

3. Trong trường hợp người bị kết án tử hình được ân giảm, thì hình phạt tử hình chuyển thành tù chung thân.

Theo Điều 228 Bộ luật tố tụng hình sự thì “Trong thời hạn bảy ngày kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người bị kết án được gửi đơn xin ân giảm lên

Chủ tịch nước". Như vậy, nếu trong trường hợp được Chủ tịch nước chấp thuận đơn xin án giảm thì hình phạt tử hình được chuyển thành tù chung thân.

4. Là một hình phạt chính, hình phạt tử hình có thể được tuyên độc lập hoặc có thể tuyên kèm theo với một hoặc một số hình phạt bổ sung nếu điều luật qui định.

Theo quy định của nhiều điều luật trong phần các tội phạm của Bộ luật hình sự thì ngoài việc người phạm tội phải chịu hình phạt chính là tử hình, họ còn phải chịu hình phạt bổ sung là phạt tiền hoặc tịch thu tài sản. Việc áp dụng các hình phạt bổ sung này có thể được thực hiện trước hoặc sau khi thi hành hình phạt tử hình. Nếu sau khi thi hành án tử hình mà vẫn còn tài sản của người bị thi hành án tử hình thì các cơ quan thi hành án dân sự vẫn tiếp tục thi hành hình phạt tiền hoặc tịch thu tài sản đối với họ trong phạm vi khối tài sản mà họ để lại. Nếu họ không còn bất cứ một thứ tài sản nào để thi hành hình phạt tiền hoặc tịch thu tài sản thì cơ quan thi hành án dân sự sẽ ra quyết định đình chỉ thi hành án phạt tiền hoặc tịch thu tài sản đối với họ.

Điều 36. Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định

Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định được áp dụng khi xét thấy nếu để người bị kết án đảm nhiệm chức vụ, hành nghề hoặc làm công việc đó thì có thể gây nguy hại cho xã hội.

Thời hạn cấm là từ một năm đến năm năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù hoặc từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật nếu hình phạt chính là cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc trong trường hợp người bị kết án được hưởng án treo.

* * *

*

1. Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, cũng như các hình phạt bổ sung khác, được áp dụng bổ sung cho hình phạt chính làm cho việc xử lý hình sự được toàn diện, triệt để, phát huy tác dụng phòng ngừa riêng và răn đe chung của hình phạt.

2. Hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định được áp dụng đối với những người phạm tội mà Toà án xét thấy nếu để họ tiếp tục đảm nhiệm chức vụ, hành nghề hoặc làm công việc đã bị lợi dụng để phạm tội hoặc để xảy ra tội phạm thì có thể gây nguy hại cho xã hội. Chẳng hạn, người phạm tội tham ô tài sản sẽ bị cấm đảm nhiệm chức vụ quản lý tài sản; người nhận hối lộ sẽ bị cấm đảm nhiệm chức vụ mà mình đã lợi dụng để nhận hối lộ; người phá thai trái phép có thể bị cấm hành nghề khám chữa bệnh...

Khi áp dụng hình phạt bổ sung nói trên, Toà án phải nói rõ trong bản án là cấm đảm nhiệm chức vụ gì, cấm hành nghề gì hoặc cấm làm công việc gì, thời hạn cấm là bao lâu kể từ ngày nào.

3. Thời hạn cấm là từ một năm đến năm năm. Thời điểm bắt đầu cấm được điều luật phân biệt theo hai loại đối tượng người bị phạt tù, người bị phạt cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ và người được hưởng án treo. Đối với người bị phạt tù thì thời hạn cấm được tính từ ngày chấp hành xong hình phạt tù. Đối với người bị phạt cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc người được hưởng án treo tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Điều 37. Cấm cư trú

Cấm cư trú là buộc người bị kết án phạt tù không được tạm trú và thường trú ở một số địa phương nhất định.

Thời hạn cấm cư trú là từ một năm đến năm năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

* * *

*

1. Cấm cư trú là hình phạt bổ sung do Toà án quyết định đối với người bị kết án phạt tù không được tạm trú và thường trú ở một số địa phương nhất định sau khi chấp hành xong hình phạt tù. Việc cấm người phạm tội cư trú ở một số địa phương nhất định sau khi chấp hành xong hình phạt tù là nhằm làm cho người đó mất địa bàn hoạt động, phòng ngừa người đó tái phạm.

2. Chỉ được áp dụng hình phạt cấm cư trú trong những trường hợp điều luật về các tội phạm cụ thể có quy định hình phạt này. Việc áp dụng hình phạt cấm cư trú là không bắt buộc, do đó Toà án có quyết định phạt cấm cư trú hay không đối

với người phạm tội còn tuỳ thuộc vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội cũng như các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

3. Sau khi chấp hành xong hình phạt tù, trong thời gian thi hành hình phạt cấm cư trú, người bị kết án không được cư trú ở những nơi đã bị cấm theo bản án của Toà án. Ngoài những nơi đã bị cấm, người bị kết án có thể lựa chọn nơi cư trú cho mình theo quy định của pháp luật. Chính quyền xã, phường, thị trấn nơi người bị kết án đến sinh sống có trách nhiệm tiếp nhận, quản lý, giáo dục người bị kết án trong thời gian họ cư trú tại địa phương.

Trong trường hợp người bị kết án vi phạm quy định về cấm cư trú như tự ý quay lại những nơi bị cấm cư trú hoặc không nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật, không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công dân và các quy ước của làng, bản, thôn, ấp, cụm dân cư... thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của Nghị định 49/CP của Chính phủ ngày 15/08/1996 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự. Trường hợp đã bị xử phạt hành chính mà còn vi phạm thì có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội không chấp hành bản án theo Điều 304 Bộ luật hình sự.

4. Thời hạn bị cấm cư trú là từ một năm đến năm năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù. Trong bản án phải ghi rõ thời hạn bị cấm cư trú đối với người bị kết án.

Người bị phạt cấm cư trú đã chấp hành được một phần hai thời hạn hình phạt và cải tạo tốt (như tích cực lao động, học tập, nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công dân và các quy ước của làng, bản, thôn, ấp, cụm dân cư...) thì theo đề nghị của chính quyền địa phương nơi người đó chấp hành hình phạt, Toà án có thể quyết định miễn chấp hành phần hình phạt còn lại.

Điều 38. Quản chế

Quản chế là buộc người bị kết án phạt tù phải cư trú, làm ăn sinh sống và cải tạo ở một địa phương nhất định, có sự kiểm soát, giáo dục của chính quyền và nhân dân địa phương. Trong thời gian quản chế, người bị kết án không được tự ý ra khỏi nơi cư trú, bị tước một số quyền công dân theo Điều 39 của Bộ luật này và bị cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định.

Quản chế được áp dụng đối với người phạm tội xâm phạm an ninh quốc gia, người tái phạm nguy hiểm hoặc trong những trường hợp khác do Bộ luật này quy định.

Thời hạn quản chế là từ một năm đến năm năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

* * *

*

1. Quản chế là hình phạt bổ sung do Toà án quyết định đối với người bị kết án phạt tù phải cư trú, làm ăn sinh sống và cải tạo ở một địa phương nhất định dưới sự kiểm soát, giáo dục của chính quyền và nhân dân địa phương. Bản chất của hình phạt quản chế là tước bỏ quyền tự do cư trú của người phạm tội - người phạm tội không được tự chọn nơi cư trú của mình mà buộc phải cư trú ở một nơi nhất định. Việc buộc người phạm tội phải cư trú ở một địa phương nhất định dưới sự kiểm soát giáo dục chặt chẽ của chính quyền và nhân dân sau khi chấp hành xong hình phạt tù là nhằm làm cho người đó không còn điều kiện để tái phạm.

2. Trong thời gian quản chế, người bị kết án không được tự ý ra khỏi nơi cư trú. Nơi cư trú ở đây có thể được hiểu là đơn vị xã, phường, thị trấn. Và như vậy, người bị kết án có thể tự do đi lại trong phạm vi xã, phường, thị trấn nơi cư trú; nếu muốn đi ra khỏi xã, phường, thị trấn nơi cư trú thì phải xin phép cơ quan có thẩm quyền (Chính phủ sẽ quy định cụ thể Quy chế về quản chế hình sự trong đó đề cập vấn đề thẩm quyền cho phép người bị kết án đi ra khỏi nơi cư trú).

3. Người bị phạt quản chế đương nhiên bị tước một số quyền công dân theo quy định tại Điều 39 Bộ luật hình sự, đó là các quyền: ứng cử, bầu cử đại biểu cơ quan quyền lực nhà nước; làm việc trong các cơ quan nhà nước và phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân. Ngoài ra, người bị phạt quản chế còn bị cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định (như không được làm nghề in, xuất bản nếu bị kết án về tội tuyên truyền chống Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; không được kinh doanh nhà nghỉ, nhà trọ nếu bị kết án về tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân hoặc tội gián điệp...).

4. Người bị phạt quản chế phải cải tạo ở địa phương mình cư trú, tức là phải tích cực lao động, học tập, nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật, thực hiện các nghĩa vụ công dân... để trở thành người có ích cho xã hội.

5. Là một hình phạt bổ sung nghiêm khắc, quản chế chỉ được áp dụng đối với người phạm tội xâm phạm an ninh quốc gia, người tái phạm nguy hiểm và một số trường hợp khác do Bộ luật hình sự quy định (chẳng hạn phạm tội giết người, cướp tài sản, bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản...).

6. Thời hạn quản chế là từ một năm đến năm năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù. Trong bản án phải ghi rõ thời hạn bị quản chế đối với người bị kết án.

Người bị phạt quản chế đã chấp hành được một phần hai thời hạn hình phạt và cải tạo tốt thì theo đề nghị của chính quyền địa phương nơi người đó chấp hành hình phạt, Toà án có thể quyết định miễn chấp hành hình phạt còn lại.

Điều 39. Tước một số quyền công dân

1. Công dân Việt Nam bị kết án phạt tù về tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tội phạm khác trong những trường hợp do Bộ luật này quy định, thì bị tước một hoặc một số quyền công dân sau đây:

- a) Quyền ứng cử, quyền bầu cử đại biểu cơ quan quyền lực nhà nước;
- b) Quyền làm việc trong các cơ quan nhà nước và quyền phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân.

2. Thời hạn tước một số quyền công dân là từ một năm đến năm năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù hoặc kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật trong trường hợp người bị kết án được hưởng án treo.

* * *

*

1. Hình phạt tước một số quyền công dân chỉ áp dụng đối với những người có quốc tịch Việt Nam- công dân Việt Nam. Các quyền bị tước là những quyền chính trị cơ bản của một công dân, do đó được áp dụng chủ yếu và trước hết đối với những công dân phạm tội xâm phạm an ninh quốc gia, tức là những tội có mục đích chống chính quyền nhân dân, thể hiện thái độ nghiêm khắc của Nhà nước đối với một công dân không còn xứng đáng được hưởng những quyền chính trị trong một thời gian nhất định.

2. Các quyền bị tước gồm có :

- a) Quyền ứng cử, quyền bầu cử đại biểu cơ quan quyền lực nhà nước;
- b) Quyền làm việc trong các cơ quan nhà nước và quyền phục vụ trong các lực lượng vũ trang nhân dân.

So với quy định trước đây thì nội dung các quyền bị tước có một số điểm mới. Trước hết, đó là tước quyền ứng cử. Theo quy định của Hiến pháp 1992 (Điều 54), công dân đủ 21 tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân. Trong trường hợp công dân Việt Nam đủ 21 tuổi mà phạm tội xâm phạm an ninh quốc gia thì ngoài hình phạt tù, người này còn có thể bị phạt tước quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân. Bộ luật hình sự năm 1999 không quy định việc tước quyền đảm nhiệm cương vị phụ trách trong các tổ chức xã hội (như quy định trước đây).

3. Thời hạn tước một số quyền công dân là từ một năm đến năm năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù hoặc kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật trong trường hợp người bị kết án được hưởng án treo. Trong bản án phải ghi rõ thời hạn bị tước một số quyền công dân và cụ thể là bị tước những quyền gì trong các quyền có thể bị tước theo Điều luật này.

Điều 40. Tịch thu tài sản

Tịch thu tài sản là tước một phần hoặc toàn bộ tài sản thuộc sở hữu của người bị kết án sung quỹ nhà nước. Tịch thu tài sản chỉ được áp dụng đối với người bị kết án về tội nghiêm trọng, tội rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng trong trường hợp do Bộ luật này quy định.

Khi tịch thu toàn bộ tài sản vẫn để cho người bị kết án và gia đình họ có điều kiện sinh sống.

* * *

*

1. Việc tước một phần hoặc toàn bộ tài sản thuộc sở hữu của người phạm tội sung quỹ Nhà nước nhằm làm cho người bị kết án không còn cơ sở kinh tế để có thể tiếp tục phạm tội; đồng thời cũng tỏ thái độ nghiêm khắc của Nhà nước đối

với người phạm tội (phạt tử hình và tịch thu toàn bộ tài sản của người phạm tội phản bội tổ quốc; tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân...).

2. Tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản của người bị kết án, với tính cách là một hình phạt bổ sung, khác với việc tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm như một biện pháp tư pháp được quy định tại Điều 41 Bộ luật hình sự. Những tài sản của người phạm tội bị tịch thu sung quỹ Nhà nước theo Điều 40 này không phải là những vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm (như : công cụ, phương tiện dùng vào việc phạm tội; vật hoặc tiền do phạm tội hoặc do mua bán, đổi chác những thứ ấy mà có; vật thuộc Nhà nước cầm lưu hành...). Những vật, tiền nói trên là tang vật của vụ án đương nhiên bị tịch thu và bị xử lý theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

3. Tịch thu tài sản, xét về bản chất, không phải là bồi thường thiệt hại vật chất do hành vi phạm tội gây ra, do đó có thể được áp dụng đối với những tội phạm không gây ra thiệt hại vật chất. Tuy nhiên, đây là một hình phạt nghiêm khắc tước bỏ quyền tài sản của người phạm tội, do đó chỉ được áp dụng đối với người bị kết án về tội nghiêm trọng, tội rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng trong trường hợp điều luật về tội phạm cụ thể có quy định hình phạt này.

4. Chỉ được tịch thu tài sản thuộc sở hữu của người phạm tội (không được tịch thu nhà ở mà người bị kết án thuê của Nhà nước hoặc thuê của người khác). Đối với tài sản thuộc sở hữu chung của nhiều chủ sở hữu trong đó người phạm tội chỉ có một phần, thì chỉ tịch thu phần tài sản thuộc sở hữu của người phạm tội (chẳng hạn, tịch thu một phần nhà ở của ngôi nhà mà người phạm tội đã mua cùng với những người khác).

5. Mức độ tịch thu một phần hay toàn bộ tài sản của người bị kết án tuỳ thuộc vào tính chất và mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội và các tình tiết của vụ án. Căn cứ vào đó mà Toà án quyết định tịch thu một phần hay toàn bộ tài sản của người bị kết án.

Trong bản án phải nói rõ người bị kết án bị tịch thu một phần hay toàn bộ tài sản. Trong trường hợp tịch thu một phần tài sản thì chỉ rõ phần nào của tài sản ($1/3$; $1/2$ tài sản) bị tịch thu, hoặc chỉ rõ danh mục các đồ vật bị tịch thu (xe ô tô, xe máy, tủ lạnh, tivi,...).

6. Khi tịch thu toàn bộ tài sản vẫn để cho người bị kết án và gia đình họ có điều kiện sinh sống. Để bảo đảm khả năng tịch thu tài sản có thể áp dụng biện

pháp kê biên tài sản. Trình tự, thủ tục kê biên tài sản được tiến hành theo quy định của Pháp lệnh thi hành án dân sự. Tuy nhiên, để bảo đảm điều kiện sinh sống của người bị kết án và gia đình họ, Pháp lệnh nói trên (Điều 30) có quy định những tài sản không được kê biên, đó là : lương thực, thuốc men cần thiết cho người phải thi hành án và gia đình; công cụ lao động, quần áo, đồ dùng sinh hoạt thông thường cần thiết cho người phải thi hành án và gia đình; đồ thờ cúng thông thường. Đây là những tài sản thiết yếu cho cuộc sống tối thiểu của người bị kết án và gia đình của họ; việc quy định không tịch thu những thứ đó là xuất phát từ tính nhân đạo của pháp luật hình sự của Nhà nước ta.

CHƯƠNG VI

CÁC BIỆN PHÁP TỰ PHÁP

Điều 41. Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm

1. Việc tịch thu, sung quỹ nhà nước được áp dụng đối với:

a) Công cụ, phương tiện dùng vào việc phạm tội;

b) Vật hoặc tiền do phạm tội hoặc do mua bán, đổi chác những thứ ấy mà có;

c) Vật thuộc loại Nhà nước cấm lưu hành.

2. Đối với vật, tiền bị người phạm tội chiếm đoạt hoặc sử dụng trái phép, thì không tịch thu mà trả lại cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp.

3. Vật, tiền thuộc tài sản của người khác, nếu người này có lỗi trong việc để cho người phạm tội sử dụng vào việc thực hiện tội phạm, thì có thể bị tịch thu, sung quỹ nhà nước.

* * *

*

Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm là biện pháp tư pháp do Toà án áp dụng đối với người phạm tội ở giai đoạn xét xử các vụ án hình sự.

Mục đích của biện pháp tư pháp này là nhằm hỗ trợ hoặc thay thế hình phạt, tước hoặc hạn chế khả năng tiếp tục phạm tội của người đã có hành vi vi phạm.

1. Việc tịch thu sung quỹ nhà nước được áp dụng đối với:

a) Các vật, tiền là những công cụ, phương tiện thuộc sở hữu của người phạm tội và đã được người đó sử dụng làm công cụ hay phương tiện phạm tội. Ví dụ như: dao, súng để giết người, thuốc độc để đầu độc, xe gắn máy, ô tô, máy điện thoại dùng để đi buôn lậu...

Những vật, tiền nói trên đều có giá trị chứng minh trong vụ án. Do vậy, khi quá trình tố tụng đối với vụ án đã kết thúc, các vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội

phạm thuộc sở hữu của người phạm tội sẽ bị tịch thu, sung quỹ nhà nước. Những vật không có giá trị hoặc không sử dụng được thì bị tịch thu và tiêu hủy.

b) Vật hoặc tiền do phạm tội hoặc mua bán, đổi chác những thứ ấy mà có. Ví dụ như xe máy, xe đạp có được do trộm cắp; tiền có được do nhận hối lộ; tiền thu được do bán tài sản bị chiếm đoạt; vật, tiền chiếm được bằng cách lừa đảo...

Những vật, tiền bạc này đều là tang vật của vụ án, phải bị tịch thu và sung quỹ nhà nước.

c) Vật thuộc loại Nhà nước cầm lưu hành sẽ bị tịch thu nếu chúng là công cụ, phương tiện hoặc đối tượng của tội phạm, không kể chúng thuộc sở hữu của ai. Ví dụ: chất ma tuý, chất phóng xạ, vũ khí quân dụng...

2. Những vật, tiền bị người phạm tội chiếm đoạt hoặc sử dụng trái phép là những vật, tiền thuộc sở hữu của người khác và đã xác định được chủ sở hữu hợp pháp của chúng. Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp về tài sản cho các chủ sở hữu này, Điều 41 Bộ luật hình sự quy định không tịch thu mà phải trả lại cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp tài sản đó.

3. Vật, tiền, tài sản của chủ sở hữu hợp pháp có thể bị tịch thu sung quỹ nhà nước nếu họ có lỗi trong việc để cho người phạm tội sử dụng tài sản của mình để thực hiện tội phạm. Ở đây cần phân biệt trường hợp lỗi cố ý và lỗi vô ý của chủ sở hữu. Nếu chủ sở hữu "cố ý" để cho người khác sử dụng tài sản của mình để phạm tội, thì ngoài việc số tài sản ấy bị tịch thu, sung quỹ nhà nước, người có tài sản còn có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội phạm đã thực hiện với vai trò người giúp sức. Nếu người có tài sản do lỗi "vô ý" (do cẩu thả) để người phạm tội sử dụng tài sản của mình thực hiện tội phạm thì tài sản đó có thể bị tịch thu hay không bị tịch thu tùy theo trách nhiệm quản lý tài sản được quy định đối với người có tài sản.

Điều 42. Trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi

1. Người phạm tội phải trả lại tài sản đã chiếm đoạt cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp, phải sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại vật chất đã được xác định do hành vi phạm tội gây ra.

2. Trong trường hợp phạm tội gây thiệt hại về tinh thần, Tòa án buộc người phạm tội phải bồi thường về vật chất, công khai xin lỗi người bị hại.

* * *

*

1. Điều 42 Bộ luật hình sự quy định hai biện pháp tư pháp nhằm bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người bị hại trong vụ án hình sự, như quyền sở hữu về tài sản, quyền bất khả xâm phạm về tính mạng, sức khoẻ, nhân phẩm, danh dự của công dân. Đồng thời khẳng định rõ thái độ của Nhà nước trong việc bảo vệ tài sản thuộc các hình thức sở hữu khác nhau, không cho phép xâm phạm đến tài sản của bất kỳ ai, dù đó là sở hữu toàn dân hay sở hữu tập thể, sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội hay sở hữu của tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; sở hữu tư nhân, sở hữu chung hay sở hữu hỗn hợp.

Khi vụ án hình sự xảy ra thì phát sinh quan hệ pháp luật hình sự giữa Nhà nước và người phạm tội, đồng thời cũng phát sinh quan hệ dân sự giữa người phạm tội và người bị hại. Do đó, trong tố tụng hình sự phải giải quyết cả vấn đề trách nhiệm dân sự trong vụ án hình sự (trừ trường hợp tách việc dân sự thành một vụ án riêng để giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự).

2. Theo quy định của Điều 42 Bộ luật hình sự, người phạm tội phải trả lại tài sản đã chiếm đoạt cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp. Những vật, tiền bạc đã bị người phạm tội chiếm đoạt khi đã xác định được chủ sở hữu hợp pháp thì không được tịch thu mà phải trả lại cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp tài sản đó. Nếu việc hoàn trả đó không thể thực hiện được vì những lý do như tài sản bị chiếm đoạt không còn nữa thì người phạm tội phải bồi thường các thiệt hại về tài sản đã gây ra. Nếu tài sản đã bị chiếm đoạt hay sử dụng trái phép bị hư hỏng do hành vi phạm tội gây ra thì pháp luật buộc người phạm tội phải sửa chữa. Nếu việc sửa chữa đó không thể thực hiện được thì người phạm tội phải bồi thường toàn bộ tài sản cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp tài sản đó.

Trường hợp không xác định được chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp tài sản đó thì sung quỹ nhà nước.

3. Đối với các vụ án xâm phạm tính mạng, sức khỏe của người khác, người phạm tội cũng phải bồi thường các thiệt hại về vật chất do hành vi phạm tội gây ra cho người bị hại như phí tổn thuốc men, điều trị, mai táng phí...

4. Trong trường hợp hành vi phạm tội gây thiệt hại về tinh thần Toà án sẽ buộc người phạm tội bồi thường cả về vật chất (theo Điều 615 Bộ luật dân sự), công khai xin lỗi người bị hại. Biện pháp tư pháp này được áp dụng đối với những trường hợp phạm tội ít nghiêm trọng, gây thiệt hại về tinh thần, thường là trong các tội xâm phạm danh dự, nhân phẩm của người khác như tội làm nhục người khác, tội vu khống...

Thiệt hại trong trường hợp này bao gồm:

- a) Chi phí hợp lý để hạn chế, khắc phục thiệt hại;
- b) Thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút.

Toà án có thể quyết định người phạm tội phải bồi thường một khoản tiền bù đắp tổn thất về tinh thần cho người bị hại.

Biện pháp buộc người phạm tội công khai xin lỗi người bị hại được áp dụng trên cơ sở tự nguyện của người phạm tội và sự đồng ý của người bị hại.

Điều 43. Bắt buộc chữa bệnh

1. Đối với người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi mắc bệnh quy định tại khoản 1 Điều 13 của Bộ luật này, thì tùy theo giai đoạn tố tụng, Viện kiểm sát hoặc Tòa án căn cứ vào quyết định của Hội đồng giám định pháp y, có thể quyết định đưa họ vào một cơ sở điều trị chuyên khoa để bắt buộc chữa bệnh; nếu thấy không cần thiết phải đưa vào một cơ sở điều trị chuyên khoa, thì có thể giao cho gia đình hoặc người giám hộ trong nom dưới sự giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Đối với người phạm tội trong khi có năng lực trách nhiệm hình sự nhưng trước khi bị kết án đã mắc bệnh tới mức mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình, thì căn cứ vào kết luận của Hội đồng giám định pháp y, Tòa án có thể kết luận đưa họ vào một cơ sở điều trị chuyên khoa để bắt buộc chữa bệnh. Sau khi khỏi bệnh, người đó có thể phải chịu trách nhiệm hình sự.

3. Đối với người đang chấp hành hình phạt mà bị bệnh tới mức mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình, thì căn cứ vào kết luận của Hội đồng giám định pháp y, Tòa án có thể quyết định đưa họ vào một cơ sở điều trị chuyên khoa để bắt buộc chữa bệnh. Sau khi khỏi bệnh, người đó phải tiếp tục chấp hành hình phạt, nếu không có lý do nào khác để miễn chấp hành hình phạt.

* * *

*

1. Biện pháp bắt buộc chữa bệnh xuất phát từ chính sách nhân đạo của Nhà nước ta. Nhiệm vụ chữa bệnh cho những người mắc bệnh tâm thần hoặc mất khả năng nhận thức, khả năng điều khiển hành vi của mình là nhiệm vụ của các cơ sở điều trị chuyên khoa.

2. Các trường hợp sau đây phải áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh:

- Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình, vì vậy họ không phải chịu trách nhiệm hình sự và đối với họ, cần áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh.

- Người phạm tội có năng lực trách nhiệm hình sự tại thời điểm phạm tội mà bị bệnh đến mức mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình trước khi bị kết án. Chỉ sau khi được chữa khỏi bệnh, người đó mới có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Người đang chấp hành hình phạt mà bị bệnh đến mức mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình. Chỉ sau khi áp dụng các biện pháp chữa trị khỏi bệnh, người đó mới phải tiếp tục chấp hành hình phạt (nếu không có các căn cứ miễn chấp hành hình phạt).

3. Theo Điều 281 Bộ luật tố tụng hình sự, khi Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án có nghi ngờ về việc người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội không có năng lực trách nhiệm hình sự thì phải trung cầu giám định pháp y (pháp y tâm thần). Căn cứ vào kết luận của Hội đồng giám định pháp y, ở giai đoạn điều tra, Viện kiểm sát ra quyết định đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án và áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh. Ở giai đoạn xét xử, Tòa án ra quyết định đình chỉ vụ án và áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh. Nếu xác định là bị cáo có năng

lực trách nhiệm hình sự khi phạm tội nhưng đã mắc bệnh trước khi xét xử thì Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ vụ án và áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh.

Người bị bắt buộc chữa bệnh sẽ được đưa vào một cơ sở y tế chuyên khoa để điều trị (xem thêm Thông tư liên tịch số 03/TTLN ngày 24/9/1997 của Bộ Nội vụ, Bộ Y tế, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn việc áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh).

Tuy nhiên, khoản 1 Điều 43 Bộ luật hình sự cũng quy định trường hợp hành vi nguy hiểm cho xã hội mà người mắc bệnh đã thực hiện là không nghiêm trọng, bệnh nhân không thuộc thể bệnh có những hành vi phá phách, hung tợn dẫn đến đe dọa tính mạng của người khác... thì không cần thiết phải đưa vào một cơ sở chữa trị chuyên khoa mà có thể giao cho gia đình hoặc người giám hộ (người giám hộ đương nhiên theo Điều 71 và Điều 77 Bộ luật dân sự) chăm sóc, giám sát.

Điều 44. Thời gian bắt buộc chữa bệnh

Căn cứ vào kết luận của cơ sở điều trị, nếu người bị bắt buộc chữa bệnh quy định tại Điều 43 của Bộ luật này đã khỏi bệnh, thì tùy theo giai đoạn tố tụng, Viện kiểm sát hoặc Tòa án xét và quyết định đình chỉ việc thi hành biện pháp này.

Thời gian bắt buộc chữa bệnh được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù.

* * *

*

Bộ luật hình sự năm 1999 cũng như Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988 không quy định cụ thể thời gian bắt buộc chữa bệnh của người có hành vi nguy hiểm cho xã hội mà mắc bệnh tâm thần. Theo Điều 44 Bộ luật hình sự thì thời gian đó là không hạn chế, có nghĩa là kéo dài cho đến khi người đó đã chữa khỏi bệnh chứ không phải là khi bệnh đã giảm. Bởi vì mục đích của việc bắt buộc chữa bệnh là làm sao để bệnh nhân khỏi bệnh. Quy định về thời gian như vậy được áp dụng với tất cả những người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình; phạm tội trong khi có năng lực trách

nhiệm hình sự nhưng trước khi bị kết án đã mắc bệnh tới mức mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình; đang chấp hành hình phạt mà mắc bệnh tới mức mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình.

Khi có báo cáo của cơ sở chuyên khoa y tế, đơn của thân nhân người bệnh hoặc yêu cầu của Viện kiểm sát thì, trên cơ sở kết luận của Hội đồng giám định y khoa, Viện kiểm sát hoặc Tòa án đã ra quyết định áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh có thể ra quyết định đình chỉ thực hiện biện pháp bắt buộc chữa bệnh, đồng thời có thể quyết định phục hồi tổ tụng đã bị tạm đình chỉ. Tuy nhiên, nếu người đó chữa bệnh chưa khỏi hoặc bệnh mới chỉ thuyên giảm thì không được coi đó là căn cứ để ra quyết định đình chỉ biện pháp bắt buộc chữa bệnh. Vì chỉ khi nào người mắc bệnh được chữa khỏi bệnh thì mới có đủ điều kiện về sức khỏe để chịu trách nhiệm hình sự hoặc chấp hành hình phạt.

Đối với người bị kết án tù giam thì thời gian bắt buộc chữa bệnh được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù.

CHƯƠNG VII

QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT

Điều 45. Căn cứ quyết định hình phạt

Khi quyết định hình phạt, Toà án căn cứ vào quy định của Bộ luật hình sự, căn nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự.

* * *

*

1. Quyết định hình phạt là một trong những giai đoạn cơ bản, một trong những nội dung của quá trình áp dụng pháp luật hình sự. Nội dung của quyết định hình phạt thể hiện ở hai điểm sau: a) Toà án lựa chọn một trong những hình phạt cụ thể được quy định trong điều luật (khoản điều luật) được áp dụng để quyết định đối với bị cáo; b) Xác định một mức hình phạt cụ thể đối với bị cáo. Quyết định hình phạt có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về chính trị, xã hội, tâm lý và pháp luật. Hình phạt được quyết định một cách đúng pháp luật, chính xác, công bằng và bảo đảm cá thể hoá sẽ tạo điều kiện cho việc đạt được các mục đích của hình phạt, tức là có tác dụng giáo dục và cải tạo người phạm tội, ngăn ngừa họ phạm tội mới, giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

2. Khi quyết định hình phạt, trước hết *Toà án căn cứ vào quy định của Bộ luật hình sự*. Căn cứ vào các quy định của Bộ luật hình sự, tức là căn cứ vào nội dung các quy định của Phần chung và Phần các tội phạm (điều luật quy định tội phạm mà bị cáo đã thực hiện). Khi quyết định hình phạt, Toà án phải căn cứ vào tất cả các quy định của Phần chung, nhưng điều đó không hoàn toàn có nghĩa là trong mọi trường hợp Toà án phải viện dẫn tất cả các quy định của Phần chung vào trong vụ án cụ thể. Toà án không thể và không cần phải làm điều đó. Vì những quy định đó đã được giải thích, nhận thức và phản ánh trong ý thức pháp luật của người Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân, khi họ giải quyết vấn đề quyết định hình phạt. Toà án chỉ phản ánh trong bản án những quy định của Phần chung

mà dựa vào đó để đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm đã thực hiện và nhân thân người phạm tội, đánh giá các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng có trong một vụ án cụ thể nhằm chọn loại và mức hình phạt cụ thể đối với bị cáo.

Khi quyết định hình phạt, ngoài việc căn cứ vào các quy định của Phần chung Bộ luật hình sự, Toà án còn phải căn cứ vào các chế tài của điều luật quy định đối với tội phạm mà bị cáo đã thực hiện. Có một số loại hình phạt tương ứng được quy định ở chế tài của điều luật hoặc khoản của điều luật đó. Do đó, khi quyết định hình phạt, Toà án còn phải căn cứ vào các chế tài của điều luật quy định đối với tội phạm mà bị cáo đã thực hiện.

Đối với mỗi loại tội phạm được chỉ ra ở phần quy định của điều luật hoặc khoản của điều luật có một số loại hình phạt tương ứng được quy định ở chế tài của điều luật hoặc khoản của điều luật đó. Do đó, khi quyết định hình phạt, Toà án phải căn cứ vào loại và khung hình phạt được quy định đối với tội mà bị cáo đã thực hiện. Khi quyết định hình phạt, Toà án phải căn cứ vào những chế tài cụ thể được quy định đối với tội phạm cụ thể do bị cáo đã thực hiện để chọn một loại và mức hình phạt hợp lý, công bằng và nhân đạo nhất.

Như vậy, khi quyết định hình phạt, Toà án cần phải căn cứ vào tất cả các quy định của Bộ luật hình sự ở dạng thống nhất, tổng thể của chúng và phải cân nhắc, chỉ rõ trong bản án những quy định của Bộ luật hình sự có liên quan trực tiếp đến việc quyết định một hình phạt cụ thể đối với một bị cáo cụ thể. Các quy định của Bộ luật hình sự là căn cứ cơ bản nhất của việc quyết định hình phạt, đó cũng là đòi hỏi quan trọng của nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa khi quyết định hình phạt.

3. Khi quyết định hình phạt, Toà án phải cân nhắc *tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm đã thực hiện*.

Tính chất nguy hiểm cho xã hội của tội phạm, trước hết, được quyết định bởi ý nghĩa, tính chất, tầm quan trọng và giá trị của các quan hệ xã hội do tội phạm đó xâm hại - khách thể bị xâm hại. Bên cạnh khách thể bị xâm hại, tính chất nguy hiểm cho xã hội của tội phạm còn phụ thuộc vào các dấu hiệu khác về mặt khách quan, về mặt chủ quan, các dấu hiệu đặc trưng cho chủ thể.

Những tội phạm giống nhau về tính chất nguy hiểm cho xã hội có thể khác nhau về mức độ nguy hiểm cho xã hội. Mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm cũng được xác định bởi tổng thể các dấu hiệu của cấu thành tội phạm và đó cũng là thuộc tính khách quan của tội phạm. Nếu tính chất của tội phạm thể hiện ở dạng mức độ về chất, thì mức độ nguy hiểm của nó được thể hiện ở dạng mức độ về lượng nhất định của cùng một chất - tính chất nguy hiểm cho xã hội của tội phạm. Điều đó có nghĩa là khái niệm "tính chất" và "mức độ" nguy hiểm cho xã hội của tội phạm không tách rời nhau, chúng tồn tại cùng nhau, bổ sung cho nhau và xâm nhập vào nhau.

Khi quyết định hình phạt, Toà án phải chỉ ra trong bản án những tình tiết cụ thể chứng minh tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm cụ thể mà Toà án dựa vào đó và cùng với các tình tiết khác để chọn loại và mức hình phạt cụ thể đối với bị cáo. Khi xác định tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm cụ thể đã được thực hiện phải xuất phát từ tổng thể các tình tiết mà ở đó tội phạm cụ thể đã được thực hiện. Chỉ khi bảo đảm được sự cân nhắc tổng thể các tình tiết đó và với việc dựa vào các căn cứ khác (nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ và các tình tiết tăng nặng), Toà án mới có đầy đủ căn cứ để quyết định được một loại và mức hình phạt đúng pháp luật, công bằng, hợp lý.

4. Khi quyết định hình phạt, Toà án phải *cân nhắc nhân thân người phạm tội*. Đây là một trong những biểu hiện nhân đạo, công bằng và cá thể hóa hình phạt được thể hiện rõ trong luật hình sự nước ta, được thực tiễn xét xử khẳng định và ghi nhận. Việc áp dụng đúng quy định này có ý nghĩa cải tạo, giáo dục và phòng ngừa rất lớn.

Ở dạng khái quát nhất, có thể hiểu nhân thân đó là một khái niệm nhiều mặt, bao gồm những đặc điểm, đặc tính khác nhau thể hiện bản chất xã hội, thể hiện tính cá biệt và tính không lặp lại của người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị pháp luật hình sự coi là tội phạm. Những đặc điểm, đặc tính đó mang tính chất chính trị - xã hội, tâm lý, đạo đức, sinh lý. Luật quy định, khi quyết định hình phạt, Toà án phải cân nhắc nhân thân người phạm tội, tức là cân nhắc những đặc điểm, đặc tính nói trên, làm cơ sở cho việc xác định và đánh giá mức độ nguy hiểm cho xã hội của người đó. Những đặc điểm, đặc tính hoặc là đã được chỉ rõ trong luật (ở Điều 46 và 48 của Bộ luật hình sự) hoặc là ở dạng luật

cho phép Toà án cân nhắc trong trường hợp những đặc điểm, đặc tính ấy không được chỉ ra trong luật, nhưng chúng có ý nghĩa đối với việc quyết định hình phạt. Mỗi đặc điểm, đặc tính có ý nghĩa khác nhau đối với việc quyết định hình phạt và mức độ ảnh hưởng của mỗi đặc điểm, đặc tính ấy tuỳ thuộc vào việc nó được biểu hiện cụ thể như thế nào trong từng vụ án cụ thể.

Những đặc điểm, đặc tính của nhân thân người phạm tội được Toà án nghiên cứu, cân nhắc, đánh giá dưới hai khía cạnh: khía cạnh pháp luật hình sự và khía cạnh tội phạm học. Việc nghiên cứu, cân nhắc, đánh giá nhân thân ở khía cạnh pháp luật hình sự là nhằm làm sáng tỏ những tình tiết có ý nghĩa trực tiếp đối với việc giảm nhẹ hoặc tăng nặng trách nhiệm hình sự. Đó là những tình tiết như: tái phạm, tái phạm nguy hiểm, phạm tội nhiều lần, có án tích hay không có án tích, động cơ, mục đích của tội phạm, phạm tội vì người khác đe dọa, cưỡng bức hoặc chi phối về mặt vật chất, công tác hay các mặt khác, người phạm tội là phụ nữ có thai, là người già hoặc người có bệnh bị hạn chế khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình, người phạm tội tự thú, thật thà khai báo, ăn năn hối cải hoặc tích cực giúp đỡ các cơ quan có trách nhiệm phát hiện và điều tra tội phạm...

Việc nghiên cứu, cân nhắc, đánh giá nhân thân người phạm tội dưới khía cạnh tội phạm học được tiến hành nhằm mục đích làm sáng tỏ các nguyên nhân, các điều kiện phạm tội, các điều kiện hình thành nhân cách, đạo đức, lối sống, cư xử, trình độ văn hoá, các mối quan hệ nói lên mặt tốt, mặt xấu của người phạm tội. Cụ thể, những đặc điểm, đặc tính đó là: sự cư xử trong cuộc sống, quan hệ với các thành viên trong gia đình, trong xã hội, với đồng chí trong công tác, trong lao động, tinh thần, thái độ đối với công việc chung, đối với việc bảo vệ tài sản chung, thái độ chấp hành kỷ luật, uy tín trong tập thể, lối sống, đạo đức, tham gia chiến đấu bảo vệ Tổ quốc, thương binh, có người trong gia đình là liệt sĩ... Khi cân nhắc các đặc điểm, đặc tính đó, Toà án phải ghi rõ trong bản án và nói rõ chúng có ảnh hưởng như thế nào đối với việc quyết định hình phạt .

Khi nghiên cứu, cân nhắc và đánh giá các đặc điểm, đặc tính của nhân thân người phạm tội với tính cách là một trong những căn cứ của việc quyết định hình phạt, một mặt, không nên trùu tượng hoá và tách rời chúng khỏi tội phạm do người đó đã thực hiện , mà mặt khác, cũng không chỉ xuất phát từ tội phạm đã thực hiện. Điều đó nói lên mối quan hệ biện chứng giữa cái khách quan - tội phạm đã thực hiện và cái chủ quan - các đặc điểm, đặc tính thuộc nhân thân

người phạm tội. Cho nên, khi quyết định hình phạt, Toà án phải cân nhắc cả tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm đã thực hiện, lân nhân thân người phạm tội.

5.. Khi quyết định hình phạt, Toà án phải *cân nhắc các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự*.

Luật không quy định cụ thể (và cũng không thể quy định cụ thể được) các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự có ảnh hưởng đến mức nào đối với việc quyết định hình phạt. Ý nghĩa của từng tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự tuỳ thuộc vào từng vụ án cụ thể, vào từng người phạm tội cụ thể. Bởi vậy, ở đây Toà án có vai trò rất quan trọng trong việc đánh giá, cân nhắc các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng có trong từng vụ án cụ thể. Luật quy định việc đánh giá các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng ảnh hưởng đến mức nào cho việc quyết định hình phạt là thẩm quyền của Toà án, thể hiện tính hợp lý, tính mềm dẻo và tính xác định tương đối của luật. Rõ ràng luật đã dành cho Toà án quyền tự phán xét trong khi cân nhắc, đánh giá các tình tiết đó, nhưng phải trong phạm vi của luật.

Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được cân nhắc khi quyết định hình phạt là những tình tiết khác nhau về tội phạm đã thực hiện, về nhân thân người phạm tội được quy định cụ thể trong luật hoặc không được quy định cụ thể trong luật nhưng được Toà án cân nhắc với ý nghĩa làm giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và hình phạt đối với người phạm tội. Các tình tiết giảm nhẹ đó được quy định ở Điều 46 Bộ luật hình sự (xem bình luận Điều 46).

Các tình tiết tăng nặng được cân nhắc khi quyết định hình phạt là những tình tiết khác nhau về tội phạm đã thực hiện, về nhân thân người phạm tội được quy định cụ thể trong luật có ý nghĩa làm tăng nặng trách nhiệm hình sự và hình phạt đối với người phạm tội. Các tình tiết tăng nặng đó được quy định ở Điều 48 Bộ luật hình sự (xem bình luận Điều 48).

Trong một vụ án không phải bao giờ cũng chỉ đơn thuần có hoặc là các tình tiết giảm nhẹ hoặc là các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Trong nhiều vụ án có cả các tình tiết giảm nhẹ lẫn các tình tiết tăng nặng. Trong những trường hợp như vậy, cần phải có quan niệm đánh giá toàn diện, đầy đủ trong một tổng thể thống nhất cả các tình tiết giảm nhẹ lẫn các tình tiết tăng nặng. Không được đánh giá, xem xét một chiều các tình tiết đó, tức là chỉ coi trọng, cân nhắc

loại tình tiết này, xem thường loại tình tiết kia, nhất là các tình tiết thuộc về nhân thân người phạm tội, hoặc chỉ đánh giá, cân nhắc một tình tiết nào đó cho là cơ bản, quyết định. Việc đánh giá các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng một cách toàn diện, đầy đủ trong một tổng thể là cách tốt nhất để xác định có "trọng lượng", "ý nghĩa" của các tình tiết đối lập nhau khi quyết định hình phạt. Bằng cách đó, Toà án mới có thể rút ra kết luận rằng các tình tiết này có "trọng lượng", "ý nghĩa" hơn nhóm kia và đương nhiên ảnh hưởng nhiều đến việc quyết định hình phạt hơn nhóm kia hoặc ngược lại.

Điều 46. Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự

1. Các tình tiết sau đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

- a, Người phạm tội đã ngăn chặn, làm giảm bớt tác hại của tội phạm;*
- b, Người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả;*
- c, Phạm tội trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng;*
- d, Phạm tội trong trường hợp vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết;*
- d, Phạm tội trong trường hợp bị kích động về tinh thần do hành vi trái pháp luật của người bị hại hoặc người khác gây ra;*
- e, Phạm tội vì hoàn cảnh đặc biệt khó khăn mà không phải do mình tự gây ra;*
- g, Phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại hoặc gây thiệt hại không lớn;*
- h, Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng;*
- i, Phạm tội vì bị người khác đe dọa, cưỡng bức;*
- k, Phạm tội do lạc hậu;*
- l, Người phạm tội là phụ nữ có thai;*
- m, Người phạm tội là người già;*
- n, Người phạm tội là người có bệnh bị hạn chế khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình;*
- o, Người phạm tội tự thú;*
- p, Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải;*
- q, Người phạm tội tích cực giúp đỡ các cơ quan có trách nhiệm phát hiện, điều tra tội phạm;*
- r, Người phạm tội đã lập công chuộc tội;*

s, Người phạm tội là người có thành tích xuất sắc trong sản xuất, chiến đấu, học tập hoặc công tác.

2. Khi quyết định hình phạt, Toà án còn có thể coi các tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ, nhưng phải ghi rõ trong bản án.

3. Các tình tiết giảm nhẹ đã được Bộ luật hình sự quy định là dấu hiệu định tội hoặc định khung thì không được coi là tình tiết giảm nhẹ trong khi quyết định hình phạt.

* * *

*

1. Điều luật đang bình luận quy định một cách cụ thể, rõ ràng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và khả năng của Toà án khi quyết định hình phạt có thể coi các tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ. Đó là cơ sở để giảm nhẹ hình phạt trong phạm vi của khung điều luật tương ứng. Việc quy định các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự có ý nghĩa lý luận và thực tiễn quan trọng, thể hiện nội dung khoan hồng trong chính sách hình sự của nhà nước ta, bảo đảm thực hiện tốt hơn nguyên tắc cá thể hóa trách nhiệm hình sự và hình phạt, có tác động tích cực đối với việc giáo dục, cải tạo người phạm tội.

2. Người phạm tội đã ngăn chặn, làm giảm bớt tác hại của tội phạm là trường hợp người phạm tội sau khi đã hoàn thành tội phạm đã trực tiếp có những hành vi trực tiếp ngăn chặn hoặc làm giảm bớt tác hại của tội phạm. Cần phân biệt tình tiết giảm nhẹ này với tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội.

3. Người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả là trường hợp người phạm tội sau khi thực hiện tội phạm đã tự nguyện và dưới những hình thức khác nhau sửa chữa, bồi thường, khắc phục thiệt hại về vật chất hoặc tinh thần do hành vi phạm tội gây ra. Việc tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả có thể được tiến hành ngay sau khi thực hiện tội phạm hoặc qua một thời gian nhất định, trong đó có cả trường hợp sau khi đã khởi tố vụ án hoặc điều tra vụ án nhưng phải trước khi ra bản án. Việc sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả có thể tiến hành dưới mọi hình thức. Tính tự nguyện là điều kiện bắt buộc của việc coi các hành vi nói trên là tình tiết giảm nhẹ.

4. Phạm tội trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng là trường hợp hành vi chống trả rõ ràng là quá mức cần thiết, không phù hợp với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi xâm hại. Vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng được coi là một tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự vì, một mặt, hành vi này được thực hiện nhằm bảo vệ lợi ích của nhà nước, của tổ chức, bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của mình hoặc của người khác, mặt khác hành động chống trả được thực hiện trong trạng thái bị kích động mạnh về tinh thần do chính hành vi của người xâm hại gây ra.

5. Phạm tội trong trường hợp vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết là trường hợp thiệt hại gây ra rõ ràng vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết. Vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết được coi là một tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, vì hành vi đó được thực hiện là vì muốn tránh một nguy cơ đang thực tế đe dọa lợi ích của nhà nước, của tổ chức, bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của mình hoặc của người khác mà không còn cách nào khác là phải gây ra thiệt hại lớn hơn thiệt hại cần ngăn ngừa. Mức độ giảm nhẹ tùy thuộc vào tính chất và cường độ của nguy cơ phải đối phó và mức độ chênh lệch giữa thiệt hại thực tế do hành vi vượt quá tình thế cấp thiết gây ra và thiệt hại cần ngăn ngừa.

6. Phạm tội trong trường hợp bị kích động mạnh về tinh thần do hành vi trái pháp luật của người bị hại hoặc của người khác gây ra là trường hợp người thực hiện tội phạm vì bị con xúc động bột phát mà có phản ứng tức thời đối với người bị hại hoặc đối với người khác do hành vi trái pháp luật của những người đó gây ra. Trong trường hợp bị kích động về tinh thần do hành vi trái pháp luật của người bị hại hoặc của người khác gây ra, người phạm tội rơi vào trạng thái không hoàn toàn chủ động mà bị hạn chế trong việc điều khiển hành vi của mình. Tính trái pháp luật của hành vi của người bị hại hoặc của người khác là lý do của việc thực hiện tội phạm. Hành vi trái pháp luật của những người đó có thể là tội phạm, có thể là hành vi vi phạm pháp luật khác. Mức độ giảm nhẹ trách nhiệm hình sự phụ thuộc vào tính chất của hành vi trái pháp luật của người bị hại hoặc của người khác, mức độ bị kích động về tinh thần, tính chất và mức độ của hành vi phạm tội.

7. Phạm tội vì hoàn cảnh đặc biệt khó khăn mà không phải do mình tự gây ra là trường hợp phạm tội do hoàn cảnh khách quan đặc biệt mà người phạm tội không vượt qua được. Hoàn cảnh đặc biệt khó khăn đó có thể là của chính người phạm tội hay của gia đình, có thể là tạm thời hay lâu dài, có thể do đời sống kinh

tế quá khó khăn, do thiên tai, tai nạn hay bệnh tật... Mức độ giảm nhẹ hình phạt tùy thuộc vào mức độ khó khăn của hoàn cảnh, mức độ ảnh hưởng của hoàn cảnh đối với người phạm tội, sự cố gắng của người đó trong việc khắc phục khó khăn.

8. Phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại hoặc gây thiệt hại không lớn là trường hợp thiệt hại chưa xảy ra trên thực tế hoặc tuy đã xảy ra nhưng không lớn do hoàn cảnh khách quan. Mức độ giảm nhẹ trách nhiệm hình sự khi có tình tiết này tuỳ thuộc vào mức độ gây thiệt hại không lớn, tính chất và mức độ nguy hiểm của tội phạm, hình thức lối.

9. Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng là trường hợp người phạm tội lần đầu tiên thực hiện tội phạm thuộc loại ít nghiêm trọng hoặc các loại tội phạm khác nhưng có nhiều yếu tố khác nhau làm cho trường hợp phạm tội đó trở nên ít nghiêm trọng.

10. Phạm tội vì bị người khác đe dọa, cưỡng bức.

Phạm tội vì bị người khác đe dọa là trường hợp người phạm tội thực hiện tội phạm vì bị người khác uy hiếp về mặt tinh thần bằng cách đe dọa dùng vũ lực hoặc thực hiện hành vi trái pháp luật đối với người phạm tội hoặc đối với gia đình của họ. Sự uy hiếp đó phải chứa đựng khả năng trở thành hiện thực.

Phạm tội vì bị người khác cưỡng bức là trường hợp người phạm tội thực hiện tội phạm vì bị người khác sử dụng bạo lực về thể chất hoặc tinh thần đối với người phạm tội, dưới bất kỳ hình thức nào, nếu hành vi cưỡng bức không phải là đe dọa.

Mức độ đe dọa, cưỡng bức phụ thuộc vào một loạt nhân tố khách quan và chủ quan và rất khác nhau trong từng vụ án cụ thể. Do vậy, mức độ giảm nhẹ tuỳ thuộc vào tính chất, mức độ bạo lực hoặc tính chất trái pháp luật của hành vi đe dọa, cưỡng bức, khả năng trở thành hiện thực của sự uy hiếp, tính chất và mức độ nguy hiểm của tội phạm, thái độ của người phạm tội đối với sự đe dọa, cưỡng bức.

11. Phạm tội do lạc hậu là trường hợp phạm tội do hạn chế về mặt nhận thức có tính chất thủ cựu, trái với sự tiến hóa của xã hội. Sự lạc hậu do nhiều nguyên nhân khác nhau nhưng chủ yếu bắt nguồn từ hoàn cảnh địa phương (như sống ở vùng xa xôi, hẻo lánh, trình độ chậm phát triển về mọi mặt, trình độ dân trí thấp, nơi chịu sự ảnh hưởng lớn của các hủ tục mê tín dị đoan). Mức độ giảm

nhẹ phụ thuộc vào mức độ của sự lạc hậu và các nguyên nhân ảnh hưởng đến sự lạc hậu.

12. Người phạm tội là phụ nữ có thai là trường hợp người phụ nữ phạm tội trong thời gian thai nghén. Đây là tình tiết giảm nhẹ là vì trong thời gian mang thai ở người phụ nữ thường diễn ra sự thay đổi quan trọng về tâm sinh lý dễ dẫn đến tình trạng bị kích động, hạn chế khả năng kiểm soát hành vi. Việc giảm nhẹ này còn xuất phát từ nguyên tắc nhân đạo trong chính sách hình sự của nhà nước ta là bảo vệ thai nhi. Thời gian thai nghén được tính từ khi người phụ nữ bắt đầu có thai cho đến khi sinh con.

13. Người phạm tội là người già là trường hợp người phạm tội khi thực hiện tội phạm ở vào lứa tuổi già. Tình tiết này được coi là tình tiết giảm nhẹ vì khi một người bước vào lứa tuổi già thì hoạt động trí lực và thể lực giảm sút ảnh hưởng đáng kể đến khả năng nhận thức cũng như khả năng điều khiển hành vi của mình. Thực tiễn điều tra, truy tố và xét xử thường xác định người từ 60 tuổi trở lên là người già.

14. Người phạm tội là người có bệnh bị hạn chế khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình là trường hợp trong thời điểm thực hiện tội phạm người phạm tội do có bệnh tật mà bị hạn chế khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình. Trong trường hợp này phải có kết luận của Hội đồng giám định tâm thần về tình trạng bệnh lý làm hạn chế khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của người phạm tội. Mức độ giảm nhẹ cụ thể phụ thuộc vào tình trạng bệnh lý ảnh hưởng đến khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của bị cáo.

15. Người phạm tội tự thú là trường hợp sau khi thực hiện tội phạm tuy chưa bị phát giác nhưng người phạm tội đã tự đến thú tội với cơ quan nhà nước hoặc tổ chức xã hội, khai báo rõ hành vi của mình và đồng phạm. Trường hợp người phạm tội đang bị truy nã và mặc dù có thể trốn tránh truy nã, nhưng người đó tự ra trình diện (đầu thú) và khai báo cũng được giảm nhẹ nhưng ở mức độ ít hơn.

16. Người phạm tội thành khẩn khai báo là trường hợp sau khi tội phạm bị phát hiện, người phạm tội tự nguyện khai báo thành khẩn về hành vi phạm tội của mình và đồng phạm. Việc tự nguyện khai báo thành khẩn có thể được tiến hành ở các giai đoạn tố tụng khác nhau.

17. Người phạm tội ăn năn hối cải là trường hợp sau khi đã thực hiện tội phạm người phạm tội đã thể hiện thái độ hối hận, sự quyết tâm cải tạo bằng các hành động tích cực của mình trong việc chấp hành pháp luật, gương mẫu thực hiện kỷ luật, có tinh thần dũng cảm, lập thành tích trong lao động, sản xuất.

18. Người phạm tội tích cực giúp đỡ các cơ quan có trách nhiệm phát hiện, điều tra tội phạm được hiểu là trường hợp người phạm tội cung cấp tin tức, tài liệu, bằng chứng cho các cơ quan chuyên trách hoặc thực hiện những việc mà cơ quan chuyên trách yêu cầu để giúp các cơ quan đó điều tra vụ án chính xác, đầy đủ và nhanh chóng. Động cơ thúc đẩy người phạm tội thực hiện các hành động nói trên có thể là rất khác nhau, do vậy cần phải cân nhắc trong việc vận dụng tình tiết này. Mức độ giảm nhẹ còn phụ thuộc vào tác dụng và hiệu quả thực tế của các hành vi nói trên của người phạm tội.

19. Người phạm tội đã lập công chuộc tội được hiểu là trường hợp sau khi phạm tội đã có những hành động tích cực đạt được những thành tích nhất định nhằm chuộc lỗi lầm của mình. Tình tiết này nói lên khả năng có thể tự giáo dục, cải tạo của người phạm tội. Mức độ giảm nhẹ tùy thuộc vào mức độ tích cực của hành động lập công và công trạng đạt được.

20. Người phạm tội là người có thành tích xuất sắc trong sản xuất, chiến đấu, học tập hoặc công tác được hiểu là trường hợp trước khi thực hiện tội phạm người phạm tội đã có sáng chế, phát minh có giá trị lớn hoặc nhiều năm được công nhận là chiến sỹ thi đua, hoặc được các cơ quan có thẩm quyền phong tặng một trong những danh hiệu vinh dự (anh hùng lao động, anh hùng lực lượng vũ trang, nghệ sỹ nhân dân, nghệ sỹ ưu tú, nhà giáo nhân dân, nhà giáo ưu tú, thầy thuốc nhân dân, thầy thuốc ưu tú) hoặc các danh hiệu cao quý khác.

21. Danh mục các tình tiết giảm nhẹ được chỉ ra trong khoản 1 Điều 46 không phải là đã đầy đủ, do vậy theo khoản 2 điều luật này, khi quyết định hình phạt, Toà án còn có thể coi các tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ, nhưng phải ghi rõ trong bản án. Ghi rõ trong bản án có nghĩa là ghi rõ ràng, cụ thể tình tiết nào và vì sao tình tiết đó được Toà án coi là tình tiết giảm nhẹ.

22. Ở khoản 3 Điều 46 lần đầu tiên nhà làm luật ghi nhận luận điểm không cho phép căn nhắc hai lần cùng một tình tiết với tư cách là dấu hiệu định tội hoặc định khung hình phạt và với tư cách là tình tiết giảm nhẹ khi quyết định hình phạt. Điều đó có nghĩa rằng các tình tiết giảm nhẹ đã được Bộ luật hình sự quy

định là dấu hiệu định tội hoặc định khung thì không tham gia vào việc quyết định hình phạt. Nhưng ở đây cũng vẫn lưu ý rằng mức độ thể hiện cụ thể về lượng của tình tiết đó cũng ảnh hưởng đến mức độ hình phạt được tuyên. Ví dụ, cấu thành tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng là cấu thành trong đó tình tiết giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng là dấu hiệu định tội (khoản 1 Điều 96). Khi lựa chọn hình phạt (cải tạo không giam giữ hoặc tù có thời hạn) và mức hình phạt (ở giới hạn hai năm) Toà án không được quyết định hình phạt tối thiểu trên cơ sở vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng. Bởi vì khi quy định hành vi phạm tội đó là loại tội phạm ít nghiêm trọng, nhà làm luật đã cân nhắc dấu hiệu đó. Nhưng khi cá thể hoá hình phạt, Toà án cân nhắc mức độ vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng.

Điều 47. Quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của Bộ luật

Khi có ít nhất hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 của Bộ luật này, Toà án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà điều luật đã quy định nhưng phải trong khung hình phạt liên kê nhẹ hơn của điều luật; trong trường hợp điều luật chỉ có một khung hình phạt hoặc khung hình phạt đó là khung hình phạt nhẹ nhất của điều luật, thì Tòa án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hoặc chuyển sang một hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn. Lý do của việc giảm nhẹ phải được ghi rõ trong bản án.

* * *

*

1. Việc ghi nhận chế định này trong Bộ luật hình sự có ý nghĩa lý luận và thực tiễn quan trọng, bởi vì nó không chỉ thể hiện tính nhân đạo của luật hình sự nước ta, mà còn đáp ứng các yêu cầu của nguyên tắc cá thể hoá hình phạt đối với người phạm tội trong trường hợp có nhiều tình tiết giảm nhẹ, phục vụ cho công tác giáo dục và cải tạo người phạm tội có hiệu quả.

2. Khi có ít nhất hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 của Bộ luật hình sự, chính là căn cứ để Toà án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà điều luật đã quy định hoặc chuyển sang một hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn. Quy định này là một biệt lệ của các quy

định về quyết định hình phạt được ghi nhận ở Điều 45 Bộ luật hình sự. Khi có ít nhất hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự được hiểu là có từ hai tình tiết giảm nhẹ nói trên trở lên. Ở đây có thể có các trường hợp sau: a) Có hai tình tiết trở lên được quy định tại khoản 1 Điều 46 ; b) Có ba tình tiết trở lên, trong đó có hai tình tiết được quy định tại khoản 1 Điều 46 và các tình tiết khác do Toà án cân nhắc theo quy định ở khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự. Điều 47 Bộ luật hình sự không hạn chế là chỉ áp dụng đối với loại tội phạm nào và không được áp dụng đối với loại tội phạm nào, nghĩa là nó được áp dụng đối với tất cả các loại tội phạm được quy định trong Bộ luật hình sự (xem bình luận Điều 8). Nhưng đối với trường hợp bị cáo phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, tội rất nghiêm trọng, thì Toà án cần lưu ý là phải cân nhắc hết sức thận trọng, kỹ càng, đầy đủ và chính xác các tình tiết giảm nhẹ của hành vi phạm tội, của thân nhân bị cáo sao cho hợp lý và đảm bảo sức thuyết phục. Nói cách khác, nếu tội càng nghiêm trọng, thì các tình tiết giảm nhẹ mà Toà án lấy làm căn cứ để có thể áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự phải càng có ý nghĩa lớn đối với việc giảm nhẹ hình phạt. Đó thường là các tình tiết giảm nhẹ đặc biệt.

3. Điều 47 Bộ luật hình sự có hai quy phạm: một quy phạm quy định việc quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà điều luật đã quy định; và một quy phạm quy định việc chuyển sang một hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn.

Quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà điều luật đã quy định nghĩa là quyết định một mức hình phạt thấp hơn mức tối thiểu của hình phạt ở chế tài của khung hình phạt tương ứng nhưng phải trong khung hình phạt liền kề nhẹ hơn của điều luật hoặc một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung trong trường hợp luật chỉ có một khung hình phạt hoặc khung hình phạt đó là khung nhẹ nhất của điều luật.

Quy phạm quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà điều luật đã quy định chỉ có thể được áp dụng trong trường hợp ở chế tài của khung hình phạt mà điều luật đã quy định chỉ ra mức thấp nhất của hình phạt được quy định đối với tội phạm đã thực hiện. Dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà điều luật đã quy định ở đây được hiểu là dưới mức thấp nhất mà chế tài của khung hình phạt của điều luật đã quy định đối với tội phạm đã thực hiện, chứ không phải dưới mức thấp nhất của loại hình phạt đó. Nghĩa là trong mọi trường

hợp Toà án không được quyết định mức hình phạt thấp hơn mức tối thiểu của từng loại hình phạt được quy định ở Phần chung của Bộ luật hình sự.

Quyết định chuyển sang một hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn nghĩa là quyết định thay thế loại hình phạt được quy định trong điều luật hoặc khoản của điều luật đối với tội đang xét xử bằng một loại hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn không được quy định trong điều luật hoặc khoản của điều luật đó.

Theo quy định của Điều 47 Bộ luật hình sự, khi quyết định hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn, về nguyên tắc phải xuất phát từ thang bậc, từ ít nghiêm khắc cho đến nghiêm khắc nhất của các hình phạt được quy định ở Điều 28 Bộ luật hình sự. Hệ thống các hình phạt trong Bộ luật hình sự nước ta được quy định từ hình phạt ít nghiêm khắc đến nghiêm khắc nhất. Do đó, khi áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự Toà án chỉ có thể chuyển từ hình phạt nghiêm khắc hơn sang hình phạt ít nghiêm khắc hơn.

4. Khi áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự, trong mọi trường hợp lý do của việc giảm nhẹ phải được ghi rõ trong bản án. Điều đó có nghĩa là lý do của việc giảm nhẹ phải được ghi trong bản án một cách cụ thể, rõ ràng và đầy đủ ở phần nhận xét của bản án. Trong phần quyết định chỉ ghi loại và mức hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành có viện dẫn đến Điều 47 Bộ luật hình sự.

Điều 48. Các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự

1. Chỉ các tình tiết sau đây mới là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự:

- a, Phạm tội có tổ chức;*
- b, Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp;*
- c, Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội;*
- d, Phạm tội có tính chất côn đồ;*
- e, Phạm tội vì động cơ đê hèn;*
- f, Cố tình thực hiện tội phạm đến cùng;*
- g, Phạm tội nhiều lần, tái phạm, tái phạm nguy hiểm;*
- h, Phạm tội đối với trẻ em, phụ nữ có thai, người già, người ở trong tình trạng không thể tự vệ được hoặc đối với người lệ thuộc mình về mặt vật chất, tinh thần, công tác hoặc các mặt khác;*
- i, Xâm phạm tài sản của Nhà nước;*

k, Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng;

l, Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp, thiên tai, dịch bệnh hoặc những khó khăn đặc biệt khác của xã hội để phạm tội;

m, Dùng thủ đoạn xảo quyệt, tàn ác phạm tội hoặc thủ đoạn, phương tiện có khả năng gây nguy hại cho nhiều người;

n, Xúi giục người chưa thành niên phạm tội;

o, Có hành động xảo quyệt, hung hăn nhằm trốn tránh, che giấu tội phạm.

2. Những tình tiết đã là yếu tố định tội hoặc định khung hình phạt thì không được coi là tình tiết tăng nặng.

* * *

*

1. Điều luật đang bình luận quy định một cách cụ thể, rõ ràng các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Đó là cơ sở pháp lý để tăng nặng hình phạt trong phạm vi của khung điều luật tương ứng. Việc quy định các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự có ý nghĩa lý luận và thực tiễn quan trọng, thể hiện nội dung nghiêm trị trong chính sách hình sự của Nhà nước ta, bảo đảm thực hiện tốt hơn nguyên tắc cá thể hóa trách nhiệm hình sự và hình phạt.

2. Phạm tội có tổ chức là hình thức đồng phạm có sự cấu kết chặt chẽ giữa những người cùng thực hiện tội phạm (xem bình luận khoản 3 Điều 20). Phạm tội có tổ chức làm tăng mức độ nguy hiểm cho xã hội, do vậy nó trở thành tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Mức độ tăng nặng đối với trường hợp phạm tội có tổ chức tùy thuộc vào tính chất và mức độ cấu kết giữa những người thực hiện tội phạm, vai trò cụ thể của từng người trong thực tế tính chất và mức độ nguy hiểm của tội phạm đã thực hiện, quy mô của tội phạm.

3. Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp là trường hợp người phạm tội chuyên lấy việc phạm tội là nghề sống chính hoặc tạo nguồn thu nhập chính. Trường hợp phạm tội có tính chất chuyên nghiệp làm tăng tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội đã thực hiện và tính nguy hiểm của người thực hiện tội phạm. Đây là tình tiết mới được quy định trong Điều 48 Bộ luật hình sự. Mức độ tăng nặng trách nhiệm hình sự của tình tiết mà phụ thuộc vào mức độ chuyên nghiệp, thời gian hoạt động phạm tội, mức độ thu nhập bằng con đường phạm tội.

4. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội hiểu là trường hợp người phạm tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao trong phạm vi thẩm quyền công tác của mình hoặc lợi dụng khả năng, uy tín trong công tác đối với người khác để thực hiện tội phạm. Hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội làm tăng mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm đã thực hiện, bởi lẽ người phạm tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao để thực hiện tội phạm, gây thiệt hại lớn cho lợi ích của Nhà nước, của xã hội, các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, làm tổn thương uy tín của người cán bộ, làm giảm hiệu lực quản lý của Nhà nước. Do vậy, tình tiết này được nhà làm luật coi là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Mức độ tăng nặng tuỳ thuộc vào mức độ lợi dụng chức vụ, quyền hạn, tính chất, tầm quan trọng của chức vụ, quyền hạn, bị lợi dụng.

5. Phạm tội có tính chất côn đồ được hiểu là trường hợp người phạm tội thực hiện tội phạm bằng những hành động hành hung phá phách vô văn hoá, càn quấy, xúc phạm đến nhiều người. Mức độ tăng nặng của tình tiết này phụ thuộc vào mức độ hành hung, phá phách, mức độ vô văn hoá, càn quấy của hành vi phạm tội và ảnh hưởng của hành vi phạm tội đó đối với trật tự xã hội.

6. Phạm tội vì động cơ đê hèn được hiểu là trường hợp người phạm tội vì động cơ mang tính chất hèn nhát, phản bội, ích kỷ cao, bội bạc. Đây là tình tiết thuộc mặt chủ quan của tội phạm phản ánh khá tập trung tính chất và mức độ nguy hiểm của người phạm tội. Mức độ tăng nặng trách nhiệm hình sự của tình tiết này phụ thuộc vào mức độ xấu xa, phản trắc, ích kỷ, bội bạc đã thúc đẩy bị cáo thực hiện tội phạm.

7. Cố tình thực hiện tội phạm đến cùng được hiểu là trường hợp người phạm tội có quyết tâm thực hiện tội phạm cao được thể hiện thông qua những hành vi tìm mọi cách để gạt bỏ mặt trời ngại nhằm thực hiện tội phạm đến cùng. Tình tiết này thể hiện tính nguy hiểm cao cho xã hội của người phạm tội. Mức độ tăng nặng trách nhiệm hình sự của tình tiết này phụ thuộc vào mức độ và cường độ quyết tâm thực hiện tội phạm và những cản trở mà người phạm tội vấp phải khi thực hiện tội phạm. Nếu những cản trở càng lớn mà người phạm tội vẫn có quyết tâm cao để thực hiện tội phạm đến cùng thì mức tăng nặng càng cao.

8. Phạm tội nhiều lần là trường hợp người phạm tội thực hiện tội phạm từ hai lần trở lên, trong đó các tội phạm đã thực hiện có thể là các tội phạm cùng hoặc không cùng loại. Phạm tội nhiều lần bao gồm cả các trường hợp khi một

người thực hiện các tội phạm đã hoàn thành lẫn các tội phạm chưa hoàn thành. Cần phân biệt phạm tội nhiều lần với phạm nhiều tội, với phạm tội liên tục, kéo dài. Mức độ tăng nặng của tình tiết này tùy thuộc vào số lần phạm tội của bị cáo, tính chất, mức độ nghiêm trọng của tội phạm mà mỗi lần bị cáo đã thực hiện.

Tái phạm, tái phạm nguy hiểm là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự được hiểu theo Điều 49 Bộ luật hình sự (xem bình luận Điều 49).

9. Phạm tội đối với trẻ em, phụ nữ có thai, người già, người ở trong tình trạng không thể tự vệ được hoặc đối với người lệ thuộc mình về mặt vật chất, tinh thần, công tác hoặc các mặt khác được hiểu là trường hợp người phạm tội thực hiện tội phạm có đối tượng bị tác động là trẻ em, phụ nữ có thai, người già, người ở trong tình trạng không thể tự vệ được, người lệ thuộc người phạm tội về mặt vật chất, tinh thần, công tác hoặc các mặt khác. Trẻ em là người chưa thành niên dưới 16 tuổi; người già là người từ 60 tuổi trở lên; phụ nữ có thai là người phụ nữ đang trong thời kỳ thai nghén, người ở trong tình trạng không thể tự vệ được là người đang ở trong thể trạng yếu đuối, bất lực về thể chất hoặc tinh thần (người ốm đau, bị bệnh thần kinh...); người bị lệ thuộc về mặt vật chất, tinh thần, công tác hoặc các mặt khác là những người bị khống chế bởi các mối quan hệ phụ thuộc nói trên nên không giám chống lại một cách mạnh mẽ đối với phạm tội. Mức độ tăng nặng tuỳ thuộc vào tính chất và mức độ nghiêm trọng của tội phạm đã thực hiện, trường hợp phạm tội (nghiêm trọng hay ít nghiêm trọng), thực trạng về khả năng tự vệ của nạn nhân và tính chất mức độ vô đạo đức của người phạm tội.

10. Xâm phạm tài sản của Nhà nước được hiểu là trường hợp người phạm tội thực hiện tội phạm có đối tượng bị tác động là tài sản thuộc sở hữu của Nhà nước. Việc quy định tình tiết này là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự xuất phát từ vai trò, vị trí, tầm quan trọng và ý nghĩa của hình thức sở hữu Nhà nước trong nền kinh tế của nước ta.

11. Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng được hiểu là trường hợp người phạm tội bằng hành vi phạm tội của mình gây ra các hậu quả nói trên trong giới hạn của một khung hình phạt. Hậu quả của tội phạm là một trong những dấu hiệu quan trọng thể hiện tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Luật hình sự nước ta phân biệt các mức độ hậu quả khác nhau của tội phạm: ít nghiêm trọng, nghiêm trọng,

rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng. Trong đó ba mức độ hậu quả sau được coi là tình tiết tăng nặng trong một khung hình phạt. Hậu quả của tội phạm được thể hiện dưới dạng thiệt hại vật chất, thể chất và phi vật chất. Để xác định mức độ nghiêm trọng, rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng của các hậu quả phải dựa vào tính chất và mức độ thiệt hại, ý nghĩa của các đối tượng được luật hình sự bảo vệ. Khi xác định mức độ nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng phải gắn với từng loại tội phạm cụ thể đã được thực hiện. Mức độ tăng nặng của tình tiết này phụ thuộc vào mức độ thiệt hại đã gây ra và trong một khung hình phạt tương ứng. Nếu thiệt hại càng nghiêm trọng thì mức độ tăng nặng càng nhiều và ngược lại.

12. Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp, thiên tai, dịch bệnh hoặc những khó khăn đặc biệt khác của xã hội để phạm tội được hiểu là trường hợp người phạm tội dựa vào các hoàn cảnh (diều kiện) nói trên để thực hiện tội phạm. Mức độ tăng nặng của tình tiết này tùy thuộc vào tính chất của hoàn cảnh chiến tranh, tính chất, mức độ của tình trạng khẩn cấp, phạm vi và mức độ của thiên tai dịch bệnh hoặc tính chất, mức độ của những khó khăn khác của xã hội .

13. Dùng thủ đoạn xảo quyệt, tàn ác phạm tội được hiểu là trường hợp người phạm tội sử dụng những mánh khoé, cách thức tinh vi, thâm độc, tàn nhẫn, man rợ để thực hiện tội phạm, gây ra những đau đớn về thể xác cho nạn nhân hoặc về tinh thần cho người thân của nạn nhân. Việc người phạm tội dùng thủ đoạn xảo quyệt, tàn ác trong khi thực hiện tội phạm mới bị coi là tội phạm có tình tiết này. Mức độ tăng nặng trách nhiệm hình sự của tình tiết này tùy thuộc vào tính chất mức độ xảo quyệt, tàn ác, của thủ đoạn của người phạm tội đã dùng để thực hiện tội phạm. Thủ đoạn càng nham hiểm, tinh vi, thâm độc, tàn nhẫn bao nhiêu thì mức độ tăng nặng bấy nhiêu.

Dùng thủ đoạn, phương tiện có khả năng gây nguy hại cho nhiều người được hiểu là trường hợp người phạm tội sử dụng những cách thức, mánh khoé, công cụ, phương tiện có khả năng đe dọa tính mạng, sức khoẻ đối với nhiều người hoặc có khả năng gây ra các thiệt hại khác cho nhiều người (như dùng chất nổ, chất độc, chất cháy, ném lựu đạn hoặc dùng súng bắn vào đám đông, đốt nhà trong đó có nhiều người). Mức độ tăng nặng của tình tiết này tùy thuộc vào mức độ nguy hại của thủ đoạn, phương tiện được người phạm tội dùng để thực hiện

tội phạm và khả năng thực tế gây ra nguy hại cho nhiều người càng lớn thì mức độ tăng nặng trách nhiệm hình sự càng cao.

14. Xúi giục người chưa thành niên phạm tội được hiểu là trường hợp người phạm tội kích động, dụ dỗ, thúc đẩy người chưa đủ 18 tuổi thực hiện tội phạm. Người xúi giục phải nhận thức được người mà mình xúi giục là người chưa đủ 18 tuổi. Mức độ tăng nặng tình tiết này tùy thuộc vào số lượng người bị xúi giục, độ tuổi của người bị xúi giục, tính chất và mức độ xúi giục, tính chất và mức độ nguy hiểm của tội phạm. Số lượng người chưa thành niên bị xúi giục càng nhiều, tuổi càng ít, tác hại gây ra càng lớn thì mức độ tăng nặng càng cao.

15. Có hành động xảo quyệt, hung hăn nhằm trốn tránh, che dấu tội phạm được hiểu là trường hợp người phạm tội sau khi đã thực hiện tội phạm sử dụng những thủ đoạn tinh vi nhằm đánh lạc hướng điều tra hoặc những hành động bạo lực nhằm cản trở việc phát hiện tội phạm. Mức độ tăng nặng của tình tiết này tùy thuộc vào tính chất và mức độ xảo quyệt, hung hăn của những thủ đoạn mà người phạm tội đã sử dụng sau khi phạm tội nhằm trốn tránh, che dấu tội phạm.

16. Khoản 2 Điều 48 quy định những tình tiết đã là yếu tố định tội hoặc định khung hình phạt thì không được coi là tình tiết tăng nặng. Điều đó có nghĩa là những tình tiết đã nêu và phân tích ở khoản 1 Điều 48 nếu đã là tình tiết định tội hoặc định khung hình phạt thì không được dùng đến tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với tội phạm đó.

Điều 49. Tái phạm, tái phạm nguy hiểm

1. Tái phạm là trường hợp đã bị kết án, chưa được xoá án tích mà lại phạm tội do cố ý hoặc phạm tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng do vô ý.

2. Những trường hợp sau đây được coi là tái phạm nguy hiểm:

a) Đã bị kết án về tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng do cố ý, chưa được xoá án tích mà lại phạm tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng do cố ý;

b) Đã tái phạm, chưa được xoá án tích mà lại phạm tội do cố ý.

* * *

*

1. Theo quy định của khoản 1 Điều 49 Bộ luật hình sự thì tái phạm là trường hợp một người đã bị kết án, chưa được xóa án tích mà lại phạm tội mới do cố ý hoặc tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng do vô ý.

Như vậy, về thực chất, tái phạm là một dạng của chế định phạm nhiều tội hoặc phạm tội nhiều lần mà đặc trưng của nó là sự kết hợp các loại tội khác nhau và tội sau cùng được thực hiện trong thời gian có án tích. Một người chỉ được coi là tái phạm khi có đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Người đó đã bị kết án. Người đã bị kết án là người có bản án kết tội của Toà án mà không phụ thuộc vào việc bản án đó đã có hiệu lực pháp luật hay chưa². Vì vậy, ngay từ khi tuyên bản án kết tội thứ nhất đối với một người mà người đó phạm tội mới thuộc các loại theo quy định của khoản 1 Điều 49 Bộ luật hình sự thì được coi là tái phạm. Trong trường hợp Toà án cấp phúc thẩm tuyên không có tội, miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt hoặc áp dụng đối với bị cáo các biện pháp tư pháp thì bản án công nhận người phạm tội tái phạm, tái phạm nguy hiểm được xét xử lại theo trình tự giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.

Tuy nhiên, theo quy định của khoản 6 Điều 69 Bộ luật hình sự thì án đã tuyên đối với người chưa thành niên phạm tội khi chưa đủ 16 tuổi thì không tính để xác định tái phạm hoặc tái phạm nguy hiểm. Vì vậy, một người phạm tội mới trong thời gian có án tích nhưng tội cũ được thực hiện khi người đó chưa đủ 16 tuổi thì không được coi là người đó đã phạm tội để xác định tái phạm. Đây là quy định thể hiện nguyên tắc nhân đạo của Nhà nước ta trong chính sách hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội, mở đường cho họ nhanh chóng tái hòa nhập cộng đồng sau khi phạm tội.

b) Người bị kết án chưa được xoá án tích. Một điều cần chú ý là tuy nhà làm luật không quy định tội phạm đã bị kết án thuộc loại tội gì và bị xử phạt ra sao; nhưng điều kiện bắt buộc là việc kết án đó phải phát sinh án tích. Vì vậy, một người bị kết án nhưng được miễn trách nhiệm hình sự (Điều 25), miễn hình phạt (Điều 54), bị buộc phải thực hiện các biện pháp tư pháp như bắt buộc chữa

² Cũng có quan điểm khác cho rằng người đã bị kết án là người có bản án kết tội của Toà án đã có hiệu lực pháp luật. Tuy nhiên, cách hiểu như vậy sẽ bỏ qua những trường hợp phạm tội mới sau khi tuyên án sơ thẩm nhưng bản án chưa có hiệu lực pháp luật do bị kháng cáo hay kháng nghị. Hơn nữa, cho đến nay thời điểm có hiệu lực pháp luật của quyết định, bản án sơ thẩm không bị kháng cáo hay kháng nghị theo trình tự phúc thẩm cũng chưa có nhận thức thống nhất).

bệnh (Điều 43), buộc chịu giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc đưa vào trường giáo dưỡng (Điều 70) và sau đó lại phạm tội mới thì không phải là tái phạm;

c) Phạm tội mới do cố ý hoặc tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng do vô ý. Trong thực tiễn thường gặp những trường hợp một người bị xét xử nhiều lần về nhiều tội; thường thì tội được thực hiện trước được xét xử trước, tội thực hiện sau được xét xử sau; nhưng cũng có trường hợp tội thực hiện trước lại được xét xử sau. Vì vậy, cần lưu ý là tái phạm chỉ có trong trường hợp tội phạm được thực hiện sau khi Toà án đã xét xử và kết án người phạm tội về tội phạm được thực hiện trước.

Mặt khác, không phải bất kỳ trường hợp phạm tội mới nào trong thời gian có án tích đối với tội phạm trước đều là tái phạm. Để xác định tái phạm, người làm luật đòi hỏi tội phạm mới được thực hiện phải thuộc một số loại tội nhất định thể hiện nhân thân của người phạm tội là không chịu tiếp thu các biện pháp cải tạo giáo dục của pháp luật. Theo quy định thì tội phạm mới được thực hiện phải là bất kỳ tội nào do cố ý hoặc tội rất nghiêm trọng (tức tội mà mức cao nhất của khung hình phạt là từ trên 7 năm đến 15 năm tù) hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng (tức tội mà mức cao nhất của khung hình phạt là trên 15 năm tù) do vô ý.

Cần phân biệt tái phạm và tái vi phạm. Chỉ coi là tái phạm khi hành vi được thực hiện sau đủ yếu tố để cấu thành một tội phạm độc lập mà không phụ thuộc vào tội phạm trước đó. Nếu một người tuy đã bị kết án nhưng lại thực hiện hành vi mà hành vi đó chưa đến mức độ cấu thành tội phạm độc lập thì chỉ là tái vi phạm chứ không phải là tái phạm. Ví dụ: một người phạm tội trộm cắp đã bị kết án, trong thời gian có án tích lại có hành vi trộm cắp: nếu hành vi trộm cắp trên 500.000 đồng thì đó là tái phạm và phải chịu tình tiết tăng nặng theo điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự; nếu hành vi trộm cắp đó dưới 500.000 đồng và không gây hậu quả nghiêm trọng thì mới là tái vi phạm.

Tái phạm được phân thành tái phạm chung và tái phạm chuyên biệt. Mặc dù Điều 49 Bộ luật hình sự không đề cập, nhưng nghiên cứu toàn diện Bộ luật hình sự, nhà làm luật có phân biệt hai loại tái phạm là tái phạm chung và tái phạm chuyên biệt. Trường hợp tái phạm thoả mãn các dấu hiệu quy định tại khoản 1 Điều 49 Bộ luật hình sự thì được gọi là tái phạm chung. Trường hợp người bị kết án phạm tội mới cùng nhóm, cùng tính chất hoặc cùng một tội với tội cũ thì được gọi là tái phạm chuyên biệt. Ví dụ: các trường hợp quy định tại

khoản 2 Điều 161 về tội trốn thuế, khoản 2 Điều 199 về tội sử dụng trái phép chất ma tuý là tái phạm chuyên biệt.

2. Cùng với khái niệm tái phạm, Bộ luật hình sự cũng quy định khái niệm tái phạm nguy hiểm. Tái phạm nguy hiểm là trường hợp đặc biệt của tái phạm nên vẫn đòi hỏi các điều kiện cần và đủ như đối với tái phạm đã phân tích trên. Tuy nhiên, là một trường hợp đặc biệt của tái phạm nên tái phạm nguy hiểm cũng đòi hỏi có các điều kiện riêng. Các điều kiện riêng này liên quan đến loại tội đã thực hiện cũng như loại tội mới được thực hiện.

Theo quy định của khoản 2 Điều 49 Bộ luật hình sự, sẽ là tái phạm nguy hiểm trong các trường hợp sau đây:

a) Đã bị kết án về tội rất nghiêm trọng (tức tội mà mức cao nhất của khung hình phạt là từ trên 7 năm đến 15 năm tù) do cố ý, chưa được xoá án tích mà lại phạm tội rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng (tức tội mà mức cao nhất của khung hình phạt là trên 15 năm tù, tù chung thân hoặc tử hình) do cố ý;

b) Đã bị kết án về tội đặc biệt nghiêm trọng do cố ý, chưa được xoá án tích mà lại phạm tội rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng do cố ý;

c) Đã tái phạm, chưa được xoá án tích mà lại phạm tội do cố ý.

Qua các điều kiện do Bộ luật hình sự quy định trên thấy rằng để có trường hợp tái phạm nguy hiểm thì các tội mới được thực hiện phải là do cố ý. Điều này thể hiện tính chất rất nguy hiểm của nhân thân người phạm tội là cố tình không tiếp thu biện pháp cưỡng chế của Nhà nước để cải tạo, giáo dục trở thành người có ích cho xã hội mà lại tiếp tục có hành vi cố ý phạm tội.

3. Tái phạm, tái phạm nguy hiểm có ý nghĩa rất quan trọng trong chính sách hình sự của Nhà nước ta. Từ góc độ cá nhân người phạm tội, tái phạm hay tái phạm nguy hiểm ở các mức độ khác nhau đều thể hiện rằng người phạm tội có nhân thân không tốt. Mặc dù đã được xét xử và đối với họ đã có bản án buộc tội nhưng người tái phạm, tái phạm nguy hiểm đã không吸取 đó làm bài học để tiếp thu sự giáo dục để trở thành người có ích cho xã hội mà lại phạm tội mới, thể hiện sự ngoan cố, chống đối pháp luật. Mặt khác, tái phạm, tái phạm nguy hiểm cũng chứng tỏ rằng hình phạt đã áp dụng đối với người phạm tội chưa đủ để người đó tiếp thu, cải tạo, giáo dục họ. Đối với họ cần áp dụng các biện pháp

hình sự nghiêm khắc hơn mới có tác dụng. Vì vậy, tái phạm, tái phạm nguy hiểm là cơ sở để tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội.

Từ góc độ tội phạm học, tái phạm, tái phạm nguy hiểm ở một góc độ nào đó cũng là hậu quả của những thiếu sót, sai lầm trong chính sách hình sự hay xử lý tội phạm, làm cho biện pháp hình sự đã áp dụng không có hiệu quả. Nghiên cứu vấn đề này cũng giúp cho việc tìm ra các giải pháp hữu hiệu trong phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm. Vì vậy, tình hình tái phạm, tái phạm nguy hiểm luôn luôn là đối tượng nghiên cứu của tội phạm học.

Việc tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với trường hợp tái phạm hay tái phạm nguy hiểm được thể hiện trong chính sách hình sự của Nhà nước ta ở các khía cạnh sau đây:

a) Tái vi phạm là dấu hiệu định tội của nhiều tội phạm, phân biệt tội phạm với các vi phạm pháp luật khác, nhất là với vi phạm hành chính. Dấu hiệu "Đã bị kết án về tội này (hoặc một nhóm tội), chưa được xoá án tích mà còn vi phạm" được quy định ở cấu thành cơ bản của nhiều tội khác nhau trong Bộ luật hình sự. Ví dụ: khoản 1 Điều 137, khoản 1 Điều 138, khoản 1 Điều 161 Bộ luật hình sự...;

b) Tái phạm, tái phạm nguy hiểm là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự. Trong mọi trường hợp khi tái phạm, tái phạm nguy hiểm không phải là dấu hiệu định tội hay định khung hình phạt, thì chúng được coi là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự trong phạm vi chế tài quy định đối với tội đó. Cần phân biệt tái vi phạm (như là dấu hiệu định tội đã phân tích trên), với tái phạm để áp dụng quy định này. Ví dụ: nếu một người đã bị kết án về tội trộm cắp chưa được xoá án mà lại trộm cắp dưới 500.000 đồng thì chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về tội trộm cắp theo khoản 1 Điều 138 Bộ luật hình sự và không phải chịu tình tiết tăng nặng theo điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự; nếu một người đã bị kết án về bất kỳ tội gì, chưa được xoá án tích mà lại trộm cắp trên 500.000 đồng hoặc dưới 500.000 đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng, thì phải chịu trách nhiệm hình sự về tội trộm cắp theo khoản 1 Điều 138 Bộ luật hình sự và đồng thời phải chịu tình tiết tăng nặng là tái phạm theo điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự.

c) Tái phạm, tái phạm nguy hiểm là tình tiết định khung tăng nặng hình phạt đối với nhiều tội. Thông thường, chỉ có tái phạm chuyên biệt được quy định là tình tiết định khung tăng nặng của một số tội phạm. Ví dụ: tái phạm tội trốn

thuế là tình tiết định khung tăng nặng của tội trốn thuế (khoản 2 Điều 161 Bộ luật hình sự), tái phạm tội sử dụng trái phép chất ma tuý là tình tiết định khung tăng nặng của tội sử dụng trái phép chất ma tuý (khoản 2 Điều 199 Bộ luật hình sự). Tái phạm nguy hiểm là tình tiết định khung tăng nặng của nhiều tội phạm khác nhau được quy định trong Bộ luật hình sự nước ta.

Điều 50. Quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội

Khi xét xử cùng một lần một người phạm nhiều tội, Toà án quyết định hình phạt đối với từng tội, sau đó tổng hợp hình phạt theo quy định sau đây:

1. Đối với hình phạt chính:

a) Nếu các hình phạt đã tuyên cùng là cải tạo không giam giữ hoặc cùng là tù có thời hạn, thì các hình phạt đó được cộng lại thành hình phạt chung; hình phạt chung không được vượt quá ba năm đối với hình phạt cải tạo không giam giữ, ba mươi năm đối với hình phạt tù có thời hạn;

b) Nếu các hình phạt đã tuyên là cải tạo không giam giữ, tù có thời hạn, thì hình phạt cải tạo không giam giữ được chuyển đổi thành hình phạt tù theo tỷ lệ cứ ba ngày cải tạo không giam giữ được chuyển đổi thành một ngày tù để tổng hợp thành hình phạt chung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

c) Nếu hình phạt nặng nhất trong số các hình phạt đã tuyên là tù chung thân thì hình phạt chung là tù chung thân;

d) Nếu hình phạt nặng nhất trong số các hình phạt đã tuyên là tử hình thì hình phạt chung là tử hình;

d) Phạt tiền không tổng hợp với các loại hình phạt khác; các khoản tiền phạt được cộng lại thành hình phạt chung;

e) Trục xuất không tổng hợp với các loại hình phạt khác.

2. Đối với hình phạt bổ sung:

a) Nếu các hình phạt đã tuyên là cùng loại thì hình phạt chung được quyết định trong giới hạn do Bộ luật này quy định đối với loại hình phạt đó; riêng đối với hình phạt tiền thì các khoản tiền phạt được cộng lại thành hình phạt chung;

b) Nếu các hình phạt đã tuyên là khác loại thì người bị kết án phải chấp hành tất cả các hình phạt đã tuyên.

* * *

*

1. So với Bộ luật hình sự năm 1985, Điều 50 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định rất đầy đủ việc quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội. Điều luật quy định việc quyết định hình phạt đối với các hình phạt chính cùng loại, khác loại cũng như đối với các hình phạt bổ sung cùng loại hay khác loại.

2. Việc quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội được thực hiện khi có đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Khi xét xử cùng một lần một người phạm 2 tội trở lên. Các tội phạm này có thể được thực hiện cùng một lúc nhưng cũng có thể được thực hiện ở từng thời điểm khác nhau;

b) Các tội phạm đó và hình phạt được quy định ở các quy phạm pháp luật khác nhau của Phần các tội phạm Bộ luật hình sự. Thông thường các tội phạm này được quy định ở các điều luật khác nhau của phần các tội phạm; nhưng cũng có thể có trường hợp các tội phạm này được quy định ở các khung khác nhau của một điều luật. Ví dụ: một người lợi dụng chức vụ, quyền hạn cản trở việc tố cáo của người khác, đồng thời có hành vi trả thù người tố cáo thì bị xét xử theo hai tội được quy định tại khoản 1 Điều 132 và tại khoản 2 Điều 132 Bộ luật hình sự và hình phạt chung được quyết định trên cơ sở hình phạt đối với từng tội đó;

c) Chưa một tội phạm nào được xét xử trước đó;

d) Các tội phạm đang còn thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự và chưa được đại xá.

3. Để có cơ sở cho việc áp dụng điều luật này cần làm sáng tỏ khái niệm thế nào là phạm nhiều tội. Phạm nhiều tội là trường hợp người phạm tội thực hiện một hay nhiều hành vi chứa đựng các dấu hiệu của nhiều cấu thành tội phạm khác nhau được quy định trong phần các tội phạm của Bộ luật hình sự.

Thông thường, phạm nhiều tội là trường hợp người phạm tội thực hiện nhiều hành vi phạm tội khác nhau ở các thời điểm khác nhau và các hành vi đó cấu thành các tội phạm được quy định ở các quy phạm khác nhau của Bộ luật hình sự. Trong trường hợp này dấu hiệu đặc trưng là các hành vi phạm tội có tính chất khác nhau giữa các lần thực hiện hành vi có khoảng cách nhất định về thời

gian. Ví dụ: một người trộm cắp tài sản và sau đó một thời gian lại cướp giật tài sản.

Phạm nhiều tội cũng có thể có trong trường hợp người phạm tội chỉ thực hiện một hành vi phạm tội, nhưng hành vi đó lại cấu thành nhiều tội phạm khác nhau được quy định ở các quy phạm pháp luật khác nhau của Bộ luật hình sự. Ví dụ: Một người dùng súng bắn chết người khác là phạm hai tội: tội giết người (Điều 93 Bộ luật hình sự) và tội sử dụng trái phép vũ khí quân dụng (Điều 230 Bộ luật hình sự).

Ngoài ra, trong nhiều trường hợp người phạm tội thực hiện tội phạm với các thủ đoạn khác nhau và đồng thời với tội phạm được thực hiện, thủ đoạn phạm tội cũng có thể cấu thành tội phạm độc lập khác. Ví dụ: người làm giả con dấu, tài liệu, giấy tờ để được công nhận là thương binh nhằm hàng tháng nhận phụ cấp thương binh thì phạm hai tội: tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức (Điều 267 Bộ luật hình sự) và tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (Điều 139 Bộ luật hình sự).

Cần phân biệt trường hợp phạm nhiều tội với phạm tội kéo dài, phạm tội liên tục và phạm tội nhiều lần. Phạm tội kéo dài là trường hợp về bản chất hành vi tội phạm kéo dài từ lúc bắt đầu được thực hiện và chỉ kết thúc khi tội phạm bị phát hiện bắt giữ hoặc người phạm tội chủ động kết thúc việc phạm tội đó. Ví dụ: Tội đào nhiệm bắt đầu từ khi cán bộ, công chức cố ý từ bỏ nhiệm vụ công tác và kéo dài cho đến khi bị bắt giữ (Điều 288 Bộ luật hình sự). Phạm tội liên tục là trường hợp người phạm tội thực hiện liên tục nhiều hành động phạm tội cùng tình chất đối với cùng một đối tượng và vì vậy, cấu thành một tội phạm. Ví dụ: thủ quỹ một cơ quan lợi dụng chức vụ, quyền hạn nhiều lần lấy tiền của cơ quan về sử dụng cho cá nhân là phạm tội tham ô tài sản (ở dạng liên tục) (Điều 278 Bộ luật hình sự). Phạm tội nhiều lần là trường hợp người phạm tội thực hiện nhiều hành vi phạm tội cùng tính chất và cùng xâm phạm một khách thể (nhưng không nhất thiết cùng đối tượng) và các hành vi phạm tội có sự cách xa nhau một khoảng thời gian nhất định. Ví dụ: một người hôm nay trộm cắp xe đạp của người khác, hôm sau lại trộm cắp tivi... là phạm tội trộm cắp nhiều lần.

4. Sau khi quyết định hình phạt cho từng tội, trường hợp các hình phạt đã tuyên là hình phạt chính, thì việc quyết định hình phạt chung được thực hiện như sau:

a) Trường hợp các hình phạt đã tuyên là cùng loại thì việc quyết định hình phạt được thực hiện bằng cách cộng các hình phạt đó thành hình phạt chung. Hình phạt chung không được vượt quá giới hạn tối đa được quy định. Cụ thể: thời hạn cải tạo không giam giữ không vượt quá 3 năm; thời hạn tù có thời hạn không vượt quá 30 năm (ý a điểm 1 Điều 50); riêng phạt tiền không giới hạn mức tối đa (ý đ điểm 1 Điều 50);

b) Trường hợp các hình phạt đã tuyên là khác loại thì tùy theo hình phạt đã tuyên thuộc loại nào mà việc quyết định hình phạt chung được thực hiện như sau:

- Nếu các hình phạt đã tuyên là cải tạo không giam giữ và tù có thời hạn, thì chuyển đổi hình phạt cải tạo không giam giữ thành hình phạt tù theo tỷ lệ cứ ba ngày cải tạo không giam giữ bằng một ngày tù rồi sau đó quyết định hình phạt chung như đối với các hình phạt tù có thời hạn (ý b điểm 1 Điều 50);

- Nếu trong số các hình phạt đã tuyên có hình phạt nặng nhất là tù chung thân thì hình phạt chung được quyết định là tù chung thân (ý c điểm 1 Điều 50);

- Nếu trong số các hình phạt đã tuyên hình phạt nặng nhất là tử hình thì hình phạt chung được quyết định là tử hình (ý d điểm 1 Điều 50);

- Các hình phạt chính là phạt tiền, trực xuất được thi hành độc lập và không tổng hợp với các loại hình phạt khác (ý đ, e điểm 1 Điều 50).

5. Đối với hình phạt bổ sung việc quyết định hình phạt chung được thực hiện bằng cách sau đây:

a) Nếu các hình phạt đã tuyên là cùng loại thì Toà án quyết định một hình phạt chung trong giới hạn do Bộ luật hình sự quy định đối với loại hình phạt đó. Điều đó có nghĩa là phạt tiền không thấp hơn một triệu đồng (Điều 30 Bộ luật hình sự), thời hạn cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, cấm cư trú, quản chế không quá 5 năm (Điều 36, 37, 38 Bộ luật hình sự).

Đối với hình phạt bổ sung cùng loại, Toà án không phải cộng các hình phạt đã tuyên như đối với hình phạt chính. Do vậy, có thể thực hiện việc cộng toàn bộ, cộng một phần hoặc thu hút toàn bộ hình phạt nhẹ hơn vào hình phạt nặng hơn. Do đây là hình phạt chung cho nhiều tội, cho nên mức phạt chung không được thấp hơn mức hình phạt cao nhất trong số hình phạt đã tuyên. Ví dụ: một người bị

phạt quản chế về 2 tội là 3 năm và 2 năm thì hình phạt chung là quản chế có thể là từ 3 đến 5 năm, chứ không được dưới 3 năm.

Riêng đối với phạt tiền thì việc tổng hợp được thực hiện bằng cách cộng toàn bộ các hình phạt đã tuyên và không giới hạn bởi mức tối đa.

b) Nếu các hình phạt bổ sung đã tuyên là khác loại thì không thực hiện việc quyết định hình phạt chung. Trong trường hợp này, người bị kết án phải chấp hành tất cả các hình phạt đã tuyên. Các hình phạt nhìn chung được chấp hành đồng thời. Thế nhưng cũng có trường hợp việc chấp hành hình phạt này sẽ loại trừ việc chấp hành hình phạt khác. Ví dụ: việc người bị kết án chấp hành hình phạt trục xuất sẽ loại trừ việc chấp hành hình phạt cấm cư trú hay quản chế v.v...

Điều 51. Tổng hợp hình phạt của nhiều bản án

1. Trong trường hợp một người đang phải chấp hành một bản án mà lại bị xét xử về tội đã phạm trước khi có bản án này, thì Tòa án quyết định hình phạt đối với tội đang bị xét xử, sau đó quyết định hình phạt chung theo quy định tại Điều 50 của Bộ luật này.

Thời gian đã chấp hành hình phạt của bản án trước được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt chung.

2. Khi xét xử một người đang phải chấp hành một bản án mà lại phạm tội mới, Tòa án quyết định hình phạt đối với tội mới, sau đó tổng hợp với phần hình phạt chưa chấp hành của bản án trước rồi quyết định hình phạt chung theo quy định tại Điều 50 của Bộ luật này.

3. Trong trường hợp một người phải chấp hành nhiều bản án đã có hiệu lực pháp luật mà các hình phạt của các bản án chưa được tổng hợp, thì Chánh án Tòa án ra quyết định tổng hợp các bản án theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

* * *

*

1. Điều luật này quy định nguyên tắc tổng hợp hình phạt của nhiều bản án. Theo quy định của điều luật thì việc tổng hợp hình phạt của nhiều bản án cần được thực hiện khi có một trong ba trường hợp sau đây:

a) Trường hợp một người đang phải chấp hành một bản án mà lại bị xét xử về tội đã phạm trước khi có bản án này (khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự);

b) Trường hợp trong thời gian một người đang chấp hành hình phạt lại phạm một tội mới và bị Toà án đưa ra xét xử (khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự);

c) Trường hợp một người phải chấp hành nhiều bản án đã có hiệu lực pháp luật nhưng vì một lý do nào đó mà các hình phạt chưa được tổng hợp (khoản 3 Điều 51 Bộ luật hình sự).

Một người đang phải chấp hành bản án được hiểu là cả trường hợp người đó đã bắt đầu việc chấp hành hình phạt của bản án đó và chưa chấp hành xong; nhưng cũng có thể hiểu là cả trường hợp người đó chưa bắt đầu chấp hành hình phạt của bản án đã có hiệu lực pháp luật đó.

2. Thực tiễn xét xử cho thấy rằng không phải trong tất cả các trường hợp phạm nhiều tội, các tội phạm đều được phát hiện và đưa ra xét xử cùng một lần. Nhiều trường hợp các tội phạm được phát hiện và đưa ra xét xử vào các thời điểm khác nhau và tội phạm được xét xử sau được thực hiện trước khi đã có bản án cần tổng hợp. Về thực chất đây cũng là quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội nhưng chỉ khác nhau ở chỗ là các tội được đưa ra xét xử ở các thời điểm khác nhau. Vì thế, việc quyết định hình phạt chung trong trường hợp này được thực hiện giống như quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội, tức là Toà án quyết định hình phạt đối với tội phạm đang được xét xử và sau đó cộng với hình phạt của bản án trước theo quy định của Điều 50 Bộ luật hình sự.

Trường hợp một người đang chấp hành một bản án mà lại bị đưa ra xét xử về nhiều tội đã phạm trước khi có bản án này thì Toà án quyết định hình phạt cho từng tội đang xét xử; sau đó thực hiện việc cộng các hình phạt đối với các tội đang bị xét xử với hình phạt của bản án trước theo quy định của Điều 50 Bộ luật hình sự.

Tuy nhiên, ở đây cần chú ý một điều là nếu hình phạt của bản án trước đang được chấp hành thì thời gian đã chấp hành hình phạt của bản án trước được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt chung.

3. Thực tiễn cũng có nhiều trường hợp một người đang chấp hành hình phạt của một bản án thì phạm một hay nhiều tội mới. Trường hợp này thể hiện tính nguy hiểm cao hơn. Bởi vì, một người đang phải chấp hành một bản án, tức đã

được Nhà nước tổ thái độ về hành vi phạm tội của mình đã không chịu cải tạo, giáo dục mà lại đi vào con đường phạm tội mới. Vì vậy, việc tổng hợp hình phạt chung trong trường hợp này phải thể hiện tính nghiêm khắc hơn đối với các trường hợp khác ở trên và được thực hiện như sau:

- a) Toà án quyết định hình phạt cho một hay các tội đang được xét xử;
- b) Cộng hình phạt hay các hình phạt đã tuyên với phần hình phạt chưa chấp hành của bản án trước. Hình phạt chung không được vượt quá giới hạn được quy định tại Điều 50 Bộ luật hình sự.

4. Theo quy định của Điều 51 Bộ luật hình sự thì chỉ tổng hợp hình phạt của bản án đang xét xử với hình phạt của bản án khác đã có hiệu lực pháp luật. Vì vậy, cần chú ý các trường hợp sau đây:

- a) Nếu bị cáo đã bị đưa ra xét xử trong hai vụ án khác nhau thì Toà án xét xử sau phải đợi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm đối với vụ án trước rồi mới tổ chức xét xử vụ án sau. Nếu bản án trước không bị kháng cáo hoặc kháng nghị thì Toà án xét xử vụ án sau thực hiện việc quyết định hình phạt chung cho cả hai bản án;
- b) Nếu bản án trước bị kháng cáo hoặc kháng nghị thì Toà án xét xử sơ thẩm sau chỉ quyết định hình phạt đối với tội mà mình xét xử. Việc tổng hợp hình phạt chung của hai bản án sẽ do Toà án cấp phúc thẩm thực hiện; Trường hợp nếu bản án trước đã được xét xử phúc thẩm thì Toà án cấp sơ thẩm xét xử vụ án sau thực hiện việc tổng hợp hình phạt theo quy định chung.

5. Trong trường hợp một người phải chấp hành hình phạt của nhiều bản án nhưng các hình phạt đó chưa được tổng hợp thì việc tổng hợp được thực hiện theo các quy định của khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Có nghĩa là các tội phạm được thực hiện khi chưa có bản án nào thì thực hiện theo quy định của khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự; nếu có tội phạm được thực hiện sau khi đã có bản án đã có hiệu lực pháp luật thì thực hiện theo quy định của khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Về thẩm quyền được thực hiện như sau:

- a) Việc tổng hợp hình phạt của hai bản án của cùng một Toà án thì do Chánh án Toà án đó thực hiện;

- b) Việc tổng hợp hình phạt của hai bản án do các Toà án cùng cấp xét xử thì do Chánh án Toà án đã ra bản án sau cùng (về mặt thời gian) thực hiện;
- c) Việc tổng hợp hình phạt của hai bản án do Toà án khác cấp xét xử thì do Chánh án Toà án cấp cao hơn thực hiện.
- d) Việc tổng hợp hình phạt của hai bản án trong đó có bản án của Toà án nước ngoài đã được Toà án Việt Nam công nhận thì do Chánh án Toà án nhân dân Tối cao thực hiện.³

Điều 52. Quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt

1. Đối với hành vi chuẩn bị phạm tội và hành vi phạm tội chưa đạt, hình phạt được quyết định theo các điều của Bộ luật này về các tội phạm tương ứng tùy theo tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi, mức độ thực hiện ý định phạm tội và những tình tiết khác khiến cho tội phạm không thực hiện được đến cùng.

2. Đối với trường hợp chuẩn bị phạm tội, nếu điều luật được áp dụng có quy định hình phạt cao nhất là tù chung thân hoặc tử hình, thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng là không quá hai mươi năm tù; nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt không quá một phần hai mức phạt tù mà điều luật quy định.

3. Đối với trường hợp phạm tội chưa đạt, nếu điều luật được áp dụng có quy định hình phạt cao nhất là tù chung thân hoặc tử hình, thì chỉ có thể áp dụng các hình phạt này trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng; nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt không quá ba phần tư mức phạt tù mà điều luật quy định.

* * *

1. Chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt là các giai đoạn thực hiện tội phạm chưa hoàn thành ở những mức độ khác nhau. Chuẩn bị phạm tội đặc trưng

³ Xem: Thông tư liên ngành số 02/TTLN ngày 20-12-1991 của Toà án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự.

bởi việc tìm kiếm, sửa soạn công cụ, phương tiện hoặc tạo ra những điều kiện khác để thực hiện tội phạm; tức người phạm tội chưa bắt đầu thực hiện hành vi thuộc mặt khách quan của cấu thành tội phạm cụ thể. Phạm tội chưa đạt là người đã bắt đầu thực hiện hành vi phạm tội nhưng không thực hiện được tội phạm đến cùng vì những nguyên nhân ngoài ý muốn của người phạm tội (xem bình luận các Điều 17 và 18 Bộ luật hình sự).

Do đều là trường hợp chưa hoàn thành việc thực hiện tội phạm cho nên tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt rõ ràng là thấp hơn các trường hợp phạm tội tương ứng đã hoàn thành. Thể hiện tư tưởng phân hoá trách nhiệm hình sự và hình phạt đó, ở mức độ lập pháp, Bộ luật hình sự năm 1999 đã có điều luật riêng biệt quy định việc quyết định hình phạt đối với trường hợp chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt.

2. Khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự quy định quy tắc chung của việc quyết định hình phạt đối với trường hợp chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt. Là một trường hợp cụ thể của việc quyết định hình phạt cho nên khi quyết định hình phạt Toà án cần tuân thủ các quy định chung về quyết định hình phạt như các căn cứ quyết định hình phạt, các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự, vấn đề quyết định hình phạt nhẹ hơn luật định, tổng hợp hình phạt... Đồng thời, theo quy định này thì căn cứ pháp lý của việc quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt vẫn là chế tài của quy phạm pháp luật quy định về tội phạm tương ứng.

Tuy nhiên, để thể hiện cụ thể nguyên tắc và căn cứ quyết định hình phạt chung, khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự cũng quy định các yếu tố cần nhắc thêm khi quyết định hình phạt đối với trường hợp chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt. Đó là:

a) Tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi chuẩn bị phạm tội hay phạm tội chưa đạt. Tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi chuẩn bị phạm tội được đánh giá thông qua việc tìm kiếm, sửa soạn công cụ, phương tiện phạm tội (công cụ, phương tiện gì? có tích cực hay không? có thể hiện quyết tâm cao để thực hiện tội phạm hay không?...); tính chất, mức độ nguy hiểm của phạm tội chưa đạt cũng thể hiện ở tính chất của hành vi đã thực hiện, thủ đoạn, công cụ, phương tiện phạm tội...;

b) Mức độ thực hiện ý định phạm tội: mức độ chuẩn bị phạm tội (đang tìm kiếm hay đã tìm kiếm xong công cụ, phương tiện phạm tội, các điều kiện để thực hiện tội phạm đã chuẩn bị xong hay chưa...). Phạm tội chưa đạt được thực hiện ở giai đoạn chưa đạt hoàn thành (tức người phạm tội đã thực hiện hết hành vi thuộc mặt khách quan của cấu thành tội phạm nhưng hậu quả tội phạm chưa xảy ra) hay chưa đạt chưa hoàn thành (người phạm tội chưa thực hiện hết hành vi phạm tội được quy định trong mặt khách quan của cấu thành tội phạm). Về nguyên tắc, phạm tội chưa đạt hoàn thành bao giờ cũng nguy hiểm hơn phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành vì mức độ thực hiện tội phạm cao hơn;

c) Nguyên nhân khiến cho tội phạm không thực hiện được đến cùng. Đây cũng có thể là nguyên nhân làm cho người phạm tội đã chuẩn bị xong nhưng chưa thực hiện tội phạm; nguyên nhân làm cho tội phạm không được thực hiện đến cùng đối với trường hợp phạm tội chưa đạt. Việc đánh giá các nguyên nhân và tính chất, mức độ cản trở của các nguyên nhân đó đối với việc thực hiện tội phạm có ý nghĩa quan trọng trong việc quyết định hình phạt. Thực tiễn cho thấy rằng cũng có trường hợp các nguyên nhân khách quan cũng như chủ quan chỉ mới gây khó khăn ở một mức độ nhất định thì người phạm tội đã từ bỏ hoặc đình chỉ việc thực hiện tội phạm; nhưng cũng có trường hợp do những nguyên nhân làm cho người phạm tội không còn khả năng tiếp tục thực hiện hành vi phạm tội thì việc thực hiện tội phạm mới được đình chỉ. Ví dụ: một người đang đánh người và có ý định đánh đến chết thì bị người khác phát hiện kêu lên thì dừng tay bỏ chạy; nhưng cũng có người mặc dù bị phát hiện kêu lên nhưng vẫn tiếp tục đánh cho đến khi bị bắt giữ. Cả hai trường hợp nêu trên đều là phạm tội giết người chưa đạt, nhưng trường hợp thứ hai nguy hiểm hơn trường hợp trước.

3. Đồng thời với việc quy định quy tắc quyết định hình phạt chung cho các trường hợp chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt, Điều 52 Bộ luật hình sự còn quy định quy tắc quyết định hình phạt cụ thể đối với hai trường hợp phạm tội chưa hoàn thành nêu trên.

Khoản 2 Điều 52 Bộ luật hình sự quy định việc quyết định hình phạt đối với trường hợp chuẩn bị phạm tội. Quy định của khoản này xuất phát từ quan điểm của người làm luật cho rằng do mới chỉ tìm kiếm, sửa soạn công cụ, phương tiện hay tạo ra các điều kiện khác cho việc thực hiện tội phạm, chuẩn bị phạm tội bao giờ cũng ít nguy hiểm hơn nhiều so với tội phạm đã hoàn thành. Vì vậy, mặc dù khi quyết định hình phạt Toà án căn cứ vào chế tài của quy phạm pháp

luật quy định tội tương ứng nhưng được giảm nhẹ đặc biệt. Theo quy định này thì đối với trường hợp chuẩn bị phạm tội hình phạt được quyết định như sau:

a) Trường hợp điều luật được áp dụng có quy định hình phạt cao nhất là tù chung thân hoặc tử hình thì hình phạt cao nhất được áp dụng đối với chuẩn bị phạm tội là không quá 20 năm tù. Đối với chuẩn bị phạm tội trong bất kỳ trường hợp nào cũng không được áp dụng các hình phạt nghiêm khắc là tù chung thân và tử hình;

b) Trường hợp điều luật được áp dụng có quy định hình phạt là tù có thời hạn thì mức hình phạt không quá 1/2 mức phạt tù mà điều luật quy định. Ví dụ: người chuẩn bị phạm tội giết người theo khoản 2 Điều 93 Bộ luật hình sự (mức hình phạt quy định là phạt tù từ 7 đến 15 năm) thì Toà án quyết định hình phạt cụ thể trong giới hạn từ 3 năm 6 tháng (1/2 mức tối thiểu) đến 7 năm 6 tháng (1/2 mức tối đa);

c) Trường hợp điều luật được áp dụng vừa có quy định hình phạt cao nhất là tù chung thân hoặc tử hình, vừa có hình phạt tù có thời hạn thì cần kết hợp hai trường hợp trên khi quyết định hình phạt. Ví dụ: người chuẩn bị phạm tội giết người theo khoản 1 Điều 93 Bộ luật hình sự thì Toà án quyết định hình phạt cụ thể hoặc là phạt tù 20 năm (nếu trong trường hợp đó tội phạm hoàn thành thì người phạm tội bị xử phạt tù chung thân hoặc tử hình) hoặc trong giới hạn từ 6 năm (1/2 mức tối thiểu của tù có thời hạn) đến 10 năm (1/2 mức tối đa của tù có thời hạn), nếu trong trường hợp tội phạm đã hoàn thành thì người phạm tội cũng chỉ bị xử phạt tù có thời hạn.

4. Khoản 3 Điều 52 Bộ luật hình sự quy định việc quyết định hình phạt đối với trường hợp phạm tội chưa đạt. Quy định của khoản này xuất phát từ quan điểm của người làm luật cho rằng do tội phạm chưa được thực hiện đến cùng, hậu quả tội phạm chưa xảy ra theo ý muốn cho nên phạm tội chưa đạt thông thường ít nguy hiểm hơn so với tội phạm đã hoàn thành. Vì vậy, mặc dù khi quyết định hình phạt Toà án vẫn căn cứ vào chế tài của quy phạm pháp luật quy định tội tương ứng nhưng được giảm nhẹ một phần. Theo quy định này thì đối với trường hợp phạm tội chưa đạt hình phạt được quyết định như sau:

a) Trường hợp điều luật được áp dụng có quy định hình phạt cao nhất là tù chung thân hoặc tử hình thì chỉ có thể áp dụng các hình phạt này trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng. Ví dụ: trường hợp phạm tội giết nhiều người chưa đạt

để cướp tài sản và là tái phạm nguy hiểm, nạn nhân bị thương tích rất nặng thì vẫn có thể áp dụng hình phạt tử hình hoặc tù chung thân;

b) Trường hợp điều luật được áp dụng có quy định hình phạt là tù có thời hạn thì mức hình phạt không quá 3/4 mức phạt tù mà điều luật quy định. Ví dụ: người hiếp dâm trẻ em chưa đạt theo khoản 2 Điều 112 Bộ luật hình sự (mức hình phạt quy định là phạt tù từ 12 năm đến 20 năm) thì Toà án quyết định hình phạt cụ thể trong giới hạn từ 9 năm (1/2 mức tối thiểu) đến 15 năm (1/2 mức tối đa);

c) Trường hợp điều luật được áp dụng vừa có quy định hình phạt cao nhất là tù chung thân hoặc tử hình, vừa có hình phạt tù có thời hạn thì cần kết hợp hai trường hợp trên khi quyết định hình phạt. Ví dụ: người hiếp dâm trẻ em chưa đạt theo khoản 3 Điều 112 Bộ luật hình sự (mức hình phạt quy định là phạt tù 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình) thì Toà án quyết định hình phạt cụ thể hoặc là chung thân, tử hình hoặc là 15 năm (3/4 mức phạt tù có thời hạn) nếu trong trường hợp tội phạm đã hoàn thành thì người phạm tội cũng chỉ bị xử phạt tù có thời hạn;

5. Điều 52 Bộ luật hình sự không quy định trường hợp quyết định hình phạt đối với các hình phạt không phải tù và tử hình. Đối với chuẩn bị phạm tội thì trường hợp này ít xảy ra vì chỉ chuẩn bị phạm tội rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng mới phải chịu trách nhiệm hình sự, và vì vậy chế tài đối với các tội đó không có các hình phạt không phải tù.

Dù Bộ luật hình sự không quy định nhưng khi quyết định hình phạt trong các trường hợp này, Toà án cũng phải cân nhắc các quy định chung về quyết định hình phạt cũng như tinh thần của Điều 52 Bộ luật hình sự để đảm bảo sự chính xác, công bằng.

6. Quy định trên của Điều 52 Bộ luật hình sự cũng cần được áp dụng trong trường hợp quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của Bộ luật (Điều 47 Bộ luật hình sự). Trong trường hợp chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt, mức thấp nhất của khung hình phạt được hiểu là mức 1/2 mức tối thiểu của chế tài quy định (đối với chuẩn bị phạm tội) và 3/4 mức tối thiểu của chế tài quy định (đối với phạm tội chưa đạt). Ví dụ: áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự xử phạt người chuẩn bị phạm tội "Hiếp dâm" theo khoản 2 Điều 112, Điều 17 Bộ luật hình sự là phạt tù dưới 10 năm (1/2 của mức tối thiểu 20 năm); áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự

xử phạt người phạm tội "Hiếp dâm" chưa đạt theo khoản 2 Điều 112, Điều 18 Bộ luật hình sự là phạt tù dưới 15 năm (3/4 của mức tối thiểu 20 năm).

Khi xử phạt các trường hợp chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt, cần viện dẫn đầy đủ các quy định của Bộ luật hình sự mà căn cứ vào đó Toà án thực hiện việc định tội và quyết định hình phạt đối với người phạm tội. Cụ thể:

a) Đối với trường hợp chuẩn bị phạm tội cần viện dẫn điều khoản tương ứng của Bộ luật hình sự quy định về tội phạm định thực hiện, Điều 17 Bộ luật hình sự về chuẩn bị phạm tội và khoản 1, 2 Điều 52 Bộ luật hình sự;

b) Đối với trường hợp phạm tội chưa đạt cần viện dẫn điều khoản tương ứng của Bộ luật hình sự quy định về tội phạm được thực hiện chưa hoàn thành, Điều 18 Bộ luật hình sự về phạm tội chưa đạt và khoản 1, 3 Điều 52 Bộ luật hình sự.

7. Trong trường hợp chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt, do phần lớn các hình phạt bổ sung được quy định trong Bộ luật hình sự ở dạng tùy nghi, cho nên cần chú ý xác định có cần áp dụng hình phạt bổ sung đối với người phạm tội trong các trường hợp này hay không. Nếu cần thiết phải áp dụng thì các hình phạt bổ sung được quyết định trong giới hạn mà điều luật quy định, nhưng cũng cần phải cân nhắc các quy định chung về quyết định hình phạt cũng như các yếu tố được quy định tại Điều 52 Bộ luật hình sự.

Điều 53. Quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm

Khi quyết định hình phạt đối với những người đồng phạm, Toà án phải xét đến tính chất của đồng phạm, tính chất và mức độ tham gia phạm tội của từng người đồng phạm.

Các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng hoặc loại trừ trách nhiệm hình sự thuộc người đồng phạm nào, thì chỉ áp dụng đối với người đó.

* * *

*

1. Đồng phạm là hình thức thực hiện tội phạm đặc biệt mà trong đó hai người trở lên cố ý cùng thực hiện một tội phạm. Vì vậy, việc quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm được thực hiện trên cơ sở chế tài của quy phạm pháp luật quy định về tội phạm mà người thực hành thực hiện, đồng thời tuân thủ các quy định của Bộ luật hình sự về quyết định hình phạt.

2. Tuy nhiên, là hình thức thực hiện tội phạm đặc biệt trong đó có nhiều người cùng tham gia thực hiện tội phạm với các vai trò khác nhau, tính chất và mức độ tham gia khác nhau; các hình thức đồng phạm cũng rất phong phú... Vì thế cho nên, Bộ luật hình sự có quy định riêng về quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm (Điều 53);

3. Theo quy định của Điều 53 Bộ luật hình sự, khi quyết định đối với những người đồng phạm, ngoài các quy định chung, Toà án phải xét đến các yếu tố sau đây:

a) Tính chất của đồng phạm: Đó là đồng phạm giản đơn hay phức tạp? đồng phạm có dự mưu hay không? có tổ chức hay đồng phạm thường v.v...

b) Tính chất tham gia phạm tội của từng người đồng phạm: Người đồng phạm tham gia thực hiện tội phạm với vai trò gì, người tổ chức, người xúi giục, người giúp sức hay người thực hành? ai là người chủ mưu, cầm đầu? Thông thường trong một vụ án người tổ chức bao giờ cũng nguy hiểm hơn người giúp sức; còn người xúi giục, người thực hành thì tùy theo trường hợp có thể rất nguy hiểm, nhưng cũng có thể ít nguy hiểm.

c) Mức độ tham gia của người đồng phạm: Những yếu tố như người đồng phạm tham gia ở giai đoạn phạm tội nào? mức độ xúi giục, mức độ giúp sức của người đó đối với người thực hành? là người cầm đầu, tích cực (chủ động) hay bị lôi kéo, xúi giục (thụ động), động cơ, mục đích đồng phạm? tác dụng của các hành vi đồng phạm đó đối với việc thực hiện tội phạm ra sao... có ý nghĩa quan trọng đối với việc quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm.

4. Khi quyết định trong trường hợp đồng phạm, các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự thuộc người đồng phạm nào, thì chỉ áp dụng đối với người đó. Tuy nhiên, trong thực tiễn cũng có những trường hợp những người đồng phạm có các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự chung, thì các tình tiết đó được áp dụng đối với tất cả người đồng phạm.

Điều 54. Miễn hình phạt

Người phạm tội có thể được miễn hình phạt trong trường hợp phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 của Bộ luật này, đáng được khoan hồng đặc biệt, nhưng chưa đến mức được miễn trách nhiệm hình sự.

* * *

*

1. Miễn hình phạt được áp dụng trong trường hợp Toà án kết tội nhưng không áp dụng hình phạt đối với người phạm tội do có những điều kiện mà Bộ luật hình sự quy định. Quy định của Bộ luật hình sự về miễn hình phạt thể hiện tính chất nhân đạo, thể hiện nguyên tắc xử lý có phân biệt và mục đích giáo dục, phòng ngừa của pháp luật hình sự nước ta.

Miễn hình phạt có thể được áp dụng đối với cả hình phạt chính cả hình phạt bổ sung. Tuy nhiên, cần chú ý rằng, trong Bộ luật hình sự nước ta, trong tuyệt đại đa số các quy định về tội phạm và hình phạt thì hình phạt bổ sung được quy định ở dạng tùy nghi; Toà án có thể áp dụng hoặc không áp dụng đối với người phạm tội. Toà án chỉ có thể miễn hình phạt bổ sung trong trường hợp hình phạt bổ sung đó được quy định là bắt buộc trong chế tài của điều luật. Nghiên cứu Bộ luật hình sự thấy rằng chỉ có hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định là hình phạt bổ sung bắt buộc đối với các tội phạm về tham nhũng và đối với một số tội xâm phạm hoạt động tư pháp mà người phạm tội là người tiến hành tố tụng. Do đó, Toà án chỉ có thể miễn hình phạt bổ sung này trong những trường hợp đó.

2. Việc miễn hình phạt cho người phạm tội chỉ được áp dụng khi có những điều kiện nhất định được quy định tại Điều 54 Bộ luật hình sự. Những điều kiện đó là:

a) Có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự. Như vậy, miễn hình phạt chỉ được áp dụng khi có ít nhất hai tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự. Các tình tiết giảm nhẹ do Toà án xem xét thêm theo khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự không được tính vào số lượng các tình tiết giảm nhẹ theo điều kiện này;

b) Người phạm tội đáng được khoan hồng đặc biệt. Cơ sở để khẳng định đáng được khoan hồng đặc biệt là phải đồng thời cân nhắc các căn cứ chung của việc quyết định hình phạt, nhất là tính chất, mức độ nguy hiểm của tội phạm được

thực hiện, nhân thân người phạm tội, giá trị của các tình tiết giảm nhẹ được cân nhắc... Thông thường Toà án chỉ miễn hình phạt cho người phạm tội trong trường hợp phạm tội ít nghiêm trọng, chưa gây hậu quả hoặc gây hậu quả không đáng kể hay hậu quả đã được khắc phục hoàn toàn, bị cáo là người đồng phạm nhưng tính chất và mức độ tham gia không đáng kể vào việc thực hiện tội phạm; bị cáo có nhân thân tốt có khả năng tự cải tạo, giáo dục mà không cần áp dụng hình phạt v.v...

c) Người phạm tội có thể được miễn hình phạt nhưng chưa đến mức miễn trách nhiệm hình sự. Điều này có nghĩa rằng bị cáo có đầy đủ các điều kiện để miễn hình phạt, nhưng các tình tiết của vụ án chưa thỏa mãn điều kiện để có thể miễn trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 25 Bộ luật hình sự (xem bình luận Điều 25 Bộ luật hình sự).

3. Việc miễn hình phạt cũng loại trừ việc áp dụng các biện pháp tư pháp như bắt buộc chữa bệnh (Điều 43 Bộ luật hình sự), giáo dục tại xã, phường, thị trấn, đưa vào trường giáo dưỡng đối với người phạm tội (Điều 70 Bộ luật hình sự). Tuy nhiên, các biện pháp tư pháp khác như tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm (Điều 41 Bộ luật hình sự), trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại (Điều 42 Bộ luật hình sự) vẫn không được loại trừ.

4. Việc miễn hình phạt không làm phát sinh các hậu quả pháp lý của việc thực hiện trách nhiệm hình sự. Người được miễn hình phạt không có án tích. Hay nói cách khác người được miễn hình phạt đương nhiên được xoá án tích ngay khi tuyên án (xem bình luận Điều 64 Bộ luật hình sự).

CHƯƠNG VIII

**THỜI HIỆU THI HÀNH BẢN ÁN,
MIỄN CHẤP HÀNH HÌNH PHẠT,
GIẢM THỜI HẠN CHẤP HÀNH HÌNH PHẠT**

Điều 55. Thời hiệu thi hành bản án

1. Thời hiệu thi hành bản án hình sự là thời hạn do Bộ luật này quy định mà khi hết thời hạn đó người bị kết án không phải chấp hành bản án đã tuyên.

2. Thời hiệu thi hành bản án hình sự được quy định như sau:

a) Năm năm đối với các trường hợp xử phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc xử phạt tù từ ba năm trở xuống;

b) Mười năm đối với các trường hợp xử phạt tù từ trên ba năm đến mười lăm năm

c) Mười lăm năm đối với các trường hợp xử phạt tù từ trên mười lăm năm đến ba mươi năm.

3. Thời hiệu thi hành bản án hình sự được tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Nếu trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này người bị kết án lại phạm tội mới, thì thời gian đã qua không được tính và thời hiệu tính lại kể từ ngày phạm tội mới.

Nếu trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này người bị kết án cố tình trốn tránh và đã có lệnh truy nã, thì thời gian trốn tránh không được tính và thời hiệu tính lại kể từ ngày người đó ra trình diện hoặc bị bắt giữ.

4. Việc áp dụng thời hiệu đối với các trường hợp xử phạt tù chung thân hoặc tử hình, sau khi đã qua thời hạn mười lăm năm, do Chánh án Toà án nhân dân tối cao quyết định theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Trong trường hợp không cho áp dụng thời hiệu thi hình phạt tử hình được chuyển thành tù chung thân, tù chung thân được chuyển thành tù ba mươi năm.

* * *

1. Thời hiệu thi hành bản án là khoảng thời gian do Bộ luật hình sự quy định, được tính từ thời điểm bản án có hiệu lực thi hành đến một thời điểm nhất định; nếu trong khoảng thời gian đó thì bản án có hiệu lực thi hành còn nếu ngoài khoảng thời gian đó, thì không một cá nhân hoặc tổ chức nào có quyền đưa bản án ra thi hành, tức là người bị kết án không phải chấp hành bản án đã tuyên.

2. Thời hiệu thi hành bản án quy định tại Điều 55 Bộ luật hình sự trước hết là thời hiệu thi hành bản án hình sự bao gồm: bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, bản án sơ thẩm đồng thời là chung thẩm và những bản án phúc thẩm.

Ngoài ra theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam, khi xét xử vụ án hình sự theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm thì Hội đồng xét xử có thẩm quyền ra quyết định giám đốc thẩm chứ không ra bản án giám đốc thẩm. Do đó, những quy định tại Điều 55 Bộ luật hình sự về thời hiệu thi hành bản án cũng được áp dụng đối với các quyết định giám đốc thẩm và tái thẩm vụ án hình sự.

3. Trong bản án hình sự hoặc quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm hình sự có đề cập đến nhiều loại chế tài khác nhau như: hình phạt chính, hình phạt bổ sung, các biện pháp tư pháp v.v. nhưng Điều 55 Bộ luật hình sự không quy định thời hiệu thi hành đối với tất cả các quyết định trong bản án, mà chỉ quy định thời hiệu thi hành đối với một số loại hình phạt như: phạt tiền, cải tạo không giam giữ, phạt tù có thời hạn, tù chung thân hoặc tử hình, không quy định thời hiệu thi hành đối với các hình phạt khác như trục xuất, quản chế, cấm cư trú,v.v Đồng thời cũng không quy định thời hiệu thi hành đối với quyết định của bản án về áp dụng các biện pháp tư pháp như: tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm; trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại... Đối với các quyết định về tài sản trong bản án, quyết định hình sự thì thời hiệu thi hành được quy định tại Điều 21 Pháp lệnh thi hành án dân sự.

4. Độ dài của khoảng thời gian mà trong đó các quyết định của bản án hoặc quyết định hình sự có hiệu lực thi hành, phụ thuộc vào loại hình phạt hoặc mức hình phạt (đối với hình phạt tù có thời hạn).

Khoản 2 Điều 55 quy định thời hiệu thi hành bản án cụ thể là: năm năm đối với các trường hợp xử phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc xử phạt tù từ 3 tháng đến 3 năm; mười năm đối với các trường hợp xử phạt tù từ trên 3 năm đến

15 năm; mươi lăm năm đối với các trường hợp xử phạt tù trên 15 năm đến 30 năm.

Riêng đối với trường hợp bị xử phạt tù chung thân hoặc tử hình, thì việc áp dụng thời hiệu thi hành bản án chỉ được thực hiện khi thoả mãn cả hai điều kiện sau đây:

a) Về thời gian: đã qua thời hạn 15 năm kể từ ngày bản án có hiệu lực thi hành.

b) Có quyết định cho áp dụng thời hiệu của Chánh án Toà án nhân dân Tối cao theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Tối cao.

Trong trường hợp Chánh án Toà án nhân dân Tối cao quyết định không cho áp dụng thời hiệu thi hành bản án, nếu đã qua 15 năm thì người bị kết án đương nhiên được chuyển từ hình phạt tử hình xuống tù chung thân, tù chung thân xuống ba mươi năm.

5. Cách tính thời hạn để áp dụng thời hiệu được quy định tại khoản 3 của điều luật này và cần lưu ý một số vấn đề quan trọng sau đây:

a) Bắt đầu tính thời hạn kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật

b) Nếu trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 55 người bị kết án lại phạm tội mới thì thời hiệu tính lại kể từ ngày phạm tội mới.

Phạm tội mới nói trong trường hợp này là bất cứ tội gì, không phụ thuộc vào loại tội (ít nghiêm trọng, nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hay đặc biệt nghiêm trọng), không phụ thuộc vào hình phạt của tội mới là như thế nào; điều kiện cần ở đây là có bị kết án về một tội quy định trong Bộ luật hình sự và bản án kết tội đã có hiệu lực pháp luật.

Do đó việc khởi tố bị can hoặc truy tố về một tội phạm mới, sau đó toà án có quyết định miễn trách nhiệm hình sự hoặc đình chỉ vụ án thì không phải là căn cứ để tính lại thời hiệu thi hành bản án.

c, Trường hợp người bị kết án cố tình trốn tránh và đã có lệnh truy nã thì thời hiệu tính lại kể từ ngày người đó ra trình diện hoặc bị bắt giữ.

Như vậy trong trường hợp này pháp luật đòi hỏi chúng ta phải lưu ý đến cả hai điều kiện là: “cố tình trốn tránh” và “đã có lệnh truy nã” thiếu một trong hai điều kiện này thì thời hiệu thi hành bản án vẫn phải được áp dụng như quy định tại khoản 2 Điều 55 Bộ luật hình sự .

Đây là vấn đề rất quan trọng mà trong thực tiễn áp dụng pháp luật một số cán bộ của cơ quan thi hành án đã có nhận thức không đúng dẫn đến sai lầm là bắt người thi hành án khi đã hết thời hiệu thi hành bản án quy định tại Điều 55 Bộ luật hình sự đối với họ. Đó là các trường hợp sai lầm do chỉ căn cứ vào việc “đã có lệnh truy nã” nhưng không chứng minh được người bị kết án “cố tình trốn tránh” hoặc ngược lại chỉ căn cứ vào việc người bị kết án “cố tình trốn tránh” nhưng thực tế thì lại “không có lệnh truy nã” đối với họ.

Điều 56. Không áp dụng thời hiệu thi hành bản án

Không áp dụng thời hiệu thi hành bản án đối với các tội quy định tại Chương XI và Chương XXIV của Bộ luật này.

* * *

1. Không áp dụng thời hiệu thi hành bản án là việc Bộ luật hình sự không quy định là bản án chỉ có hiệu lực thi hành trong một khoảng thời gian nhất định; do đó các quyết định của bản án được thi hành kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, không kể thời gian đã qua là bao lâu.

2. Mục đích của quy phạm không áp dụng thời hiệu thi hành bản án nhằm buộc người bị kết án về một số loại tội có tính chất nguy hiểm đặc biệt phải thi hành án, không thể trốn tránh và việc trốn tránh, kéo dài thời gian thi hành án không có ý nghĩa đối với họ.

Theo quy định của Điều 56 Bộ luật hình sự thì đối với các tội quy định tại Chương XI (Các tội xâm phạm an ninh quốc gia) và Chương XXIV (Các tội phá hoại hoà bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh) thì không được áp dụng thời hiệu thi hành bản án. Như vậy, việc không áp dụng thời hiệu chỉ căn cứ vào tội danh quy định trong các Chương XI và Chương XXIV chứ không phụ thuộc vào loại hình phạt và mức hình phạt đối với các tội này.

3. So với quy định tại Điều 47 Bộ luật hình sự năm 1985 thì quy định không áp dụng thời hiệu thi hành bản án của Điều 56 Bộ luật hình sự năm 1999 đã mở rộng đối tượng điều chỉnh. Ngoài các tội phá hoại hoà bình, chống loài

người và tội phạm chiến tranh thì các tội xâm phạm an ninh quốc gia cũng không được áp dụng thời hiệu thi hành bản án.

Điều 57. Miễn chấp hành hình phạt

1. Đối với người bị kết án cải tạo không giam giữ, từ có thời hạn, chưa chấp hành hình phạt mà lập công lớn hoặc mắc bệnh hiểm nghèo và nếu người đó không còn nguy hiểm cho xã hội nữa, thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát, Toà án có thể quyết định miễn chấp hành toàn bộ hình phạt.

2. Người bị kết án được miễn chấp hành hình phạt khi được đặc xá hoặc đại xá.

3. Đối với người bị kết án về tội ít nghiêm trọng đã được hoãn chấp hành hình phạt theo quy định tại Điều 61 của Bộ luật này, nếu trong thời gian được hoãn đã lập công, thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát, Toà án có thể quyết định miễn chấp hành hình phạt.

4. Đối với người bị kết án phạt tù về tội ít nghiêm trọng đã được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt theo quy định tại Điều 62 của Bộ luật này, nếu trong thời gian được tạm đình chỉ mà đã lập công, thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát, Toà án có thể quyết định miễn chấp hành phần hình phạt còn lại.

5. Người bị phạt cấm cư trú hoặc quản chế, nếu đã chấp hành được một phần hai thời hạn hình phạt và cải tạo tốt, thì theo đề nghị của chính quyền địa phương nơi người đó chấp hành hình phạt, Toà án có thể quyết định miễn chấp hành phần hình phạt còn lại.

* * *

*

1. Miễn chấp hành hình phạt quy định tại điều luật này là quy phạm pháp luật áp dụng đối với người đã bị kết án và đã bị Toà án xử phạt; do đó nội dung và căn cứ để miễn chấp hành hình phạt hoàn toàn khác với nội dung và căn cứ để miễn hình phạt quy định tại Điều 54 Bộ luật hình sự. Khi có đủ các điều kiện do pháp luật quy định thì người chưa chấp hành hình phạt được miễn toàn bộ hình phạt, người đang chấp hành hình phạt được miễn phần hình phạt còn lại.

2. Theo quy định tại khoản 1 Điều 57, thì đối với người bị kết án cải tạo không giam giữ, tù có thời hạn, có thể được Toà án quyết định miễn chấp hành toàn bộ hình phạt khi có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Chưa chấp hành hình phạt (nếu đang chấp hành hình phạt thì không áp dụng điều khoản này);
- b) Lập công lớn hoặc mắc bệnh hiểm nghèo;
- c) Người bị kết án không còn nguy hiểm cho xã hội nữa.

Qua nghiên cứu thực tiễn và lý luận thì khái niệm “lập công” có thể được xác định là: người bị kết án đã thực hiện hành vi dũng cảm hoặc xuất sắc để bảo vệ có hiệu quả tài sản, tính mạng, sức khoẻ, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân hoặc tập thể hoặc có sáng kiến, phát minh có giá trị cao trong sản xuất, công tác, hành vi này được quần chúng nhân dân hoặc cơ quan chủ quản thừa nhận và đánh giá cao. Thí dụ: hành vi dũng cảm cứu sống người khác trong thiên tai, hỏa hoạn; hành vi tố giác hoặc giúp cơ quan điều tra phát hiện tội phạm hoặc các ổ nhóm phạm tội nguy hiểm,v.v.

Việc lập công có ý nghĩa và hiệu quả lớn trong đời sống, sản xuất, đấu tranh giữ gìn an ninh trật tự, an toàn xã hội thì có thể được coi là lập công lớn.

Mắc bệnh hiểm nghèo là mắc một trong các bệnh nguy hiểm đến tính mạng như: lao phổi nặng, ung thư, bại liệt, bệnh SIDA giai đoạn cuối,v.v.

Chúng ta cần lưu ý rằng: Lập công lớn hoặc mắc bệnh hiểm nghèo là điều kiện cần nhưng chưa phải là đủ để được miễn chấp hành toàn bộ hình phạt cải tạo không giam giữ hoặc toàn bộ hình phạt tù, mà theo quy định của khoản 1 Điều 57 thì ngoài điều kiện “lập công lớn” hoặc “mắc bệnh hiểm nghèo” thì người phạm tội phải được Toà án xem xét, đánh giá toàn diện các yếu tố khách quan và chủ quan để kết luận là “người đó không còn nguy hiểm cho xã hội nữa” thì mới đủ căn cứ để cho miễn chấp hành toàn bộ hình phạt.

2. Miễn chấp hành toàn bộ hình phạt quy định tại khoản 1 Điều 57 là miễn chấp hành toàn bộ hình phạt cải tạo không giam giữ nếu người bị kết án về hình phạt này hoặc miễn chấp hành toàn bộ hình phạt tù nếu người bị kết án phạt tù; Đối với các hình phạt bổ sung như: phạt tiền, tịch thu tài sản, cấm cư trú,v.v. nếu người phạm tội bị kết án về các hình phạt bổ sung này thì họ vẫn phải chấp hành theo quy định chung.

3. Theo quy định của Hiến Pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì Chủ tịch nước có thẩm quyền quyết định đặc xá hoặc miễn chấp hành hình phạt cho những đối tượng nhất định. Thông thường thì trong quyết định đặc xá hoặc đặc xá đã nói rõ là miễn chấp hành những loại hình phạt gì cho những đối tượng nào. Đặc xá hoặc đặc xá thường được Chủ tịch nước quyết định nhân dịp những ngày lễ lớn hoặc nhân dịp sự kiện lịch sử trọng đại của dân tộc, thể hiện sự khoan hồng, nhân đạo của Nhà nước ta.

4. Đối với những người bị kết án phạt tù về tội ít nghiêm trọng đã được hoãn hoặc tạm đình chỉ chấp hành hình phạt mà đã lập công trong thời gian được hoãn hoặc đình chỉ, thì tùy theo từng trường hợp cụ thể Tòa án có thể quyết định miễn chấp hành toàn bộ hình phạt hoặc miễn chấp hành phần hình phạt còn lại.

5. Đối với những người bị phạt cấm cư trú hoặc quản chế là loại hình phạt nhẹ hơn hình phạt tù, do đó điều kiện để Tòa án quyết định miễn chấp hành các hình phạt này cũng đơn giản hơn, cụ thể là:

- a) Đã chấp hành được 1/2 thời hạn hình phạt;
- b) Được chính quyền địa phương nơi người đó chấp hành hình phạt xác nhận là cải tạo tốt và đề nghị miễn chấp hành phần còn lại của hình phạt.

Cần lưu ý rằng: do mục đích, tính chất và yêu cầu áp dụng hình phạt quản chế, cấm cư trú, cho nên trong trường hợp dù người bị kết án đã lập công hoặc lập công lớn thì cũng không thể được miễn chấp hành toàn bộ hình phạt quản chế hoặc cấm cư trú mà phải đảm bảo thời hạn chấp hành ít nhất là 1/2 thời hạn của hình phạt đã tuyên trong bản án.

Điều 58. Giảm mức hình phạt đã tuyên

1. *Người bị kết án cải tạo không giam giữ, nếu đã chấp hành hình phạt được một thời gian nhất định và có nhiều tiến bộ, thì theo đề nghị của cơ quan, tổ chức hoặc chính quyền địa phương được giao trách nhiệm trực tiếp giám sát, giáo dục, Tòa án có thể quyết định giảm thời hạn chấp hành hình phạt.*

Người bị kết án phạt tù, nếu đã chấp hành hình phạt được một thời gian nhất định và có nhiều tiến bộ, thì theo đề nghị của cơ quan thi hành án phạt tù, Tòa án có thể quyết định giảm thời hạn chấp hành hình phạt.

Thời gian đã chấp hành hình phạt để được giảm lần đầu là một phần ba thời hạn đối với hình phạt cải tạo không giam giữ, hình phạt tù từ ba mươi năm trở xuống, mười hai năm đối với tù chung thân.

2. Người bị kết án phạt tiền đã tích cực chấp hành được một phần hình phạt nhưng bị lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn kéo dài do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn hoặc ốm đau gây ra mà không thể tiếp tục chấp hành được phần hình phạt còn lại hoặc lập công lớn, thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát, Toà án có thể quyết định miễn việc chấp hành phần tiền phạt còn lại.

3. Một người có thể được giảm nhiều lần, nhưng phải bảo đảm chấp hành được một phần hai mức hình phạt đã tuyên. Người bị kết án tù chung thân, lần đầu được giảm xuống ba mươi năm tù và dù được giảm nhiều lần cũng phải bảo đảm thời hạn thực tế chấp hành hình phạt là hai mươi năm.

4. Đối với người đã được giảm một phần hình phạt mà lại phạm tội mới nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì Toà án chỉ xét giảm lần đầu sau khi người đó đã chấp hành được hai phần ba mức hình phạt chung hoặc hai mươi năm nếu là tù chung thân.

* * *

*

1. Chế định giảm mức hình phạt đã tuyên đối với người đang chấp hành hình phạt, cải tạo có nhiều tiến bộ đã được ghi nhận từ lâu trong pháp luật hình sự Việt Nam. Điều 58 Bộ luật hình sự quy định những điều kiện, căn cứ pháp lý để Toà án quyết định giảm thời hạn chấp hành bốn loại hình phạt là hình phạt cải tạo không giam giữ, tù có thời hạn, phạt tiền và hình phạt tù chung thân.

2. Điều kiện để có thể được giảm thời hạn chấp hành các loại hình phạt nói trên bao gồm:

a) Điều kiện về thời gian đã chấp hành hình phạt ít nhất là 1/3 thời hạn đối với hình phạt cải tạo không giam giữ, hình phạt tù từ 30 năm trở xuống, 12 năm đối với tù chung thân.

b) Điều kiện về kết quả cải tạo: phải có nhiều tiến bộ thể hiện ở việc thành thật hối lỗi, nghiêm chỉnh chấp hành nội quy, quy chế của trại cải tạo hoặc các

chế độ cải tạo không giam giữ; tích cực lao động, hàng quý hoặc hàng năm được xếp loại cải tạo từ khá trở lên.

c) Điều kiện về quản lý: được cơ quan thi hành án hoặc giám sát thi hành án đề nghị.

3. Đối với hình phạt tiền điều kiện để có thể được miễn chấp hành một phần hình phạt bao gồm:

a) Đã tích cực chấp hành được một phần hình phạt. Theo khoản 2 Điều 58 thì nhà làm luật không quy định “một phần hình phạt” cụ thể là bao nhiêu, nhưng chúng ta lưu ý rằng; Tuỳ theo từng trường hợp cụ thể về điều kiện, khả năng kinh tế mà xác định việc nộp một khoản tiền phạt nhất định đủ để chứng minh rằng người bị kết án đã “tích cực” chấp hành được một phần hình phạt. Thí dụ: Nguyễn Văn A bị phạt 100 triệu đồng; ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật đã bán toàn bộ tài sản có giá trị của gia đình mình được 30 triệu đồng để nộp một phần tiền phạt là 30 triệu đồng, có thể được coi là tích cực chấp hành một phần hình phạt. Trường hợp Nguyễn Văn B cũng bị xử phạt 100 triệu đồng, nhưng sau đó phải dùng biện pháp cưỡng chế y mới chịu nộp phạt 30 triệu đồng thì không thể coi là; đã “tích cực” chấp hành một phần hình phạt;

b) Bị lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn mà không thể tiếp tục chấp hành được phần hình phạt còn lại. Lưu ý là nguyên nhân làm cho người bị kết án lâm vào tình trạng kinh tế đặc biệt khó khăn phải do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn hoặc ốm đau gây ra, nếu do các nguyên nhân khác như: chơi cờ bạc, chơi sô đề hoặc dùng tài sản vào việc phạm tội, v.v. mà không có tiền nộp phạt thì không thể được giảm phần hình phạt tiền còn lại theo quy định của khoản 2 Điều 58 Bộ luật hình sự;

c) Lập công lớn (xem bình luận Điều 57);

d) Được Viện trưởng Viện kiểm sát có trách nhiệm kiểm sát việc thi hành án đề nghị Toà án xem xét giảm hình phạt.

4. Trong tình hình thực tiễn hiện nay, hàng năm các cơ quan có thẩm quyền vẫn tiến hành đề nghị Toà án xét giảm hình phạt một hoặc hai lần trong năm, nhưng việc giảm hình phạt vẫn phải đảm bảo nguyên tắc là người bị kết án dù được giảm nhiều lần, nhưng vẫn phải đảm bảo thời gian thực tế chấp hành hình phạt ít nhất 1/2 mức hình phạt đã tuyên.

Người bị kết án tù chung thân lần đầu được giảm xuống ba mươi năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án và được trừ thời gian đã bị tạm giữ, tạm giam như trường hợp đối với người bị kết án tù có thời hạn. Trong thực tiễn có một số trường hợp Toà án giảm án tù chung thân xuống 20 năm tù (theo quy định tại Điều 49 Bộ luật hình sự năm 1985), nhưng lại tính thời hạn tù 20 năm từ ngày xét cho giảm án là sai lầm.

Điều 58 Bộ luật hình sự năm 1995 quy định người bị kết án tù chung thân dù được giảm nhiều lần vẫn phải đảm bảo thời gian thực sự chấp hành hình phạt là 20 năm, trong khi Bộ luật hình sự năm 1985 quy định thời gian này là 15 năm. Việc kéo dài thời gian chấp hành hình phạt tù như trên đối với người bị kết án tù chung thân nhằm đảm bảo tính hợp lý đối với trường hợp người bị kết án phạt tù 30 năm phải đảm bảo thời gian thực sự chấp hành hình phạt là 15 năm.

5. “Hình phạt chung” quy định tại khoản 4 Điều 58 Bộ luật hình sự là hình phạt tổng hợp giữa phần còn lại của bản án trước với hình phạt của tội mới, chứ không phải là hình phạt tổng hợp của toàn bộ hình phạt của bản án cũ với hình phạt của tội mới.

Điều 59. Giảm thời hạn chấp hành hình phạt trong trường hợp đặc biệt

Người bị kết án có lý do đáng được khoan hồng thêm như đã lập công, đã quá già yếu hoặc mắc bệnh hiểm nghèo, thì Toà án có thể xét giảm vào thời gian sớm hơn hoặc với mức cao hơn so với thời gian và mức quy định tại Điều 58 của Bộ luật này.

* * *

*

1. Điều 59 quy định việc giảm thời hạn chấp hành hình phạt trong trường hợp đặc biệt, đó là các trường hợp bổ sung thêm, tồn tại song song với Điều 58 Bộ luật hình sự chứ không phải hoàn toàn độc lập với Điều 58 nói trên. Các trường hợp đặc biệt đáng được khoan hồng thêm bao gồm:

- Người bị kết án đã lập công;
- Người bị kết án đã quá già yếu;

- Người bị kết án mắc bệnh hiểm nghèo.

2. Theo hướng dẫn tại Thông tư số 05/TTLN ngày 26/12/1986 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ thì người quá già yếu là người đã 70 tuổi trở lên hoặc trên 60 tuổi mà thường xuyên ốm yếu. Chúng ta cần lưu ý là khái niệm “người quá già yếu” nói trong điều luật này không hoàn toàn đồng nhất với khái niệm “người cao tuổi” qui định trong Pháp lệnh người cao tuổi có hiệu lực từ ngày 1/7/2000.

3. Về các nội dung của khái niệm “đã lập công” hoặc “mắc bệnh hiểm nghèo”: (xem bình luận tại Điều 57).

4. Điều 59 không quy định rõ “Thời gian sớm hơn” hoặc “mức cao hơn” so với các quy định tại Điều 58 là bao nhiêu. Tuy nhiên, qua tổng kết thực tiễn áp dụng pháp luật Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Công an đã thống nhất hướng dẫn về vấn đề này tại Thông tư liên ngành số 05 ngày 22/12/1986, nhưng chúng tôi cho rằng: do có sự sửa đổi, bổ sung một số vấn đề trong Bộ luật hình sự năm 1999 và đặc biệt trong đó hình phạt tù có thời hạn có thể lên đến 30 năm tù, cho nên một số điểm hướng dẫn trong thông tư nói trên không còn phù hợp với thực tế nữa. Vì vậy, trên cơ sở hướng dẫn tại thông tư nói trên và quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 chúng tôi thấy có thể xác định như sau:

Về thời gian chấp hành hình phạt thì ít nhất người bị kết án cũng phải đã chấp hành được 1/3 thời hạn của hình phạt cải tạo không giam giữ, hình phạt tù từ 30 năm trở xuống, nếu bị phạt tù chung thân thì ít nhất cũng phải đã ở tù được 12 năm, thì mới được xét giảm lần đầu, đồng thời dù xét giảm nhiều lần, nhưng phải bảo đảm thời gian đã thực sự chấp hành hình phạt là 1/2 mức hình phạt đã tuyên, nếu bị phạt tù chung thân thì thời gian thực sự chấp hành hình phạt ít nhất phải là trên 20 năm.

Điều 60. Án treo

1. Khi xử phạt tù không quá ba năm, căn cứ vào nhân thân của người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ, nếu xét thấy không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù, thì Toà án cho hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách từ một năm đến năm năm.

2. Trong thời gian thử thách, Toà án giao người được hưởng án treo cho cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi người đó thường trú để giám sát và giáo dục. Gia đình người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục người đó.

3. Người được hưởng án treo có thể phải chịu hình phạt bổ sung là phạt tiền, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định theo quy định tại Điều 30 và Điều 36 của Bộ luật này.

4. Người được hưởng án treo đã chấp hành được một phần hai thời gian thử thách và có nhiều tiến bộ thì theo đề nghị của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm giám sát và giáo dục, Toà án có thể quyết định rút ngắn thời gian thử thách.

5. Đối với người được hưởng án treo mà phạm tội mới trong thời gian thử thách, thì Toà án quyết định buộc phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 51 của Bộ luật này.

* * *

*

1. Án treo không phải là một loại hình phạt quy định trong hệ thống hình phạt của Bộ luật hình sự Việt Nam. Theo Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao, thì “án treo là miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện”. Chúng tôi cho rằng: án treo là trường hợp ngoại lệ, đặc biệt của việc thi hành hình phạt tù, người bị kết án tù có thời hạn không buộc phải chấp hành hình phạt tại trại giam (quy định tại Điều 33 Bộ luật hình sự), mà được chấp hành hình phạt ngoài xã hội với những điều kiện ràng buộc nhất định.

2. Thời gian thử thách là một khoảng thời gian nhất định, cần thiết kiểm tra tính hiệu quả của việc để người bị kết án cải tạo ngoài xã hội. Khoảng thời gian này do Bộ luật hình sự quy định là từ một năm đến năm năm, tính từ ngày Toà án quyết định cho hưởng án treo. Thời gian thử thách của án treo là bắt buộc, không được cho hưởng án treo mà lại miễn thời gian thử thách, đồng thời, thời gian thử thách không được ngắn hơn mức phạt tù Toà án đã tuyên đối với bị cáo.

3. Căn cứ để người bị kết án được hưởng án treo bao gồm:

a) Về mức hình phạt: chỉ những người bị phạt tù không quá 3 năm mới có thể được xét có cho hưởng án treo. Luật không quy định về loại tội, phạm một tội hay nhiều tội, cho nên nói chung người bị kết án đến ba năm tù về bất cứ tội gì đều có thể được xem xét cho hưởng án treo, nếu có đủ các căn cứ khác.

b) Về nhân thân: nói chung người được hưởng án treo phải là người có nhân thân tương đối tốt. Nhân thân tương đối tốt thể hiện là ngoài hành vi phạm tội bị kết án thì người bị kết án là công dân, chấp hành đúng chính sách pháp luật, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình đối với xã hội hoặc người bị hại, thành khẩn ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, có hướng tự cải tạo không phải dùng biện pháp cưỡng chế của trại giam.

Nói chung thì án treo thường được áp dụng đối với người phạm tội lần đầu, thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, nhân thân tương đối tốt, chưa có tiền án, tiền sự, có nơi làm việc và cư trú rõ ràng.

c) Về các tình tiết giảm nhẹ: Điều 60 Bộ luật quy định *các tình tiết giảm nhẹ* tức là phải có nhiều tình tiết giảm nhẹ (ít nhất là hai tình tiết giảm nhẹ trở lên). Các tình tiết giảm nhẹ gồm các tình tiết đã được ghi nhận cụ thể tại Điều 46 Bộ luật hình sự và các tình tiết giảm nhẹ khác do Tòa án xác định và phải được ghi rõ trong bản án.

4. Khi cho người bị kết án được hưởng án treo, Tòa án bắt buộc phải giao người được hưởng án treo cho cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi người đó thường trú để giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách.

5. Người được hưởng án treo phải thực hiện các nghĩa vụ theo Nghị định số 61-CP của Chính phủ ngày 30/10/2001. Sau khi chấp hành được 1/2 thời gian thử thách và có nhiều tiến bộ thì người được hưởng án treo có thể được Tòa án xét giảm thời gian thử thách và có thể được xét giảm nhiều lần, nếu sau mỗi lần xét giảm lại có nhiều tiến bộ mới trong công tác, học tập và cải tạo.

6. Theo quy định của điểm 5 Điều 60 Bộ luật hình sự năm 1999, nếu người được hưởng án treo phạm tội mới trong thời gian thử thách thì người bị kết án bị tước bỏ quyền được hưởng án treo và phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định chung. Quy định này so

với quy định tại điểm 5 Điều 44 Bộ luật hình sự năm 1985 thì nghiêm khắc hơn, nhưng lại hợp lý hơn và đáp ứng tốt hơn yêu cầu đấu tranh phòng chống tái phạm tội hình sự trong tình hình hiện nay. Bởi vì, theo Bộ luật hình sự năm 1999 thì chỉ cần điều kiện “phạm tội mới trong thời gian thử thách” không kể tội gì, do lỗi cố ý hay vô ý, có bị áp dụng hình phạt tù hay không, cũng đã đủ điều kiện loại bỏ quyền đang được hưởng án treo của người bị kết án.

7. Trường hợp sau khi hết thời gian thử thách của án treo các cơ quan chức năng mới phát hiện được tội phạm do người được hưởng án treo thực hiện trong thời gian thử thách, thì vẫn áp dụng các quy định tại điểm 5 Điều 60 Bộ luật hình sự để xử lý.

8. Trường hợp trong thời gian thử thách của án treo các cơ quan chức năng mới phát hiện được tội phạm do người được hưởng án treo thực hiện trước khi được Toà án cho hưởng án treo, tức là “ngoài thời gian thử thách” thì không áp dụng khoản 5 Điều 60 Bộ luật hình sự để xử lý mà xử lý theo thủ tục chung.

Điều 61. Hoãn chấp hành hình phạt tù

1. Người bị xử phạt tù có thể được hoãn chấp hành hình phạt trong các trường hợp sau đây:

a) Bị bệnh nặng được hoãn cho đến khi sức khoẻ được hồi phục;

b) Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, thì được hoãn cho đến khi con đủ 36 tháng tuổi;

c) Là người lao động duy nhất trong gia đình, nếu phải chấp hành hình phạt tù thì gia đình sẽ gặp khó khăn đặc biệt, được hoãn đến một năm, trừ trường hợp người đó bị kết án về các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc các tội khác là tội rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng;

d) Bị kết án về tội ít nghiêm trọng, do nhu cầu công vụ, thì được hoãn đến một năm.

2. Trong thời gian được hoãn chấp hành hình phạt tù, nếu người được hoãn chấp hành hình phạt lại phạm tội mới, thì Toà án buộc người đó phải chấp hành hình phạt trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 51 của Bộ luật này.

* * *

1. Hoãn chấp hành hình phạt tù là việc cho người bị kết án phạt tù tiếp tục sống và làm việc ngoài xã hội, chưa buộc họ phải vào trại giam để chấp hành hình phạt theo quy định của Điều 61 Bộ luật hình sự. Có bốn trường hợp có thể hoãn chấp hành hình phạt. Ngoài bốn trường hợp nêu trên không một cơ quan hoặc cá nhân nào có thẩm quyền ra quyết định hoãn chấp hành hình phạt tù. Chế định hoãn chấp hành hình phạt tù, đình chỉ chấp hành hình phạt tù trước đây được quy định tại Điều 231 và 232 Bộ luật tố tụng hình sự nay được chuyển sang quy định trong Bộ luật hình sự cho hợp lý hơn.

2. Người bị phạt tù bị bệnh nặng là một trong những trường hợp được hoãn chấp hành hình phạt cho đến khi sức khỏe được phục hồi. Thông tư liên ngành số 03/TTLN ngày 30/6/1993 của Toà án nhân dân tối cao - Bộ Nội vụ - Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã xác định: Bị bệnh nặng là bị bệnh tới mức không thể đi chấp hành hình phạt tù hoặc không thể tiếp tục chấp hành hình phạt tù được; việc đi chấp hành hình phạt tù hoặc tiếp tục chấp hành hình phạt tù sẽ rất nguy hiểm đến tính mạng của họ, cần có điều kiện để họ chữa bệnh (như bị bệnh ung thư, bị lao nặng, bị bại liệt.v.v). Trong thực tiễn, Toà án chỉ xem xét để quyết định cho hoãn chấp hành hình phạt tù hoặc tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù khi đã có kết luận của Hội đồng giám định y khoa là người bị kết án bị bệnh nặng như trên.

3. Trường hợp phụ nữ đang có thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi thì được hoãn cho đến khi con đủ 36 tháng tuổi. Hiện nay cũng chưa có hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền là căn cứ vào tài liệu hoặc kết luận của cơ quan y tế cấp nào để xác định là phụ nữ đang có thai, hoặc có cần phải giám định pháp y hay không? Chúng tôi cho rằng trong thực tế hiện nay có nhiều cơ sở khám, chữa bệnh tư nhân, dịch vụ.v.v.. cũng cấp giấy xác nhận có thai. Do đó, để đảm bảo tính pháp lý của tài liệu xác định là phụ nữ đang có thai, yêu cầu người bị kết án có đơn xin hoãn chấp hành hình phạt tù phải xuất trình giấy xác nhận đang có thai của trung tâm y tế từ cấp quận, huyện trở lên. Đối với phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi phải xuất trình giấy khai sinh của con hoặc bản sao giấy khai sinh của con có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền.

4. Theo quy định tại Điều 61 Bộ luật hình sự trường hợp người bị kết án phạt tù bị bệnh nặng, phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi có thể

được hoãn chấp hành hình phạt tù, không phụ thuộc vào việc họ phạm tội gì và mức hình phạt là bao nhiêu. Tuy nhiên, nói chung đối với những người phạm tội rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng thì có thể đã bị bắt tạm giam theo quy định của pháp luật tố tụng ngay từ giai đoạn điều tra, cho nên ở giai đoạn thi hành án nếu có đủ điều kiện do pháp luật quy định thì sẽ được xét cho đình chỉ chấp hành hình phạt theo qui định tại Điều 62 Bộ luật hình sự .

5. Theo quy định tại Điều 6 Bộ luật lao động thì “Người lao động là người ít nhất đủ 15 tuổi, có khả năng lao động và có giao kết hợp đồng lao động”. Như vậy khái niệm “người lao động duy nhất trong gia đình” quy định tại Điều 61 Bộ luật hình sự có thể được xác định là: trong gia đình người bị kết án phạt tù chỉ có một mình người bị kết án là thỏa mãn các điều kiện nêu trong Điều 6 Bộ luật lao động.

Người bị kết án là người lao động duy nhất trong gia đình có thể được hoãn chấp hành hình phạt tù nếu có đủ hai điều kiện sau đây:

a) Nếu phải chấp hành hình phạt tù thì gia đình sẽ gặp khó khăn đặc biệt. Khó khăn đặc biệt của gia đình là không thể đảm bảo mức sống tối thiểu cho các thành viên của gia đình, không có người nuôi dưỡng, chăm sóc các con chưa thành niên.v.v...

b) Không bị kết án phạt tù về các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc các tội khác là tội rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng. Các tội xâm phạm an ninh quốc gia là các tội quy định tại Chương XI Bộ luật hình sự năm 1999. Nếu người bị kết án phạt tù về tội xâm phạm an ninh quốc gia theo qui định tại Chương I Bộ luật hình sự năm 1985 (thí dụ: tội buôn lậu hoặc vận chuyển trái phép hàng hoá, tiền tệ qua biên giới.v.v..), nhưng nay theo quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 không phải là tội xâm phạm an ninh quốc gia nữa, thì người bị kết án phạt tù vẫn có thể được xem xét cho hoãn chấp hành hình phạt tù, nếu có đủ các điều kiện khác quy định tại điểm c khoản 1 Điều 61 Bộ luật hình sự năm 1999.

3. Trường hợp “do nhu cầu công vụ” tức là nhu cầu công tác, học tập, chiến đấu hoặc phục vụ chiến đấu.v.v.. vì lợi ích chung và thực sự cần thiết có sự tham gia của người bị kết án phạt tù về tội ít nghiêm trọng, tức là tội gây nguy hại cho xã hội không lớn và mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là

đến ba năm tù, thì Toà án cũng có thể hoãn chấp hành hình phạt tù cho họ, tạo điều kiện cho họ hoàn thành công vụ.

Điều 62. Tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù

1. Người đang chấp hành hình phạt tù mà thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 61 của Bộ luật này, thì có thể được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù.

2. Thời gian tạm đình chỉ không được tính vào thời gian chấp hành hình phạt tù.

* * *

*

1. Tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù là việc tạm dừng không buộc người bị kết án phạt tù đang chấp hành hình phạt tại trại giam phải tiếp tục ở lại trại giam để chấp hành hình phạt nữa và họ được trả tự do nếu không bị giam giữ về một tội phạm khác. Tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù cũng là một chế định được ghi nhận từ lâu trong Bộ luật tố tụng hình sự (Điều 232), nay được chuyển sang quy định tại Bộ luật hình sự cho hợp lý hơn.

2. Các trường hợp (căn cứ) để có thể được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù quy định tại Điều luật này cũng tương tự như các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 61 Bộ luật hình sự và đã được bình luận ở trên. Chúng tôi lưu ý rằng: trong thực tiễn áp dụng pháp luật có một số tòa án địa phương không xác định đúng các trường hợp đã được pháp luật quy định, đã ra quyết định cho hoãn hoặc tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù trong các trường hợp mà pháp luật không quy định như: để cưới vợ (hoặc lấy chồng), để chịu tang thân nhân, để xuất cảnh đi định cư nước ngoài.v.v.. Đây là những sai lầm nghiêm trọng mà Toà án nhân dân tối cao đã nhắc nhở, rút kinh nghiệm tại công văn số 311/NCPL ngày 25/12/1990 và các văn bản khác.

3. Nội dung quy phạm pháp luật tại Điều 62 Bộ luật hình sự cần được phân biệt và hoàn toàn khác với quy phạm về tạm đình chỉ thi hành bản án hoặc quyết định bị kháng nghị theo trình tự giám đốc thẩm (Điều 245 Bộ luật tố tụng hình sự) và trình tự tái thẩm (Điều 264 Bộ luật tố tụng hình sự).

CHƯƠNG IX

XOÁ ÁN TÍCH

Điều 63. Xoá án tích

Người bị kết án được xoá án tích theo quy định tại các điều từ Điều 64 đến Điều 67 của Bộ luật này.

Người được xoá án tích coi như chưa bị kết án và được Toà án cấp giấy chứng nhận.

* * *

*

1. Xoá án tích là sự thừa nhận về mặt pháp lý người bị kết án không còn mang án tích và vì vậy không còn chịu hậu quả nào do việc kết án mang lại.

Kết án là một sự kiện pháp lý, theo đó Toà án không chỉ buộc tội mà còn áp dụng hình phạt đối với người phạm tội. Với bản án buộc tội, người bị án phải chấp hành hình phạt (*trừ trường hợp được miễn chấp hành hình phạt*). Như vậy việc kết án là một sự kiện khách quan không thể xoá bỏ. Đây chính là lý do tại sao ở Chương IX Bộ luật hình sự năm 1999 không dùng thuật ngữ "xoá án", mà thay bằng thuật ngữ "xoá án tích" với hàm ý án vốn dĩ đã tồn tại, chỉ có thể xoá được "vết tích" của án đó mà thôi.

Kết án một người là sự đánh giá chính thức của Nhà nước (*qua bản án của Toà án*) đối với hành vi phạm tội mà người đó đã gây ra cho xã hội. Hậu quả trực tiếp của sự đánh giá đó là người phạm tội phải chịu hình phạt. Chưa hết, người được kết án còn bị đặt vào một hoàn cảnh thử thách khác, là dù có chấp hành xong bản án, nhưng nếu chưa được xoá án tích thì trong những trường hợp nhất định, họ vẫn phải chịu những hậu quả do việc kết án mang lại. Chẳng hạn, việc kết án sẽ là cơ sở để xác định hành vi vi phạm hành chính hay phạm tội, tái phạm, tái phạm nguy hiểm trong lĩnh vực hình sự hoặc là căn cứ để hạn chế một số quyền dân sự, hành chính của đương sự (*như quyền xuất, nhập cảnh, lập và đứng đầu công ty.v.v.*).

2. Để giải thoát cho người đã chấp hành xong hình phạt những hậu quả pháp lý kéo dài, Bộ luật hình sự năm 1985 (các Điều 52, 53, 54) và Bộ luật hình

sự năm 1999 đã ghi nhận chế định xoá án tích. Đây là chế định pháp luật thể hiện nguyên tắc nhân đạo nhất quán trong Bộ luật hình sự của nước ta.

Với sự khẳng định: "*Người được xoá án tích coi như chưa bị kết án*", luật hình sự Việt Nam đã đưa ra một quy tắc xử sự đối với người bị kết án: Từ thời điểm được xoá án, họ trở thành người hoàn toàn bình thường về mặt tư pháp và không ai có thể căn cứ vào sự kiện họ từng bị kết án để hạn chế quyền và lợi ích hợp pháp của họ. Khi đã được xoá án tích, mọi giấy tờ về căn cứ, lý lịch của người từng bị kết án đều được ghi "*chưa can án*", hoặc: "*tiền án: không*".

3. Theo pháp luật hình sự hiện hành, xoá án tích có hai hình thức: **Đương nhiên** được xoá án tích và xoá án tích theo quyết định của Toà án (*xem bình luận Điều 64, Điều 65*). Đối với người chưa thành niên, trên cơ sở Điều 66 của Chương IX, Điều 77 của Bộ luật hình sự năm 1999 đã đưa ra nguyên tắc giảm nhẹ đặc biệt: thời hạn đã xoá án tích đối với người chưa thành niên chỉ bằng một nửa so với người trưởng thành và những biện pháp tư pháp được áp dụng đối với họ như giáo dục tại xã, phường, thị trấn; đưa vào trường giáo dưỡng không bị coi là có án tích (*xem bình luận Điều 77*).

Điều 64. *Đương nhiên* được xoá án tích

Những người sau đây đương nhiên được xoá án tích:

1. *Người được miễn hình phạt.*
2. *Người bị kết án không phải về các tội quy định tại Chương XI và Chương XXIV của Bộ luật này, nếu từ khi chấp hành xong bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án người đó không phạm tội mới trong thời hạn sau đây:*
 - a) *Một năm trong trường hợp bị phạt cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù nhưng được hưởng án treo;*
 - b) *Ba năm trong trường hợp hình phạt là tù đến ba năm;*
 - c) *Năm năm trong trường hợp hình phạt là tù từ trên ba năm đến mười lăm năm;*
 - d) *Bảy năm trong trường hợp hình phạt là tù từ trên mười lăm năm.*

* * *

*

1. **Đương nhiên được xoá án tích** là trường hợp người bị kết án mặc nhiên được coi là chưa can án mà không cần phải có sự xem xét, quyết định của Toà án.

Lợi thế của đương nhiên được xoá án tích so với xoá án tích theo quyết định của Toà án là người bị kết án tránh được những thủ tục pháp lý khá phức tạp mà người được xoá án tích theo quyết định của Toà án phải làm, như viết đơn, xin các giấy tờ chứng nhận kèm theo gửi tới Toà án có thẩm quyền và phải chờ phán quyết của Toà án thì mới được coi là chưa can án.

Theo quy định tại Điều 64 trên đây thì chế định đương nhiên được xoá án tích chỉ áp dụng đối với hai nhóm người: Người được miễn hình phạt và người bị kết án không phải về các tội được quy định tại Chương XI và Chương XXIV của Bộ luật hình sự hiện hành (nhưng phải bảo đảm thêm những điều kiện nhất định).

2. Theo quy định tại khoản 1 Điều 64 thì có thể nói người được miễn hình phạt không bị coi là có án tích.

Theo Điều 54 của Bộ luật hình sự thì miễn hình phạt - tức là không áp dụng hình phạt đối với người phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ, đáng được khoan hồng đặc biệt, nhưng chưa đến mức được miễn trách nhiệm hình sự. Như vậy, người được miễn hình phạt vẫn là người phạm tội, phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi phạm tội của mình. Tuy nhiên, do đáng được khoan hồng đặc biệt nên họ không phải chịu hình phạt, và vì không phải chịu hình phạt nên những người này không bị coi là có án tích.

Từ quy định tại khoản 1 Điều 64 và khoản 2 Điều 77 (xoá án tích đối với người chưa thành niên phạm tội), có thể rút ra kết luận: Vấn đề án tích chỉ đặt ra đối với người phạm tội phải chịu hình phạt.

3. **Đương nhiên xoá án tích** đối với người phạm tội phải chịu hình phạt quy định ở khoản 2 Điều 64. Trước hết, quy định này loại trừ người bị kết án về tội xâm phạm an ninh quốc gia (Chương XI), tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh (Chương XXIV). Những người bị kết án về các tội quy định ở hai chương này chỉ được xoá án tích theo quyết định của Toà án (Điều 65 Bộ luật hình sự). Những người bị kết án còn lại được xoá án tích khi thoả mãn 2 điều kiện: Qua một thời gian nhất định kể từ ngày chấp hành xong bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án và trong khoảng thời gian đó, người này không phạm tội mới.

Về thời hạn để người đã chấp hành xong bản án (hoặc tuy chưa chấp hành nhưng đã hết thời hiệu thi hành bản án), được xem là đương nhiên xoá án tích, tại khoản 2 Điều 64 quy định:

- Một năm trong trường hợp bị phạt cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù nhưng được hưởng án treo;
- Ba năm trong trường hợp hình phạt là tù đến ba năm;
- Năm năm trong trường hợp hình phạt là tù từ trên ba năm đến mười lăm năm;
- Bảy năm trong trường hợp hình phạt là tù từ trên mười lăm năm.

Các khoảng thời gian: Một năm, ba năm, năm năm, bảy năm được quy định trên đây phụ thuộc vào loại hình phạt và mức độ hình phạt chính mà Toà án đã tuyên đối với người phạm tội. Điều này có thể lý giải là: án càng nặng thì "*thời gian thử thách*" để có thể xem một người bị kết án được đương nhiên xoá án, càng cao.

Liên quan đến thời hạn, cần lưu ý hai mốc thời điểm: Chấp hành xong bản án và hết thời hiệu thi hành bản án. Trước hết là về thời hạn chấp xong bản án. Theo Điều 67 Bộ luật hình sự thì thời hạn để xoá án tích (đương nhiên) căn cứ vào hình phạt chính đã tuyên. Tuy nhiên, việc chấp hành xong bản án không chỉ là chấp hành xong hình phạt chính mà bao gồm cả việc chấp hành xong hình phạt chính, hình phạt bổ sung và các quyết định khác của bản án. Cần lưu ý là người được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại cũng được coi như đã chấp hành xong hình phạt. (Xem bình luận Điều 67).

Về cách hiểu "*chấp hành xong bản án*", thiết tưởng cũng cần nói thêm là đối với hình phạt cảnh cáo thì sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, bản án coi như được chấp hành xong. Còn đối với hình phạt tù nhưng được hưởng án treo thì thời điểm chấp hành xong hình phạt được tính từ ngày hết thời hạn thử thách.

Còn đối với việc "*hết thời hiệu chấp hành bản án*" thì vấn đề cần phân biệt ở đây là thời hạn cần thiết để xem một người bị kết án nhưng hết thời hiệu thi hành án khác với thời hạn để xem người đó đương nhiên được xoá án do hết thời hiệu thi hành án. Theo Điều 55 của Bộ luật hình sự năm 1999 thì thời hiệu thi hành bản án được tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và với thời gian là:

- Năm năm đối với trường hợp xử phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc xử phạt tù từ ba năm trở xuống;

- Mười năm đối với các trường hợp xử phạt tù từ trên ba năm đến mười lăm năm;
- Mười lăm năm đối với các trường hợp xử phạt tù từ trên mười lăm năm đến ba mươi năm;
- Việc áp dụng thời hiệu đối với các trường hợp xử phạt tù chung thân hoặc tử hình, sau khi đã qua thời hạn mười lăm năm, do Chánh án Toà án nhân dân tối cao quyết định theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối (Xem bình luận Điều 55).

Như vậy, khi hết thời hiệu trên (và không có tình trốn tránh, không phạm tội mới trong thời gian đã nêu) thì mới bắt đầu tính thời hạn đương nhiên xoá án tích theo khoản 2 Điều 64.

Đưa ra những giới hạn về thời hạn ở khoản 2 Điều 64, nhà làm luật coi đó là điều kiện cần nhưng chưa phải là đủ để cho rằng người phạm tội đương nhiên được xoá án tích. Để được đương nhiên xoá án tích, pháp luật hình sự còn đòi hỏi người đó không phạm tội mới trong khoảng thời hạn đã nêu.

Một câu hỏi được đặt ra là có thể rút ngắn được thời hạn đương nhiên xoá án tích quy định ở khoản 2 Điều 64 hay không, nếu có thì trong điều kiện nào và do ai quyết định. Câu trả lời là: Có thể. Căn cứ vào Điều 66 Bộ luật hình sự năm 1999 thì "*trong trường hợp người bị kết án có những biểu hiện tiến bộ rõ rệt và đã lập công, được cơ quan, tổ chức nơi người đó công tác hoặc chính quyền địa phương nơi người đó thường trú đề nghị, thì có thể được Toà án xoá án tích nếu người đó đã bảo đảm được ít nhất một phần ba thời hạn quy định*". (Xem bình luận Điều 66). Phạm tội mới phải được xác định bằng một bản án kết tội có hiệu lực pháp luật. Nếu trong thời hạn luật định, người đã bị kết án lại bị truy tố về một tội mới nhưng không bị kết tội thì việc truy tố đó không ảnh hưởng đến quy định đương nhiên được xoá án tích.

Điều 65. Xoá án tích theo quyết định của Toà án

1. Toà án quyết định việc xoá án tích đối với những người đã bị kết án về các tội quy định tại Chương XI và Chương XXIV của Bộ luật này, căn cứ vào tính chất của tội phạm đã được thực hiện, nhân thân, thái độ chấp hành pháp luật và thái độ lao động của người bị kết án trong các trường hợp sau đây:

a) Đã bị phạt tù đến ba năm mà không phạm tội mới trong thời hạn ba năm, kể từ khi chấp hành xong bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án;

b) Đã bị phạt tù từ trên ba năm đến mười lăm năm mà không phạm tội mới trong thời hạn bảy năm, kể từ khi chấp hành xong bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án;

c) Đã bị phạt tù trên mươi lăm năm mà không phạm tội mới trong thời hạn mươi năm, kể từ khi chấp hành xong bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án.

2. Người bị Toà án bác đơn xin xoá án tích lần đầu phải chờ một năm sau mới được xin xoá án tích; nếu bị bác đơn lần thứ hai trả đi thì phải sau hai năm mới được xin xoá án tích.

* * *

*

1. Xoá án tích do Toà án quyết định phân biệt với đương nhiên được xoá án tích ở chỗ: Người bị kết án được coi là chưa can án khi có quyết định của Toà án. Xoá án tích do Toà án quyết định chỉ áp dụng đối với người bị kết án về các tội xâm phạm an ninh quốc gia (Chương XI Bộ luật hình sự) và các tội phá hoại hoà bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh (Chương XXIV Bộ luật hình sự).

2. Điều kiện để được Toà án xem xét xoá án tích, gồm:

Về thời gian, người bị kết án:

- Đã bị phạt tù đến ba năm mà không phạm tội mới trong thời hạn ba năm, kể từ khi chấp hành xong bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án;

- Đã bị phạt tù từ trên ba năm đến mươi lăm năm mà không phạm tội mới trong thời hạn bảy năm, kể từ khi chấp hành xong bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án;

- Đã bị phạt tù trên mươi lăm năm mà không phạm tội mới trong thời hạn mươi năm, kể từ khi chấp hành xong bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án.

So sánh về thời gian thử thách giữa đương nhiên được xoá án tích và xoá án tích do Toà án quyết định thì rõ ràng là thời gian thử thách ở trường hợp thứ hai

dài hơn. Điều này thể hiện chính sách hình sự nhất quán đối với các tội xâm phạm an ninh quốc gia và xâm phạm các lợi ích mang tính nhân loại được quy định tại Chương XI và Chương XXIV Bộ luật hình sự. (Ví dụ, ngoài hình phạt nặng, còn là các quy định không áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự - Điều 24, không áp dụng thời hiệu thi hành bản án - Điều 56).

Một điểm cần lưu ý ở đây là mặc dù khi quy định thời hạn cần thiết để Toà án xem xét việc xoá án tích ở các điểm a, b, c của khoản 1, Điều 65 đều có đề cập đến thời điểm "từ khi hết thời hiệu thi hành bản án", song do Điều 56 của Bộ luật hình sự đã cấm áp dụng thời hiệu thi hành bản án đối với các loại tội phạm quy định tại Chương XI và Chương XXIV, cho nên quy định nêu trên thật ra không cần thiết.

Ngoài điều kiện thời gian thử thách bắt buộc được tính từ khi chấp hành xong bản án và điều kiện không phạm tội mới trong khoảng thời gian đó, để quyết định xoá án tích cho những người bị kết án quy định ở Điều 65, Toà án còn phải căn cứ vào tính chất của tội phạm đã được thực hiện, nhân thân, thái độ chấp hành pháp luật và thái độ lao động của người bị kết án. Đây là những điều kiện bổ sung cần thiết, nếu đem so sánh với điều kiện đương nhiên được xoá án tính được quy định tại Điều 64 Bộ luật hình sự.

Vấn đề đặt ra là Toà án sẽ đánh giá thế nào về tính chất của tội phạm đã thực hiện, nhân thân, thái độ chấp hành pháp luật và thái độ lao động của người bị kết án? Về nguyên nhân, tính chất của tội phạm đã thực hiện, nhân thân người phạm tội thường đã được đánh giá và thể hiện trong bản án của Toà án. Ví dụ, họ đã phạm tội gì, giữ vai trò gì khi thực hiện tội phạm, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ thế nào, có tái phạm, tái phạm nguy hiểm không, những biểu hiện hành vi khác trong quá trình điều tra, xét xử. Còn về thái độ chấp hành pháp luật và thái độ lao động của người bị kết án thì Toà án sẽ thông qua bản nhận xét và giấy tờ xác nhận của cơ quan thi hành án, cơ quan nhà nước, chính quyền địa phương nơi người bị kết án làm việc hoặc thời trú. Tuy nhiên, theo Thông tư liên ngành số 02/TTLN ngày 1-8-1986 của Toà án nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ về việc xoá án thì: "*Chỉ coi là không chấp hành nghiêm chỉnh chính sách, pháp luật, những trường hợp đã bị xử phạt hành chính về những hành vi phạm pháp nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự mà không chịu sửa chữa. Đối với những trường hợp chỉ là việc vi phạm nhỏ nhặt thì không nên căn cứ vào đó mà không cho xoá án*".

3. Thủ tục xoá án tích do Toà án quyết định căn cứ vào Thông tư liên ngành số 02/TTLN ngày 1-8-1986 của Toà án nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ về việc xoá án.

Theo tinh thần của Thông tư này thì người muốn xin xoá án phải làm đơn gửi cho Toà án đã xử sơ thẩm hoặc sơ thẩm đồng thời chung thẩm tội phạm cũ của mình kèm theo các giấy tờ xác nhận họ có đủ những điều kiện được xoá án tích theo quy định tại khoản 1 Điều 65 Bộ luật hình sự. Đó là những giấy tờ chứng thực đã chấp hành xong hình phạt (kể cả hình phạt bổ sung và các quyết định khác của Toà án - nếu có) và giấy chứng nhận của Công an cấp huyện - nơi người đó thường trú, về việc họ đã không phạm tội mới trong thời hạn luật định. Ngoài ra, kèm theo đơn còn phải có giấy chứng nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người xin xoá án thường trú về thái độ chấp hành chính sách, pháp luật và thái độ lao động của họ tại địa phương.

Sau khi nhận được đơn và các giấy tờ kèm theo, Chánh án kiểm tra những điều kiện để được xoá án tích và nếu thấy cần thiết thì tiến hành những biện pháp xác minh. Khi hồ sơ đã đầy đủ, Chánh án chuyển cho Viện kiểm sát cùng cấp và trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Viện trưởng Viện kiểm sát phải phát biểu ý kiến và gửi trả hồ sơ cho Toà án. Chánh án ra quyết định xoá án tích hoặc bác đơn xin xoá án tích. (Trường hợp bác đơn xin xoá án tích thì phải nêu rõ lý do trong quyết định). Quyết định xoá án tích phải gửi cho người bị kết án, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Công an cấp huyện, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người được xoá án tích thường trú.

Viện kiểm sát nhân dân có quyền kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm đối với quyết định xoá án tích của Toà án. Nếu quyết định xoá án tích của Toà án đã có hiệu lực pháp luật mà phát hiện có sai lầm thì có thể bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm.

Người bị Toà án bác đơn xin xoá án tích lần đầu phải chờ một năm sau mới được xin xoá án tích. Nếu bị bác đơn lần thứ hai thì phải sau hai năm mới lại được xin xoá án tích tiếp. Những lần sau xin xoá án tích, người đã bị kết án chỉ cần nộp thêm những giấy tờ chứng minh họ đã khắc phục những thiếu sót trước đây là nguyên nhân làm cho họ chưa được xoá án tích.

Người xin xoá án tích do Toà án quyết định khi nộp đơn xin xoá án tích phải nộp một khoản lệ phí theo quy định.

Điều 66. Xoá án tích trong trường hợp đặc biệt

Trong trường hợp người bị kết án có những biểu hiện tiến bộ rõ rệt và đã lập công, được cơ quan, tổ chức nơi người đó công tác hoặc chính quyền địa phương nơi người đó thường trú đề nghị, thì có thể được Toà án xoá án tích nếu người đó đã bảo đảm được ít nhất một phần ba thời hạn quy định.

* * *

*

1. Quy định ở Điều 66 Bộ luật hình sự nhằm khuyến khích người bị kết án tích cực tự rèn luyện, thể hiện quyết tâm trở lại với cuộc sống lương thiện để sớm được coi là người chưa can án.

Để được xoá án tích trong trường hợp đặc biệt, tức là được rút ngắn thời hạn cho tới một phần ba thời hạn quy định tại Điều 64, Điều 65 Bộ luật hình sự năm 1999, ngoài những điều kiện luật định, người bị kết án phải "có những tiến bộ rõ rệt và đã lập công", được cơ quan, tổ chức nơi người đó công tác hoặc chính quyền địa phương nơi người đó thường trú xác nhận và đề nghị cho xoá án tích sớm hơn bình thường.

2. Tiêu chí để đánh giá người đã bị kết án "có những tiến bộ rõ rệt" là thái độ và hoạt động thể hiện họ quyết tâm hoà nhập vào cộng đồng, làm ăn lương thiện, không vi phạm chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Còn "đã lập công" là người đó đã có thành tích xuất sắc trong cuộc sống, trong sản xuất, chiến đấu, học tập, công tác, được cơ quan có thẩm quyền khen thưởng hoặc chứng nhận. Cần lưu ý là theo Điều 66, thì người đã bị kết án phải hội tụ được cả hai điều kiện: "*Có những tiến bộ rõ rệt*" và "*đã lập công*" trong khoảng thời gian một phần ba so với thời hạn thử thách đã được quy định (được tính từ khi chấp hành xong bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án) mới được Toà án xem xét xoá án tích theo Điều 66 Bộ luật hình sự năm 1999.

3. Thẩm quyền, thủ tục xem xét, quyết định xoá án tích trong trường hợp đặc biệt tương tự thẩm quyền, thủ tục xoá án tích do Toà án quyết định (xem bình luận Điều 65).

Điều 67. Cách tính thời hạn để xoá án tích

1. Thời hạn để xoá án tích quy định tại Điều 64 và Điều 65 của Bộ luật này căn cứ vào hình phạt chính đã tuyên.
2. Nếu chưa được xoá án tích mà phạm tội mới, thì thời hạn để xoá án tích cũ tính từ ngày chấp hành xong bản án mới.
3. Việc chấp hành xong bản án bao gồm việc chấp hành xong hình phạt chính, hình phạt bổ sung và các quyết định khác của bản án.
4. Người được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại cũng được coi như đã chấp hành xong hình phạt.

* * *

*

1. Vấn đề thời hạn và cách xác định thời hạn trong pháp luật hình sự luôn là vấn đề phức tạp. Điều này không loại trừ thời hạn để xoá án tích. Nhằm tạo cơ sở cho việc xác định thời hạn để xem xét, giải quyết việc xoá án tích, Điều 67 Bộ luật hình sự đưa ra 4 nguyên tắc về cách tính thời hạn, gồm:

- Căn cứ để xác định thời hạn;
- Thời hạn xoá án tích cũ khi phạm tội mới;
- Thế nào là chấp hành xong bản án;
- Miễn chấp hành phần hình phạt còn lại được coi là đã chấp hành xong hình phạt.

2. Khoản 1 Điều 67 xác định lại nguyên tắc: Thời hạn để xoá án tích căn cứ vào hình phạt chính đã tuyên. Có nghĩa là thời hạn một năm, ba năm, năm năm... quy định tại Điều 64, Điều 65 Bộ luật hình sự được lấy các hình phạt chính trong bản án đã tuyên làm căn cứ. Điều này hoàn toàn hợp lý, vì: Thứ nhất, chính hình phạt là biểu hiện tập trung đánh giá của Toà án đối với hành vi phạm tội (và người phạm tội); thứ hai: Do bản án kết tội bao giờ cũng có một hình phạt chính (còn hình phạt bổ sung: Có thể có, có thể không).

Tuy nhiên, ở đây có câu hỏi cần được lý giải là: có hay không có mâu thuẫn khi mà khoản 1 Điều 67 quy định: Thời gian để xoá án tích căn cứ vào hình phạt chính còn khoản 3 thì quy định: Chấp hành xong bản án không có nghĩa là

chỉ chấp hành xong hình phạt chính, mà còn là hình phạt bổ sung và các quyết định khác của bản án và như vậy, thời gian để xoá án tích lại có thể tính từ thời điểm người đã bị kết án chấp hành xong hình phạt bổ sung. Để lý giải vấn đề này, chúng tôi cho rằng, quy định ở khoản 1 mang tính nội dung (hay là bản chất của vấn đề). Đưa ra một thời lượng thời gian ngắn hay dài, nhà làm luật đã căn cứ vào tính chất, mức độ của hình phạt chính mà Toà án đã tuyên đối với người bị kết án. Còn quy định ở khoản 3 Điều 67 chỉ giúp chúng ta xác định cách tính thời hạn: Trường hợp nào thì lấy ở mốc nào.

3. Nếu thời hạn để xoá án tích được căn cứ vào hình phạt chính đã tuyên thì mốc tính thời hạn đó được bắt đầu kể từ ngày chấp hành xong hình phạt chính, hình phạt bổ sung và các quyết định khác của bản án, chứ không phải bắt đầu được tính kể từ ngày chấp hành xong hình phạt chính.

Được coi là đã chấp hành xong hình phạt chính, hình phạt bổ sung và các quyết định khác của bản án trong các trường hợp sau đây:

- Người bị kết án đã tự mình chấp hành xong toàn bộ hình phạt chính, hình phạt bổ sung và các quyết định khác của bản án;
- Người bị kết án được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại (thì cũng được coi như đã chấp hành xong hình phạt) và đã chấp hành xong hình phạt bổ sung, các quyết định khác của bản án (nếu có);
- Người bị kết án đã chấp hành xong hình phạt chính, hình phạt bổ sung, còn các quyết định về tài sản trong bản án hình sự đã có người nộp thay cho người bị kết án (theo Điều 21 Pháp lệnh thi hành án dân sự);
- Người bị xử phạt tù nhưng được hưởng án treo đã hết thời gian thử thách và đã chấp hành xong hình phạt bổ sung và các quyết định khác của bản án (nếu có).

4. Khi xoá án tích căn cứ vào điều kiện hết thời hiệu thi hành án, cần dựa vào Điều 55 Bộ luật hình sự năm 1999 để xem xét. (Xem bình luận Điều 55). So với Bộ luật hình sự năm 1985, thì Bộ luật hình sự hiện hành đã bổ sung quy định thời hiệu thi hành án đối với hình phạt tiền là 5 năm. Còn đối với các quyết định khác về tài sản trong bản án hình sự (như: Tiền bồi thường thiệt hại; trả lại tài sản; tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến thiệt hại; tịch thu tài sản, án phí...) thì do vẫn thi hành theo các quy định của Pháp lệnh thi hành án dân sự, nên phải

tuân theo quy định về thời hiệu thi hành bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (Điều 21 Pháp lệnh thi hành án dân sự). Nếu trong thời hạn quy định tại Điều 21 Pháp lệnh thi hành án dân sự mà cá nhân được thi hành án, cơ quan, tổ chức được thi hành án đã có đơn gửi cơ quan thi hành án yêu cầu thi hành án hoặc Thủ trưởng cơ quan thi hành án đã chủ động ra quyết định thi hành án, thì chỉ khi nào người bị kết án thi hành xong các quyết định về tài sản hoặc có quyết định đình chỉ thi hành án thì mới được coi là đã chấp hành xong các quyết định của Toà án về tài sản trong bản án hình sự.

Người đã bị kết án không được hưởng thời hiệu thi hành án khi họ chỉ được tạm hoãn thi hành án hoặc đã trốn tránh việc thi hành án.

5. Đối với người chưa được xoá án tích mà phạm tội mới, thì thời hạn để xoá án tích cũ tính từ ngày chấp hành xong bản án mới. Vấn đề cần lưu ý ở đây là: Do xoá án tích là xoá hậu quả pháp lý đối với người bị kết án theo từng bản án, do đó, không nên gộp hai bản án hình sự lại để cùng xem xét việc xoá án tích. Ngay cả khi người bị kết án chưa được xoá án tích ở bản án đầu mà lại phạm tội mới, thì việc xoá án tích đối với hai bản án vẫn phải phân biệt.

CHƯƠNG X
NHỮNG QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI
NGƯỜI CHưa THÀNH NIÊN PHẠM TỘI

Điều 68. Áp dụng Bộ luật hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội

Người chưa thành niên từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự theo những quy định của Chương này, đồng thời theo những quy định khác của Phần chung Bộ luật không trái với những quy định của Chương này.

* * *

*

1. Người chưa thành niên từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi nếu phạm tội thì phải chịu trách nhiệm hình sự theo các quy định của Chương X Bộ luật hình sự. Chương này gồm những quy định mang tính đặc thù được áp dụng để xử lý người chưa thành niên phạm tội. Nói một người đã đủ 14 tuổi có nghĩa là đến thời điểm thực hiện hành vi phạm tội người đó ít nhất phải đủ 14 tuổi (phải đủ năm đủ tháng và đủ ngày). Ví dụ một người sinh ngày 12 tháng 8 năm 1986 thì đến ngày 12 tháng 8 năm 2000 người đó đã đủ 14 tuổi. Theo quy định thì độ tuổi bắt đầu phải gánh chịu hậu quả pháp lý đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội của người chưa thành niên là từ đủ 14 tuổi. Nhưng pháp luật hình sự nước ta không buộc người chưa thành niên phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự một cách đầy đủ về hành vi nguy hiểm cho xã hội của mình như người đã trưởng thành (từ đủ 18 tuổi trở lên). Trên thực tế, người chưa thành niên ở độ tuổi này còn đang ở trong giai đoạn phát triển cả về trí lực, thể lực, do đó, họ chưa thể có được một nhận sinh quan và thế giới quan về cuộc sống xã hội như người đã trưởng thành. Đây là yếu tố cần phải được xem xét, cân nhắc thận trọng trong quá trình xử lý vụ án để có biện pháp xử lý thích hợp, vừa bảo đảm được mục đích răn đe, phòng ngừa vừa gop phần giáo dục, giúp đỡ người chưa thành niên phạm tội sửa chữa lỗi lầm và phát triển lành mạnh.

2. Ngoài những quy định của Chương X, người chưa thành niên phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự theo những quy định khác có liên quan của Phần chung Bộ luật hình sự không trái với quy định của Chương này. Đây là một quy định mang tính viện dẫn loại trừ, có nghĩa là khi giải quyết vụ án mà bị can, bị cáo là người chưa thành niên thì cơ quan tiến hành tố tụng có thể được áp dụng các quy định khác có liên quan của Phần chung Bộ luật hình sự, nhưng việc áp dụng đó phải bảo đảm nguyên tắc là *không trái* với các quy định của Chương X. Hay nói một cách khác, tất cả các quy định có liên quan của Phần chung không trái với các quy định của Chương X đều có thể được áp dụng để giải quyết vụ án mà người chưa thành niên là bị can, bị cáo.

Điều 69. Nguyên tắc xử lý đối với người chưa thành niên phạm tội

1. *Việc xử lý người chưa thành niên phạm tội chủ yếu nhằm giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh và trở thành công dân có ích cho xã hội.*

Trong mọi trường hợp điều tra, truy tố, xét xử hành vi phạm tội của người chưa thành niên, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải xác định khả năng nhận thức của họ về tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nguyên nhân và điều kiện gây ra tội phạm.

2. *Người chưa thành niên phạm tội có thể được miễn trách nhiệm hình sự, nếu người đó phạm tội ít nghiêm trọng hoặc tội nghiêm trọng, gây hại không lớn, có nhiều tình tiết giảm nhẹ và được gia đình hoặc cơ quan, tổ chức nhận giám sát, giáo dục.*

3. *Việc truy cứu trách nhiệm hình sự người chưa thành niên phạm tội và áp dụng hình phạt đối với họ được thực hiện chỉ trong trường hợp cần thiết và phải căn cứ vào tính chất của hành vi phạm tội, vào những đặc điểm về nhân thân và yêu cầu của việc phòng ngừa tội phạm.*

4. *Khi xét xử, nếu thấy không cần thiết phải áp dụng hình phạt đối với người chưa thành niên phạm tội, thì Toà án áp dụng một trong các biện pháp tư pháp được quy định tại Điều 70 của Bộ luật này.*

5. *Không xử phạt tù chung thân hoặc tử hình đối với người chưa thành niên phạm tội. Khi xử phạt tù có thời hạn, Toà án cho người chưa thành niên phạm tội được hưởng mức án nhẹ hơn mức án áp dụng đối với người đã thành niên phạm tội tương ứng.*

Không áp dụng hình phạt tiền đối với người chưa thành niên phạm tội ở độ tuổi từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với người chưa thành niên phạm tội.

6. Án đã tuyên đối với người chưa thành niên phạm tội khi chưa đủ 16 tuổi, thì không tính để xác định tái phạm hoặc tái phạm nguy hiểm.

* * *

*

1. Mục đích chủ yếu của việc xử lý người chưa thành niên có hành vi nguy hiểm cho xã hội là nhằm giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh để trở thành công dân có ích cho xã hội. Đây là nguyên tắc bao trùm, mang tính chỉ đạo, thể hiện chính sách hình sự của Đảng và Nhà nước ta trong quá trình xử lý vụ án mà bị can, bị cáo là người chưa thành niên. Điểm đặc trưng của lứa tuổi này là phát triển chưa đầy đủ về mặt tâm, sinh lý, đang ở giai đoạn phát triển và hình thành nhân cách và chưa thể có suy nghĩ chín chắn trong khi quyết định hành vi của mình dẫn đến có những hành vi sai phạm, lệch chuẩn, thậm chí nguy hiểm cho xã hội đến mức phải xử lý về hình sự. Tuy nhiên, việc xử lý và áp dụng biện pháp hình sự (biện pháp tư pháp hoặc hình phạt) đối với họ phải được cân nhắc để bảo đảm được mục đích giáo dục, uốn nắn, răn đe những hành vi lệch lạc, làm cho họ thấy rõ được sai phạm của mình và tự giác sửa chữa với sự giúp đỡ của gia đình, nhà trường, bạn bè và xã hội. Nguyên tắc này đòi hỏi người tiến hành tố tụng trong vụ án hình sự mà bị can, bị cáo là người chưa thành niên phải luôn quán triệt rằng việc xử lý về hình sự là vì *sự phát triển lành mạnh* của người chưa thành niên và mức độ xử lý phải bảo đảm *sự phát triển lành mạnh* của người đó. Nguyên tắc lấy giáo dục làm chính này hoàn toàn phù hợp với tinh thần của Công ước của LHQ về Quyền trẻ em và Quy tắc Bắc kinh.

2. Việc xác định rõ khả năng nhận thức về tính nguy hiểm của hành vi, nguyên nhân và điều kiện dẫn đến việc phạm tội không chỉ có ý nghĩa trong việc xem xét trách nhiệm pháp lý của người chưa thành niên đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội mà quan trọng hơn, là xác định cơ sở cho việc áp dụng hình thức và biện pháp giáo dục, xử lý thích hợp cũng như các biện pháp hữu hiệu để loại bỏ nguyên nhân và điều kiện gây ra tội phạm. Trong mọi trường hợp điều tra, truy tố, xét xử hành vi phạm tội của người chưa thành niên đều cần phải xác định rõ khả năng nhận thức của người đó về tính chất nguy hiểm của hành vi

tội phạm mà họ đã thực hiện cũng như nguyên nhân và điều kiện dẫn đến việc họ phạm tội. Trách nhiệm này trước hết thuộc về cơ quan tiến hành tố tụng. Ngoài ra, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác cũng có trách nhiệm giúp cơ quan tiến hành tố tụng trong việc làm rõ điều kiện khách quan và chủ quan của tội phạm. Ví dụ, bệnh viện tâm thần tiến hành giám định để xác định khả năng nhận thức, năng lực hành vi; ý kiến của nhà trường về thái độ, năng lực học tập,...

3. Người chưa thành niên quy định tại khoản 2 Điều này là người chưa thành niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi và về nguyên tắc, phải chịu trách nhiệm hình sự tuỳ theo tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội của mình. Tuy nhiên, ở độ tuổi này người chưa thành niên vẫn chưa phát triển đầy đủ về cả thể lực và trí lực, pháp luật hình sự không coi người chưa thành niên có năng lực trách nhiệm hình sự như người đã thành niên. Do vậy, ngoài những điều kiện chung để có thể được xem xét, miễn trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 25 Bộ luật hình sự, trong trường hợp người chưa thành niên phạm loại tội ít nghiêm trọng hoặc nghiêm trọng nhưng gây hại không lớn, có từ hai tình tiết giảm nhẹ trở lên (không nhất thiết phải là các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự) và được gia đình hoặc cơ quan, tổ chức nhận giám sát, giáo dục thì có thể xem xét, miễn trách nhiệm hình sự đối với người đó. Quy định này đã mở rộng điều kiện để người chưa thành niên phạm tội cơ hội được sửa chữa lỗi lầm của mình ngay trong môi trường xã hội bình thường dưới sự giám sát, giáo dục và giúp đỡ của gia đình hoặc cơ quan, tổ chức.

4. Việc xử lý người chưa thành niên phạm tội được tiến hành theo những nguyên tắc đặc biệt, trên tinh thần lấy giáo dục, phòng ngừa là chính, chỉ đưa những người này ra xét xử và áp dụng hình phạt đối với họ trong những trường hợp thật cần thiết và phải căn cứ vào tính chất của hành vi phạm tội (tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi), vào những đặc điểm của nhân thân (nhân thân tốt, nhất thời phạm tội hay đã có tiền án, tiền sự) và yêu cầu của việc phòng ngừa tội phạm (xử lý để răn đe phòng ngừa chung và phòng ngừa sự tiếp tục phạm tội của người chưa thành niên). Việc xác định rõ các yếu tố này có ý nghĩa quan trọng, giúp cơ quan tiến hành tố tụng có biện pháp xử lý đúng đắn, phù hợp vừa bảo đảm được nguyên tắc giáo dục, phòng ngừa, giúp người phạm tội phát triển lành mạnh vừa bảo đảm tính chất nghiêm minh của pháp luật hình sự. Đây là quy

định bắt buộc đối với cơ quan tiến hành tố tụng khi tiến hành thụ lý, giải quyết vụ án mà bị can, bị cáo là người chưa thành niên.

5. Hình phạt phải được coi là biện pháp cần thiết cuối cùng, khi các biện pháp giáo dục, phòng ngừa khác không bảo đảm tính giáo dục, răn đe, phòng ngừa và tinh nghiêm minh cần thiết. Phải nói rằng bất kỳ một hệ thống tư pháp nào thì hình phạt cũng đều phải có mục đích răn đe chung và có lẽ cả sự trùng phạt trong trường hợp phải thoả mãn các quyền của nạn nhân và ngăn chặn sự phá hoại trật tự công cộng⁴. Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người phạm tội và chính vì vậy, hình phạt tác động mạnh đến nhận thức, tâm lý và cả tình cảm của người phạm tội. Do đó, chỉ áp dụng hình phạt đối với người chưa thành niên khi thật sự cần thiết. Hay nói một cách khác, nếu phải đưa ra xét xử thì Toà án cần cân nhắc khả năng áp dụng các biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc đưa vào trường giáo dưỡng trước khi quyết định áp dụng hình phạt đối với họ.

6. Trong trường hợp cần thiết phải áp dụng hình phạt, thì mức án mà người chưa thành niên phạm tội phải chịu phải nhẹ hơn mức án có thể áp dụng đối với người đã thành niên phạm một tội có cùng tính chất và mức độ nguy hiểm. Hình phạt được áp dụng cũng cần phải phù hợp với đặc điểm nhân thân và yêu cầu của việc phòng ngừa tội phạm đối với lứa tuổi đang trong quá trình phát triển và hình thành nhân cách này. Luật hình sự quy định không áp dụng hình phạt tù chung thân hoặc tử hình đối với người chưa thành niên phạm tội. Phải nói rằng, mặc dù không tước bỏ cuộc sống của người phạm tội như hình phạt tử hình, nhưng hình phạt tù chung thân cũng là loại hình phạt mang tính trùng trị nhiều hơn là giáo dục, cải tạo người phạm tội. Vì vậy, loại hình phạt này hoàn toàn không phù hợp

⁴ Xem Daniel O'Donnell, Công ước về quyền trẻ em và các tiêu chuẩn quốc tế khác liên quan tới tư pháp người chưa thành niên và quyền trẻ em, Kỷ yếu hội thảo: Pháp luật Việt Nam với trẻ em làm trái pháp luật, Viện nghiên cứu khoa học pháp lý, Bộ Tư pháp, 1993, Tr.14. Liên quan đến vấn đề này, Quy tắc Bắc kinh cũng đã đề cập đến những mâu thuẫn nội tại khó (nếu không nói là không) giải quyết trong khi hoạch định chính sách xử lý hình sự. Đó là:

- (a) Mâu thuẫn giữa việc phục hồi với sự thường phạt công minh;
- (b) Mâu thuẫn giữa sự giúp đỡ với trấn áp và trùng phạt;
- (c) Mâu thuẫn giữa việc xử lý theo sự phản ánh của cá nhân đối với một vụ án cụ thể với xử lý theo nguyên tắc chung nhằm bảo vệ xã hội;
- (d) Mâu thuẫn giữa việc ngăn chặn chung với sự tước quyền cá nhân.

với mục đích giáo dục, giúp đỡ người chưa thành niên phạm tội sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh và trở thành người hữu ích cho xã hội.

Luật hình sự cũng quy định không áp dụng hình phạt tiền đối với người chưa thành niên phạm tội ở độ tuổi từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi. Quy định không áp dụng hình phạt tiền với tư cách là hình phạt chính đối với người chưa thành niên phạm tội từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi là rất cần thiết vì nhìn chung, người chưa thành niên ở độ tuổi này đang còn đi học, chưa có thu nhập riêng. Việc áp dụng hình phạt tiền đối với họ không những không bảo đảm được mục đích của hình phạt, không có tác động tích cực trực tiếp đến họ mà còn trở thành gánh nặng cho gia đình, gây ảnh hưởng tiêu cực đến quá trình tu dưỡng, rèn luyện, sửa chữa sai phạm của người chưa thành niên. Do đặc điểm của lứa tuổi này, việc áp dụng hình phạt bổ sung đối với họ không những không tăng cường được hiệu lực và hiệu quả của hình phạt chính và góp phần làm cho mục đích của hình phạt chính được thực hiện một cách triệt để hơn mà còn trở thành gánh nặng tâm lý, ảnh hưởng xấu đến quá trình phát triển lành mạnh của họ. Do đó, Bộ luật hình sự cũng quy định không áp dụng hình phạt bổ sung đối với người chưa thành niên phạm tội.

7. Đối với người chưa thành niên phạm tội khi chưa đủ 16 tuổi và bị kết án thì không áp dụng chế định án tích để tính tái phạm hoặc tái phạm nguy hiểm. Án tích là sự kiện pháp lý (bị kết án) được ghi nhận trong lý lịch tư pháp của người phạm tội trong một thời hạn nhất định và là căn cứ để xác định tái phạm hoặc tái phạm nguy hiểm. Mặc dù chế định án tích có tác dụng răn đe, nhắc nhở người bị kết án sau khi chấp hành xong hình phạt không được phạm tội mới, nhưng đối với người chưa thành niên phạm tội ở độ tuổi dưới 16 thì việc ghi nhận đó tạo tâm lý nặng nề, mặc cảm về tội lỗi, ảnh hưởng không tốt đến quá trình phấn đấu, tu dưỡng của họ. Do vậy, luật quy định án đã tuyên đối với người chưa thành niên phạm tội khi chưa đủ 16 tuổi thì không được tính để xác định tái phạm hoặc tái phạm nguy hiểm đối với họ.

Điều 70. Các biện pháp tư pháp áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội

1. *Đối với người chưa thành niên phạm tội, Toà án có thể quyết định áp dụng một trong các biện pháp tư pháp có tính giáo dục, phòng ngừa sau đây:*

a) Giáo dục tại xã, phường, thị trấn;

b) Đưa vào trường giáo dưỡng.

2. Toà án có thể áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn từ một năm đến hai năm đối với người chưa thành niên phạm tội ít nghiêm trọng hoặc tội nghiêm trọng.

Người được giáo dục tại xã, phường, thị trấn phải chấp hành đầy đủ những nghĩa vụ về học tập, lao động, tuân theo pháp luật dưới sự giám sát, giáo dục của chính quyền xã, phường, thị trấn và tổ chức xã hội được Toà án giao trách nhiệm.

3. Toà án có thể áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng từ một năm đến hai năm đối với người chưa thành niên phạm tội, nếu thấy do tính chất nghiêm trọng của hành vi phạm tội, do nhân thân và môi trường sống của người đó mà cần đưa người đó vào một tổ chức giáo dục có kỷ luật chặt chẽ.

4. Nếu người được giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc người được đưa vào trường giáo dưỡng đã chấp hành một phần hai thời hạn do Toà án quyết định và có nhiều tiến bộ, thì theo đề nghị của tổ chức, cơ quan, nhà trường được giao trách nhiệm giám sát, giáo dục, Toà án có thể quyết định chấm dứt thời hạn giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc thời hạn ở trường giáo dưỡng.

* * *

*

1. Các biện pháp tư pháp có tính chất giáo dục, phòng ngừa áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội bao gồm: *Giáo dục tại xã, phường, thị trấn* và *đưa vào trường giáo dưỡng*. Biện pháp “*Giáo dục tại xã, phường, thị trấn*” là một biện pháp mang tính, giáo dục cao. Biện pháp này không buộc người chưa thành niên phạm tội phải tách rời khỏi môi trường gia đình, bạn bè và xã hội mà ngược lại họ được giáo dục, uốn nắn trong môi trường bình thường nhằm hạn chế đến mức tối đa thái độ mặc cảm về tội lỗi và qua đó, động viên họ tự giác tu dưỡng, rèn luyện, sửa chữa lỗi lầm. Còn biện pháp “*đưa vào trường giáo dưỡng*” là một biện pháp giáo dục nghiêm khắc hơn được áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội nghiêm trọng hơn và nếu áp dụng biện pháp giáo dục tại cộng đồng (*Giáo dục tại xã, phường, thị trấn*) thì khó có thể đạt được kết quả. Cần chú ý rằng, hai biện pháp này cũng được quy định trong Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính. Tuy nhiên, về bản chất pháp lý biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn

và biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng áp dụng trong vụ án hình sự là những biện pháp tư pháp, do Toà án áp dụng trong thời gian từ một đến hai năm đối với người chưa thành niên phạm tội chưa đến mức phải áp dụng hình phạt. Như vậy, về mặt trình tự, thủ tục, thẩm quyền và thời gian áp dụng, các biện pháp tư pháp này có những điểm khác cơ bản so với các biện pháp tương tự áp dụng trong xử lý hành chính.

2. Biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn do Toà án quyết định áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội ít nghiêm trọng hoặc tội nghiêm trọng trong thời gian từ một đến hai năm nhằm tạo điều kiện cho người đó lao động, học tập tại cộng đồng và chứng tỏ sự hối cải, hoàn lương của mình ngay trong môi trường xã hội bình thường, dưới sự giám sát, giúp đỡ của Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn, tổ chức xã hội và gia đình. Nội dung giáo dục tại xã, phường, thị trấn được quy định cụ thể tại Nghị định của Chính phủ số 59/2000/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2000. Một điểm cần chú ý ở đây là biện pháp tư pháp này chỉ được áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội *ít nghiêm trọng* hoặc *tội nghiêm trọng*, tức là người chưa thành niên ở độ tuổi từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, vì người chưa thành niên ở độ tuổi đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về tội rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng.

3. Biện pháp tư pháp đưa vào trường giáo dưỡng là biện pháp do Toà án quyết định đối với người chưa thành niên phạm tội từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi, nếu thấy không cần thiết phải áp dụng hình phạt đối với họ, nhưng do tính chất của hành vi phạm tội, do nhân thân và môi trường sống của người đó mà cần phải đưa người đó vào một cơ sở giáo dưỡng để học văn hoá, giáo dục hướng nghiệp, lao động, sinh hoạt dưới sự quản lý giáo dục của nhà trường trong thời hạn từ một đến hai năm. Biện pháp tư pháp đưa vào trường giáo dưỡng khác về bản chất so với hình phạt tù có thời hạn, mặc dù biện pháp tư pháp đưa vào trường giáo dưỡng cũng hạn chế tự do, cách ly người phạm tội khỏi môi trường xã hội bình thường trong một thời gian nhất định theo quyết định của Toà án, nhưng khác với hình phạt tù, biện pháp tư pháp đưa vào trường giáo dưỡng không để lại án tích và nội dung giáo dục, chế độ sinh hoạt của trường giáo dưỡng cũng hoàn toàn khác so với chế độ kỷ luật, chế độ giáo dục, cải tạo trong nhà tù.

4. Khi người chưa thành niên phạm tội đã chấp hành được một phần hai thời hạn giáo dục tại xã, phường, thị trấn và có nhiều tiến bộ, thì Uỷ ban nhân

dân xã, phường, thị trấn hoặc tổ chức xã hội được giao giám sát, giáo dục tự mình hoặc theo đơn đề nghị của người chưa thành niên phạm tội để nghị Toà án cấp huyện nơi người đó đang chấp hành biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn ra quyết định chấm dứt thời hạn chấp hành biện pháp này. Đối với người chưa thành niên phạm tội đã chấp hành được một phần hai thời hạn ở trường giáo dưỡng và có nhiều tiến bộ thì người phụ trách trường giáo dưỡng đề nghị Toà án cấp huyện nơi có trụ sở nhà trường ra quyết định chấm dứt thời hạn chấp hành biện pháp này. Biểu hiện *có nhiều tiến bộ* có thể là chấp hành nghiêm túc mọi biện pháp giáo dục, tự giác sửa chữa lỗi lầm, không vi phạm nội quy, quy chế của nhà trường, quy ước của thôn, làng, ấp, bản trong thời gian chấp hành biện pháp tư pháp.

Điều 71. Các hình phạt được áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội

Người chưa thành niên phạm tội chỉ bị áp dụng một trong các hình phạt sau đây đối với mỗi tội phạm:

1. Cảnh cáo;
2. Phạt tiền;
3. Cải tạo không giam giữ;
4. Tù có thời hạn.

* * *

*

1. Bộ luật hình sự quy định bốn loại hình phạt được áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội với tư cách là hình phạt chính theo trật tự từ nhẹ đến nặng, đó là cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ và tù có thời hạn. Luật không cho phép áp dụng hình phạt bổ sung đối với người chưa thành niên phạm tội. Về bản chất, các loại hình phạt áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội không khác so với các loại hình phạt tương tự áp dụng đối với người đã thành niên. Tuy nhiên, do chính sách xử lý đối với người chưa thành niên phạm tội chủ yếu là giáo dục, giúp đỡ họ nhận rõ sai phạm, tự giác sửa chữa để phát triển lành mạnh và trở thành công dân có ích cho xã hội cho nên điều kiện cũng như mức hình phạt được áp dụng đối với họ không giống như đối với người đã thành niên.

2. Hình phạt cảnh cáo được áp dụng đối với người chưa thành niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội ít nghiêm trọng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ nhưng chưa đến mức được miễn hình phạt. Đây là loại hình phạt nhẹ nhất, không có yếu tố định lượng (thời hạn, mức tiền) mà là sự biểu thị thái độ không đồng tình của Nhà nước đối với hành vi phạm tội của bị cáo và nhắc nhở người đó không được tiếp tục có những hành vi nguy hiểm cho xã hội. Hội đồng xét xử tuyên phạt công khai tại phiên tòa và kể từ thời điểm đó coi như người bị kết án đã chấp hành xong bản án.

3. Khác với hình phạt cảnh cáo, hình phạt tiền lần đầu tiên được áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội ở độ tuổi từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi. Hình phạt tiền mang tính cưỡng chế tước bỏ lợi ích vật chất (một khoản tiền nhất định) nhằm buộc người phạm tội phải có ý thức tuân thủ pháp luật, tôn trọng các quy tắc, trật tự công cộng, trật tự quản lý xã hội. Như vậy, hình phạt tiền ngoài việc tác động vào ý thức, danh dự của người phạm tội như hình phạt cảnh cáo còn tước bỏ một phần lợi ích vật chất của người phạm tội. Việc áp dụng hình phạt tiền đối với người chưa thành niên phạm tội đã mở rộng khả năng không áp dụng hình phạt tước tự do đối với người chưa thành niên phạm tội.

4. Cải tạo không giam giữ cũng là loại hình phạt không tước tự do, không cách ly người chưa thành niên phạm tội khỏi môi trường xã hội bình thường nhưng nghiêm khắc hơn hình phạt cảnh cáo và hình phạt tiền. Vì ngoài việc tác động vào ý thức, danh dự, hình phạt cải tạo không giam giữ ở một phương diện nào đó còn hạn chế tự do cá nhân của người phạm tội, buộc họ phải tuân thủ một chế độ quản lý, giáo dục tương đối nghiêm khắc dưới sự giám sát giáo dục của cơ quan, tổ chức và gia đình.

5. Hình phạt tù có thời hạn là hình phạt tước tự do, buộc người phạm tội phải cách ly khỏi môi trường xã hội bình thường và chấp hành một chế độ quản lý, giáo dục tại trại giam trong một thời hạn nhất định. Hình phạt này có thể áp dụng đối với người chưa thành niên từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội, khi căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, nhân thân cũng như môi trường sống, sinh hoạt của họ thấy việc cách ly người đó khỏi môi trường xã hội bình thường để quản lý, giáo dục theo một chế độ nghiêm khắc hơn trong môi trường trại giam là cần thiết.

Điều 72. Phạt tiền

Phạt tiền được áp dụng là hình phạt chính đối với người chưa thành niên phạm tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, nếu người đó có thu nhập hoặc có tài sản riêng.

Mức phạt tiền đối với người chưa thành niên phạm tội không quá một phần hai mức tiền phạt mà điều luật quy định.

* * *

*

1. Toà án có thể áp dụng hình phạt tiền đối với người chưa thành niên phạm tội khi có đủ các yếu tố sau:

- a) Người chưa thành niên phạm vào một tội có quy định hình phạt tiền là hình phạt chính;
- b) Người chưa thành niên ở độ tuổi từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi;
- c) Người chưa thành niên có thu nhập hoặc có tài sản riêng.

Các tội phạm có quy định hình phạt tiền là hình phạt chính thường là các tội ít nghiêm trọng và chủ yếu là các loại tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, trật tự công cộng, trật tự quản lý hành chính, một số tội phạm về môi trường. Cá biệt, hình phạt tiền cũng được quy định là hình phạt chính ở một số tội thuộc loại tội nghiêm trọng như tội tổ chức đua xe trái phép (khoản 1, Điều 206 Bộ luật hình sự), tội điều khiển tàu bay vi phạm các quy định về hàng không của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (khoản 2, Điều 222 Bộ luật hình sự), tội điều khiển phương tiện hàng hải vi phạm các quy định về hàng hải của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (khoản 3, Điều 223 Bộ luật hình sự), tội tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc (khoản 1, Điều 249 Bộ luật hình sự).

Thu nhập của người chưa thành niên quy định tại điều này được hiểu là thu nhập thực tế từ hợp đồng lao động hoặc từ hoạt động sản xuất, kinh doanh và có thể là thu nhập thường xuyên hoặc không thường xuyên. Tài sản riêng của người chưa thành niên là tài sản thuộc quyền sở hữu của người đó có được do thừa kế, tặng, cho.v.v...

2. Mức phạt tiền có thể áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội không được quá 1/2 mức tiền phạt mà điều luật quy định. Ví dụ mức tiền phạt của tội đua xe trái phép (khoản 1, Điều 207 Bộ luật hình sự) là từ 5.000.000 đồng

đến 50.000.000 đồng, thì tùy từng trường hợp cụ thể, Toà án áp dụng một mức phạt tiền đối với người chưa thành niên phạm tội này nằm trong khoảng từ 2.500.000 đồng đến 25.000.000 đồng. Về kỹ thuật, đây là một dạng “khung hình phạt ảo” được xác định trong trường hợp điều luật có quy định tỷ lệ cụ thể của mức hình phạt được áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội nhằm bảo đảm tính chính xác và công bằng. Tuy nhiên, khi xác định “khung ảo” cần chú ý mức thấp nhất của “khung ảo” không được thấp hơn mức khởi điểm của loại hình phạt được áp dụng. Cụ thể không dưới 1.000.000 đồng đối với hình phạt tiền, 6 tháng đối với hình phạt cải tạo không giam giữ và 3 tháng đối với hình phạt tù có thời hạn.

Điều 73. Cải tạo không giam giữ

Khi áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ đối với người chưa thành niên phạm tội, thì không khấu trừ thu nhập của người đó.

Thời hạn cải tạo không giam giữ đối với người chưa thành niên phạm tội không quá một phần hai thời hạn mà điều luật quy định.

* * *

*

1. Theo Điều 31 của Bộ luật hình sự năm 1999 và Nghị định số 60/2000/NĐ-CP ngày 30/10/2000 quy định việc thi hành hình phạt cải tạo không giam giữ, thì cải tạo không giam giữ là loại hình phạt không tước tự do của người bị kết án mà tạo điều kiện cho họ lao động, học tập tại cộng đồng và chứng tỏ sự hối cải, hoàn lương của mình ngay trong môi trường xã hội bình thường dưới sự giám sát, giáo dục của gia đình, cơ quan, tổ chức.

Hình phạt cải tạo không giam giữ được quy định trong Bộ luật hình sự với tính cách là hình phạt chính nhẹ hơn hình phạt tù, nặng hơn hình phạt tiền và hình phạt cảnh cáo để áp dụng đối với bị cáo từ sáu tháng đến ba năm khi có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Tội mà bị cáo phạm thuộc loại tội ít nghiêm trọng hoặc nghiêm trọng theo quy định của Bộ luật hình sự;
- b) Bị cáo đang có nơi làm việc ổn định hoặc có nơi cư trú rõ ràng; Cần lưu ý rằng, trường hợp có nơi cư trú rõ ràng được hiểu là để áp dụng đối với những bị

cáo không làm việc tại các cơ quan, tổ chức khi phạm tội, như: người làm nghề tự do, những người đang chờ việc

c) Tòa án xét thấy không cần thiết phải cách ly người bị kết án khỏi xã hội.

Căn cứ vào các điều kiện áp dụng trên đây, thì về thực chất người bị phạt cải tạo không giam giữ là người phạm tội nhất thời, lần đầu phạm tội nhẹ.

Việc áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ tạo điều kiện cho người bị kết án sinh sống, lao động tại cộng đồng với sự giúp đỡ của gia đình và xã hội và thông qua đó tự cải tạo mình để trở thành người lương thiện, có ý thức chấp hành pháp luật.

Người bị phạt cải tạo không giam giữ còn bị khấu trừ một phần thu nhập từ 5% đến 20% để sung quỹ nhà nước.

Việc khấu trừ có thể thực hiện theo tháng hoặc theo thời vụ trong thời gian chấp hành án, bằng tiền hoặc bằng hiện vật.

2. Ngoài những đặc điểm chung như đã nêu ở trên, hình phạt cải tạo không giam giữ được áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội có nét đặc thù riêng như sau:

a) Như trên đã trình bày, hình phạt cải tạo không giam giữ chỉ được áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng hoặc nghiêm trọng theo quy định của Bộ luật hình sự, do vậy, trước hết hình phạt cải tạo không giam giữ có thể được áp dụng đối với bị cáo là người chưa thành niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội. Còn người chưa thành niên từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về tội rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng, nghĩa là chỉ có thể áp dụng hình phạt tù đối với họ, cho nên ở đây nói chung là hình phạt cải tạo không giam giữ không được áp dụng, trừ trường hợp Tòa án áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự để quyết định chuyển sang loại hình phạt khác nhẹ hơn (chuyển từ hình phạt tù sang hình phạt cải tạo không giam giữ).

b) Thời hạn cải tạo không giam giữ áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội không được quá 1/2 thời hạn mà điều luật quy định, tức là mức cao nhất của hình phạt cải tạo không giam giữ áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội không được quá một năm sáu tháng.

c) Người chưa thành niên phạm tội bị phạt cải tạo không giam giữ thì không bị khấu trừ thu nhập.

3. Thông thường, người chưa thành niên đang ở trong độ tuổi học tập, do vậy, theo Nghị định số 60/2000/NĐ-CP ngày 30/10/2000 quy định việc thi hành hình phạt cải tạo không giam giữ, thì khi áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ, Toà án có thể giao người bị kết án cho nhà trường, cơ sở giáo dục đào tạo nơi người đó học tập trước khi bị truy tố để giám sát giáo dục, đồng thời gia đình của người bị kết án cũng phải có trách nhiệm giáo dục, giúp đỡ con em mình sửa chữa lỗi lầm, không vi phạm pháp luật và phạm tội mới, cũng như phối hợp chặt chẽ với nhà trường trong việc giám sát, giáo dục con em mình.

Trong trường hợp người chưa thành niên làm việc tại doanh nghiệp, hợp tác xã trước khi phạm tội, thì người đó có thể được Toà án giao về cho doanh nghiệp, hợp tác xã đó giám sát, giáo dục và gia đình của người bị kết án có trách nhiệm phối hợp giám sát, giáo dục.

Trong các trường hợp khác, thì Toà án giao người đó cho UBND xã, phường, thị trấn nơi cư trú giám sát, giáo dục và gia đình có trách nhiệm phối hợp với chính quyền trong việc giám sát, giáo dục con em mình.

Điều 74. Tù có thời hạn

Người chưa thành niên phạm tội chỉ bị phạt tù có thời hạn theo quy định sau đây:

1. Đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi khi phạm tội, nếu điều luật được áp dụng quy định hình phạt tù chung thân hoặc tử hình, thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá mười tám năm tù; nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá ba phần tư mức phạt tù mà điều luật quy định;

2. Đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi khi phạm tội, nếu điều luật được áp dụng quy định hình phạt tù chung thân hoặc tử hình, thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá mười hai năm tù; nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá một phần hai mức phạt tù mà điều luật quy định.

* * *

*

1. Tù có thời hạn là hình phạt tước tự do của người bị kết án, buộc họ phải chấp hành hình phạt tại trại giam, cách ly khỏi xã hội trong một thời hạn từ ba tháng đến hai mươi năm.

Do khoảng cách mức tối thiểu và tối đa của hình phạt tù có thời hạn khá dài (từ 3 tháng đến 20 năm), lại kết hợp được chặt chẽ hai mặt: trừng trị và giáo dục, cải tạo, nên hình phạt tù có thời hạn có thể áp dụng được đối với bất cứ loại tội nào: ít nghiêm trọng, nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng. Chính vì vậy mà chúng ta thấy rằng, nó là một loại hình phạt chính có tính chất phổ biến và thông dụng nhất được quy định đối với tất cả các tội phạm trong Bộ luật hình sự.

2. Hình phạt tù cũng được áp dụng cả đối với người chưa thành niên phạm tội, nhưng có những đặc điểm riêng. Xuất phát từ nguyên tắc "việc xử lý người chưa hành vi phạm tội chủ yếu nhằm giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh và trở thành công dân có ích cho xã hội", Bộ luật hình sự năm 1999 quy định hình phạt tù áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội dựa trên cơ sở độ tuổi, mức độ phát triển về thể chất và tâm thần của người chưa thành niên, do vậy, mức phạt tù áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội cũng được quy định vừa phải, một mặt, bảo đảm tính nghiêm minh của pháp luật, đủ để giáo dục, răn đe và phòng ngừa người phạm tội, nhưng mặt khác, bảo đảm tạo điều kiện cho bị cáo chưa thành niên phát triển lành mạnh.

Trên tinh thần đó, Bộ luật hình sự năm 1999 quy định hình phạt tù áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội được phân chia thành hai mức tuỳ theo độ tuổi.

a) Đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi khi phạm tội, nếu điều luật được áp dụng quy định hình phạt chung thân hoặc tử hình, thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng đối với lứa tuổi này là không quá 12 năm tù; nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng đối với lứa tuổi này là không quá 1/2 mức hình phạt tù mà điều luật quy định, tức là không quá 10 năm tù;

b) Đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi khi phạm tội, nếu điều luật được áp dụng quy định hình phạt chung thân hoặc tử hình, thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng đối với lứa tuổi này là không quá 18 năm tù; nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng đối với lứa tuổi này là không quá 3/4 mức hình phạt tù mà điều luật quy định, tức là không quá 15 năm tù.

Điều 75. Tổng hợp hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội

Đối với người phạm nhiều tội, có tội được thực hiện trước khi đủ 18 tuổi, có tội được thực hiện sau khi đủ 18 tuổi, thì việc tổng hợp hình phạt áp dụng như sau:

1. Nếu tội nặng nhất được thực hiện khi người đó chưa đủ 18 tuổi, thì hình phạt chung không được vượt quá mức hình phạt cao nhất quy định tại Điều 74 của Bộ luật này;

2. Nếu tội nặng nhất được thực hiện khi người đó đã đủ 18 tuổi, thì hình phạt chung áp dụng như đối với người đã thành niên phạm tội.

* * *

*

1. Nguyên tắc chung về tổng hợp hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội được quy định tại Điều 50 của Bộ luật hình sự năm 1999, theo đó:

a) Nếu các hình phạt đã tuyên cùng là cải tạo không giam giữ hoặc cùng là tù có thời hạn, thì hình phạt chung được tổng hợp bằng cách cộng các hình phạt đó lại với nhau, nhưng phải bảo đảm không quá 3 năm (nếu là hình phạt cải tạo không giam giữ) và không quá 30 năm (nếu là hình phạt tù có thời hạn).

b) Nếu các hình phạt đã tuyên là cải tạo không giam giữ, tù có thời hạn, thì hình phạt chung được tổng hợp bằng cách cộng các hình phạt lại với nhau theo phương thức ba ngày cải tạo không giam giữ được chuyển đổi thành một ngày tù.

c) Nếu hình phạt nặng nhất trong số các hình phạt đã tuyên là tù chung thân, thì hình phạt chung là chung thân; nếu hình phạt nặng nhất là tử hình thì hình phạt chung là tử hình.

d) Hình phạt tiền và trực xuất không tổng hợp với các loại hình phạt khác.

d) Đối với các hình phạt bổ sung, nếu cùng loại thì cộng các hình phạt lại nhưng không được vượt quá mức cao nhất của hình phạt bổ sung được quy định; nếu là các hình phạt khác loại thì chấp hành tất cả.

2. Ngoài những nguyên tắc chung về quyết định hình phạt nêu trên, Bộ luật hình sự còn quy định hai trường hợp tổng hợp hình phạt tù rất đặc biệt áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội. Đó là trường hợp người chưa thành niên

phạm nhiều tội, trong đó, có tội được thực hiện trước khi đủ 18 tuổi, có tội được thực hiện sau khi đủ 18 tuổi. Theo quy định tại Điều 75 của Bộ luật hình sự, thì nguyên tắc tổng hợp hình phạt trong trường hợp này được thực hiện như sau:

a) Nếu tội nặng nhất được thực hiện khi người đó chưa đủ 18 tuổi, thì hình phạt chung không được vượt quá mức hình phạt cao nhất quy định tại Điều 74 của Bộ luật này (xem phần bình luận Điều 74).

Để xác định tội nào nặng nhất cần phải dựa vào không chỉ điều luật mà còn khoản của điều luật được áp dụng. Mức cao nhất của khung hình phạt được áp dụng đối với tội nào, thì tội đó được coi là tội nặng nhất; nếu mức cao nhất bằng nhau thì phải xem trong số các mức tối thiểu của khung hình phạt áp dụng đối với các tội phạm; mức tối thiểu áp dụng đối với tội nào cao nhất, thì tội đó được coi là nặng nhất.

b) Nếu tội nặng nhất được thực hiện khi người đó đã đủ 18 tuổi, thì hình phạt chung áp dụng như đối với người đã thành niên phạm tội, tức là theo quy định tại Điều 50 của Bộ luật hình sự.

3. Quy định về việc tổng hợp hình phạt tù áp dụng riêng đối với người chưa thành niên phạm tội có ý nghĩa rất to lớn, nó thể hiện xuyên suốt tinh thần nhân đạo của pháp luật hình sự ưu tiên hơn đối với người chưa phát triển đầy đủ về tâm sinh lý, về nhận thức xã hội và cuộc sống, đồng thời thể hiện nguyên tắc xử lý là giáo dục, phòng ngừa là chính, bảo đảm sự phát triển lành mạnh cho người chưa thành niên.

4. Bộ luật hình sự quy định nét đặc thù của việc tổng hợp hình phạt tù tại Điều 75 là rất cần thiết. Tuy vậy, ngoài hình phạt tù còn có các hình phạt khác cũng cần được tổng hợp như: cải tạo không giam giữ hoặc phạt tiền. Trong những trường hợp như vậy, thì mức cao nhất của hình phạt chung có bị hạn chế bởi các mức quy định tại Điều 72 và Điều 73 hay không, hay là theo quy định tại Điều 50 của Bộ luật hình sự ?, cụ thể là, hình phạt tiền chung có được quá 1/2 mức tiền phạt của điều luật hay không? hoặc hình phạt chung là cải tạo không giam giữ có được quá 1 năm 6 tháng hay không? Chúng tôi thấy rằng, việc tổng hợp các loại hình phạt khác cũng nên có quy định riêng đối với người chưa thành niên.

Điều 76. Giảm mức hình phạt đã tuyên

1. *Người chưa thành niên bị phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù, nếu có nhiều tiến bộ và đã chấp hành được một phần tư thời hạn, thì được Tòa án xét giảm; riêng đối với hình phạt tù, mỗi lần có thể giảm đến bốn năm nhưng phải bảo đảm đã chấp hành ít nhất là hai phần năm mức hình phạt đã tuyên.*

2. *Người chưa thành niên bị phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù, nếu lập công hoặc mắc bệnh hiểm nghèo, thì được xét giảm ngay và có thể được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại.*

3. *Người chưa thành niên bị phạt tiền nhưng bị lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn kéo dài do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn hoặc ốm đau gây ra hoặc lập công lớn, thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát, Tòa án có thể quyết định giảm hoặc miễn việc chấp hành phần tiền phạt còn lại.*

* * *

*

1. Chế độ giảm án, tha tù trước thời hạn được quy định trong Bộ luật hình sự nhằm khuyến khích người đang chấp hành án cải tạo tốt.

a) Việc giảm mức hình phạt đã tuyên trong trường hợp thông thường chỉ được áp dụng khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Đối với hình phạt cải tạo không giam giữ, thì phải chấp hành được 1/3 thời hạn (tức là 01 năm) và có nhiều tiến bộ;

- Đối với hình phạt tù có thời hạn từ 30 năm trở xuống, thì phải chấp hành được 1/3 thời hạn (tức là 10 năm trở xuống) và có nhiều tiến bộ;

- Đối với tù chung thân, thì phải chấp hành được 12 năm và có nhiều tiến bộ;

- Đối với hình phạt tiền, thì phải bảo đảm các điều kiện sau đây và dù được giảm nhiều lần thì cũng phải bảo đảm chấp hành được 1/2 mức hình phạt đã tuyên:

+ Tích cực chấp hành được một phần hình phạt;

+ Bị lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn kéo dài do thiên nhiên, hỏa hoạn, tai nạn, đau ốm gây ra mà không thể tiếp tục chấp hành được phần hình phạt còn lại;

+ Lập công lớn.

Một người có thể được giảm nhiều lần, nhưng phải bảo đảm chấp hành được 1/2 mức hình phạt đã tuyên; riêng đối với hình phạt tù chung thân thì phải bảo đảm thời gian thực tế chấp hành hình phạt là 20 năm.

b) Việc giảm thời hạn chấp hành hình phạt đã tuyên trong trường hợp đặc biệt chỉ được áp dụng khi người bị kết án có lý do đáng được khoan hồng thêm như: đã lập công, đã quá già yếu hoặc mắc bệnh hiểm nghèo.

Việc xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt trong trường hợp đặc biệt được thực hiện vào thời gian sớm hơn hoặc với mức cao hơn so với quy định chung.

2. Việc giảm mức hình phạt đã tuyên đối với người chưa thành niên phạm tội về cơ bản cũng được áp dụng theo các quy định chung về việc giảm mức hình phạt đã tuyên, nhưng có một số điểm đặc thù như sau:

a) Việc giảm mức hình phạt đã tuyên đối với người chưa thành niên phạm tội trong trường hợp thông thường được áp dụng khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Đối với hình phạt cải tạo không giam giữ, thì phải chấp hành được 1/4 thời hạn và có nhiều tiến bộ;

- Đối với hình phạt tù, thì phải chấp hành được 1/4 thời hạn và có nhiều tiến bộ, nhưng dù được giảm nhiều lần, thì cũng phải bảo đảm chấp hành ít nhất là 2/5 mức hình phạt đã tuyên;

- Đối với hình phạt tiền, thì phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

+ Bị lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn kéo dài do thiên nhiên, hỏa hoạn, tai nạn, đau ốm gây ra mà không thể tiếp tục chấp hành được phần hình phạt còn lại;

+ Lập công lớn.

Một người có thể được giảm nhiều lần, nhưng phải bảo đảm chấp hành được 1/2 mức hình phạt đã tuyên; riêng đối với hình phạt tù chung thân thì phải bảo đảm thời gian thực tế chấp hành hình phạt là 20 năm.

b) Người chưa thành niên bị phạt cải tạo không giam giữ hoặc bị phạt tù, nếu lập công hoặc mắc bệnh hiểm nghèo, thì được xét giảm ngay và có thể được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại.

Điều 77. Xoá án tích

1. Thời hạn để xoá án tích đối với người chưa thành niên là một phần hai thời hạn quy định tại Điều 64 của Bộ luật này.

2. Người chưa thành niên phạm tội, nếu được áp dụng những biện pháp tư pháp quy định tại khoản 1 Điều 70 của Bộ luật này, thì không bị coi là có án tích.

* * *

1. Xoá án tích là xoá hậu quả của việc kết án người phạm tội, khi người đó không phạm tội mới trong một khoảng thời gian nhất định do luật định, kể từ khi chấp hành xong hình phạt.

Chế định xoá án tích có ý nghĩa rất lớn, nó thể hiện rõ tính nhân đạo của pháp luật hình sự và lòng tin vào khả năng cải tạo của con người trong chế độ ta. Chế định này cũng nhằm xoá bỏ thành kiến đối với người phạm tội, khi họ đã cố gắng cải tạo, chuộc lại lỗi lầm của mình.

Người được xoá án tích được coi như chưa bị kết án và được Tòa án cấp giấy chứng nhận đã được xoá án tích. Do vậy, không được lấy đó làm căn cứ để xác định tái phạm.

Theo quy định tại Điều 64 và Điều 65 của Bộ luật hình sự, thì có hai hình thức xoá án tích. Đó là: đương nhiên xoá án tích và xoá án tích do Tòa án quyết định.

a) Xoá án do Tòa án quyết định được áp dụng đối với người bị kết án về các tội xâm phạm an ninh quốc gia (được quy định tại Chương XI của Bộ luật hình sự năm 1999) và các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh (được quy định tại Chương XXIV của Bộ luật hình sự năm 1999).

b) Đương nhiên xoá án được áp dụng đối với tất cả các tội phạm, trừ các tội được quy định tại Chương XI và Chương XXIV của Bộ luật hình sự.

2. Điều kiện để được xoá án là sau khi chấp hành xong bản án (cả hình phạt chính, hình phạt bổ sung và các quyết định khác của bản án) và không phạm tội mới trong thời hạn do luật định tùy theo tính chất và mức độ nặng hay nhẹ của bản án. Thời hạn cụ thể đó là:

Đương nhiên xoá án tích:

- a) Một năm đối với trường hợp bị phạt cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù nhưng được hưởng án treo;
- b) Ba năm đối với trường hợp bị phạt tù đến ba năm;
- c) Năm năm đối với trường hợp bị phạt tù từ trên ba năm đến mười lăm năm;
- d) Bảy năm đối với trường hợp bị phạt tù từ trên mươi lăm năm.

Xoá án tích do Tòa án quyết định:

- a) Ba năm đối với trường hợp bị phạt tù đến ba năm;
- b) Bảy năm đối với trường hợp bị phạt tù từ trên ba năm đến mười lăm năm;
- c) Mười năm đối với trường hợp bị phạt tù trên mươi lăm năm.

(Xem bình luận các Điều 64, 65).

3. Các điều kiện để được xoá án tích cũng được áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội. Tuy nhiên, thời hạn để người chưa thành niên được xoá án tích ngắn hơn nhiều so với người đã thành niên. Theo quy định tại Điều 77 của Bộ luật hình sự, thì thời hạn để xoá án tích đối với người chưa thành niên là 1/2 thời hạn quy định tại Điều 64 của Bộ luật hình sự, tức là:

- a) Sáu tháng đối với trường hợp bị phạt cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù nhưng được hưởng án treo;
- b) Một năm sáu tháng đối với trường hợp bị phạt tù đến ba năm;
- c) Hai năm sáu tháng đối với trường hợp bị phạt tù từ trên ba năm đến mươi lăm năm;
- d) Ba năm sáu tháng đối với trường hợp bị phạt tù từ trên mươi lăm năm.

Cũng cần lưu ý rằng, đối với người chưa thành niên phạm tội chỉ áp dụng hình thức đương nhiên xoá án tích mà không áp dụng hình thức xoá án tích do Tòa án quyết định. Ngoài ra, người chưa thành niên phạm tội, nếu được áp dụng biện pháp tư pháp quy định tại khoản 1 Điều 70 của Bộ luật hình sự, thì không bị coi là có án tích và do đó cũng không đặt vấn đề xoá án tích đối với những người này./.

CỘNG TÁC VIÊN THAM GIA BÌNH LUẬN
KHOA HỌC BỘ LUẬT HÌNH SỰ 1999 (PHẦN CHUNG)

- TS. Uông Chu Lưu - Thủ trưởng Bộ Tư pháp
Chương I, II
- TS. Nguyễn Ngọc Hoà - Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Luật – Hà nội
Chương III từ Điều 8 đến Điều 14
- TS. Phạm Văn Lợi - Phó Viện trưởng Viện NCKH Pháp lý - Bộ Tư pháp
và
- CN. Nguyễn Văn Hiển - Nghiên cứu viên Viện NCKH Pháp lý - Bộ Tư pháp
Chương III từ Điều 15 đến Điều 19
- CN. Trần Mạnh Đạt - Nghiên cứu viên Viện NCKH Pháp lý - Bộ Tư pháp
Chương III từ Điều 20 đến Điều 22
- TSKH. Lê Cảm - Quyền chủ nhiệm khoa, Trưởng bộ môn luật hình sự - ĐH KHXH NV
Chương IV
- Nguyễn Quốc Việt - Vụ trưởng Vụ Pháp luật Hình sự - Hành chính - Bộ Tư pháp
Chương V các Điều 26, 27, 36, 37, 38, 39, 40
- TS. Trương Quang Vinh- Giám đốc Trung tâm nghiên cứu pháp luật về phòng chống tội phạm
Chương V từ Điều 28 đến Điều 35
- TS. Nguyễn Tất Viễn - Tổng biên tập Tạp chí Dân chủ và pháp luật - Bộ Tư pháp
Chương VI
- TS. Võ Khánh Vinh - Phó Viện trưởng Viện Nhà nước và pháp luật
Chương VII từ Điều 45 đến Điều 48
- TS. Trần Văn Độ - Thẩm phán Toà án Quân sự Trung ương
Chương VII từ Điều 49 đến Điều 54
- TS. Nguyễn Văn Hiện - Chánh án Toà án nhân dân thành phố Hà nội
Chương VIII
- TS. Trần Đình Nhã - Vụ trưởng Vụ pháp chế - Bộ Công an
Chương IX
- TS. Nguyễn Công Hồng - Phó Vụ trưởng Vụ Pháp luật Hình sự - Hành chính - Bộ Tư pháp
Chương X từ Điều 68 đến Điều 72
- CN. Nguyễn Văn Hoàn - Chuyên viên Vụ Pháp luật Hình sự - Hành chính - Bộ Tư pháp
Chương X từ Điều 73 đến Điều 77